BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

LÃ THÚY HƯỜNG

PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Chuyên ngành: Địa Lí học
Mã số: 62.31.05.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÝ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:
1. GS.TS. Đỗ Thị Minh Đức
2. PGS.TS. Phạm Xuân Hậu

HÀ NỘI – 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan nội dung luận án tiến sĩ "Phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ" là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi.

Các số liệu, tư liệu đưa ra trong luận án là trung thực. kết quả nghiên cứu khoa học nêu trong luận án chưa từng được công bố trong các công trình nghiên cứu khoa học nào khác.

Nghiên cứu sinh

Lã Thúy Hường

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình thực hiện luận án, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của các thầy cô giáo, các nhà khoa học, đồng nghiệp, bạn bè và những người thân.

Lời đầu tiên, tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới GS.TS. Đỗ Thị Minh Đức, PGS.TS. Phạm Xuân Hậu, GS.TS. Nguyễn Viết Thịnh, là những Thầy, Cô giáo đã trực tiếp dìu dắt, chỉ bảo, hướng dẫn cho tôi những kiến thức quý báu và giúp đỡ tôi về mọi mặt để hoàn thành luận án.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Phòng Sau Đại học, Phòng Tài chính - Kế toán, Ban Chủ nhiệm Khoa Địa lý, tập thể giáo viên và cán bộ công nhân viên Khoa Địa lý mà trực tiếp là các Thầy, Cô giáo Bộ môn Địa lý Kinh tế - Xã hội đã giúp đỡ tôi về tinh thần, vật chất, kiến thức để tôi hoàn thành luận án.

Tôi trân trọng cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các Sở NN&PTNT TP.Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh. Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn, Cục Hợp Tác Xã và Phát triển nông thôn (Bộ NN&PTNT), Ban Kinh tế Trung ương, Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam. Tôi đặc biệt cảm ơn các cán bộ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện Châu Đức (Bà Rịa-Vũng Tàu), Phú Giáo (Bình Dương), Hớn Quản (Bình Phước), Thống Nhất (Đồng Nai), Bến Cầu, Tân Biên (Tây Ninh), Bình Chánh, Cần Giờ, Củ Chi (TP.Hồ Chí Minh) đã tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập số liệu và điều tra thực địa.

Cuối cùng cho tôi bày tỏ lòng biết ơn tới gia đình tôi: bố, mẹ và những người thân đã luôn chia sẻ, động viên, chăm sóc và tạo điều kiện cho tôi trong suốt thời gian học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Lã Thúy Hường

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN i
LỜI CẢM ƠN ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT vii
DANH MỤC CÁC BẢNG ix
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ xi
DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ xii
DANH MỤC CÁC BẢN ĐỒ xiii
MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của đề tài 1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu 2
2.1. Mục tiêu nghiên cứu 2
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 2
3. Giới hạn nghiên cứu 2
3.1. Về nội dung 2
3.2. Về không gian 3
3.3. Về thời gian 3
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu 3
4.1. Quan điểm 3
4.2. Phương pháp nghiên cứu 4
5. Các luận điểm bảo vệ 6
6. Những đóng góp chủ yếu của luận án 7
7. Cấu trúc của luận án 7
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI 8
1.1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu 8
1.1.1. Trên thế giới 8
1.1.2. Ở Việt Nam 13
1.2. Cơ sở lý luận 18

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại trang trại 18
1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố trang trại 27
1.2.3. Những tiêu chí đánh giá phát triển trang trại 33
1.3. Cơ sở thực tiễn 36
1.3.1. Phát triển trang trại trên thế giới 36
1.3.2. Phát triển trang trại ở Việt Nam 39
1.3.3. Những bài học kinh nghiệm 43
Tiểu kết chương 1 44
CHƯƠNG 2 CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 46
2.1. Vị trí địa lí 46
2.2. Điều kiện tự nhiên 48
2.2.1. Địa hình 48
2.2.2. Đất 48
2.2.3. Khí hậu 54
2.2.4. Nguồn nước 57
2.2.5. Sinh vật 59
2.3. Các nhân tố kinh tế xã hội 60
2.3.1. Chính sách Nhà nước 60
2.3.2. Vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ 64
2.3.3. Dân số và lao động 66
2.3.4. Khoa học - công nghệ 68
2.3.5. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật 69
2.3.6. Trình độ quản lý, kinh nghiệm tổ chức sản xuất của chủ trang trại 74
2.3.7. Khả năng liên kết tạo ra chuỗi giá trị nông sản ở vùng Đông Nam Bộ 75
2.3.8. Trình độ phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ 75
Tiểu kết chương 2 76
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 78
3.1. Khái quát tình hình phát triển nông, lâm, thủy sản của vùng Đông Nam Bộ 78
3.1.1. Ngành nông nghiệp 78

3.1.2. Ngành thủy sản 82
3.1.3. Ngành lâm nghiệp 82
3.2. Thực trạng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ 83
3.2.1. Vị trí của trang trại trong trong sự phát triển nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ 83
3.2.2. Số lượng trang trại, loại hình trang trại và giá trị sản xuất hàng hóa của trang trại 84
3.2.3. Tình hình huy động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của trang trại 94
3.2.4. Giải quyết đầu ra cho nông sản của các trang trại 117
3.2.5. Hướng sản xuất, kinh doanh của các chủ trang trại 126
3.3. Những thành tựu, hạn chế phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ 127
3.3.1. Thành tựu 127
3.3.2. Hạn chế 128
Tiểu kết chương 3 128
CHƯƠNG 4. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ 130
4.1. Cơ sở định hướng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ 130
4.1.1. Những vấn đề cần khắc phục của trang trại vùng Đông Nam Bộ 130
4.1.2. Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn vùng Đông Nam Bộ 134
4.2. Định hướng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ 135
4.2.1. Phát triển bền vững trang trại 135
4.2.2. Phát triển dịch vụ phục vụ trang trại 135
4.2.3. Phát triển trang trại gắn với thị trường tiêu thụ 135
4.3. Giải pháp phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ 136
4.3.1. Quy hoạch phát triển trang trại theo hướng bền vững 136
4.3.2. Giải pháp về đất đai 137
4.3.3. Giải pháp về vốn 139
4.3.4. Giải pháp ứng dụng khoa học-công nghệ, phát triển dịch vụ nông nghiệp 141
4.3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho trang trại 143
4.3.6. Giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm 144

4.3.7. Giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ nông sản phẩm cho trang trại 145
Tiểu kết chương 4 147
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 148
KẾT LUẬN 148
KHUYẾN NGHỊ 149
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 151
TÀI LIỆU THAM KHẢO 152
PHỤ LỤC i

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BCHTW	Ban chấp hành Trung ương
BTB & DHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
CNH – HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
CSHT & CSVCKT	Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
HĐND	Hội đồng nhân dân
GTHHNS	Gía trị hàng hóa nông sản
HTX	Hợp tác xã
KH, CN & MT	Khoa học, công nghệ và môi trường
KH - CN	Khoa học - công nghệ
KTTT	Kinh tế trang trại
NCS	Nghiên cứu sinh
NĐ	Nghị định
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NNCNC	Nông nghiệp công nghệ cao
NN&PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn
NQ	Nghị quyết
QĐ	Quyết định
TCTK	Tổng cục Thống kê
TT	Trang trại
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TDMNPB	Trung du miền núi phía Bắc
TPAT	Thực phẩm an toàn

TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UBND	Ủy ban Nhân dân
VAC	Vườn, ao, chuồng

Tiếng Anh

Chữ viết tắt	Nghĩa nguyên gốc	Nghĩa tiếng Việt
Co.op Food	Co-operative Food	Chuỗi cửa hàng thực phẩm
GAP	Good Agriculture Practices	Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GlobalGAP	Global Good Agriculture Practices	Tiêu chuẩn thực hành tốt nông nghiệp toàn cầu
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Points	Phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn – Sử dụng trong việc thiết lập hệ thống quản lý an toàn thực phẩm
IPM	Intergrated Pest Management	Quản lý dịch hại tổng hợp
IR	Inverse relationship	Mối quan hệ nghịch đảo
SPSS	Statistical Package for the Social Sciences	Phần mềm máy tính phục vụ công tác phân tích thống kê
VietGAP	Vietnamese Good Agricultural Practices	Tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 2. 1. Tỷ suất tăng dân số của cả nước và vùng ĐNB.....67
Bảng 2. 2. Giao thông nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố.....69
Bảng 2. 3. Tỉ lệ xã có cơ sở chế biến ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2006 và 2011.....72
Bảng 2. 4. Các loại máy móc, thiết bị được đầu tư vào trang trại năm 2014.....72
Bảng 2. 5. Việc sử dụng máy tính phục vụ sản xuất, kinh doanh ở vùng Đông Nam Bộ.....73
Bảng 3. 1. Đóng góp của trang trại trong nền nông nghiệp chung.....83
Bảng 3. 2. Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất của vùng Đông Nam Bộ.....87
Bảng 3. 3. Số lượng và cơ cấu trang trại theo loại hình năm 2014 của vùng Đông Nam Bộ.....89
Bảng 3. 4. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản.....91
Bảng 3. 5. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản.....92
Bảng 3. 6. Giá trị sản lượng trung bình một trang trại vùng Đông Nam Bộ.....93
Bảng 3. 7. Giá trị hàng hóa trung bình bán ra một năm của một trang trại.....94
Bảng 3. 8. Tỉ suất hàng hóa trung bình phân theo các nhóm trang trại được khảo sát.....94
Bảng 3. 9. Đất trang trại sử dụng năm 2014 phân theo tỉnh, thành của vùng Đông Nam Bộ.....96
Bảng 3. 10. Diện tích đất sử dụng bình quân một trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo tỉnh, thành tại vùng Đông Nam Bộ.....96
Bảng 3. 11. Diện tích đất bình quân của một trang trại phân theo loại hình.....97
Bảng 3. 12. Vốn đầu tư bình quân trên một trang trại của vùng Đông Nam Bộ năm 2014.....98
Bảng 3. 13. Tổng vốn đầu tư phân theo nguồn của 300 trang trại ở vùng Đông Nam Bộ.....99

Bảng 3. 14. Quy mô diện tích trung bình của trang trại và quy mô vốn đầu tư trung bình/ha 99
Bảng 3. 15. Tổng lao động thường xuyên của trang trại vùng Đông Nam Bộ năm 2014 103
Bảng 3. 16. Doanh thu bình quân một trang trại của các tỉnh vùng Đông Nam Bộ năm 2014 107
Bảng 3. 17. Lợi nhuận bình quân trên một trang trại của các địa phương 108
Bảng 3. 18. Bình quân lợi nhuận trên một ha trang trại ở vùng Đông Nam Bộ 109
Bảng 3. 19. Biến động diện tích và doanh thu của trang trại vùng Đông Nam Bộ 110
Bảng 3. 20. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân, năm 2014 110
Bảng 3. 21. Lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại 112
Bảng 3. 22. Bình quân lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại 113
Bảng 3. 23. Tỉ số lợi nhuận trên vốn tính theo loại hình trang trại và quy mô vốn đầu tư 113
Bảng 3. 24. Tỉ số lợi nhuận trên giá trị sản lượng 116
Bảng 3. 25. Dự kiến phát triển trang trại của chủ trang trại, phân theo các nhóm 126
Bảng 3. 26. Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo dự định đầu tư, mở rộng sản xuất 127
Bảng 4. 1. Các khó khăn của trang trại hiện nay và kiến nghị đối với Nhà nước 133

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. 1. Số lượng trang trại cả nước và vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2006 – 2014 40
Biểu đồ 1.2 Cơ cấu trang trại theo loại hình của nước ta năm 2014 41
Biểu đồ 3. 1. Tỉ suất nông sản hàng hóa của trang trại vùng Đông Nam Bộ so với cả nước, ... 93
Biểu đồ 3. 2. Cơ cấu sử dụng đất trang trại phân theo tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2011 95
Biểu đồ 3. 3. Mối quan hệ giữa quy mô diện tích trang trại (ha) và quy mô vốn đấu tư/ ha (triệu đồng), tính chung cho 300 trang trại được khảo sát ... 100
Biểu đồ 3. 4. Mối quan hệ giữa quy mô diện tích trang trại (ha) và quy mô vốn đấu tư/ ha (triệu đồng), tính riêng cho trang trại trồng cây lâu năm 101
Biểu đồ 3. 5. Mối quan hệ giữa quy mô diện tích trang trại (ha) và quy mô vốn đấu tư/ ha (triệu đồng), tính riêng cho trang trại chăn nuôi 102
Biểu đồ 3. 6. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại, tính chung cho 300 trang trại được khảo sát 104
Biểu đồ 3. 7. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại trồng cây lâu năm 105
Biểu đồ 3. 8. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại chăn nuôi 106
Biểu đồ 3. 9. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại nuôi trồng thủy sản 106
Biểu đồ 3. 10. Tỉ số lợi nhuận trên vốn và tổng lợi nhuận trong năm của các TT trồng cây lâu năm được khảo sát 114
Biểu đồ 3. 11. Tỉ số lợi nhuận trên vốn và tổng lợi nhuận trong năm của các trang trại chăn nuôi 115
Biểu đồ 3. 12. Tỉ số lợi nhuận tính trên tổng giá trị sản lượng 116
Biểu đồ 3. 13. Tổng lợi nhuận trong năm của các loại hình trang trại 117
Biểu đồ 3. 14. Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm của trang trại 119
Biểu đồ 3. 15. Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm của trang trại 120
Biểu đồ 3. 16. Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm của trang trại 120

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3. 1. Kênh phân phối trái cây và một số loại cây công nghiệp 118
Sơ đồ 3. 2. Tiêu thụ hàng hóa nông sản từ các trang trại 121
Sơ đồ 3. 3. Sơ đồ phân tích chuỗi giá trị nông sản..... 125

DANH MỤC CÁC BẢN ĐỒ

Hình 2. 1. Bản đồ hành chính vùng Đông Nam Bộ 47
Hình 2. 2. Bản đồ các loại đất ở Đông Nam Bộ.....53
Hình 2. 3. Bản đồ khí hậu vùng Đông Nam bộ.....56
Hình 3. 1. Bản đồ phân bố các trang trại được khảo sát ở vùng Đông Nam Bộ.....85
Hình 3. 2. Bản đồ phân bố các trang trại ở vùng Đông Nam Bộ năm 2011 88
Hình 3. 3. Bản đồ phân bố các trang trại ở vùng Đông Nam Bộ năm 2014 90

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Với lịch sử phát triển hàng trăm năm, trang trại (TT) đã trở thành một trong những hình thức tổ chức sản xuất phổ biến và hiệu quả nhất của nền nông nghiệp thế giới. Ở các nước tư bản chủ nghĩa (TBCN), hầu hết sản phẩm nông nghiệp được sản xuất ra từ TT.

Ở Việt Nam, sự phát triển nhanh chóng của TT từ đầu thập niên 90 trở lại đây đã góp phần khai thác hiệu quả đất trống, đồi trọc, đất hoang hóa, khai thác tốt nguồn vốn trong dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, làm đổi thay diện mạo kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Thành công của TT không chỉ thể hiện ở hiệu quả của chính nó mà quan trọng hơn, nó khẳng định một hướng đi đúng đắn cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng như làm thay đổi nhận thức của nhiều cấp, nhiều ngành trong việc hoạch định chính sách cho phù hợp với xu thế phát triển kinh tế của thời đại. Chính vì vậy, phát triển TT là xu hướng tất yếu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, so với các nước trên thế giới và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH – HĐH) nông nghiệp, nông thôn thì sự phát triển TT nước ta còn mang tính tự phát, chưa đóng góp thỏa đáng vào việc mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong điều kiện thị trường mở cửa hội nhập quốc tế như hiện nay. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu vấn đề phát triển TT có ý nghĩa rất thiết thực cả về lý luận và thực tiễn.

TT ở vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) cũng xuất hiện và gia tăng mạnh vào những năm 90 của thế kỉ trước như các vùng khác nhưng xét về số lượng và hiệu quả thì cao hơn rất nhiều. Năm 2014, TT vùng ĐNB chiếm tới 20,7% số lượng, 38,6% diện tích và 44,5% doanh thu TT của cả nước. So sánh với ngành nông nghiệp chung của vùng ĐNB, TT cũng thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng. Với diện tích chỉ chiếm 2,72% diện tích đất nông nghiệp, lao động chỉ chiếm 2,62% và số hộ tham gia sản xuất chỉ chiếm 0,39% nhưng TT đã chiếm tới 14% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp [113]. Có thể nói, vùng ĐNB là một điển hình phát triển TT cần phải được phổ biến rộng rãi để các vùng khác học tập.

Tuy nhiên, cũng như tình trạng phát triển TT chung của cả nước, TT ở đây chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của vùng. Có nhiều nguyên nhân kìm hãm sự phát triển TT ở ĐNB và cũng là các vấn đề cần phải tiếp tục được nghiên

cứu, tháo gỡ . Đó là thị trường nông nghiệp chưa phát triển, các yếu tố đầu vào, đầu ra cho sản xuất chưa được đảm bảo; chính sách phát triển TT (về đất, vốn, vật tư, tiêu thụ,…) còn nhiều bất cập, chưa thực sự tạo tác động đủ mạnh để giải phóng sức dân, huy động toàn lực trong dân vào phát triển TT. Việc phát triển TT do đó còn thiếu quy hoạch, tình trạng phát triển chạy theo số lượng vẫn còn khá phổ biến.

Đứng trước xu thế phát triển của đất nước, trước những thời cơ và thách thức đang mở ra cho nông nghiệp vùng ĐNB, việc phải nhanh chóng cơ cấu lại nền nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với phát triển bền vững dựa trên việc khai thác những lợi thế nhằm gia tăng tính cạnh tranh của sản phẩm là vô cùng cần thiết. Để làm được điều này, đẩy mạnh phát triển TT sẽ là một hướng đi đúng đắn cần được ưu tiên.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu sinh (NCS) đã quyết định chọn đề tài "***Phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ"*** làm đề tài luận án tiến sĩ.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là: làm rõ sự phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ dưới góc độ địa lí, trong đó tập trung vào việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng, thực trạng phát triển trang trại, từ đó đề xuất định hướng và giải pháp góp phần thúc đẩy sự phát triển trang trại ở Đông Nam Bộ.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển TT vận dụng vào địa bàn vùng ĐNB.
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển TT ở vùng Đông Nam Bộ.
- Phân tích hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB giai đoạn 2006 - 2014.
- Đề xuất định hướng và các giải pháp phát triển TT ở vùng ĐNB.

3. Giới hạn nghiên cứu

3.1. Về nội dung

Luận án giới hạn nghiên cứu phát triển TT ở vùng ĐNB theo các khía cạnh: Tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển TT, phân tích các nhân tố ảnh hưởng, hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB giai đoạn 2006 - 2014. Trong đó, hiện trạng phát triển TT được nghiên cứu theo các nội dung: Khái quát nông nghiệp và phát triển TT vùng ĐNB; hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB: Số lượng, loại hình, quy mô sản xuất, hiện trạng huy động các nguồn lực đầu vào của TT (đất đai, vốn, nguồn lao động, máy móc, thiết bị, vật tư); tình hình sử dụng các nguồn lực

đầu vào (thể hiện ở doanh thu, thu nhập, hiệu quả sử dụng đất, vốn), tiêu thụ nông sản, các khó khăn và định hướng sản xuất của các chủ TT; Định hướng và đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển TT ở vùng ĐNB theo hướng bền vững.

3.2. Về không gian

Đề tài nghiên cứu về TT ở địa bàn vùng ĐNB, các chỉ tiêu chủ yếu được phân tích đến cấp tỉnh, một số chỉ tiêu đến cấp huyện. 9 huyện đã được chọn để khảo sát 300 trang trại như là nghiên cứu trường hợp, gồm Bến Cầu, Tân Biên (tỉnh Tây Ninh), Hớn Quản (tỉnh Bình Phước), Phú Giáo (tỉnh Bình Dương), Thống Nhất (tỉnh Đồng Nai), Châu Đức (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) và Bình Chánh, Cần Giờ, Củ Chi (TP. Hồ Chí Minh).

3.3. Về thời gian

Thời gian nghiên cứu, đánh giá hiện trạng TT từ năm 2006 đến 2014. Tuy nhiên, vì năm 2011 có sự thay đổi về tiêu chí xác định TT của Bộ NN&PTNT nên những phân tích, đánh giá được chia thành 2 thời kỳ: 2006 - 2011 và 2011- 2014

4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu

4.1. Quan điểm

4.1.1. Quan điểm hệ thống

TT vừa là một bộ phận của hệ thống kinh tế nông nghiệp, vừa là một hệ thống gồm các hệ thống nhỏ (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, tổng hợp). Trong mỗi hệ thống nhỏ lại chia ra các hệ thống nhỏ hơn: trồng trọt (các cây hàng năm, các cây lâu năm), chăn nuôi (gia súc, gia cầm). Mỗi cây trồng, vật nuôi được tổ chức sản xuất trong một không gian phù hợp nhất định. Vì vậy, luận án phải xác định các bộ phận trong hệ thống TT ở vùng ĐNB để thấy rõ mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ thống, hệ thống đó với hệ thống khác.

4.1.2. Quan điểm lãnh thổ

Không gian TT và không gian kinh tế - xã hội chung của vùng ĐNB là một thể thống nhất hữa cơ. Số dân đông với điều kiện kinh tế khá của vùng là thị trường tiêu thụ sản phẩm cho TT, đồng thời cũng là nơi cung ứng các dịch vụ, vật tư, thành tựu KH - CN, nguồn tài chính, lao động cho các TT. Vận dụng quan điểm lãnh thổ, luận án xem xét mối quan hệ qua lại giữa không gian TT với không gian nông nghiệp và không gian kinh tế chung của vùng.

4.1.3. Quan điểm tổng hợp

TT phụ thuộc chặt chẽ vào các nhân tố KT - XH (chính sách, dân số và lao động, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, vốn, KH - CN,…) và các nhân tố tự nhiên (địa hình, đất, khí hậu, nước,…). Chúng kết hợp và tác động qua lại trong một thể thống nhất. Dựa vào quan điểm tổng hợp, luận án đã xác định các nhân tố và phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đối với phát triển TT; tác động qua lại giữa TT tới nông nghiệp chung cũng như nền kinh tế của vùng ĐNB.

4.1.4. Quan điểm lịch sử - viễn cảnh

TT và các yếu tố tác động đến TT luôn thay đổi, vận động theo thời gian và không gian. Dựa vào quan điểm lịch sử - viễn cảnh, luận án phân tích, đánh giá khách quan hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB, so sánh với quá khứ đồng thời định hướng được xu thế phát triển đến năm 2030.

4.1.5. Quan điểm phát triển bền vững

Phát triển TT có thể gây tác động xấu đến tài nguyên, môi trường và đồng thời chịu tác động xấu do quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ. Quán triệt quan điểm phát triển bền vững, luận án cố gắng xem xét, nghiên cứu một cách tổng thể các yếu tố tác động qua lại với TT, hiện trạng phát triển TT và tác động của nó đến các mặt kinh tế, xã hội và môi trường.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

4.2.1. Phương pháp thu thập và xử lý tài liệu

Tác giả luận án đã thu thập các tài liệu sơ cấp và thứ cấp từ nhiều nguồn khác nhau. Tài liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc khảo sát 300 TT của chính tác giả. Tài liệu thứ cấp bao gồm kết quả tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn, thủy sản năm 2006, 2011 và báo cáo tình hình phát triển TT năm 2014 từ các địa phương do Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tổng hợp; các niên giám thống kê, đề án quy hoạch, đề tài nghiên cứu, luận án, sách, báo, tạp chí đã được công bố ở trong và ngoài nước; tư liệu của Bộ NN&PTNT, Bộ Tài chính, các Sở NN&PTNT,... trên các trang web chuyên ngành.

Sau khi thu thập các số liệu, tài liệu, tác giả tiến hành chắt lọc thông tin và xử lí chúng bằng phần mềm SPSS để có những kết quả đầy đủ, xác thực nhất về thực trạng phát triển TT tại địa bàn nghiên cứu.

4.2.2. Phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh

Căn cứ vào nguồn tài liệu đã thu thập và xử lý, luận án tiến hành phân tích từng phân ngành, phân tích các kết hợp của các phân ngành để rút ra bản chất, quy

luật phát triển của TT ở vùng ĐNB. Bên cạnh đó, ở một số khía cạnh phân tích như hiệu quả sản xuất trên đất, trên vốn, luận án cũng tiến hành phân đối tượng nghiên cứu thành nhiều nhóm nhỏ (như theo nhóm diện tích, sản lượng, vốn, thu nhập, lao động,…) để dễ so sánh cũng như tìm ra những quy luật của đối tượng nghiên cứu trong những điều kiện thời gian và không gian nhất định, từ đó thấy được xu hướng, mức độ biến động của các loại hình TT của vùng.

4.2.3. Phương pháp điều tra xã hội học

- *Mục đích điều tra*: Điều tra xã hội học giúp tác giả thu thập thông tin sơ cấp ở cấp TT, để bổ sung, đối chiếu và kiểm chứng các kết quả nghiên cứu về TT vùng ĐNB đồng thời để phân tích sâu những diễn biến mới, cập nhật trong sự phát triển của TT ở Đông Nam Bộ, những khía cạnh nghiên cứu mà các thông tin nền chưa làm rõ được.

- *Nội dung điều tra:* hiện trạng sản xuất kinh doanh của các TT trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản ở vùng ĐNB. Phương thức điều tra là NCS trực tiếp phỏng vấn và quan sát (Mẫu phiếu điều tra ở Phụ lục 1.2). Điều tra tập trung vào các vấn đề: thông tin chung về TT (tên tuổi, địa chỉ, chuyên môn, quy mô gia đình, quy mô lao động, loại hình sản xuất, quy mô TT), nguồn lực đầu vào (đất, máy móc, vật tư), kết quả sản xuất kinh doanh (vốn, sản lượng, lợi nhuận, quản lý), tâm tư, nguyện vọng của chủ TT. Kết quả điều tra khảo sát và phỏng vấn đã là cơ sở quan trọng để phân tích, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp phát triển TT theo hướng bền vững.

- *Địa điểm điều tra*: 9 huyện gồm Bến Cầu, Tân Biên, Hớn Quản, Phú Giáo , Thống Nhất, Châu Đức và Bình Chánh, Cần Giờ, Củ Chi (Hình 3.1). Trong đó, Tân Biên, Hớn Quản, Phú Giáo, Thống Nhất, Củ Chi, Cần Giờ là các huyện có số lượng TT nhiều của tỉnh. Các huyện Bến Cầu, Châu Đức, Bình Chánh mặc dù số lượng TT ít nhưng lại có cơ cấu TT theo loại hình mang đặc điểm chung của tỉnh (tỉnh Tây Ninh có TT trồng trọt chiếm chủ yếu; Bà Rịa - Vũng Tàu , TP.HCM phần lớn là TT chăn nuôi). Như vậy, việc điều tra sẽ đảm bảo khách quan.

- *Đối tượng điều tra*: Các TT trồng trọt (ở 5 tỉnh, trừ TP.HCM), TT chăn nuôi (ở cả 6 tỉnh, thành phố) và TT thủy sản (ở huyện Cần Giờ, TP.HCM).

- *Số mẫu điều tra*: 300 mẫu (TT), trong đó có 133 TT trồng trọt, 150 TT chăn nuôi, 17 TT thủy sản (phụ lục 1.1, 1.3).

Các kết quả điều tra được xây dựng thành cơ sở dữ liệu và xử lí phù hợp bằng phần mềm SPSS và đồng thời được biểu diễn bằng bản đồ và biểu đồ.

4.2.4. Phương pháp thống kê

Trên cơ sở các số liệu thống kê thứ cấp và sơ cấp, NCS đã xử lý, phân tích, tổng hợp, thành các thông tin phù hợp với từng nội dung nghiên cứu nhờ vào các phần mềm Excel và SPSS. Riêng đối với cơ sở dữ liệu sơ cấp, bên cạnh các bảng phân tích các đặc trưng của TT được phân lớp thông tin, luận án còn có các biểu đồ về đặc điểm phân phối của chỉ tiêu thống kê, các biểu đồ thể hiện quan hệ hàm số giữa quy mô diện tích TT và quy mô vốn đầu tư, tính chung và tính cho từng loại hình TT (biểu đồ 3.3, 3.4, 3.5), các biểu đồ thanh sai số (Error Bar) thể hiện sự biến thiên của các chỉ tiêu thống kê được phân nhóm (biểu đồ 3.10, 3.11, 3.12, 3.13).

4.2.5. Phương pháp bản đồ, hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Bản đồ cụ thể hóa một cách trực quan, sinh động và tổng hợp các kết quả nghiên cứu của tác giả. Trong luận án, NCS đã sử dụng phần mềm Mapinfo, ArGIS, xử lí và phân tích dữ liệu của các tỉnh thành và vùng ĐNB, số liệu sơ cấp, để thể hiện các kết quả nghiên cứu trên các bản đồ chuyên đề. Các bản đồ được thành lập là bản đồ hành chính vùng ĐNB, bản đồ các loại đất chính ở vùng ĐNB, bản đồ khí hậu ĐNB, bản đồ phân bố các TT được khảo sát ở vùng ĐNB, bản đồ phân bố các TT ở vùng ĐNB năm 2011 và bản đồ kinh tế TT ở vùng ĐNB năm 2014. Trong luận án, các bản đồ kết quả được biên tập ở tỉ lệ 1: 1.400.000, riêng bản đồ các loại đất chính được biên tập ở tỉ lệ 1 : 400.000.

4.2.6. Phương pháp chuyên gia

Bằng phương pháp chuyên gia, NCS đã tham vấn các nhà khoa học trong lĩnh vực Địa lý; các lãnh đạo, các nhà quản lý đại diện cho UBND các tỉnh, thành thuộc vùng ĐNB, các Sở NN&PTNT, Chi cục Phát triển Nông thôn, Trung tâm Khuyến nông, Hội làm vườn và TT các tỉnh; các nhà khoa học của Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển nông nghiệp nông thôn, Phân viện Quy hoạch thiết kế nông nghiệp miền Nam,… Ý kiến tham vấn của các chuyên gia có kinh nghiệm thuộc các lĩnh vực khác nhau đã giúp tác giả tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện luận án.

5. Các luận điểm bảo vệ

- Luận điểm 1: Vùng ĐNB có những thế mạnh riêng về phát triển kinh tế TT, đặc biệt là về TT cây lâu năm và TT chăn nuôi.

- Luận điểm 2: Kinh tế TT ở ĐNB đã có bước phát triển nổi bật về quy mô TT và thay đổi rõ rệt về cơ cấu các loại hình TT, về mức độ đầu tư và về hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, sự phát triển TT còn có những hạn chế như thiếu quy hoạch,

hiệu quả chưa ổn định.

- Luận điểm 3: Cần có các giải pháp đồng bộ để thúc đẩy sự phát triển TT, trong đó cần tập trung vào các giải pháp quy hoạch, ứng dụng công nghệ cao và phát triển thị trường.

6. Những đóng góp chủ yếu của luận án

- Góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển TT để vận dụng vào nghiên cứu hiện trạng phát triển TT ở vùng ĐNB.

- Phân tích, làm rõ những thế mạnh và hạn chế của các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển TT của vùng ĐNB.

- Phân tích thực trạng phát triển và phân bố TT ở vùng ĐNB chủ yếu trong giai đoạn 2006-2014. Dựa trên phân tích kết quả điều tra 300 trang trại ở các tỉnh ĐNB, luận án đã làm rõ thực trạng về quy mô (đất, lao động, đầu tư) của TT, đánh giá hiệu quả kinh tế, các kênh tiêu thụ sản phẩm của TT, cũng như những vấn đề xã hội được phản ánh từ góc nhìn của các chủ TT. Từ đó, làm rõ những thành tựu và hạn chế cũng như khó khăn cần khắc phục.

- Đã đề xuất những định hướng và một số giải pháp phát triển TT theo hướng bền vững trong giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận án được trình bày trong 4 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển trang trại.

- Chương 2: Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ.

- Chương 3: Thực trạng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2006 – 2014.

- Chương 4: Định hướng và giải pháp phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ đến năm 2030.

CHƯƠNG 1
CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI

1.1. Tổng quan các vấn đề nghiên cứu

Trên thế giới, TT biến động nhanh cùng với sự đổi thay của kinh tế khiến chủ đề này luôn mới, "nóng" và được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu nhiều. Ở Việt Nam, mặc dù đã xuất hiện từ rất lâu nhưng mãi tới những năm 90 của thế kỉ trước, TT mới trở nên phổ biến, các nghiên cứu về TT do đó không nhiều. Gần đây, định hướng phát triển nền nông nghiệp hàng hóa với những chính sách thiết thực của Chính phủ đã là những cánh cửa mở ra cho TT phát triển. Vì vậy, TT và các vấn đề liên quan bắt đầu được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu nhiều. Tiêu biểu, trên thế giới và ở trong nước có các nghiên cứu sau:

1.1.1. Trên thế giới

- Nghiên cứu về mô hình trang trại

Johnston, Kilby (1975) [96], F. Ellis (1992) [90], John Harriss (1992) [95], sau khi nghiên cứu thực tiễn phát triển nông nghiệp ở các nước đang phát triển đã khái quát tình hình phát triển nông nghiệp ở các nước này và chia ra hai mô hình nông nghiệp là "mô hình đơn nhất" (unimodal) (dựa trên kiểu tổ chức nông trại quy mô nhỏ) và "mô hình nhị nguyên" (bimodal) (dựa trên cơ cấu hai tầng: các hộ gia đình được tập hợp lại trong những nông trại lớn).

A.A Connugin (dẫn theo [76]) lại giới thiệu về các mô hình nông trại ở Mỹ. Theo ông, mỗi mô hình tổ chức nông trại chỉ phù hợp với những điều kiện nhất định về tự nhiên, tập quán sản xuất và mối liên kết với thị trường. Công trình này đã tổng kết các loại hình nông trại với những đặc điểm riêng về cách thức tổ chức và quản lý; mức độ áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ; mặt mạnh và hạn chế trước sự tác động của kinh tế thị trường và của Nhà nước đến sự phát triển của các nông trại. Công trình nghiên cứu của A.A Connugin cũng là cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu, đề xuất chính sách phát triển TT ở Mỹ.

- Nghiên cứu về quy mô và số lượng trang trại

+ Biến động quy mô và số lượng trang trại trên thế giới

Theo Robert Eastwood, Michael Lipton và Andrew Newell (2010) [104], trước thế kỉ XX, có rất ít bằng chứng chứng tỏ sự tăng trưởng quy mô TT trên thế giới, kể cả ở châu Âu và bắc Mỹ. Từ cuối thế kỉ XX đến nay, quy mô TT trên thế giới có đặc điểm: quy mô TT thường rất nhỏ ở châu Phi (như vùng nam và cận

Sahara), Đông Nam Á và Đông Á, chủ yếu dưới 2 ha. Trái lại, ở các nước phát triển, như châu Âu, bắc Mỹ, quy mô TT thường trên 10 ha. Từ đó, các tác giả có nhận xét rằng có sự phân hóa quốc tế về quy mô TT.

Sokoloff và Engermannm (2002) [110] cũng chỉ ra: ở Mỹ, trong giai đoạn 1850-1997, số lượng và quy mô TT nước này sụt giảm mạnh sau sự kiện Homestead 1862. Sau đó, loại TT quy mô trung bình ổn định cho đến tận năm 1910. Sang thế kỉ XX, quy mô TT tăng cùng với sự phát triển của kinh tế thế giới. Các nước có GDP bình quân theo đầu người cao thường có quy mô TT lớn và ngược lại. Đặc biệt, từ năm 1950, quy mô TT tăng trưởng nhanh chưa từng có. Hiện tượng này xảy ra ở khắp các nước phát triển, từ Mỹ, Canada, Anh hay xứ Wales,…

Ở các nước đang phát triển, quy mô TT thường vừa hoặc nhỏ và giảm trong thế kỉ XX. Chẳng hạn ở châu Á, theo các nghiên cứu của Lee (1921) [97] thì quy mô TT không những không có xu hướng tăng mà còn giảm. Trường hợp cá biệt là châu Mĩ La Tinh và Nam Phi (quy mô TT lớn dù kinh tế chậm phát triển). Số lượng TT do đó nhiều và tăng nhanh.

Theo Hazell, Poulton, Wiggins, & Dorward (2010), IFAD (2011) [94], ước tính thế giới có khoảng 500 triệu TT nhỏ (những TT có quy mô dưới 2 ha).

Theo Sarah K.Lowder, Jakob Skoet và Saumya Singh (2014) [106], hiện nay, thế giới có ít nhất 570 triệu TT, trong đó có tới hơn 475 triệu TT có quy mô dưới 2 ha (chiếm khoảng 75%), 410 triệu TT quy mô dưới 1 ha (chiếm 72%); 12% số TT quy mô 1-2 ha và 10% quy mô từ 2 - 5 ha. Chỉ có 6% số TT trên 5 ha. Vì quy mô nhỏ (dưới 2 ha) nên dù có số lượng nhiều nhưng các TT này chiếm tỉ lệ diện tích đất nông nghiệp nhỏ bé (chỉ 7% so với tổng diện tích đất nông nghiệp thế giới). Các TT quy mô trên 2 ha chiếm tỉ lệ 25% về số lượng nhưng chiếm tới 93% diện tích đất nông nghiệp. Nếu lấy mốc 5 ha để đánh giá thì trên toàn cầu có khoảng 95% các TT dưới mốc này và họ hoạt động chỉ trên khoảng 20% đất nông nghiệp thế giới.

Ở các quốc gia thu nhập thấp và thu nhập dưới mức trung bình như Đông Á và các nước Thái Bình Dương (trừ Trung Quốc), Nam Á và Châu Phi cận Sahara, khoảng 95% các TT quy mô dưới 5 ha và hoạt động trên phần lớn đất đai ở những nước này. Ở các nước thu nhập trên trung bình (trừ Trung Quốc) và các nước thu nhập cao như Mỹ Latinh, vùng Caribê, Trung Đông và Bắc Phi, phần lớn các TT cũng nhỏ hơn 5 ha, nhưng họ hoạt động trên phần diện tích chỉ dưới 10% tổng diện tích đất nông nghiệp. Rõ ràng, quy mô TT thường nhỏ ở các nước đang phát triển và lớn ở các nước phát triển. Vậy, nhận định có sự phân hóa quốc tế về quy mô TT

vào cuối thế kỉ XX của nhóm tác giả Robert Eastwood đã một lần nữa được Sarah K. Lowder, Jakob Skoet and Saumya Singh tái khẳng định.

Cũng theo nhóm nghiên cứu của Sarah K. Lowder, số lượng các TT ở nhiều nước đã thay đổi đáng kể từ năm 1960 đến năm 2000 do quy mô TT trong những năm 2000 giảm đi so với những năm 1960. Tuy nhiên, hầu hết sự giảm quy mô xảy ra từ năm 1960-1980 và không có xu hướng tăng hay giảm rõ rệt trong giai đoạn 1980 - 2000. Xét theo khu vực thì sự giảm quy mô TT xảy ra chủ yếu ở các nước thu nhập thấp và thu nhập trung bình, nơi phân bố phần lớn TT của thế giới. Ngược lại, quy mô TT ở nhóm nước có thu nhập cao lại tăng lên.

Schultz T.W. (1964) [109] lý giải tình trạng phân tán manh mún ruộng đất cũng là một trong những trở ngại trong vấn đề phát triển TT. Và vấn đề tích tụ ruộng đất để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh không chỉ chịu sự tác động từ cạnh tranh, phân hoá mà còn chịu tác động từ chính sách luật pháp của Nhà nước.

+ Hiệu quả của các loại quy mô trang trại

Hầu hết các nhà nghiên cứu cho rằng hiệu quả của các mô hình quy mô TT thể hiện trước hết ở năng suất nông nghiệp. Sen (1962) [107], (1966) [108] đã nghiên cứu mối quan hệ nghịch đảo (Inverse relationship - IR) giữa quy mô TT với năng suất trong nông nghiệp ở Ấn Độ và chỉ ra rằng các TT nhỏ năng suất cao hơn so với những TT lớn. Mối quan hệ này được giải thích bởi lợi thế tương đối của việc sử dụng chủ yếu lao động gia đình ở các TT nhỏ có thể làm giảm chi phí thuê và giám sát lao động làm thuê. Từ những phát hiện này, ông đặt vấn đề cải cách, tái phân phối ruộng đất ở các nước nông nghiệp.

Tương tự, Feder (1985) (dẫn theo [104]) cho thấy những hộ nông dân nhỏ có hiệu quả lao động cao, do đó đạt năng suất cao hơn. Ông cũng giải thích các IR là do sự thất bại của thị trường tín dụng nông thôn, lao động và đất đai cũng như bởi sự khác biệt về nguồn lực lao động giữa TT nhỏ và lớn.

Walter Goldschmidt [93] nghiên cứu những tác động của các TT nhỏ đối với quá trình đô thị hóa ở thung lũng San Giaoquin, California (Mỹ) năm 1940. Ông cho rằng "những cộng đồng nông nghiệp gần các thành phố mà ở đó tập trung các TT tập thể quy mô lớn đã chết dần chết mòn". Sở dĩ có tình trạng này là vì tại vùng ven các thành phố, các khoản thu nhập kiếm được từ hoạt động nông nghiệp đã bị rút ra khỏi khu vực nông thôn để đầu tư vào các xí nghiệp công nghiệp tại các thành phố. Trong khi đó, tình hình lại hoàn toàn khác tại các thành phố được bao quanh bởi các TT gia đình quy mô nhỏ với thu nhập chủ yếu được lưu chuyển giữa các cơ

sở kinh doanh ngay trong địa phương. Chính điều này đã tạo ra việc làm và sự thịnh vượng cho cộng đồng dân cư nông thôn tại các khu vực đó. Từ đó, ông khẳng định rằng, ở đâu, TT gia đình quy mô nhỏ phát triển mạnh thì ở đó TT phát triển bền vững hơn. Ở Mỹ, các TT nhỏ đóng góp 17% đất đai của họ để trồng rừng, trong khi các TT lớn chỉ có 5%.

Cũng nghiên cứu về hiệu quả của loại hình quy mô TT nhưng lại có kết luận khác các tác giả trên là nghiên cứu của Sridhar Thapa (2007) [111]. Ông đi sâu phân tích mối quan hệ giữa quy mô TT và năng suất qua việc nghiên cứu TT ở vùng đồi Terai thuộc miền nam Nepal. Theo đó, ở Terai, phần lớn nông dân sở hữu dưới 1 ha đất TT nhưng năng suất cây trồng cao. Nguyên nhân không phải là do phân phối lại, chia nhỏ đất đai mà là nhờ đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghệ. Chính cơ sở hạ tầng và công nghệ mới đã làm tăng hiệu quả của việc sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Điều này đúng cho cả các TT quy mô nhỏ và vừa. Vậy, cái gọi là IR mà các nhà khoa học đưa ra trước đây không còn đúng cho trường hợp Nepal hiện nay nữa.

Cùng xu hướng đánh giá của Sridhar Thapa, trước đó, đã có các tác giả Bhandari (2006) [84], Fan và Chan-Kang (2005) [91], Bhalla và Roy (1988) [83], Newell et al (1997) [100], Bardhan (1973) [82], họ lập luận rằng nguyên nhân của IR khác biệt giữa các vùng, miền nằm ở chất lượng đất chứ không phải ở quy mô TT; Cornia (1985) [86] thì phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào, sản lượng và năng suất lao động ở các TT có quy mô khác nhau ở 15 quốc gia đang phát triển như Bangladesh, Peru,... Họ đưa ra nhiều lí do giải thích cho sự khác nhau về hiệu quả sản xuất, kinh doanh của TT nhưng đều có chung quan điểm: không phải cứ TT quy mô nhỏ thì hiệu quả sản xuất sẽ cao hơn TT quy mô lớn.

Riêng Deolalikar (1983) [87] thì đã vượt lên trước giới hạn tư tưởng trong thời đại của mình để khẳng định: các IR có thể bị loại bỏ hoàn toàn ở một mức độ cao hơn của công nghệ nông nghiệp.

Một nghiên cứu gần đây về Uganda của Nkonya et al [101] chỉ rõ tác động của đầu vào lao động, trang thiết bị và một loạt các yếu tố khác, bao gồm cả chất lượng đất cho thấy không chỉ năng suất đất đai mà tổng năng suất ở các TT lớn đều cao hơn ở những TT nhỏ. Ông chứng minh kết luận này thật sự là có cơ sở trong bối cảnh khoa học kĩ thuật và thương mại nông nghiệp phát triển như hiện nay. Kết luận tương tự cũng được tìm thấy trong tác phẩm của Eswaran – Kotwal [89].

Như vậy, các nhà nghiên cứu hiện nay đều có quan điểm chung: IR chỉ còn đúng trong nền nông nghiệp truyền thống ở các nước chậm phát triển (vốn phổ biến

trước năm những 1980). Ngày nay, những đổi thay nhanh chóng về công nghệ canh tác và thương mại đã làm thay đổi nhận thức về hiệu quả của TT nhỏ, IR dần giảm đi và biến mất. Xu hướng biến đổi như thế sẽ hướng các chủ TT chú ý nhiều đến các yếu tố đầu vào như máy móc, phân bón, giống mới,…; các yếu tố đầu ra như chế biến, thị trường,… hơn là các yếu tố số lượng lao động hay diện tích TT. Nó cũng đặt các TT nhỏ vào thế không thể cạnh tranh, đặc biệt là về trình trình độ phát triển của đầu vào công nghệ (vốn đòi hỏi sự đầu tư vượt xa năng lực của chúng).

- *Nghiên cứu về cách thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trang trại*

Bucket M. (1993) [3] đã đề cập đến những nguyên lý cơ bản trong quản lý, điều hành TT gia đình theo mô hình sản xuất hàng hóa. Cụ thể, quản lý một TT về cơ bản không khác quản lý một doanh nghiệp. Tuy nhiên, do đặc thù của sản phẩm nông nghiệp là quá trình sản xuất phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, nông sản thường nhanh hư hỏng nên việc quản lý TT phức tạp hơn rất nhiều so với việc điều hành một doanh nghiệp công nghiệp. Vì lẽ đó, Bucket M. cho rằng, các cơ quan quản lý, các hiệp hội cần đặc biệt chú trọng công tác đào tạo và huấn luyện về kỹ năng quản lý cho những người chủ TT.

Russell L. Lamb [105] cho rằng, TT mới là sản phẩm của hai lực lượng: hợp nhất, tập trung hóa sản xuất nông nghiệp để giảm chi phí và liên kết giữa các công ty chế biến thực phẩm và sản xuất nông nghiệp thông qua hợp đồng hoặc hội nhập theo chiều dọc. Như vậy, hình thức sở hữu mới và kiểm soát các liên kết chặt chẽ giữa các TT với các bàn ăn gia đình (thành chuỗi cung ứng) đang thay thế thị trường hàng hóa.

Khi bàn về xu hướng TT ở các nước đang phát triển thời toàn cầu hóa, Reardon et al (2001) [103], đưa ra lập luận về 3 biểu hiện của công cuộc tự do toàn cầu hóa là: sự gia tăng vai trò của các nhà phân phối bán lẻ, việc phân cấp sản phẩm, tiêu chuẩn phân cấp và nền nông nghiệp thô sơ. Ba biểu hiện này đang có xu hướng ủng hộ việc dồn điền, tăng diện tích hoặc thông qua việc ưu tiên các TT nhỏ với chính sách ưu đãi, chuyển giao công nghệ hoặc kết nối các TT nhỏ với nhau. Ông nhấn mạnh: toàn cầu hóa bản chất là mở rộng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thông qua việc phát triển các nhà phân phối bán lẻ, gia tăng sự tham gia của các công ty đa quốc gia tại các nước đang phát triển và hoạt động dựa trên các chuỗi liên kết. Những nội dung tương tự cũng được tìm thấy trong tác phẩm của Frank Ellis (1992) [90].

Vấn đề tổ chức sản xuất TT trong thời toàn cầu hóa còn được tìm thấy trong nghiên cứu của Von Oppen và cộng sự (2003) [112]. Nội dung chính của nghiên cứu này là vấn đề phát triển thị trường nông sản. Theo đó, hệ thống marketing hiệu quả sẽ gửi tín hiệu giá tới các TT, từ đó chỉ ra hướng phân bổ nguồn lực sản xuất. Đối với người sản xuất, thị trường tác động tới việc hình thành quá trình chuyên môn hoá hoặc đa dạng hoá khi có lợi thế so sánh. Thu nhập từ việc chuyên môn hoá tạo ra khả năng thâm canh thông qua việc sử dụng các yếu tố đầu vào và áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến làm tăng năng suất.

1.1.2. Ở Việt Nam

- Các công trình nghiên cứu về trang trại ở Việt Nam

Công trình nghiên cứu công phu và đồ sộ nhất về TT ở nước ta cho đến nay là "*Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*" do Nguyễn Đình Hương làm chủ nhiệm (2000) [29]. Ông đã hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về kinh tế TT, khái quát lịch sử phát triển TT ở Việt Nam và một số nước khác, xác định khả năng và các điều kiện phát triển các loại hình TT, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp và các kiến nghị về chính sách phát triển TT trong thời kỳ CNH-HĐH ở nước ta.

Lê Trọng (1994) [74] lại quan tâm đến vấn đề hợp tác của các TT với các đối tượng kinh tế liên quan trong kinh tế thị trường. Ông cho rằng: Sự hình thành và phát triển của TT là quá trình phát triển theo hướng chuyên môn hóa sản xuất. Trong đó, một số khâu có thể được tách ra khỏi hoạt động của TT (như cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm) thành các đơn vị, tổ chức kinh tế khác. Để đảm bảo hoạt động của cả TT và các tổ chức kinh tế đó, sự liên kết, hợp tác ra đời. Sự liên kết còn diễn ra giữa các TT nhằm giải quyết các vấn đề như thủy lợi, tiêu thụ sản phẩm,....Ở một khía cạnh khác, ông bàn đến vấn đề phát triển và quản lý TT trong kinh tế thị trường [75]. Nghiên cứu được ông cụ thể hóa trong một số mô hình lựa chọn và rút ra những bài học kinh nghiệm về phát triển và quản lý TT. Từ đó đưa ra những phương hướng và giải pháp chủ yếu để phát triển TT trong thời gian tới.

Trần Đức (1995) [21] chia các TT theo 3 nhóm mô hình lớn là TT ít ruộng đất, TT nhiều ruộng đất, TT chăn nuôi và phân tích ưu, khuyết điểm cũng như xu hướng vận động, điều kiện và biện pháp phát triển từng loại ở Việt Nam. Tác giả đặc biệt tâm đắc với mô hình TT ít ruộng đất ở Đồng bằng sông Hồng và giới thiệu một số TT thuộc huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Với diện tích một vài sào Bắc bộ/TT, nhờ người chủ khéo sắp xếp, đa dạng hóa các loại vật nuôi, cây trồng và

nhạy bén với cơ chế thị trường mà với thời gian đấu thầu ngắn khoảng 20 năm, các TT đều làm ăn phát đạt, mang lại thu nhập cao cho gia đình và làm mẫu hình cho nhiều hộ nông dân khác. Từ đó, ông khẳng định hoàn toàn có thể phát triển tốt TT trong điều kiện đất chật người đông. Ở nhóm mô hình TT nhiều ruộng đất, TT chăn nuôi, tác giả cũng đều giới thiệu các TT điển hình ở các vùng, miền để khẳng định khả năng thích ứng cao của TT với nhiều điều kiện sản xuất khác nhau.

Ở một công trình khác, Trần Đức (1998) [23] tập trung vào việc giới thiệu những TT điển hình ở một số tỉnh trung du, miền núi như Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đak Lak,… Ông nhấn mạnh hiệu quả kinh tế và những tác động tích cực về môi trường và xã hội cũng như những khó khăn cản trở sự phát triển của mô hình này. Từ đó, ông đặt ra những vấn đề cơ bản của TT ở vùng đồi núi nước ta là: đất đai, vốn, tín dụng, máy móc, lao động, tiến bộ kĩ thuật, thị trường, hợp tác hóa, trình độ quản lý và nghiệp vụ của chủ trại. Cũng trong tác phẩm này, ông còn bàn đến mối liên kết giữa TT và hợp tác xã (HTX). Theo đó, mục tiêu của HTX không phải là lợi nhuận mà là góp sức với các TT làm cho mục tiêu kinh tế - xã hội của họ được thực hiện có hiệu quả. Ông cũng giới thiệu nhiều loại hình HTX từ cung ứng dịch vụ, vật tư kĩ thuật đến chế biến, tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ quyền lợi các chủ trại trước các doanh nghiệp bán buôn. Mỗi TT có thể cùng lúc tham gia nhiều HTX, các hiệp hội chuyên ngành như hiệp hội nuôi bò sữa, gia cầm,… với mục tiêu là cải tiến chất lượng sản phẩm, con giống, cây giống,…

Nguyễn Đức Thịnh (2000) [61] đã phân tích những vấn đề lý luận cơ bản về TT như: nhận diện TT và KTTT, sự phát triển tất yếu của TT trong thời kì CNH, hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường và những điều kiện cần thiết cho sự hình thành và phát triển TT. Ông cũng trình bày tổng quan về TT ở một số nước châu Á và rút ra bài học kinh nghiệm cho nước ta. Cuối cùng, quan trọng nhất là tác giả đã đi sâu phân tích thực trạng TT ở các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và đưa ra quan điểm, chính sách và giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh phát triển TT ở đây.

Hoàng Việt (2000) [80] lại bàn đến vấn đề tác động của chính sách đến phát triển TT. Ông cho rằng chỉ có Nhà nước – với tư cách là chủ thể quản lý nền kinh tế, chủ thể quản lý xã hội mới có thể tạo ra môi trường kinh tế và pháp lý cho TT hình thành và phát triển. Đó là sự thừa nhận địa vị pháp lý và ban hành các văn bản, quy định phù hợp; khuyến khích TT phát triển thông qua các đòn bẩy kinh tế và các hình thức liên kết; hỗ trợ nguồn lực, phát triển hạ tầng, hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học kĩ thuật cho TT.

Nguyễn Sinh Cúc (2003) [11] đã làm rõ quá trình đổi mới nông nghiệp, luận giải việc hoàn thiện chính sách nông nghiệp, nông thôn, những thành tựu và những vấn đề đặt ra trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của đất nước. Bên cạnh đó, định hướng cho nông nghiệp, nông thôn nước ta như vấn đề đầu tư, phân hoá giàu nghèo, nâng cao khả năng cạnh tranh, xuất khẩu nông sản,... cũng đã được tác giả lý giải với nhiều luận cứ thuyết phục.

Bộ NN&PTNT có báo cáo tổng kết (2004) [2] về tình hình phát triển TT, trong đó đánh giá tương đối toàn diện thực trạng phát triển TT ở Việt Nam cuối thập niên 90, đầu những năm 2000, đặc biệt là sau Nghị quyết 03. Báo cáo cho rằng đây là một mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp hiệu quả, phù hợp với xu hướng phát triển sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp ở nước ta thời kì CNH – HĐH. Từ đó, Bộ NN&PTNT đã đề ra một số chính sách phát triển TT như: chính sách đất sản xuất, tín dụng ưu đãi hay chuyển giao tiến bộ khoa học kĩ thuật phát triển TT.

Cũng nghiên cứu về TT nhưng tập trung vào khía cạnh phát triển TT gắn với mục tiêu phát triển bền vững, Đào Hữu Hòa (2006) [26] đúc kết: Phát triển TT cần phải quan tâm đến vấn đề giải quyết đói nghèo, sử dụng đất đai hiệu quả, bảo vệ và phát triển vốn rừng, chống hoang mạc hoá, phát triển bền vững nông nghiệp - nông thôn, duy trì và phát triển đa dạng sinh học,…Cụ thể, ông phân tích: phát triển TT ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa là cần thiết vì nó có khả năng tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân. Người dân địa phương cần phải được chia sẻ những lợi ích từ việc khai thác các nguồn tài nguyên và có trách nhiệm tham gia bảo vệ và quản lý lâu bền các nguồn tài nguyên. Vì vậy, để phát triển bền vững, các chủ TT phải gắn kết được lợi ích của mình với lợi ích cộng đồng. Quan điểm này cũng được tác giả vận dụng trong một nghiên cứu khác [27] khi nghiên cứu về thực trạng phát triển TT ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

Đề tài *"Kinh tế trang trại ở Việt Nam: Phân tích từ góc độ địa lí kinh tế và sinh thái" (*2009) do Nguyễn Viết Thịnh chủ trì (B2004-75-107) [62] đã tổng quan các vấn đề lí luận về TT, vận dụng vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta. Đề tài cũng làm rõ sự phát triển của TT ở Việt Nam từ kinh tế hộ gia đình chuyển sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn; các đặc trưng địa lí của sự phát triển TT trong cả nước. Đề tài đã khắc họa bức tranh toàn cảnh về phân bố TT trên cả nước, trong đó, chỉ rõ TT nào có ưu thế nổi bật ở từng vùng, đặc điểm phát triển và phân bố của từng loại hình TT, đồng thời, tác giả cũng đã sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính bội để đánh giá ảnh hưởng của một số nhân tố đến hiệu quả của TT và cuối cùng là đánh giá

hiệu quả của TT/hộ sản xuất một số sản phẩm chính, đưa ra định hướng để nâng cao hiệu quả TT, xét từ góc độ địa lí và sinh thái.

Từ năm 2000 đến nay, một số trường đại học, viện nghiên cứu và các địa phương cũng đã có một số công trình nghiên cứu, đánh giá về TT.

Đề tài cấp Bộ "*Nghiên cứu phát triển mô hình kinh tế trang trại ở tỉnh Quảng Bình*" (2007) do Phạm Hồng Chương [5] chủ nhiệm đã đề xuất các giải pháp chủ yếu để phát triển TT ở tỉnh Quảng Bình. Đề tài cấp Bộ trọng điểm "*Nghiên cứu các mô hình phát triển bền vững trang trại vùng cây ăn quả tỉnh Bắc Giang*" (2011) do Phạm Văn Khôi [30] làm chủ nhiệm đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn mô hình phát triển TT theo hình thức sở hữu, theo quy mô, theo phương hướng kinh doanh và trình độ công nghệ. Đề tài đã đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh và tăng tính bền vững của các TT ở vùng cây ăn quả tỉnh Bắc Giang trong quá trình CNH-HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Nguyễn Thị Mỹ (2011) [39] đã phân tích, đánh giá thực trạng TT trồng trọt và tác động của nó đến quá trình phát triển nông nghiệp; Xây dựng quan điểm phát triển TT trồng trọt tỉnh Bình Định, đề ra phương hướng, mục tiêu, đề xuất các giải pháp đẩy mạnh quá trình phát triển TT trồng trọt của tỉnh Bình Định đến năm 2015.

Các công trình nghiên cứu và bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn về sự ra đời, hình thành và phát triển của TT, khẳng định vai trò của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội là: Nguyễn Điền, Trần Đức, Trần Huy Năng [20] với công trình "Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và châu Á"; Nguyễn Cảnh Chắt [5] với bài "Phát triển kinh tế trang trại – con đường hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn Quảng Đông, Trung Quốc", Trần Đức với các công trình "Một số luận điểm về kinh tế trang trại" [22],"Mô hình kinh tế trang trại vùng đồi núi" [23], Phạm Quang Lê [34] với bài "Kinh tế trang trại, đột phá mới trong nông nghiệp", Quang Cận [4] với bài "Về Kinh tế trang trại và kinh tế hợp tác", Nguyễn Sinh Cúc [10] với bài "Khảo sát kinh tế trang trại"; Nguyễn Thế Nhã [47] với bài "Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở nước ta"; Lê Du Phong [53] với bài "Về phát triển kinh tế trang trại ở nước ta". Các bài viết trên đã phân tích, luận giải được sự ra đời và phát triển của TT, tìm ra những điểm chung nhất mà nền nông nghiệp hàng hoá của các nước đã trải qua.

Vấn đề phát triển TT còn thu hút sự quan tâm và là đề tài lựa chọn làm luận án tiến sĩ của khá nhiều NCS: Đinh Văn Hải (2004) "Các giải pháp tài chính để phát triển kinh tế trang trại vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam 2004" [24];

Nguyễn Khắc Hoàn (2006) "Những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại ở Thừa Thiên Huế" [28]; Phạm Bằng Luân (2007) "Phát triển kinh tế trang trại và vai trò của nó đối với xây dựng tiềm lực quốc phòng ở các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc nước ta hiện nay" [36]; Tô Thị Hậu (2007) "Tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang" [25]; Lê Xuân Lãm (2012) "Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Gia Lai theo hướng bền vững" [32].

Luận án của Nguyễn Thị Trang Thanh (2012) "Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Nghệ An" [60] đã tổng quan có chọn lọc cơ sở lý luận và thực tiễn về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; Xác định hệ thống chỉ tiêu đánh giá cho hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Nghệ An là TT, vùng chuyên canh và tiểu vùng nông nghiệp; Phân tích, đánh giá những nhân tố chính ảnh hưởng tới tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Nghệ An; phân tích, đánh giá hiện trạng tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Nghệ An; đề xuất định hướng và các giải pháp phù hợp cho tổ chức lãnh thổ nông nghiệp tỉnh Nghệ An.

Như vậy, ở trong nước, đã có nhiều cơ quan khoa học, cơ quan quản lý kinh tế nghiên cứu về TT. Song, ngoài đề tài cấp Nhà nước "Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam" [29], ít có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, toàn diện cả về lý luận và thực tiễn về TT trên phạm vi cả nước. Một điểm nữa là các công trình hầu hết chú ý tới việc phát triển TT ở vùng trung du, miền núi nhằm mục đích khai thác diện tích đất còn bỏ hoang, tạo việc làm cho nông dân địa phương theo hướng xóa đói giảm nghèo mà chưa tập trung vào việc nghiên cứu các hiệu quả kinh tế to lớn của TT theo hướng làm giàu cho nông dân. Do vậy, trong hầu hết các nghiên cứu, TT vùng ĐNB còn rất mờ nhạt. Một số công trình khác đã phân tích, đánh giá khá toàn diện, hệ thống về TT nhưng lại chỉ ở quy mô cấp tỉnh theo một hướng quen thuộc là đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển TT ở địa bàn nghiên cứu.

- *Các công trình nghiên cứu về trang trại ở vùng Nam Bộ và Đông Nam Bộ*

Trương Thị Minh Sâm (2002) [57] trong nghiên cứu về kinh tế TT ở khu vực Nam Bộ đã làm sáng tỏ cơ sở lý luận vấn đề phát triển TT; bản chất, thực trạng và xu hướng phát triển của TT ở nước ta nói chung và khu vực Nam Bộ nói riêng; vai trò và tác động của TT đối với việc phát huy các nguồn lực, lực lượng sản xuất và các quan hệ xã hội ở nông thôn. Từ đó đưa ra giải pháp tháo gỡ khó khăn, khuyến khích TT phát triển đúng hướng. Tuy nhiên, ở tác phẩm này, ĐNB chỉ là một phần nhỏ của Nam Bộ và bản thân vùng ĐNB lại được tác giả tính thêm cả Bình Thuận,

Ninh Thuận, Lâm Đồng. Do vậy, thực trạng TT của ĐNB (theo địa giới hiện nay, cũng là địa bàn nghiên cứu của tác giả) chưa thật sự được thể hiện rõ nét.

Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ "Kinh tế trang trại miền Đông Nam Bộ, thực trạng và xu hướng phát triển đến năm 2005" (1999) [31] là tập hợp các bài viết về vấn đề phát triển TT ở miền ĐNB: Hồ Trọng Viện, "Mấy vấn đề về sự hình thành và phát triển hình thức kinh tế trang trại ở miền Đông Nam Bộ hiện nay"; Nguyễn Văn Tuất, "Kinh tế trang trại trong nông nghiệp một số vấn đề cần thảo luận"; Nguyễn Xuân Quang, "Kinh tế trang trại và mối quan hệ với các loại hình kinh tế khác"; Nguyễn Văn Tuất, Phạm Hồng Hải, "Kinh tế trang trại của các nước trên thế giới và ở Việt Nam"; Phạm Hùng, "Kinh tế trang trại, nhân tố thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp – nông thôn ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ"; Lê Hồng Tiễn, Nguyễn Văn Dũng, "Thực trạng kinh tế trang trại ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ";... Tất cả các bài viết đều chỉ phân tích một vài khía cạnh nào đó về vấn đề phát triển TT của vùng ĐNB hoặc tình hình phát triển TT ở một tỉnh, thành thuộc vùng. Đương nhiên, khó có thể hình dung được thực trạng TT, xu hướng phát triển và có những định hướng cho TT của ĐNB trong tương lai.

Luận án tiến sĩ Địa lí của Trịnh Thanh Sơn (2004) về tổ chức lãnh thổ trồng và chế biến sắn ở các tỉnh Đông Nam Bộ [59] tuy không trực tiếp bàn về TT ở Đông Nam Bộ, nhưng có những phân tích hữu ích về chuỗi sản xuất - chế biến - tiêu thụ đối với một nông sản hàng hóa.

Tóm lại, trên thế giới, các nghiên cứu về TT khá phong phú, ngược lại, tại Việt Nam chưa nhiều. Ở địa bàn vùng ĐNB, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu vấn đề phát triển TT dưới góc độ đia lý. Vì thế, NCS đã kế thừa và chọn lọc những công trình nghiên cứu ở trên để thực hiện đề tài ***"Phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ"***.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm, phân loại trang trại

1.2.1.1. Khái niệm về trang trại, kinh tế trang trại

Về bản chất, có thể sử dụng 2 khái niệm TT và kinh tế trang trại (KTTT) theo nghĩa đồng nhất. Tuy nhiên, về mặt thuật ngữ, đây là 2 khái niệm không hoàn toàn giống nhau. Nói TT là nhấn mạnh đến hình thức tổ chức sản xuất và được nhìn nhận từ các mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Còn nói KTTT là nhấn mạnh đến loại hình kinh tế (để phân biệt với loại hình khác như kinh tế hộ, kinh tế tập thể,…) và được nhìn nhận từ mặt kinh tế của TT. Như thế, khái niệm TT có quan hệ mật

thiết với khái niệm KTTT. Trong các mặt kinh tế, xã hội và môi trường của TT thì mặt kinh tế vẫn là mặt cơ bản chứa đựng nội dung cốt lõi của TT. Vì vậy, trong nhiều trường hợp hai khái niệm KTTT và TT được sử dụng như tương đương [29].

a) *Khái* niệm về trang trại

Các nhà nghiên cứu kinh tế thế giới và Việt Nam đưa ra các khái niệm về TT như sau:

Theo Michael Lipton [99], TT là những đơn vị hoạt động kinh doanh trong nông nghiệp, được điều hành bởi các thành viên trong gia đình TT.

Theo các nghiên cứu của Bộ NN&PTNT, TT được hình thành trên cơ sở các hộ tiểu nông sau khi từ bỏ sản xuất tự cung tự cấp khép kín, vươn lên sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường. Trong điều kiện cạnh tranh thì TT đã trở thành hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp phổ biến nhất và đóng góp quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; giúp giải quyết vấn đề việc làm, khai hoang phục hóa, sử dụng hợp lí tài nguyên ở các vùng sinh thái khác nhau (dẫn theo [1]).

Theo Lê Trọng [74], TT (hay kinh tế nông, lâm, ngư trại…) là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở của nền sản xuất xã hội, dựa trên cơ sở hợp tác và phân công lao động, bao gồm một số người lao động nhất định được chủ TT thuê mướn, trang bị những tư liệu sản xuất để tiến hành sản xuất kinh doanh, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường và được Nhà nước bảo hộ.

Theo Đào Công Tiến [63], TT là một loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, phổ biến được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế hộ và về cơ bản giữ bản chất kinh tế hộ. Quá trình hình thành và phát triển TT là quá trình nâng cao năng lực sản xuất dựa trên cơ sở tích tụ, tập trung vốn và các yếu tố sản xuất khác, nhờ đó tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

Theo Hoàng Việt [81], TT là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở, có mục đích chủ yếu là sản xuất sản phẩm hàng hóa. Tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. Sản xuất được tiến hành trên quy mô diện tích ruộng đất và các yếu tố sản xuất được tập trung đủ lớn, với cách thức tổ chức quản lý tiến bộ, trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.

Theo Đỗ Hoài Nam [40], TT là đơn vị sản xuất cơ bản của nền nông nghiệp hàng hóa được tổ chức trên nguyên tắc tập trung và chuyên môn hóa lao động cao,

tích tụ ruộng đất và tập trung vốn lớn vào một hay một số chủ thể kinh doanh ở một quy mô nhất định nhằm đạt sản lượng sản phẩm lớn với tỷ suất hàng hóa cao.

Từ những khái niệm trên, có thể nhận thấy, điểm quan trọng nhất để nhận diện TT là mục đích, phương thức kinh doanh và chủ thể quản lý của nó. Nếu hộ nông dân hoạt động sản xuất chủ yếu là vì mục đích tự cấp tự túc, thì TT lại dựa vào thuê mướn nhân công để kinh doanh. Nó cũng khác với loại hình doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp khác ở chỗ nó được hình thành và quản lý độc lập bởi chủ TT. Theo quan điểm cá nhân của tác giả luận án: TT là một hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, được hình thành và quản lý bởi chủ TT. Sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung lớn, có thuê mướn lao động, cách thức tổ chức quản lý tiến bộ, trình độ kĩ thuật cao.

b) Khái niệm về kinh tế trang trại

Theo Bucket M. (1993) [3], KTTT là tổng thể các yếu tố sản xuất kinh doanh và các mối quan hệ kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình hoạt động của TT. Còn TT là nơi kết hợp các yếu tố vật chất của sản xuất và là chủ thể của các mối quan hệ kinh tế đó, TT là nơi diễn ra các mối quan hệ kinh tế - xã hội.

Theo Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 về KTTT của Chính phủ [41], "KTTT là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản".

Theo Trần Trác [73], kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh hàng hóa nông, lâm, thủy sản của một hộ gia đình theo cơ chế thị trường.

Các tác giả của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh [77] lại quan niệm KTTT là một loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế hộ và về cơ bản mang bản chất của kinh tế hộ. Quá trình hình thành và phát triển KTTT là quá trình nâng cao năng lực sản xuất dựa trên cơ sở tích tụ, tập trung vốn và các yếu tố sản xuất khác nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

1.2.1.2. Đặc điểm cơ bản của trang trại

TT có xuất thân từ hộ nhưng ngày nay đã khác rất nhiều so với hộ. Việc làm rõ các đặc điểm để phân biệt giữa TT và hộ sản xuất nông nghiệp là cần thiết cho

việc nghiên cứu và hoạch định chính sách phát triển TT. Để phân biệt TT với hộ sản xuất nông nghiệp, hầu hết các công trình nghiên cứu đều dựa vào các đặc điểm sau:

a) Các hoạt động chủ yếu của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản

Ở các TT hiện nay, hoạt động chính luôn là sản xuất nông, lâm, thủy sản. Các hoạt động khác như chế biến, tiêu thụ sản phẩm hay cung ứng dịch vụ nông nghiệp nếu có cũng chỉ là để phục vụ cho hoạt động chính được thuận lợi, chuyên nghiệp hơn và nhằm tăng sức cạnh tranh cho nông sản của TT. Không có TT nào chỉ thuần túy hoạt động trong lĩnh vực chế biến hay tiêu thụ sản phẩm [40].

b) Mục đích chủ yếu của trang trại là sản xuất nông sản phẩm hàng hóa theo nhu cầu của thị trường

TT là hình thức kinh tế từng bước đưa nông dân từ hộ nông nghiệp tự cấp tự túc lên các hộ nông nghiệp hàng hóa. Vai trò khách quan mang tính lịch sử này của TT gắn liền với trình độ phát triển của sản xuất nông nghiệp và sự giao lưu hàng hóa giữa thành thị và nông thôn. Quá trình hình thành và phát triển TT gia đình là quá trình nâng cao hay mở rộng tính chất và trình độ sản xuất hàng hóa của TT đồng thời cũng là quá trình thu hẹp tính chất sản xuất trực tiếp tự cấp tự túc vốn có của kinh tế hộ nông dân.

Hiện nay, trong điều kiện hội nhập kinh tế thế giới, phạm vi quan hệ thị trường của TT đã vượt ra khỏi chợ làng, chợ huyện, vươn tới các trung tâm đô thị và mọi miền đất nước, hướng tới cả thị trường khu vực và thế giới [61]. Và dưới áp lực cạnh tranh cũng như nhiều cơ hội tốt đang mở ra, TT đang dần biến chuyển theo hướng chủ động, tích cực: chủ động trong kế hoạch sản xuất, kinh doanh; chủ động tham gia các liên kết, thực hiện các chuỗi giá trị. Dấu ấn của kinh tế hộ (vốn là xuất thân của TT) đang mất dần.

Đặc điểm về mục đích sản xuất hàng hóa là đặc điểm quan trọng nhất của TT, bởi vì mục đích sản xuất hàng hóa chi phối và ảnh hưởng rất lớn, thậm chí quyết định tới các đặc điểm khác của TT. Đặc điểm về mục đích sản xuất hàng hóa của TT được biểu thị về mặt lượng bằng những tiêu chí chủ yếu sau: 1) Giá trị sản lượng hàng hóa được tạo ra trong một năm của TT. 2) Tỷ suất hàng hóa của TT [29].

c) Tư liệu sản xuất trong trang trại thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập

Các TT có đặc điểm này là các TT mà tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu của chủ TT và các TT đi thuê hoặc được giao quyền sử dụng tư liệu sản xuất. Người

chủ độc lập ở đây không phải là người chủ biệt lập. Tách khỏi các quan hệ liên kết và hợp tác với các chủ thể kinh tế khác. Người chủ độc lập ở đây là người hoàn toàn có quyền tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập cũng có nghĩa là những hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm nghiệp dựa trên sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể (các nông, lâm trường quốc doanh, HTX nông nghiệp,...) thì không thuộc TT vì họ không có quyền quyết định đối với các tư liệu sản xuất mà mình đang sử dụng [29].

d) Trong các trang trại, các yếu tố sản xuất trước hết là ruộng đất và tiền vốn được tập trung tới quy mô nhất định theo yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa

Trong nông nghiệp cũng như các ngành sản xuất vật chất khác, sản xuất hàng hóa chỉ có thể được tiến hành khi các yếu tố sản xuất được tập trung tới quy mô nào đó. Do đó ở các TT, sản xuất hàng hóa chỉ có thể được thực hiện khi ruộng đất, tiền vốn, tư liệu sản xuất,... được tập trung tới quy mô cần thiết. Đặc điểm này được quy định bởi chính đặc điểm về mục đích sản xuất của TT. Ở các TT tư nhân, quy mô tập trung các yếu tố sản xuất lớn hơn hẳn so với các TT gia đình, còn các TT gia đình mặc dù có quy mô lớn hơn nhiều so với kinh tế hộ tự cấp tự túc, song nói chung vẫn nằm trong khuôn khổ gia đình, chịu sự giới hạn nhất định của các yếu tố sản xuất nội lực. Do vậy, sự tập trung các yếu tố sản xuất ở đây mặc dù theo yêu cầu sản xuất hàng hóa song cũng có những giới hạn nhất định. Đặc điểm về sự tập trung các yếu tố sản xuất của TT có thể biểu thị về mặt lượng bằng những chỉ tiêu chủ yếu: 1) Quy mô diện tích ruộng đất của TT (hoặc số lượng gia súc, gia cầm, nếu là TT chăn nuôi). 2) Quy mô vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của TT [29].

e) Trang trại có cách thức tổ chức quản lý sản xuất tiến bộ

Cách thức tổ chức quản lý sản xuất dựa trên cơ sở chuyên môn hóa sản xuất, thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thực hiện hạch toán, điều hành sản xuất hợp lý và thường xuyên tiếp cận thị trường.

Chuyên môn hóa sản xuất của TT là quá trình gắn liền với việc chuyển hướng sản xuất của TT từ sản xuất đa dạng, đa canh kết hợp trồng trọt với chăn nuôi sang sản xuất chuyên canh, tập trung vào một vài nông sản hàng hóa có lợi thế so sánh và khả năng sinh lời cao hơn. Để phản ánh trình độ chuyên môn hóa, có thể sử dụng các chỉ tiêu: Cơ cấu giá trị sản lượng của TT và cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của TT.

Trình độ thâm canh của các TT được nâng dần từ thâm canh truyền thống sang thâm canh kết hợp truyền thống với hiện đại rồi thâm canh hiện đại. Những chỉ tiêu chủ yếu sử dụng để biểu hiện trình độ thâm canh là: vốn đầu tư trên mỗi đơn vị diện tích (hay một đầu gia súc), vốn đầu tư cho những công nghệ sản xuất tiến bộ trên một đơn vị diện tích (hay một đầu gia súc), năng suất cây trồng, vật nuôi,...

Chính trình độ thâm canh cao đã tạo ra ưu thế nổi trội của TT so với hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, thể hiện ở năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, giá thành hạ và thu được lợi nhuận cao. Đây cũng là cách để TT tránh tình trạng sản xuất quảng canh, nhanh chóng làm suy thoái đất.

Về cách thức điều hành sản xuất, thực hiện hạch toán, lúc đầu sản xuất hàng hóa chưa nhiều và đơn giản với mục đích tối đa hóa lợi nhuận cho gia đình thì chủ TT vẫn điều hành sản xuất kiểu gia trưởng, có ghi chép thu chi, hạch toán đơn giản. Khi sản xuất hàng hóa là hướng chính, các phạm trù lợi nhuận, giá cả và cạnh tranh ngày càng lôi cuốn TT đi vào kinh doanh nhằm đạt lợi nhuận cao hơn thì cách quản lý kiểu gia trưởng không còn phù hợp. Việc quản lý, điều hành sản xuất phải được tiến hành trên cơ sở những kiến thức khoa học về nông học, sinh học và phương pháp điều hành sản xuất. Đặc biệt, khi TT kinh doanh như một doanh nghiệp thì hoạt động tài chính đi vào chiều sâu, gồm các nội dung: kế hoạch tài chính, hạch toán giá thành, lợi nhuận, phân tích kinh doanh,...Chúng ngày càng có vai trò quan trọng và ngày càng phức tạp đòi hỏi phải có kiến thức và nghiệp vụ kế toán, hạch toán nhất định.

Về tiếp cận thị trường, lúc đầu khi khả năng sản xuất hàng hóa chưa cao, TT chưa quan tâm nhiều đến thị trường. Khi sản xuất hàng hóa ở trình độ cao, kinh doanh trở thành lẽ sống của TT thì thị trường là khâu kết thúc quyết định chu kỳ kinh doanh thì TT thường xây dựng và thực hiện linh hoạt chiến lược kinh doanh nhằm đứng vững và phát triển trong cạnh tranh. Mức độ gắn kết với thị trường có thể xem xét thông quan chỉ tiêu tỷ trọng chi phí trung gian trong tổng chi phí sản xuất của TT [29].

f) Chủ trang trại là người có ý chí, có năng lực tổ chức quan lý, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh.

Người chủ TT là người có khả năng tổ chức, quản lý hoạt động TT. Những tố chất cần thiết mà chủ TT phải có là: 1) Có ý chí và quyết tâm làm giàu từ nghề nông. 2) Có năng lực tổ chức quản lý sản xuất. 3) Có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và có hiểu biết nhất định về hạch toán, kinh doanh, tiếp cận thị

trường. Những tố chất này thường không có đầy đủ ngay khi thành lập TT mà được bồi dưỡng, hoàn thiện dần cùng với quá trình phát triển của TT [29].

g) Các trang trại đều thuê mướn lao động

Khác với kinh tế hộ, TT thường có quy mô sản xuất lớn. Nhu cầu về lao động đều vượt quá khả năng của nguồn lao động gia đình do đó các TT đều phải thuê mướn lao động. Mức độ thuê mướn khác nhau phụ thuộc vào quy mô sản xuất và loại hình TT. Có hai hình thức thuê mướn lao động là thuê thường xuyên và thuê thời vụ. TT có quy mô sản xuất lớn thì thuê cả hai đối tượng, trong đó đối tượng thuê thường xuyên là chủ yếu. TT nhỏ cũng thuê cả hai đối tượng nhưng ngược lại, lao động thời vụ chiếm phần nhiều [29]. Còn thế nào là quy mô sản xuất lớn hay nhỏ thì phải căn cứ vào giá trị tổng sản lượng nông sản và quy mô diện tích (hoặc số đầu gia súc). Trong điều kiện kinh tế thị trường nước ta hiện nay và dựa vào Thông tư 27/2011/TT – Bộ NN&PTNT [65], tiêu chí quan trọng để xác định cũng như đánh giá quy mô TT là giá trị tổng sản phẩm hàng hóa nông sản sản xuất ra trong năm.

Với những đặc điểm như tác giả phân tích ở trên, có thể thấy rõ, mặc dù trưởng thành từ kinh tế hộ nhưng TT có sự khác biệt rất lớn so với hộ. TT gia đình đã và đang ngày càng thể hiện rõ tính chất của một loại hình doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn ở nước ta.

1.2.1.3. Phân loại trang trại

a) Phân loại trang trại trên thế giới

Trên thế giới, có nhiều cách phân loại TT khác nhau. Dưới đây, tác giả trình bày một số kiểu phân loại theo các tiêu chí khác nhau [23]:

- *Theo hình thức tổ chức quản lý,* TT được phân loại như sau:

+ *Trang trại gia đình*: Là loại hình thông dụng nhất hiện nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Đó là kiểu TT độc lập sản xuất kinh doanh do một người thay mặt cho hộ gia đình hay một nhóm hộ gia đình có quan hệ huyết thống quản lý. Theo số liệu điều tra năm 2001 của cơ quan Thanh tra quản lý tài nguyên nông nghiệp Mỹ (ARMS), ở Mỹ có khoảng 97% các TT là TT gia đình (không bao gồm các TT được tổ chức dưới dạng các công ty phi gia đình, các HTX cũng như các TT được điều hành bởi người quản lý được thuê mướn. Các TT gia đình được nắm giữ quyền điều khiển hợp pháp bởi chủ TT và các thành viên trong gia đình họ [88]. TT gia đình là TT hiệu quả cao nhất bởi nó có những ưu thế nổi bật: Có khả năng dung nạp các trình độ sản xuất nông nghiệp, các quy mô sản xuất, các cấp độ công nghệ

khác nhau; có khả năng liên kết các loại hình kinh tế khác nhau thành mô hình kinh tế hợp tác và HTX.

Trong khuôn khổ của luận án, đối tượng chủ yếu được tác giả lựa chọn để nghiên cứu là TT gia đình (gọi tắt là TT).

+ *Trang trại phi gia đình:* các TT phi gia đình bao gồm các TT được tổ chức dưới dạng các công ty phi gia đình, các HTX cũng như các TT được điều hành bởi người quản lý được thuê mướn. Ở Mỹ, các TT phi gia đình với nhiều hình thức khác nhau chiếm 3% tổng số TT và 14% giá trị sản xuất trong năm 2001 [98].

- *Theo cơ cấu sản xuất* có các TT:

+ *TT sản xuất chuyên môn hoá* (gồm TT trồng trọt, TT lâm nghiệp, TT chăn nuôi, TT nuôi trồng thủy sản) là loại hình TT sản xuất một sản phẩm nông nghiệp nào đó mang tính hàng hóa lớn (phổ biến ở Mỹ, Canada, Tây Âu).

+ *TT kinh doanh tổng hợp*: Là những TT có sự kết hợp giữa hoạt động nông nghiệp với tiểu thủ công nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch hoặc kết hợp giữa trồng trọt với chăn nuôi, giữa sản xuất với chế biến nông, lâm sản (phổ biến ở châu Á, Bắc Âu).

Hiện nay, trên thế giới, do cuộc sống công nghiệp ngày càng cao, nhu cầu nghỉ dưỡng kết hợp với du lịch tăng lên, các TT gia đình đã trở thành nơi lý tưởng để đáp ứng nhu cầu này. Ở Mỹ, những khảo sát gần đây tại cộng đồng các TT Amish và Mennonite ở miền Đông cho thấy các TT này có tổng doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp hàng năm là 700 triệu USD và nhận được một khoản thu nhập bổ sung là 250 triệu USD từ hoạt động du lịch [102].

- *Theo cơ cấu thu nhập,* TT được phân thành hai loại:

+ *TT có thu nhập chủ yếu hay hoàn toàn dựa vào sản xuất nông nghiệp (TT thuần nông)*. Loại TT này thường phổ biến ở những nước nông nghiệp kém phát triển, nguồn sống chính của người dân dựa vào nông nghiệp.

+ *TT có thu nhập chủ yếu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ngoài sản xuất nông nghiệp (TT không thuần nông)*. Trên thế giới, loại TT này có xu hướng tăng nhanh cùng với quá trình phát triển mạnh mẽ của công nghiệp. Chẳng hạn, ở Đài Loan, năm 1960 có 49,3% số TT là thuần nông thì đến năm 1980 giảm còn 9%. Ở Nhật Bản, tình hình cũng tương tự [23].

- *Theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất* có các TT:

+ *TT có chủ sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất*: Đây là loại TT phổ biến ở trên thế giới [23]. Ở Việt Nam, do đất đai thuộc sở hữu toàn dân nên các TT chủ yếu là

được Nhà nước giao đất hoặc nhận khoán từ các nông trường quốc doanh. Một phần là do chuyển nhượng quyền sử dụng đất lẫn nhau.

+ *TT có chủ sở hữu một phần tư liệu sản xuất, còn một phần thuê*. Ở Mỹ năm 1982 số chủ TT chỉ sở hữu một phần ruộng đất chiếm 29,3% [85]. Hiện trên thế giới cũng tồn tại một loại hình TT khá thông dụng là chủ TT sở hữu đất đai nhưng phải thuê máy móc chuồng trại, kho tàng để hoạt động.

+ *TT có chủ hoàn toàn không có tư liệu sản xuất mà phải thuê* của các TT khác hoặc của Nhà nước, chủ TT chỉ bỏ chi phí lưu động để sản xuất kinh doanh. Thực tế ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cho thấy, sở hữu tư liệu sản xuất không phải là yếu tố quyết định sự thành công của một TT. Ở Mỹ, có khoảng 11,7% chủ TT thuộc loại này (1982) nhưng vẫn thu lợi nhuận cao, không kém các chủ TT có quyền sở hữu về tư liệu sản xuất [22].

- *Theo phương thức điều hành sản xuất* có các TT:

+ *Chủ TT trực tiếp điều hành* sản xuất và trực tiếp lao động.

+ *Chủ TT thuê người điều hành*. Ở Mỹ, có đến 40% TT trong tổng số TT cả nước thuộc loại này [22].

b) Phân loại trang trại ở Việt Nam

Ở Việt Nam, cách phân loại TT phổ biến nhất hiện nay là căn cứ vào tiêu chí cơ cấu sản xuất với các loại hình là:

- Trang trại trồng trọt gồm: TT trồng cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả hay trồng rau, trồng hoa, cây cảnh. Trong nhóm TT trồng trọt, người ta còn chia 2 nhóm nhỏ là TT trồng cây hàng năm và TT trồng cây lâu năm.

- Trang trại chăn nuôi: chuyên chăn nuôi gia súc, gia cầm để lấy thịt, sữa, trứng, lông, da,…

- Trang trại nuôi trồng thủy sản: nuôi tôm, nuôi cá, nuôi các loại thủy sản, sản xuất giống thủy sản,…

- Trang trại lâm nghiệp: chuyên trồng và chăm sóc, tu bổ rừng.

- TT tổng hợp: sản xuất, kinh doanh nhiều loại nông sản, trong đó, tỉ trọng đóng góp về giá trị sản lượng nông sản của từng loại không vượt trội so với các loại nông sản còn lại.

Ở vùng ĐNB, vì số lượng TT tổng hợp và lâm nghiệp không nhiều và biến động theo xu hướng giảm tỉ trọng nên trong một vài năm, ở một vài đợt tổng điều tra, người ta gộp chúng thành nhóm "TT khác".

1.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố trang trại

1.2.2.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý (tự nhiên, kinh tế, giao thông) có ý nghĩa quyết định đến hướng chuyên môn hóa, đến trình độ, quy mô và hiệu quả sản xuất của TT.

Dựa vào đặc điểm của TT có thể suy ra vị trí thuận lợi để xây dựng và phát triển TT là nơi có điều kiện khí hậu ôn hòa, địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ phù hợp cho việc chuyên canh cây trồng (đối với TT trồng trọt), có đồng cỏ bằng phẳng, tươi tốt (cho TT chăn nuôi) hay có mặt nước (cho nuôi trồng thủy sản). Vị trí kinh tế - xã hội thuận lợi cho phát triển TT là nơi có cơ sở vật chất và hạ tầng nông nghiệp tốt, trình độ khoa học công nghệ nông nghiệp cao, trình độ phát triển kinh tế cao, có thể huy động nguồn vốn lớn, nguồn lao động nhiều và có trình độ chuyên môn tốt, thị trường tiêu thụ nông sản lớn, và đặc biệt vị trí đó phải thuận tiện cho việc giao lưu, trao đổi để chi phí vận chuyển rẻ,…

1.2.2.2. Các nhân tố tự nhiên

Hiện nay, KH - CN ngày càng có vai trò quan trọng đối với việc phát triển nông nghiệp. Song, về cơ bản thì sản xuất nông nghiệp vẫn phải dựa vào môi trường tự nhiên. Điều này xuất phát từ đặc điểm đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật sống với thời gian sinh trưởng và phát triển phụ thuộc vào tự nhiên. Sự khác biệt của môi trường tự nhiên chính là cơ sở đầu tiên của phân công lao động xã hội trong nông nghiệp. Các yếu tố như tài nguyên đất, nước, thời tiết, khí hậu,… của một vùng nếu thuận lợi sẽ giúp vùng đó có thể sản xuất được một số loại nông sản hàng hóa chất lượng tốt, có tính đặc thù hoặc có quy mô lớn với phí sản xuất thấp, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

a. Địa hình

Địa hình ảnh hưởng khá quan trọng đến phát triển TT. Nơi nào có địa hình thấp, bằng phẳng thì thường có điều kiện thuận lợi để canh tác, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, hình thành các vùng sản xuất tập trung. Nơi nào địa hình dốc sẽ làm cho việc áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, nhất là việc cơ giới hóa, thủy lợi hóa gặp nhiều khó khăn; làm tăng chi phí sản xuất để phục hồi đất. Những vùng có địa hình đa dạng sẽ tạo nên cơ cấu sản xuất đa dạng và ngược lại.

b. Đất

Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu để phát triển TT. Quỹ đất, cơ cấu sử dụng đất, chủng loại đất, giá trị kinh tế của đất có ảnh hưởng rất lớn đến quy mô, phương

hướng sản xuất, mức độ thâm canh, cơ cấu và sự phân bố cây trồng, vật nuôi. Để thành lập một TT đúng nghĩa thì quy mô ruộng đất phải đạt đến một mức độ nhất định phù hợp với yêu cầu tổ chức – kinh tế và tổ chức – kỹ thuật của từng loại hình TT mới đảm bảo cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả.

Chủng loại đất và sự phân bố các loại đất sẽ ảnh hưởng đến cơ cấu, sự phân bố cây trồng, vật nuôi. Vùng nào có nhiều loại đất sẽ cho phép phát triển một nền nông nghiệp toàn diện với nhiều loại cây, con khác nhau. Quy mô diện tích đất quy định quy mô và phương thức canh tác. Trên thế giới, do tốc độ CNH và đô thị hóa nhanh, đất sản xuất nông nghiệp ngày một giảm nên quỹ đất sản xuất ít, lãnh thổ sản xuất không ổn định, bình quân đất sản xuất trên đầu người thấp. Thực tế này sẽ cản trở việc tích tụ, đầu tư trên đất; cản trở việc lựa chọn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và ứng dụng công nghệ, kỹ thuật canh tác hiện đại.

c. Khí hậu

Trong các yếu tố tự nhiên, khí hậu được coi là yếu tố tác động trực tiếp và thường xuyên nhất đến TT. Khí hậu với các yếu tố nhiệt độ, ánh sáng, độ ẩm, gió, mưa và cả những yếu tố bất thường như bão, lũ lụt, hạn hán, lốc tố,… có ảnh hưởng lớn tới việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu mùa vụ, khả năng xen canh, tăng vụ, năng suất và chất lượng các sản phẩm nông nghiệp.

Ngày nay, dù cho KH - CN có phát triển, con người vẫn chưa loại trừ được hoàn toàn các tác động xấu của các điều kiện thời tiết, khí hậu tới hoạt động sản xuất nông nghiệp ở các TT. Vì thế, trong quá trình phát triển TT, việc phát huy những mặt lợi thế và hạn chế được những khó khăn khắc nghiệt do thiên nhiên gây ra sẽ là điều kiện đảm bảo cho TT phát triển mạnh mẽ, bền vững.

d. Nước

Nước đóng vai trò rất quan trọng đối với phát triển TT. Số lượng và chất lượng nước có ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi và hiệu quả sản xuất của TT. Ngày nay và cả sau này, dù quy trình sản xuất nông nghiệp có thay đổi do ứng dụng rộng rãi tiến bộ KH - CN thì nước vẫn là yếu tố quan trọng hàng đầu. Tuy nhiên, tình hình chung hiện nay ở khắp nơi trên thế giới, nguồn nước bị ô nhiễm do phải tiếp nhận một lượng lớn chất thải sinh hoạt, y tế, công nghiệp. Đó có thể là nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cho TT.

e. Sinh vật

Sự đa dạng, phong phú về những loài động, thực vật sẽ là tiền đề để hình thành và phát triển các giống vật nuôi, cây trồng. Chúng không chỉ làm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, mà còn tạo khả năng chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp phù hợp với điều kiện sinh thái, khí hậu khác nhau.

Nhân tố tự nhiên đặt ra cho các địa phương là phải lựa chọn được những cây trồng, vật nuôi thích ứng với điều kiện tự nhiên của từng vùng, tiểu vùng, khai thác triệt để lợi thế so sánh của vùng và tiểu vùng, nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

1.2.2.3. Các nhân tố kinh tế xã hội

a) Chính sách Nhà nước

Chính sách TT định hướng cho sự hình thành và phát triển TT (thể hiện ở việc quy hoạch phát triển và ban hành các chính sách kinh tế, xã hội theo hướng khuyến khích TT). Trong đó, các chính sách về ruộng đất, thị trường, khoa học công nghệ, đầu tư có vai trò hết sức quan trọng.

Chính sách TT còn thể hiện qua các biện pháp đòn bẩy kinh tế tạo điều kiện cho sự phát triển TT và khuyến khích các hình thức liên kết kinh tế phục vụ cho TT. Cụ thể, việc hỗ trợ kinh phí đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp chế biến, các chính sách hỗ trợ, phát triển các hiệp hội nghề nghiệp, khuyến nông, tiêu thụ nông sản, thuế, lãi suất, giá,… đều tác động trực tiếp đến hoạt động của TT, tạo điều kiện cho TT phát triển.

b) Vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ

- *Vốn đầu tư* là toàn bộ nguồn lực tài chính để xây dựng, nâng cấp, làm tăng hoặc duy trì cơ sở vật chất cho TT. Quy mô và chất lượng vốn, việc cung cấp và khả năng tiếp cận vốn đóng vai trò quan trọng để thay đổi giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp, hiện đại hóa công cụ lao động, hệ thống thủy lợi, áp dụng các quy trình kĩ thuật sản xuất mới, mở rộng quy mô cũng như trình độ sản xuất.

Vốn của TT thường bao gồm vốn cố định và vốn lưu động, vốn tự có và vốn huy động từ các nguồn ngoài TT. Vốn vay bên ngoài gồm vốn ngân hàng, tiền mua chịu các loại vật tư kỹ thuật của các cửa hàng và công ty dịch vụ, vay bạn bè, người thân,... Hiện nay, để mở rộng sản xuất kinh doanh, các TT có xu hướng sử dụng nhiều vốn vay từ bên ngoài.

- *Thị trường tiêu thụ* là nhân tố tích cực thúc đẩy TT phát triển. Thị trường tiêu thụ vừa góp phần thúc đẩy quá trình tái sản xuất, vừa có tác dụng điều tiết sản

xuất, lại vừa tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp [78], trong đó có các TT.

Nhu cầu của thị trường giúp xác định được số lượng, chủng loại và chất lượng của sản phẩm TT. Sự phản ứng của thị trường là nhân tố quan trọng tác động đến việc lựa chọn, phát triển các nông sản có giá trị hàng hóa cao, nhu cầu thị trường lớn và dần loại bỏ các sản phẩm có giá trị thương phẩm thấp. Trong xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế, việc gắn kết với thị trường có sự hỗ trợ của Nhà nước của các chủ TT sẽ chấm dứt thói quen của các TT lâu nay là cứ sản xuất những cái mình có thể mà chưa chú trọng sản xuất những cái mà thị trường đang cần hoặc sẽ cần.

c) Dân số và lao động

- Dân số với các yếu tố cơ bản như quy mô dân số, gia tăng dân số, phân bố dân cư, mức sống dân cư, thị hiếu và tập quán tiêu dùng của dân cư có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển TT. Dân số đông và tăng nhanh (đặc biệt là gia tăng cơ học), mật độ dân số cao, mức sống cao sẽ trở thành thị trường rộng lớn tiêu thụ sản phẩm của TT, nhất là sản phẩm tươi sống (rau, hoa, quả, thịt, trứng, sữa). Tuy nhiên, người tiêu dùng hiện nay ngày càng khắt khe và khó tính, thường có những đòi hỏi cao về hình thức, mẫu mã, chất lượng sản phẩm. Những đặc điểm trên sẽ quy định quy mô, cơ cấu cây trồng, vật nuôi của TT.

- Lao động (gồm cả số lượng và chất lượng lao động) cũng ảnh hưởng quan trọng đến phát triển TT. Trong tình hình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh và phổ biến như hiện nay, lao động nông nghiệp thường thiếu hụt do bị cạnh tranh bởi các hoạt động kinh tế khác nên việc bố trí, triển khai sản xuất sẽ gặp nhiều khó khăn. Bù lại chất lượng lao động đang được nâng lên. Nông dân nói chung ngày càng nhạy bén trong việc nắm bắt nhu cầu của thị trường. Họ cũng có trình độ sản xuất, kỹ thuật canh tác cao, có thể tiếp cận và thực hành các tiến bộ khoa học vào sản xuất. Chính vì vậy, họ sẽ trở thành nhân tố thúc đẩy sự phát triển của TT. Mặt khác, số lượng lao động ở từng TT đang có xu hướng giảm do trình độ công nghệ sản xuất nông nghiệp tăng.

d. Khoa học - công nghệ

Khoa học - công nghệ (KH – CN) đã thực sự trở thành đòn bẩy thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển TT. Tiến bộ KH - CN thể hiện tập trung ở 5 nội dung chính: cơ giới hóa, thuỷ lợi hóa, hóa học hóa, điện khí hoá và sinh học hoá [48].

Ứng dụng tiến bộ KH - CN là ứng dụng một cách hợp lý các kỹ thuật tiên tiến trong chọn tạo giống mới; chăm sóc nuôi dưỡng cây, con bằng hệ thống thiết bị tự động, điều khiển từ xa; chế biến phân bón vi sinh cho cây trồng, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, bảo vệ thực vật; công nghệ tự động trong thuỷ lợi, công nghệ sau thu hoạch và chế biến nông sản, công nghệ xử lý chất thải bảo vệ môi trường;…

Nhờ nghiên cứu, ứng dụng rộng rãi tiến bộ KH - CN, TT có thể tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt, khắc phục được những hạn chế của tự nhiên, chủ động hơn trong hoạt động sản xuất, mở rộng khả năng phân bố sản xuất, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên môn hóa, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả kinh tế...

e) Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

Nền nông nghiệp hiện đại phải là nền nông nghiệp được phát triển dựa trên cơ sở: thủy lợi hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa, hóa học hóa, tự động hóa và sinh học hóa. Ngược lại, nếu sản xuất nông nghiệp về cơ bản vẫn dựa trên lao động thủ công, lao động cơ bắp của người nông dân là chính, tự động hóa chưa được ứng dụng, cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp lạc hậu sẽ dẫn đến năng suất lao động rất thấp. Khi năng suất lao động thấp và tăng chậm chứng tỏ giá trị thặng dư được tạo ra thấp sẽ ảnh hưởng tới tích lũy tái đầu tư để tái sản xuất mở rộng cũng như nâng cao mức sống của người dân.

- *Cơ sở hạ tầng* (CSHT) bao gồm hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống cung cấp điện, hệ thống phân phối nông sản. CSHT là nền tảng cho sự phát triển TT, là nhân tố trực tiếp làm thay đổi trạng thái của sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất và tiêu thụ nông sản hàng hóa. Nếu CSHT được trang bị hiện đại, đồng bộ, được xây dựng và phân bố hợp lý sẽ giúp giảm thiểu chi phí sản xuất, giao dịch; thúc đẩy lưu thông, mở rộng thị trường tiêu thụ; tạo điều kiện ứng dụng hiệu quả các biện pháp thâm canh và hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và ngược lại.

Nông sản hàng hóa thường dưới dạng thô, tươi sống, dễ hư hỏng, khó bảo quản lại cồng kềnh, khó chuyên chở. Nếu không có hệ thống giao thông thuận tiện cho phép chi phí vận chuyển ở mức chấp nhận được thì người nông dân đành cam chịu sống với kinh tế tự cung tự cấp. Hạ tầng giao thông có thể được coi như một điều kiện có tính tiên quyết của các TT sản xuất hàng hóa.

Hệ thống cung cấp điện cũng có vai trò quan trọng bởi nó là cơ sở cho việc hình thành các xí nghiệp chế biến nông sản, thúc đẩy nhanh quá trình ứng dụng các tiến bộ KH-CN, phát triển các ngành thông tin liên lạc, thương mại, du lịch gắn với TT,… Cạnh đó, CSHT thương mại như chợ, trung tâm giao dịch buôn bán, hệ thống kho chứa, cửa hàng,… cũng ngày càng có vai trò to lớn đối với TT.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật* (CSVCKT) gồm có hệ thống thủy lợi, khuyến nông, trạm, trại giống, các cơ sở chế biến, giết mổ, thu gom nông sản. Các công trình trên cũng tạo động lực cho TT phát triển. Nơi nào có CSVCKT tốt sẽ cung ứng kịp thời vật tư, nguyên liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho TT; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất. Nơi nào CSVCKT nghèo và lạc hậu thì hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp.

CSHT và CSVCKT nhìn chung bao gồm CSHT và CSVCKT bên trong và bên ngoài (địa bàn hoạt động của các TT). Trong đó, CSHT và CSVCKT trên địa bàn từng vùng rộng lớn chủ yếu hình thành qua sự đầu tư của Nhà nước, còn CSHT và CSVCKT trong mỗi TT do các TT tự xây dựng nhưng cũng cần tới sự hỗ trợ nhất định của Nhà nước thông qua các hình thức phù hợp.

f) Trình độ quản lý, kinh nghiệm tổ chức sản xuất, kinh doanh của chủ trang trại

Chủ TT vừa là người sản xuất kinh doanh trực tiếp vừa là người quản lý. Việc thành lập TT không khó nhưng duy trì và phát triển hiệu quả thì không phải ai cũng làm được. Chủ TT ngoài việc phải có quyết tâm làm giàu từ nghề nông, có trình độ kinh doanh hàng hóa thì còn phải có tri thức KH-CN và kiến thức về kinh tế, thậm chí còn phải có cả cảm quan chính trị nhạy bén. Nếu ở nông thôn, đội ngũ này đông sẽ tạo môi trường tốt cho các chủ TT trao đổi, học hỏi, cạnh tranh để cùng phát triển.

Ở nhiều nước công nghiệp phát triển, chủ TT muốn được công nhận về trình độ quản lý và tư cách pháp nhân phải tốt nghiệp các trường kĩ thuật và quản lý nông nghiệp, phải thực tập sản xuất, kinh doanh một năm ở các TT khác. Họ không chỉ có bằng tốt nghiệp về nông học mà còn phải hiểu biết thị trường. Họ thường xuyên liên hệ với các cơ quan nghiên cứu, tham gia các hội thảo khoa học, thu thập thông tin kinh tế - kĩ thuật để kịp thời điều chỉnh kế hoạch sản xuất của mình [61].

Để nâng cao trình độ quản lý, kinh nghiệm tổ chức sản xuất kinh doanh của chủ TT, ngoài sự tích lũy của bản thân họ, cần có sự hỗ trợ của Nhà nước. Cụ thể, Nhà nước cần coi việc hỗ trợ chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp cho nông dân là một trong những nội dung chủ yếu của việc hỗ trợ. Cạnh đó,

Nhà nước cần đa dạng hóa các phương thức chuyển giao với phương thức phù hợp với trình độ, thời gian và tâm lý của người nông dân. Hình thức thích hợp và phổ biến là chuyển giao thông qua hoạt động của các tổ chức dịch vụ khoa học kỹ thuật, khuyến nông và các phương tiện thông tin đại chúng.

g) Khả năng liên kết tạo ra chuỗi giá trị nông sản

Chuyên môn hóa là hình thức biểu hiện cụ thể của phân công lao động. Trình độ chuyên môn hóa càng cao thì yêu cầu liên kết càng lớn. Sự hình thành và phát triển của TT là quá trình phát triển sản xuất theo hướng chuyên môn hóa. Một số khâu có thể được tách ra khỏi hoạt động của TT (như cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm) và chức năng thuộc về một số đơn vị, tổ chức kinh tế khác. Để đảm bảo cho sự ăn khớp giữa các khâu của quá trình sản xuất, cần phải có sự liên kết giữa TT và các đơn vị, tổ chức kinh tế đảm nhận các khâu được tách khỏi hoạt động của TT.

Đặc điểm chính của chuỗi giá trị là tạo ra liên kết kinh doanh bằng việc lôi kéo các thành phần khác nhau (như chủ TT, nhà chế biến, bán lẻ và xuất khẩu) tham gia vào chuỗi. Để khuyến khích mọi người tham gia vào chuỗi, phải tạo được một cơ chế điều phối tốt trong việc phân chia lợi nhuận cho các thành phần tham gia.

TT với tiềm lực kinh tế nhỏ, trình độ tiếp nhận thông tin hạn chế nên luôn là đối tượng đầu tiên phải gánh chịu rủi ro, thiệt thòi. Chẳng hạn, khi thị trường có biến động bất lợi, các thành phần khác có thể ngừng ngay việc kinh doanh để giảm thiểu mức thiệt hại còn người chủ TT lại không thể dừng ngay việc sản xuất (vì vốn liếng, tài sản nằm ở cây trồng, vật nuôi – đều là những sinh vật sống, không thể bỏ chăm sóc). Đây cũng là đặc điểm khiến các chủ TT bị chèn ép trong giao dịch.

Rõ ràng, muốn đẩy mạnh phát triển TT theo hướng bền vững thì cần phải giải quyết đồng bộ cả hai vấn đề, đó là: Xác lập những điều kiện kinh doanh bình đẳng và hoàn thiện cơ chế liên kết các thành phần kinh doanh trên thị trường nông nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị nông nghiệp để chia sẻ rủi ro và tạo lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa nông sản.

1.2.3. Những tiêu chí đánh giá phát triển trang trại

1.2.3.1. Tiêu chí đánh giá trang trại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Từ khi xuất hiện trở lại và phát triển nhanh vào những năm 90 của thế kỉ trước, TT nước ta đã qua 2 lần được sắp xếp, đánh giá dựa trên 2 lần thay đổi tiêu chí của bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT).

Ngày 02/2/2000, Chính phủ đã có Nghị quyết 03/2000/NQ-CP về TT [41]. Ngày 23 tháng 06 năm 2000, bộ NN&PTNT - Tổng cục thống kê đã ra thông tư liên

tịch số 69/2000/TTLT/BNNPTNT-TCTK [66] hướng dẫn tiêu chí để xác định TT. Đến 13 tháng 4 năm 2011, lần thứ hai, bộ NN&PTNT ra thông tư mang số 27/2011/TT-BNNPTNT [65], quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận TT (xem phụ lục 1.4). Ở cả hai hai văn bản trên, hai chỉ tiêu quy mô diện tích canh tác và giá trị nông sản hàng hóa đều được đánh giá có tính tổng hợp cao, có thể đại diện cho nhiều chỉ tiêu khác để đánh giá TT. Việc tính toán, xác định hai tiêu chí này cũng tương đối đơn giản, dễ hiểu, mức độ chính xác cao [61], [77]. Trong đó, tiêu chí giá trị sản lượng hàng hóa tạo ra trong một năm là tiêu chí chủ yếu.

Như vậy, nước ta đã có hai lần thay đổi tiêu chí xác định TT. Mỗi lần thay đổi là mỗi lần số lượng TT cả nước biến động, phạm vi áp dụng các chính sách TT cũng thay đổi theo. Nhìn bề nổi thì có vẻ như đó là sự xáo trộn nhưng là sự xáo trộn cần thiết để có một nền sản xuất lớn, hiện đại, phù hợp với xu hướng phát triển nông nghiệp của đất nước nói riêng, thế giới nói chung. Trong quá trình nghiên cứu, do giới hạn đề tài là từ 2006 đến 2014 nên tác giả đã dựa vào cả 2 tiêu chí đánh giá cũ và mới để phân tích. Tiêu chí cũ sử dụng cho giai đoạn từ 2006 – trước 2011, tiêu chí mới sử dụng cho giai đoạn 2011 - 2014.

1.2.3.2. Các tiêu chí đánh giá trang trại được sử dụng trong luận án

Trong thiết kế bảng hỏi và tiến hành điều tra xã hội học 300 TT ở ĐNB, NCS đã sử dụng các tiêu chí đánh giá sau đây. Việc tính toán các giá trị của từng tiêu chí theo công thức được thực hiện dễ dàng trên cơ sở dữ liệu SPSS và các thủ tục thống kê mô tả và được phân tích cụ thể trong Chương 3 của luận án.

STT	Đối tượng tính toán	Công thức	Diễn giải
1	Tổng giá trị sản lượng hàng năm trung bình TT thu được từ các sản phẩm của các TT được khảo sát	$X = \sum_{i=1}^{n} X_i$	Tổng giá trị sản lượng hàng năm được tính bằng toàn bộ giá trị các loại sản phẩm thu hoạch được (gồm cả các sản phẩm bán ra thị trường và các sản phẩm được tiêu dùng trong TT): Tổng GTSL hàng năm = thu từ sản phẩm chính + thu từ sản phẩm thứ 2 + thu từ sản phẩm thứ 3 + thu từ sản phẩm thứ 4+ thu từ sản phẩm khác Trong đó X_i lần lượt là các loại sản phẩm của TT
2	Tổng sản phẩm hàng hóa bán ra hàng năm trung bình của các TT được khảo sát	$Y = \sum_{i=1}^{n} Y_i$	Tổng giá trị hàng hóa bán ra thị trường = giá trị bán ra từ sản phẩm chính+ giá trị bán ra từ sản phẩm thứ 2+ giá trị bán ra từ sản phẩm thứ 3+ giá trị bán ra từ sản phẩm thứ 4+ giá trị bán ra từ sản phẩm khác Trong đó: Y_i lần lượt là các loại sản phẩm của TT.

3	Tổng vốn TT được huy động một năm (triệu đồng)	$V = \sum_{i=1}^{N} V_i$	Tổng vốn TT được huy động một năm (triệu đồng) = Tổng số vốn một năm của các TT được khảo sát cộng lại (vốn này là vốn lưu động) Trong đó: - V (triệu đồng): Tổng số vốn huy động được - Vi (triệu đồng) : Số vốn huy động được của TT i - N : Số lượng các TT được khảo sát
4	Vốn đầu tư bình quân một năm của một TT được khảo sát	$V_{TB} = \frac{V_N}{N}$	Vốn đầu tư bình quân một năm của một ha TT được khảo sát (vốn lưu động) = Tổng vốn đầu tư trung bình 1 năm của 1 TT được khảo sát : diện tích trung bình 1 TT được khảo sát Trong đó: - V_{TB} (triệu đồng/ha): Số vốn đầu tư bình quân một năm/1 ha - V_N (triệu đồng): Tổng số vốn đầu tư một năm của 1 TT - N : Diện tích trung bình 1 TT được khảo sát (ha)
5	Doanh thu bình quân một TT (triệu đồng/TT)	$Q_{TB} = \frac{Q}{N}$	- Q_{TB} (triệu đồng/TT): Doanh thu bình quân của một TT - Q (triệu đồng): Tổng doanh thu của tất cả các TT - N: Tổng số lượng các TT được khảo sát (TT)
6	Hiệu quả sản xuất trên một TT	$H_{TT} = \frac{\sum_{i=1}^{N} Q_i}{N}$	Tính bằng giá trị thu được trên một TT trong một năm (triệu đồng/TT) Trong đó: - H_{TT} (triệu đồng/TT): Hiệu quả sản xuất trên một TT - Q_i (triệu đồng): Giá trị thu được trong năm của TT thứ i - N (TT): Số lượng TT được khảo sát
7	Hiệu quả sản xuất trên diện tích đất	$H_{DT} = \frac{\sum_{i=1}^{N} Q_i}{D}$	Hiệu quả sản xuất trên diện tích đất tính bằng tổng giá trị thu của các TT được khảo sát : tổng diện tích TT được khảo sát Trong đó: - H_{DT} (triệu đồng/ha): Hiệu quả sản xuất trên một đơn vị diện tích - Q_i (triệu đồng): Giá trị thu được trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát - D (ha): Tổng diện tích các TT được khảo sát
8	*Lợi nhuận trong năm*	$P = Q - V$	*Lợi nhuận trong năm (triệu đồng) = Tổng doanh thu trong năm – tổng vốn đầu tư (lưu động) trong năm* Trong đó: - P (triệu đồng): lợi nhuận trong năm - Q (triệu đồng): Doanh thu trong năm - V (triệu đồng): Vốn đầu tư trong năm

9	Doanh thu trên vốn trong năm (đồng)	$Q_V = \frac{\sum_{i=1}^{N} Q_i}{V}$	- Q_V (triệu đồng): Doanh thu trên vốn trong năm - Q_i (triệu đồng): Doanh thu trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát - V (triệu đồng): Tổng vốn đầu tư của các TT được khảo sát
10	Lợi nhuận trên vốn (đồng)	$P_V = \frac{\sum_{i=1}^{N} P_i}{V}$	- P_V (triệu đồng): Lợi nhuận trên vốn trong năm - P_i (triệu đồng): Lợi nhuận trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát - V (triệu đồng): Tổng vốn đầu tư của các TT được khảo sát
11	Bình quân lợi nhuận trên một TT (triệu đồng/TT)	$P_{TB} = \frac{\sum_{i=1}^{N} P_i}{N}$	- P_{TB} (triệu đồng): Lợi nhuận bình quân của TT trong năm - P_i (triệu đồng): Lợi nhuận trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát
12	Bình quân lợi nhuận trên diện tích (triệu đồng/ha)	$P_{DT} = \frac{\sum_{i=1}^{N} P_i}{D}$	- P_{DT} (triệu đồng): Lợi nhuận bình quân trên một đơn vị diện tích - P_i (triệu đồng): Lợi nhuận trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát - D: Tổng diện tích của tất cả các TT được khảo sát
13	Tỉ số lợi nhuận trên vốn (%)	$P_V = \frac{\sum_{i=1}^{N} P_i}{\sum_{i=1}^{N} V_i}$	- P_V (triệu đồng): Lợi nhuận bình quân trên vốn - P_i (triệu đồng): Vốn đầu tư trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát
14	Tỉ số lợi nhuận trên tổng giá trị sản lượng (%)	$P_{SL} = \frac{\sum_{i=1}^{N} P_i}{\sum_{i=1}^{N} S_i}$	- P_{SL} (triệu đồng): Tỷ số lợi nhuận trên sản lượng - P_i (triệu đồng): Lợi nhuận trong năm của TT thứ i - S_i (triệu đồng): Sản lượng trong năm của TT thứ i - N: Số lượng TT được khảo sát

1.3. Cơ sở thực tiễn

1.3.1. Phát triển trang trại trên thế giới

TT xuất hiện đầu tiên ở châu Âu vào thế kỉ XVIII thay cho hình thức sản xuất tiểu nông của những người nông dân tự canh và hình thức điền trang của các thế lực phong kiến quý tộc. Lúc đầu, TT được tổ chức như một công xưởng công nghiệp (dẫn theo [29]). Dần dần, nhờ sự phát triển nhanh của giao thông vận tải, sự tăng nhanh của máy nông nghiệp và phân bón hóa học, sản lượng nông sản tăng dẫn đến giá thành nông sản giảm, giá lao động nông nghiệp tăng. Lại thêm các luồng di dân sang Mỹ, Úc ngày càng nhiều, công nghiệp phát triển mạnh đã thu hút phần lớn lao động từ nông nghiệp, giá lao động nông nghiệp do vậy càng tăng nhanh. TT quy mô lớn sử dụng nhiều lao động làm thuê đến đây không còn phù hợp và dần được thay bằng TT gia đình vào cuối thế kỷ XIX.

Sang thế kỉ XX, công nhân làm thuê trong nông nghiệp thường hưởng lương thấp hơn so với các ngành khác. Trên đà bùng nổ cuộc cách mạng kỹ thuật và sự phát triển sôi động của công nghiệp đã thúc đẩy di dân từ nông thôn ra thành thị khiến các chủ trại lo âu và đề xướng nhiều phong trào nhằm bảo vệ cuộc sống ở nông thôn, củng cố TT hay cố gắng tạo ra các tiện nghi ở nông thôn gần giống như thành thị để giữ chân lao động. Tuy nhiên, quá trình di dân vẫn tiếp tục diễn ra do sự hấp dẫn của mức thu nhập ở thành thị [21]. Số lượng lao động nông nghiệp giảm, TT cũng giảm lao động làm thuê nhưng cũng nhờ sự phát triển của khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa sản xuất mà năng suất lao động nông nghiệp trong TT vẫn liên tục tăng nhanh. TT bước vào giai đoạn phát triển thịnh vượng trên toàn châu Âu.

Ở Pháp, năm 1981, chỉ với 98.000 TT đã sản xuất ra lượng nông sản gấp 2,2 lần nhu cầu trong nước, tỷ suất hàng hóa về hạt cốc là 95%, thịt sữa là 70-80% và rau quả trên 70%. Ở Hà Lan có 128.000 TT thì riêng trồng hoa có 1.500 TT. Hàng năm sản xuất 7 tỉ bông hoa và 600 triệu chậu hoa, trong đó, 70% dành cho xuất khẩu (dẫn theo [23]).

Cũng khoảng đầu thế kỷ XX, dòng người di cư từ châu Âu đến Bắc Mỹ, châu Úc đã mở đường cho TT phát triển ở các châu lục này. Ở Mỹ, TT gia đình chiếm 87% tổng số cơ sở kinh doanh nông nghiệp, sử dụng 65% đất đai và tạo ra gần 70% giá trị nông sản của cả nước. Năm 1993, với 2,1 triệu TT, họ đã sản xuất ra khối lượng đậu tương và ngô hàng hóa chiếm 59% khối lượng toàn thế giới. Thu nhập ròng của các TT Mỹ năm 1996 đạt trên 45 tỉ USD, trong đó, thu nhập từ ngô là 17 tỉ USD (dẫn theo [45]).

Ở châu Á, vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sự xâm nhập của tư bản phương Tây vào các nước châu Á cùng việc du nhập phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm nảy sinh hình thức TT trong nông nghiệp. Sau chiến tranh thế giới 2, nhiều nước tiến hành cải cách ruộng đất, chuyển giao đất cho nông dân sản xuất nông nghiệp. Cải cách ruộng đất đã có tác động trực tiếp đến quá trình hình thành và phát triển các TT theo hướng sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

Năm 1990, đa số các nước châu Á có bình quân đất nông nghiệp trên người rất thấp, nhất là các nước Đông Á. Tuy nhiên, TT vẫn đóng vai trò cực kì quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn, ở Nhật Bản, với hơn 4 triệu lao động TT (chiếm 3,7% dân số cả nước) đã đảm bảo lương thực thực phẩm cho 125 triệu người (gạo 107%, thịt 81%, trứng 98%, sữa 89%, rau quả 76-95%, đường 84%,…) (dẫn theo [21]) ; Ở Hàn Quốc, từ năm 1975, các TT đa dạng hóa cơ cấu sản xuất và

tăng sản lượng các loại cây trồng có giá trị xuất khẩu cao; Ở Malaixia, các TT trồng cây công nghiệp hàng năm sản xuất 4 triệu tấn dầu cọ (chiếm 75% sản lượng thế giới), 1,6-1,8 triệu tấn mủ cao su, 274.000 tấn cacao, 72.000 tấn dừa quả và 23.000 tấn hồ tiêu, 200.000 tấn dứa và xuất khẩu 45.000 tấn dứa hộp (dẫn theo [86]).

Năng suất lao động của TT trên thế giới có sự phân hóa rất mạnh giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển. Năm 1990, nếu sản lượng nông sản của một lao động nông nghiệp ở Nhật Bản nuôi được 20 người, ở Ôxtrâylia 35 người, ở Canada 55 người, ở Hà Lan 60 người, ở Mỹ 80 người, ở Anh 95 người, ở Bỉ 100 người,… thì năng suất lao động của TT gia đình ở các nước đang phát triển rất thấp (một lao động nông nghiệp chỉ đủ nuôi từ 4-5 người). Sự khác biệt này chủ yếu do trình độ sản xuất, quản lý, mức độ cơ giới hóa và áp dụng các thành tựu KH-CN nông nghiệp ở các nước phát triển cao hơn rất nhiều lần. Cũng từ lý do này mà lao động hoạt động trong TT ở các nước phát triển ngày càng giảm. Thực tế ở Tây Âu và Bắc Mỹ, một TT quy mô 25-30 ha (thậm chí 100 ha như ở Mỹ) cũng chỉ sử dụng 1 đến 2 lao động gia đình và từ 1 đến 2 lao động làm thuê thời vụ. Và lực lượng làm thuê này phần lớn đến từ thành thị (dẫn theo [21]).

Nhìn chung, ở các nước phát triển, loại hình TT thường đa dạng hơn, quy mô lớn hơn (cả về đất đai lẫn vốn). Đầu tư KH-CN, máy móc thiết bị hiện đại với mức độ cơ giới ngày càng cao tiến tới tự động hóa, tin học hóa, hóa học hóa, sinh học hóa trong sản xuất. Riêng vấn đề đầu tư máy móc, các nước phát triển xuất hiện hai hướng là đầu tư máy móc dùng riêng (như ở Tây Âu) hay phối hợp với Nhà nước thành lập các HTX và mua máy móc dùng chung như ở Pháp, Đức). Xu hướng này cũng phổ biến ở các nước phát triển ở châu Á (như Nhật Bản, Hàn Quốc).

Thị trường nông nghiệp ở các nước phát triển rất rộng và tự do. TT có quyền lựa chọn mua sắm máy móc, vật tư từ nhiều đơn vị cung ứng, đồng thời tiêu thụ sản phẩm theo nhiều kênh khác nhau (như qua cơ quan thu mua, thị trường tự do, xí nghiệp chế biến). Ở Mỹ, năm 1960, 1970, 1985, tổng vốn vay của các TT lần lượt là 10 tỷ, 54,5 tỷ và 88,4 tỷ USD, trong đó, phương thức bán hàng chịu tư liệu sản xuất cho các TT chiếm gần 70% phần tiền vật tư kỹ thuật sử dụng ở các TT [29].

Cũng ở Mỹ, TT có liên hệ mật thiết với nhiều ngành khác nhau trong hệ thống nông – thương nghiệp. Khái niệm “agribusiness” bao gồm cả các hoạt động từ sản xuất, phân phối, vận chuyển, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm cũng như cung ứng phương tiện vật tư kỹ thuật, dịch vụ cho các TT. Chỉ số giá cả nông sản và vật tư kỹ thuật cũng được phổ biến đến từng TT. Có tới 6 vạn xí nghiệp bán

buôn nông sản là đầu mối trung gian giữa các TT và các xí nghiệp chế biến và bán lẻ. Nhờ vậy, 80% nông sản được chế biến trước khi đưa ra thị trường tiêu thụ. Ở các nước châu Âu như Anh, Bỉ, Hà Lan lại phát triển chợ bán đấu giá có tổ chức dịch vụ tiếp theo cho người thu mua như thuê kho tàng, máy lạnh, cung cấp thông tin thương mại,… (dẫn theo [29]). Tất cả các hoạt động của TT đều được Nhà nước gián tiếp can thiệp bằng nhiều biện pháp tích cực nhằm thúc đẩy và duy trì phát triển ổn định cũng như cân bằng cung cầu, điều tiết chống khủng hoảng.

Ở các nước đang phát triển, TT phát triển chậm, thiếu ổn định và hiệu quả thấp. Nguyên nhân quan trọng nhất vẫn là do chính sách Nhà nước chưa hợp lý, chưa tháo gỡ được những khó khăn, bất hợp lý, chưa tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển TT.

Nhà nước đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển TT, điều này đúng cho tất cả các nước trên thế giới. Kinh nghiệm phát triển TT ở một số nước Đông Nam Á như Inđônêxia, Malaixia trong thập niên 70 khẳng định rõ nhận định này. Nhà nước đã tiến hành di dân, mở mang các vùng kinh tế mới, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giao đất, hỗ trợ vốn cho nông dân. Kết quả là hàng vạn TT gia đình mới đã tạo ra khối lượng nông sản xuất khẩu lớn, hình thành khu kinh tế nông – công nghiệp phồn vinh, đồng thời tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ, góp phần thúc đẩy CNH – HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Như vậy, TT sản xuất hàng hóa đã tồn tại hàng trăm năm gắn liền với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản, của quá trình CNH-HĐH kinh tế thế giới. Tuy nhiên, TT ở các nước có sự khác biệt nhất định về quy mô, phương pháp điều hành sản xuất và hướng kinh doanh. Điều đó phản ánh tính đa dạng của TT phù hợp với điều kiện mỗi nước xét trên phương diện trình độ kinh tế, điều kiện tự nhiên, xã hội, phong tục, tập quán truyền thống.

TT đã khẳng định được ưu thế và hiệu quả của nó trong phát triển nông nghiệp ở các nước trên thế giới. Hoạt động TT với những nội dung và hình thức phong phú, đa dạng là những vấn đề cần phải xem xét đánh giá nhằm tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm trong phát triển TT ở nước ta.

1.3.2. Phát triển trang trại ở Việt Nam

Trong khoảng thời gian 2000 – 2010, số lượng TT đã biến động nhanh, tăng 255,6%. Năm 2011, do thay đổi tiêu chí đánh giá TT, số lượng TT cả nước sụt giảm nhưng nhanh chóng tăng nhanh trở lại, đạt 135% (giai đoạn 2011 – 2014). Trong

đó, so với các vùng, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), ĐNB luôn có số lượng TT cao, thường đứng lần lượt thứ nhất và thứ ba (giai đoạn 2000 - 2010) và thứ nhất, thứ hai từ năm 2011 (Phụ lục 1.5).

Năm 2014, riêng ĐBSCL và ĐNB đã chiếm 50,6% số TT cả nước. Trong đó, ĐBSCL chiếm 28%; ĐNB chiếm 22,6% (xem biểu đồ 1.1). Đây là 2 vùng có nhiều đất đai, diện tích mặt nước thuận lợi cho việc phát triển TT. Đáng nói là khu vực Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB) là nơi có diện tích đất đai rộng nhưng số lượng TT ít. Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) có diện tích nhỏ nhưng số lượng TT lớn và tăng khá nhanh. Như vậy, số lượng TT phân bố không đều giữa các vùng.

Biểu đồ 1. 1. Số lượng trang trại cả nước và vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2006 – 2014

Nguồn: [69], [71], [72], [113]

Về cơ cấu TT theo loại hình, chiếm tỉ lệ cao nhất là TT chăn nuôi, sau đó lần lượt là TT trồng trọt, TT thủy sản, TT tổng hợp, TT lâm nghiệp (Biểu đồ 1.2).

Các TT ở ĐBSCL chủ yếu sản xuất thủy sản và trái cây; ĐNB chủ yếu là chăn nuôi; Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (BTB&DHMT) chủ yếu kinh doanh tổng hợp; ĐBSH chủ yếu là chăn nuôi; TD&MNPB chủ yếu là chăn nuôi và lâm nghiệp [113].

Về việc sử dụng đất, năm 2011, các TT sử dụng 154,9 nghìn ha diện tích đất, mặt nước. Trong đó, đất trồng cây hàng năm chiếm 23,63%; đất trồng cây lâu năm 49,77%; đất lâm nghiệp 5,75% và mặt nước nuôi trồng thuỷ sản 20,79%. Đến

năm 2014, tỉ lệ diện tích đất của các loại hình TT: trồng trọt là 67%, chăn nuôi là 12,7%, lâm nghiệp 5,6%, thủy sản 4,9% và tổng hợp là 9,8%. Trong các vùng, diện tích đất TT của ĐNB cao nhất, chiếm 38,6% so với cả nước, sau đó lần lượt là các vùng ĐBSCL, BTB&DHMT, Tây Nguyên, ĐBSH và TD&MNPB (tính toán từ phụ lục 1.6).

Quy mô đất đai của TT phụ thuộc vào loại hình TT và điều kiện cụ thể của từng vùng. Năm 2014, quy mô diện tích đất bình quân của TT trồng trọt là 12 ha/TT; chăn nuôi là 2 ha/TT; tổng hợp là 8 ha/TT; lâm nghiệp là 33 ha/TT; thủy sản là 6 ha/TT. Cá biệt, trong quá trình phát triển TT nước ta đã xuất hiện một số TT có quy mô diện tích lớn, có khi lên tới trên 100 ha [113].

Biểu đồ 1.2 Cơ cấu trang trại theo loại hình của nước ta năm 2014

Nguồn: [113]

Tính chung, đất nông, lâm, thủy sản bình quân một TT là 7,7 ha, trong đó nhiều nhất là vùng ĐNB đạt 11,2 ha; thấp nhất là ĐBSH 3,5 ha. Ở các tỉnh miền ĐNB, qui mô diện tích TT phổ biến từ 1-10 ha (chiếm 86% số TT). TT có qui mô diện tích lớn hơn 30 ha chiếm tỷ lệ không đáng kể (1,34%) [72]. Phần lớn các TT thực hiện tích tụ ruộng đất theo phương thức chuyển nhượng (64%). TT hình thành trên đất đai thừa kế được phổ biến ở các tỉnh ĐBSCL (61%), trong khi các tỉnh ĐNB chủ yếu là dựa vào khai hoang và sau này chuyển nhượng (55%).

Về lao động, năm 2011, Các TT sử dụng gần 95.000 lao động. Song, số chưa qua đào tạo chiếm đến 73,9%; số còn lại là: đào tạo nhưng không có chứng chỉ học nghề 12,5%; đào tạo có trình độ sơ cấp nghề 7,3%; trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp 3,4%; cao đẳng nghề gần 0,4%; cao đẳng gần 0,6% và đại học

chỉ có gần 2%. Quy mô lao động bình quân cả nước là 4,8 người/TT, trong đó cao nhất là ĐNB với 5,9 người còn 5 vùng còn lại đều xấp xỉ với mức bình quân chung. Khi phân theo loại hình TT, quy mô lao động có khác nhau: Bình quân số lao động 1 TT trồng trọt là 5,3 người; TT thủy sản là 4,3 người; TT chăn nuôi là 4,2 người. Bên cạnh lao động gia đình, phần lớn các TT có thuê mướn lao động thường xuyên hoặc thời vụ [72].

Hầu hết các TT đều trang bị máy bơm (90%), máy kéo (23%) sân phơi (16%), ghe xuồng (21%) và giếng nước (43%).

Về vốn đầu tư, mức vốn đầu tư cao nhất trên một TT hiện nay là khoảng 2 tỷ đồng, thấp nhất là 2,7 triệu. Bình quân là 128 triệu đồng [72]. Với quy mô kinh tế nhỏ bé, khả năng tích lũy vốn, tích tụ ruộng đất của hầu hết hộ nông dân còn chậm thì tốc độ và quy mô phát triển của TT không chỉ phụ thuộc vào khả năng tích lũy vốn của các hộ nông dân mà còn phụ thuộc vào khả năng tiếp cận với các nguồn vốn đầu tư khác. Đó có thể là nguồn vốn của dân cư thành thị muốn đầu tư vào kinh doanh nông nghiệp, các khoản trợ giúp cho người lao động từ các ngành, lĩnh vực khác về nông nghiệp như: bộ đội xuất ngũ, cán bộ, công nhân hưu trí, các nguồn vốn từ sự chuyển đổi các doanh nghiệp Nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp hoặc nguồn vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các dự án, các tổ chức phi chính phủ trợ giúp cho nông nghiệp,… [72]

Về giá trị thu từ nông lâm thủy sản của TT cả nước, vào thời điểm 01/7/2011 là 39,1 nghìn tỉ đồng/năm (chiếm khoảng 6% giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản), bình quân 1.952,5 triệu đồng/TT. Trong đó, thu từ nông nghiệp chiếm 79%, thủy sản 19,9%, từ lâm nghiệp 0,3%. Trong tổng giá trị thu từ nông, lâm, thủy sản, giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra chiếm 97,6%. So sánh giá trị thu từ nông, lâm, thủy sản theo cả nước và vùng, nếu bình quân cả nước là 1.952 triệu đồng/TT thì các vùng cao hơn gồm TDMNPB, ĐBSH, ĐNB; các vùng thấp hơn gồm BTB & DHMT, ĐBSCL, Tây Nguyên (TN) [72].

Về doanh thu bình quân của TT các vùng, phụ lục 3.22 cho thấy năm 2014, doanh thu bình quân của TT vùng ĐNB cao nhất so với các vùng khác ở tất cả các loại hình TT, thường cao gấp khoảng từ hai đến gần ba lần.

Thu nhập và hiệu quả của TT: Chỉ tiêu này phụ thuộc vào loại hình và quy mô của TT. Đối với TT trồng trọt, giá trị thu từ các hoạt động nông, lâm, thủy sản bình quân năm 2011 là 1.263 triệu đồng/TT. Nếu tính bình quân trên 1 ha đất

trồng trọt, giá trị thu từ TT trồng trọt cả nước là 103,5 triệu đồng/ha. Vùng có thu nhập cao nhất là ĐBSH, sau đó là TDMNPB, TN, BTB & DHMT, ĐNB, ĐBSCL.

Nếu so với hộ thì hiệu quả sử dụng đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của TT cao hơn hẳn, thể hiện qua mức thu trên một ha. Tính chung cả nước, so với hộ, các TT trồng trọt có mức độ thu cao hơn đến 38,5%, các TT nuôi trồng thủy sản thu cao hơn 88%. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra của TT năm 2011 là 38.249 tỉ đồng, bình quân 1.906,2 triệu đồng/TT. Trong tổng giá trị sản phẩm và dịch vụ, tỷ suất hàng hóa chiếm đến 98,1%. Các vùng có tỷ suất hàng hóa cao là ĐNB 99,0%, ĐBSCL 98,6%, BTB & DHMT 98,4%, ĐBSH 98,2%, TN 96%, thấp nhất là TDMNPB 92,2% [72].

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển TT còn tồn tại nhiều khó khăn. Gần 17% số TT thiếu đất sản xuất; hơn 50% TT thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật; hơn 60% TT thiếu vốn, 30% TT thiếu thông tin về thị trường; 15% TT thiếu giống; hơn 30% TT thiếu dịch vụ sản xuất; hơn 20% TT thiếu lao động; 22,4% TT khó tiêu thụ sản phẩm [72].

Về tình hình cạnh tranh của các TT trên thị trường, hiện nay, Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức kinh tế quốc tế, những cam kết cấp Nhà nước đã tạo ra những cơ hội lớn cho những người chủ TT. Bên cạnh đó, nó cũng đặt các nhà sản xuất nông sản nước ta đứng trước sự cạnh tranh quyết liệt từ các nước khác. Nhiều nước có phổ sản phẩm giống nước ta nhưng trình độ phát triển lại vượt trội. Vì vậy, trước khi quyết định thành lập hay mở rộng TT, người nông dân phải cân nhắc tình hình cạnh tranh trên thị trường thế giới để có quyết định đúng đắn.

1.3.3. Những bài học kinh nghiệm

Quy luật phát triển của TT trên thế giới là đi từ trình độ sản xuất thấp lên cao. Sự phát triển mạnh mẽ của KH - CN nông nghiệp, của CNH và đô thị hóa đã khiến số lượng lao động trong TT ít dần nhưng năng suất lao động vẫn tăng nhanh. Nước ta đang trong quá trình CNH và đô thị hóa, xu hướng cũng sẽ là giảm dần số lượng lao động hoạt động trong TT nhưng chất lượng lao động sẽ tăng dần do yêu cầu của nền sản xuất mới cũng như sự phát triển nhanh của KH – CN nông nghiệp và sự hỗ trợ của Chính phủ trong việc đẩy nhanh chuyển giao KH – CN vào các TT.

Trên thế giới, trình độ phát triển của TT có sự phân hóa mạnh giữa hai nhóm nước phát triển và đang phát triển. Nguyên nhân chính là do ở các nước phát triển, loại hình TT đa dạng hơn, quy mô lớn hơn, đầu tư khoa học công nghệ, máy móc

thiết bị hiện đại, thị trường tiêu thụ lớn. Điều này đặt ra cho TT nước ta vấn đề đào tạo, chuyển giao KH – CN hiện đại, huy động vốn, mở rộng đất đai, thị trường,…

Mô hình phối hợp với Nhà nước thành lập các HTX và mua máy móc dùng chung như ở Pháp, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc đã rất thành công. Trong bối cảnh nước ta đang phải đối mặt với bài toán cạnh tranh gay gắt, nông dân lại nghèo, khả năng tự trang bị máy móc kém như hiện nay thì cách này có thể nói là rất phù hợp. Thực tế gần đây, ở nước ta cũng đã hình thành các HTX theo mô hình này, nhất là ở các tỉnh phía Nam, trong đó có ĐNB. Tuy hiệu quả chưa thật cao nhưng bước đầu đã có tác động tốt cho hoạt động của các TT, cần phải khuyến khích phát triển.

Một điểm nữa là thị trường nông nghiệp ở các nước phát triển rất rộng và tự do, TT có liên hệ mật thiết với nhiều ngành trong hệ thống nông – thương nghiệp. TT có thể mua sắm máy móc, vật tư từ nhiều đơn vị cung ứng (nhiều công ty còn bán chịu vật tư, kỹ thuật), đồng thời cung ứng phương tiện vật tư kỹ thuật, dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm cho các TT. Với cách này, nông dân dễ dàng tiến hành cơ giới hóa sản xuất và yên tâm về đầu ra cho nông sản. Ở nước ta, vì tiềm lực kinh tế của nông dân còn yếu nên cần nhanh chóng hình thành thị trường các yếu tố sản xuất và thị trường tiêu thụ cho nông dân. Trong đó, cần đặc biệt lưu tâm đến vấn đề liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa các TT với các doanh nghiệp.

Nhà nước đóng vai trò quyết định cho sự ra đời và phát triển TT. Thực tế phát triển TT trên thế giới đã khẳng định rõ điều này. Vậy, trong thời gian tới, để thúc đẩy TT phát triển nhanh và ổn định, Nhà nước cần phải có những chính sách cụ thể về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, chính sách đất đai, chính sách vốn, tín dụng, chính sách thị trường, chính sách khoa học công nghệ, chính sách đào tạo chủ TT,…để tích cực thúc đẩy TT phát triển hơn nữa.

Tiểu kết chương 1

TT là một hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, được hình thành và quản lý bởi chủ TT. Sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tập trung lớn, có thuê mướn lao động, cách thức tổ chức quản lý tiến bộ, trình độ kĩ thuật cao. TT là kết quả tất yếu của quá trình CNH - HĐH.

TT chịu tác động tổng hợp của cả các nhân tố vị trí địa lý, nhân tố tự nhiên và nhân tố KT - XH. Các nhân tố KT - XH (dân số và lao động, thị trường tiêu thụ, vốn đầu tư, KH - CN,…) có tính chất quyết định; còn các nhân tố tự nhiên (địa hình, đất, khí hậu, nước, sinh vật), vị trí địa lý là tiền đề cơ bản để phát triển TT.

TT trên thế giới phát triển nhanh cùng với sự phát triển của KH - CN và mở rộng phạm vi phân bố cùng với các luồng di dân từ châu Âu sang các châu lục khác. Tuy nhiên, trình độ phát triển của TT khác biệt xa giữa nhóm các nước phát triển và các nước đang phát triển. Nguyên nhân chủ yếu là do chênh lệch về trình độ phát triển của KH - CN, thị trường các yếu tố sản xuất và thị trường tiêu thụ cũng như chính sách phát triển TT. Thực tiễn phát triển TT trên thế giới và ở Việt Nam đã được đúc rút thành bài học kinh nghiệm cho sự phát triển TT vùng ĐNB.

CHƯƠNG 2
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

2.1. Vị trí địa lí

Vùng ĐNB bao gồm 6 tỉnh thành là Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) với tổng diện tích 23.590,7 km^2, dân số trung bình 15.790,4 nghìn người (2014), (chiếm 7,13% diện tích, 17,4% dân số cả nước), mật độ dân số trung bình 669,0 người/km^2 [116].

ĐNB nằm ở trung tâm phần lãnh thổ phía nam của Tổ quốc, chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, DHNTB, ĐBSCL, nước bạn Campuchia và biển Đông. Hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc hoàn chỉnh, hiện đại đã góp phần hình thành ở đây hệ thống cơ sở dịch vụ phục vụ TT tốt, đồng thời cũng tạo điều kiện cho các TT lưu chuyển nông sản đi khắp các vùng và xuất khẩu. Việc nằm sát vựa lương thực, thủy sản ĐBSCL trong điều kiện giao thông giữa hai vùng dễ dàng còn tạo điều cho ĐNB hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả. Vùng ĐNB cũng là nơi tập trung các trung tâm, viện, trường chuyên nghiên cứu và áp dụng công nghệ nông nghiệp hiện đại. Đây là cơ hội tốt để mở rộng liên kết, đào tạo nguồn nhân lực, tư vấn kỹ thuật, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ để tăng năng suất, chất lượng và đa dạng hoá sản phẩm cho TT.

Xét về lịch sử, ĐNB nằm trong khu vực sớm tiếp xúc với cơ chế thị trường, người dân năng động, hào sảng, dám nghĩ, dám làm cũng tạo điều kiện huy động vốn trong dân cho phát triển TT. Thêm nữa, vùng còn là nơi tập trung số lượng lớn các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản, việc xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến do vậy cũng được xem là lợi thế.

Tuy nhiên, bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, vị trí địa lý của vùng cũng trực tiếp hoặc gián tiếp gây một số ảnh hưởng tiêu cực cho TT. Đó là ĐNB nằm trong khu vực có tốc độ CNH và đô thị hóa nhanh, thu hút mạnh lực lượng lao động vào lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Lao động nông nghiệp ngày càng khan hiếm và già hoá, giá thuê lao động cho các TT tăng. Mặt khác, cũng cùng nguyên nhân tốc độ CNH của vùng nhanh mà tình trạng ô nhiễm môi trường đất và nước (tư liệu và điều kiện sản xuất quan trọng nhất của các TT) ngày càng nghiêm trọng.

HÌNH 2.1. BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

CHÚ GIẢI

Tỉnh lị	ĐỒNG NAI	Tên tỉnh
Thị xã khác	Định Quán	Tên huyện
Thị trấn/ huyện lị	Tây Ninh	Tên tỉnh lị
Biên giới quốc gia		Đường sắt
Địa giới tỉnh		Đường bộ
Địa giới huyện		Sông, suối

DIỆN TÍCH, DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2014

	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km^2)
Đông Nam Bộ	**23.590,7**	**15.790,4**	**669,0**
Bình Phước	6.871,5	932,5	136,0
Tây Ninh	4.032,6	1.104,2	274,0
Bình Dương	2.694,4	1.873,6	695,0
Đồng Nai	5.907,2	2.838,6	481,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.989,5	1.059,5	533,0
TP. Hồ Chí Minh	2.095,5	7.981,9	3.809,0

Nguồn số liệu: Niên giám thống kê Việt Nam 2014

Người thành lập bản đồ: NCS Lê Thúy Hường, 2016
Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức

TỶ LỆ 1 : 1.400.000

2.2. Điều kiện tự nhiên

2.2.1. Địa hình

ĐNB nằm trong khu vực chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) và ĐBSCL, vừa có đặc điểm của địa hình miền núi, trung du, vừa có địa hình vùng đồng bằng và ven biển. Độ dốc thấp dần từ bắc xuống nam, từ tây sang đông bao gồm đồng bằng thềm phù sa cổ cao 25 – 50m và bán bình nguyên đất đỏ badan cao 50 – 200m, thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh. Hai dạng địa hình này chạy song song theo hướng tây bắc – đông nam và dốc nghiêng từ phía đông bắc xuống tây nam. Ngoài ra, trong lòng đồng bằng nhô lên vài ngọn núi, núi Chứa Chan (839m) ở Đồng Nai, núi Bà Rá (736m) ở Bình Phước, núi Bà Đen (986m) ở Tây Ninh [33].

Các dạng địa hình chính của vùng gồm: địa hình núi thấp chiếm 10% diện tích, phân bố chủ yếu ở phía bắc, tây bắc thuộc các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh; địa hình đồi lượn sóng và bán bình nguyên chiếm 14% diện tích phân bố chủ yếu ở Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai; địa hình đồng bằng với đất xám phù sa cổ chạy liên tục từ Bà Rịa – Vũng Tàu đến Lộc Ninh (Tây Ninh) khá bằng phẳng chiếm 76% diện tích. Ngoài ra còn có dạng địa hình đầm lầy ngập mặn ở cửa sông Đồng Nai, Sài Gòn, Thị Vải [116] [49].

Nhìn chung, ĐNB có địa hình tương đối bằng phẳng với phần lớn diện tích là đồng bằng và bán bình nguyên, đồi lượn sóng độ cao không quá 200m, rất ít bị chia cắt sâu, thuận lợi cho việc cơ giới hóa, thủy lợi hóa sản xuất, phát triển TT quy mô lớn với các loại cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm.

2.2.2. Đất

Tài nguyên đất của ĐNB đa dạng. Tổng quỹ đất tự nhiên toàn vùng là 2.391,4 nghìn ha, gồm 40 loại đất và được chia thành 9 nhóm [49]. Các phân tích đặc điểm tài nguyên đất dưới đây dựa theo bản đồ đất Đông Nam Bộ và các báo cáo thuyết minh bản đồ đất của các tỉnh [49], [50], [51], [52].

1) Nhóm đất đỏ vàng gồm tám loại (hình 2.2), diện tích 1.019, 4 nghìn ha, chiếm 42,6% diện tích tự nhiên toàn vùng, phân bố chủ yếu ở Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và một phần nhỏ của Bình Dương. Các đất này hình thành trên sản phẩm phong hóa của các đá mẹ hoặc mẫu chất cổ, có thành phần khác nhau, trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm, quá trình feralitic xảy ra mạnh mẽ. Các loại đất này có độ phì cao nhưng thường chua, có dung tích hấp thu và bão hòa bazơ

thấp. Nhóm đất này rất thích hợp cho việc bố trí các cây trồng cạn lâu năm như cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

Trong nhóm đất đỏ vàng, đất nâu đỏ trên đá badan (Fk) là đất nhiều ưu điểm nhất. Đất có tầng hữu hiệu dày, cấu trúc tốt, tơi, xốp, có khả năng thấm nước và giữ ẩm tốt, hàm lượng dinh dưỡng cao lại được phân bố ở những bậc địa hình vòm thoải – dốc nhẹ, khá thuận lợi cho việc trồng trọt các loại cây lâu năm hay hàng năm. Cây trồng chính trên đất này là cao su, ngoài ra có hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả và một số cây trồng cạn hàng năm. Đất này phân bố nhiều nhất ở Bình Phước, Đồng Nai (huyện Vĩnh Cửu), Bà Rịa – Vũng Tàu (huyện Xuyên Mộc).

Đất nâu vàng trên badan (Fu) thường phân bố ở vị trí thấp hơn trong dạng địa hình vòm thoải, kế tiếp đất nâu đỏ trên đá badan. Đất này phù hợp với các cây trồng lâu năm như cao su, cà phê, tiêu, điều, cây ăn quả, hoặc hàng năm như đậu tương, thuốc lá, ngô,… Các cây trên đất Fu đều sinh trưởng tốt, năng suất cao. Tuy nhiên, so với đất nâu đỏ, đất nâu vàng thường có kết von, tỉ trọng đất Fu có khả năng bố trí các loại cây trồng có bộ rễ sâu không cao.

Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Hiện tại, đất này vẫn là rừng tự nhiên nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên Nam Cát Tiên. Đất này có tầng mỏng lại phân bố ở địa hình khá dốc nên ít được khai thác cho sản xuất nông nghiệp.

Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa): Đây là đất tầng mỏng, phân bố trên núi, độ dốc lớn nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp. Hầu hết đất này hiện nay là rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại.

Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Do có những đặc điểm khá phân biệt nên giữa các khu vực khác nhau, đất nâu vàng trên phù sa cổ có khả năng sử dụng cũng khác nhau. Ở các khu vực có tầng dày, thường kèm theo độ phì khá hơn và địa hình bằng phẳng, có thể sử dụng để trồng nhiều loại cây có bộ rễ sâu như cao su, cây ăn quả. Trong khi đó, ở khu vực đất tầng mỏng, tuy có địa hình ít dốc song do hạn chế về độ dày nên đất có phạm vi thích nghi hẹp, chủ yếu cho các cây trồng cạn hàng năm và một số cây lâu năm như điều và vài loại cây ăn quả. Phần lớn đất này hiện nay vẫn là rừng tự nhiên.

2) Nhóm đất xám bạc màu gồm năm loại (hình 2.2), diện tích 803,7 nghìn ha, chiếm 33,6% diện tích tự nhiên toàn vùng, phân bố chủ yếu ở Tây Ninh, Bình Dương và một phần nhỏ của Đồng Nai (huyện Xuân Lộc, Định Quán, Long Thành), Bình Phước (huyện Bình Long, Chơn Thành, thị xã Đồng Xoài). Trong đó, đất xám loang lổ (Xf) hay glây (Xg) có hàm lượng dinh dưỡng khá cao phân bố ở Tây Ninh,

Bình Dương; các đất xám trên phù sa cổ (X) có hàm lượng dinh dưỡng thấp, nghèo mùn, nghèo đạm, nghèo lân, kali và chua, đất có cơ giới nhẹ, dễ rửa trôi, khó giữ phân, cần bổ sung phân hữu cơ đồng thời chỉ bón vừa đủ các loại phân hóa học theo yêu cầu của cây trồng. Nhóm đất xám này cũng phù hợp cho canh tác các cây trồng cạn lâu năm hoặc hàng năm. Một số cây tiêu biểu như caosu, điều, tiêu, mãng cầu, xoài, sầu riêng, bưởi, cam chôm chôm, nhãn, chuối, ngô, đậu, sắn,…đều sinh trưởng, phát triển tốt. Như vậy, có thể thấy, đất xám có phạm vi thích nghi rộng và mức độ thích nghi khá cao với các cây trồng cạn.

Đất xám trên đá macma axit (Xa) (huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai) có thành phần cơ giới thô, độ phì thấp và khả năng giữ phân kém, thường phân bố trên những vùng địa hình cao, gồ ghề viền quanh chân các khối núi lớn là những nơi khan hiếm nước tưới nên đất này có phạm vi và mức độ phù hợp thấp hơn so với đất xám trên phù sa cổ. Hiện đất này dùng trồng cọ dầu, mía, lạc, ngô, sắn, đậu các loại, một số nơi trồng điều, cây ăn quả và khoảng gần ¼ diện tích là rừng trồng bạch đàn, tràm hoa vàng.

3) Nhóm đất đen diện tích 150.594 ha, chiếm 6,3% diện tích tự nhiên, gồm 2 loại (hình 2.2) phân bố nhiều nhất ở Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất này thường xuất hiện trong những thung lũng badan, trên và gần vùng miệng núi lửa hoặc trên các đồi badan thấp ở cuối dải phun trào.

Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của badan (Rk): Đây là đất có độ phì rất cao, không chua hoặc rất ít chua, phân bố trên địa hình bằng thấp, nhiều nước. Hiện nay trên đất này là ruộng lúa, lúa – màu.

Đất nâu thẫm trên sản phẩm của đá bọt (Ru) ít chua, độ phì khá cao, phần nhiều là ở địa hình ít dốc nhưng tầng hữu hiệu thường mỏng do có đá tảng lẫn kết von nhiều. Trên đất này các cây trồng chủ yếu là đậu tương, thuốc lá, ngô, đậu đỗ các loại, mãng cầu, cà phê, điều,… tất cả đều sinh trưởng phát triển tốt.

4) Nhóm đất phèn diện tích 144, 8 nghìn ha, chiếm 6,1% diện tích tự nhiên của vùng, gồm 11 loại, phân bố chủ yếu ở TP. Hồ Chí Minh (Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi), Tây Ninh (Châu Thành, Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng), Bà Rịa – Vũng Tàu (Tân Thành, Long Điền, Đất Đỏ, Xuyên Mộc), Đồng Nai (Nhơn Trạch, Long Thành).

Đất phèn chia thành hai nhóm là đất phèn tiềm tàng và đất phèn hoạt động. Đất phèn tiềm tàng (kí hiệu Sp, 127,8 nghìn ha) chiếm 5,1% diện tích của vùng. Hầu hết đất phèn tiềm tàng bị nhiễm mặn ở các mức độ khác nhau, từ mặn trung

bình đến mặn nhiều. Đáng chú ý khoảng 60% là đất phèn tiềm tàng tầng nông còn 40% là đất phèn tiềm tàng tầng sâu. Đất phèn hoạt động (Sj) gần 17 nghìn ha, chủ yếu là đất phèn hoạt động sâu (14,4 nghìn ha). Đất phèn thường xuất hiện ở vùng địa hình thấp, ngập nước vào mùa mưa; mùa khô, bề mặt đất hầu như cũng thường xuyên đủ ẩm.

Đất phèn phân bố chủ yếu ở các vùng trũng thấp của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh (nhất là dưới rừng ngập mặn) và Đồng Nai, nhưng cũng rải rác ở các huyện dọc sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông của các tỉnh Bình Dương và Tây Ninh.

Đất phèn bị nhiễm mặn trung bình có thể được khai thác để nuôi thủy sản (tôm), giữ rừng để phát triển du lịch sinh thái, một phần nhỏ có thể dùng để trồng lúa nếu có biện pháp kiểm soát phèn, mặn. Đất phèn bị mặn nhiều chủ yếu là để giữ rừng ngập mặn.

5) Nhóm đất phù sa gồm 7 loại (hình 2.2), diện tích gần 97,7 nghìn ha, chiếm 4,1% diện tích tự nhiên của vùng. Đất phù sa tập trung ở hạ lưu của các sông, và dọc các thung lũng sông suối, nên thường tạo thành các dải rộng hẹp khác nhau, không tạo nên các đồng bằng rộng lớn. Trong nhóm đất phù sa, chiếm diện tích lớn nhất là đất phù sa có tầng loang lổ (kí hiệu Pf, khoảng 41 nghìn ha). Đất phù sa có tầng loang lổ có ở tất cả các tỉnh trong vùng, nhưng nhiều nhất là ở TP Hồ Chí Minh (hơn 16,8 nghìn ha), Đồng Nai (12,6 nghìn ha). Theo đánh giá chung, đất phù sa có tầng loang lổ là loại đất tốt nhất ở ĐNB, giàu chất dinh dưỡng, đặc biệt là giàu lân tổng số và lân dễ tiêu, không có các độc tố hại cây trồng, phù hợp không chỉ để trồng lúa, mà cả các loại rau màu; địa hình khá bằng phẳng thuận lợi cho tưới tiêu. Diện tích này thường được thâm canh 2-3 vụ lúa hoặc lúa - màu.

Chiếm diện tích lớn thứ hai trong nhóm đất phù sa là đất phù sa glây (kí hiệu Pg, 33 nghìn ha). Nếu tính thêm đất phù sa glây trên nền phèn (Pg/S, 11,2 nghìn ha), thì các loại đất phù sa glây có diện tích lớn hơn cả đất phù sa có tầng loang lổ. Đất phù sa glây thường giàu mùn và giàu đạm, hàm lượng lân, kali tương đối thấp. Đất này phân bố ở vùng địa hình thấp, trũng, chủ yếu để trồng lúa. Để trồng cây trồng cạn lâu năm, thường phải lên liếp để khắc phục tình trạng glây tầng nông. Đất phù sa glây tập trung nhiều nhất ở huyện Tân Phú (tỉnh Đồng Nai), 7470 ha. Một số huyện khác có nhiều diện tích đất phù sa glây là Bến Cát, Dầu Tiếng (tỉnh Bình Dương), Bình Chánh (TP Hồ Chí Minh), Châu Thành, Trảng Bàng (Tây Ninh). Đất

phù sa glây trên nền phèn chỉ có ở tỉnh Tây Ninh, nhiều nhất là ở Bến Cầu, Gò Dầu và Châu Thành.

6) Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ diện tích gần 50,1 nghìn ha, chiếm 2,1% diện tích tự nhiên của vùng, phân bố ở Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai. Đất này có độ phì trung bình kém, chua, phân bố ở địa hình thấp bằng phẳng. Hầu hết đất này dùng để trồng lúa, luân canh cây trồng cạn hàng năm.

7) Nhóm đất cát gồm bốn loại (hình 2.2) diện tích 23,3 nghìn ha, chiếm gần 1% diện tích tự nhiên của vùng, phân bố ở ven biển Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai (huyện Nhơn Trạch). Nhóm này gồm có đất cát biển (kí hiệu C, 17,1 nghìn ha) ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nhiều nhất ở huyện Xuyên Mộc. Ngoài ra còn có đất cồn cát trắng vàng (kí hiệu Cc), đất cát glây (Cg) và đất cát có mạch mặn (Cm). Những loại đất cát đều nghèo dinh dưỡng, không giữ được nước, nên ít có giá trị trong nông nghiệp, chủ yếu để khoanh nuôi, bảo vệ rừng hiện có, có thể kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Riêng đất cát glây (Cg) có thể trồng lúa – màu hay nuôi trồng thủy sản ở những nơi có thể dẫn nước mặn vào.

8) Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá diện tích 7,6 nghìn ha, chiếm 0,3% diện tích tự nhiên của vùng, phân bố ở nơi có địa hình cao, dốc ở Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương. Đất có tầng mỏng, ít có giá trị nông nghiệp

9) Nhóm đất mặn diện tích 2,5 nghìn ha, chiếm 0,1% diện tích tự nhiên của vùng (hình 2.2) phân bố ở ven biển Bà Rịa – Vũng Tàu. Đất này hiện dùng để trồng lúa hoặc lúa - màu.

Như vậy, trên cơ sở tài nguyên đất nông nghiệp rộng lớn, màu mỡ, địa hình khá bằng phẳng, rất thuận lợi cho việc cơ giới hóa sản xuất, vùng ĐNB sẽ có điều kiện hình thành và phát triển các TT chuyên canh tập trung quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến, phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Về đất phát triển TT, vùng ĐNB có diện tích đất TT lên tới 51.6 nghìn ha, chiếm 38,6% đất TT của cả nước. Nhờ vậy, diện tích đất bình quân 1 TT cũng cao nhất (xem phụ lục 2.1). Đất thích hợp cho phát triển TT lại phân bố tập trung, liền vùng trên địa hình khá bằng phẳng với điều kiện khí hậu thuận lợi sẽ là những điều kiện quan trọng hình thành các vùng TT tập trung quy mô lớn.

HÌNH 2.2 BẢN ĐỒ CÁC LOẠI ĐẤT CHÍNH Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Nguồn: Bản đồ đất Đông Nam Bộ, tỉ lệ 1 : 150.000
Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp miền Nam

TỈ LỆ 1 : 300.000

Người biên tập bản đồ: NCS Lã Thúy Hường, 2016
Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức

2.2.3. Khí hậu

Trong phân vùng khí hậu Việt Nam, Đông Nam Bộ thuộc miền khí hậu phía Nam, và thuộc vùng khí hậu Nam Bộ (NIII), bao gồm Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc điểm chung của vùng khí hậu Nam Bộ là nắng nhiều, nhiệt độ cao quanh năm, mùa mưa về cơ bản là mùa hè, mùa khô chủ yếu là các tháng giữa và cuối mùa đông, đầu mùa hè, sự tương phản về mùa mưa rõ rệt hơn nhiều so với mùa nhiệt [46].

Bản đồ ở hình 2.3 được thành lập trên cơ sở dữ liệu viễn thám về nhiệt độ trung bình năm và tổng lượng mưa năm (chuỗi số liệu ba mươi năm, 1970-2000) với lưới ô vuông 1 km^2 [92], [117] và số liệu trung bình nhiều năm của các trạm khí tượng trong vùng [9]. Sự kết hợp giữa dữ liệu viễn thám và dữ liệu quan trắc của các trạm cho thấy rõ hơn đặc điểm khí hậu của vùng ĐNB như là một tài nguyên.

Đông Nam Bộ có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa mưa, khô rõ rệt. Do nằm ngoài ảnh hưởng của gió mùa cực đới, chỉ chịu ảnh hưởng trực tiếp của hệ thống hoàn lưu của vành đai nóng nội chí tuyến: mùa đông chủ yếu là tín phong bán cầu Bắc, mùa hạ là gió mùa tây nam và tín phong đông, đông nam [35], ở đây quanh năm có nhiệt độ cao. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 26^0C – 28^0C, nền nhiệt cao với tổng nhiệt độ hoạt động hàng năm là 9.500 - 10.000^{0}C. Biên độ nhiệt giữa các tháng trong năm không lớn, từ 3 – 5^0C và thấp hơn so với biên độ nhiệt giữa ngày và đêm (phụ lục 2.2). Có thể thấy rằng ở khu vực phía đông bắc của vùng ĐNB thuộc tỉnh Bình Phước và Đồng Nai, nơi chuyển tiếp với rìa phía nam của Tây Nguyên, nền nhiệt độ có thấp hơn so với phần diện tích còn lại lớn hơn của ĐNB (thể hiện bằng đường đẳng trị nhiệt độ trung bình năm 24^oC). Cũng có thể thấy rõ ở chế độ nhiệt của hai trạm Phước Long và Xuân Lộc so với chế độ nhiệt củahai trạm Tây Ninh và Tân Sơn Nhất.

Chế độ gió của vùng tương đối ổn định. Về mùa khô, gió thịnh hành là hướng đông – đông bắc. Về mùa mưa, gió thịnh hành là hướng tây – tây nam. Chế độ gió mùa đem đến sự phân hóa sâu sắc về chế độ mưa với 6 tháng mùa mưa và 6 tháng mùa khô. Lượng mưa trung bình năm phổ biến từ 1500mm - 2000 mm. Tâm mưa năm lớn nhất là ở Đồng Xoài - Phước Long (tỉnh Bình Phước). Lượng mưa trung bình năm ở trạm Phước Long tới 2540,9 mm và từ tâm mưa này, sự phân bố lượng mưa năm giảm dần từ đông bắc xuống tây nam (về phía đồng bằng sông Cửu

Long) và từ tây bắc xuống đông nam (về phía Đồng Nai, Bình Thuận) (bản đồ hình 2.3 và phụ lục 2.2).

Mùa mưa vào khoảng từ tháng 5 đến tháng 10, chủ yếu do gió mùa Tây Nam và sự xâm nhập của khối khí xích đạo, liên quan đến rãnh thấp hoặc xoáy gió mùa từ Ấn Độ Dương thổi lên, đặc tính nóng ẩm, gây mưa lớn. Mùa mưa, chiếm 90% lượng mưa cả năm. Trung bình mỗi tháng có 20 ngày mưa với lượng mưa bình quân từ 200 – 250mm. Mưa có cường độ lớn gây xói mòn, rửa trôi, mạnh nhất là ở những nơi có thảm thực vật trơ trụi, độ dốc lớn. Tổng số ngày mưa trung bình trong mùa mưa là 120 ngày, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 9, hơn 450mm.

Mùa khô được hình thành cùng với sự xâm nhập của khối khí cực đới và khối khí chí tuyến hải dương, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Vào mùa này, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc (gió chướng) hoạt động với cường độ mạnh. Gió này có đặc tính khô hanh đem đến một mùa khô kéo dài gay gắt. Nhiều năm có đến 3 tháng liền không mưa (tháng 1, 2, 3), gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất ở các TT.

Độ ẩm không khí của vùng tương đối cao, trung bình năm là 80 – 85% và phân hóa theo mùa. Tháng có độ ẩm cao nhất tới 90% gây nhiều bệnh dịch trên cây trồng, vật nuôi, còn tháng có độ ẩm thấp nhất chỉ là 16% gây hạn hán nghiêm trọng cho trồng trọt ở các TT. Nguyên nhân chênh lệch độ ẩm theo mùa của vùng chủ yếu là do chế độ mưa phân hóa theo mùa.

Khí hậu của vùng không phải chỉ phân hóa theo mùa mà còn có sự khác biệt theo lãnh thổ, tuy không quá lớn. Có thể chia thành 3 tiểu vùng khí hậu:

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng, mưa ít ở Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM, với những đặc điểm chủ yếu là: số giờ nắng trong năm từ 2750 – 2800 giờ, nhiệt độ trung bình năm từ 27,2^{0}C đến 27,4^{0}C; lượng mưa trung bình hàng năm 1300 – 1450mm. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 6 đến tháng 10, mùa khô có tháng giảm xuống còn dưới 25mm. Độ ẩm trung bình 79%, hướng gió chính là đông bắc.

- Tiểu vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng, mưa từ trung bình đến nhiều trải dài từ Tây Ninh đến Biên Hòa (Đồng Nai) và Xuyên Mộc (Bà Rịa – Vũng Tàu). Số giờ nắng hàng năm 2500 – 2800 giờ, lượng mưa trung bình 1500 – 2500mm; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; độ ẩm trung bình từ 78 - 79%. Đây là vùng hàng năm có khoảng 66 – 103 ngày giông, đôi khi còn xuất hiện gió khô nóng và sương mù.

HÌNH 2.3. BẢN ĐỒ KHÍ HẬU VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Nguồn: Dữ liệu nhiệt độ và lượng mưa cả năm xử lí từ dữ liệu khí hậu theo lưới 1 km²
WorldClim - Global Climate Data (http://worldclim.org/)
Số liệu khí hậu trung bình nhiều năm của các trạm ở Đông Nam Bộ

Người thành lập bản đồ: NCS Lã Thúy Hường, 2016
Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức

- Tiểu vùng khí hậu gió mùa đồi núi và cao nguyên, nóng, mưa nhiều trải dài từ Lộc Ninh (Tây Ninh) đến Phước Long (Bình Phước). Tổng số giờ nắng 2350 – 2770 giờ/năm; lượng mưa từ 1800 - 2500mm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 10. Độ ẩm trung bình 80 - 81%.

Nhìn chung, khí hậu ĐNB tương đối điều hòa, ít thiên tai. Tuy mưa tập trung vào mùa hè nhưng vùng ĐNB không bị ngập nước mưa mùa hè, rất thuận lợi cho việc cơ giới hóa, trồng các cây chịu khô và các cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm [33]. Khí hậu với nhiều ngày nắng kéo dài thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi, đặc biệt là cây công nghiệp phát triển. Tuy nhiên, do sự phân hóa 2 mùa mưa và khô sâu sắc nên vào mùa khô, tình trạng thiếu nước nghiêm trọng, xâm nhập mặn diễn ra ở nhiều nơi; mùa mưa thì mưa giông nhiệt,…ảnh hưởng lớn đến sản xuất của các TT.

Ngay trong mùa mưa cũng có thể diễn ra hạn nhẹ, dân gian gọi là hạn bà chằng, còn có tên khác là hạn lệ, hạn bông tranh. Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam tập 2, tr.209 [79], hạn bà chằng là đợt hạn xuất hiện do ảnh hưởng của cao áp Thái Bình Dương, thường xuất hiện vào tháng 8, gió đông nam lấn tới đẩy lùi gió tây mang hơi nước, gây ra các đợt hạn (liên tục có trên 5 hay trên 7 ngày không mưa)... Diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng chứa đựng những khó khăn tiềm tàng đối với phát triển sản xuất trong các TT ở vùng ĐNB. Theo đánh giá của các chuyên gia khí tượng, khí hậu [46], ở Nam Bộ (trong đó có ĐNB) từ nay đến giữa thế kỉ XXI, nhiệt độ sẽ tăng thêm 1,1^{o}C và sự nóng lên này có chiều hướng tăng nhanh, năm 2070 sẽ tăng thêm 1,5^{o}C, điều này có thể dẫn đến chỗ là nhiều cây trồng sẽ sống trong điều kiện vượt ngưỡng sinh thái, nên sẽ cho năng suất và chất lượng sản phẩm thấp, hoặc sẽ phải thay đổi cơ cấu cây trồng. Biến đổi khí hậu làm tăng tần suất bão, áp thấp nhiệt đới, cường độ và đường đi của bão, và rất có thể trong tương lai, ĐNB sẽ chịu ảnh hưởng bão nhiều hơn. Trong khi đó, lại diễn ra xu hướng giảm lượng mưa, và tăng tính khắc nghiệt của khô hạn. Hiện tượng nước biển dâng, kết hợp với triều cường có ảnh hưởng trực tiếp đến các TT nuôi trồng thủy sản ven biển.

2.2.4. Nguồn nước

Trong sản xuất ở các TT, nước có vai trò rất quan trọng đối với việc tưới tiêu và cung cấp cho công nghiệp chế biến nông sản. Để đánh giá tài nguyên nước, người ta thường tập trung vào nguồn nước mặt và nước ngầm.

a) Nước mặt

ĐNB là vùng có nhiều sông lớn. Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ là hệ thống sông lớn thứ 3 nước ta với các nhánh chính như sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ, sông Thị Vải,…và 264 con sông các cấp có chiều dài từ 10 km trở lên. Lưu vực sông bao trùm gần hết diện tích các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, TP.HCM và một phần Bà Rịa – Vũng Tàu. Diện tích lưu vực 44,1 nghìn km^2. Tổng lượng nước trung bình hàng năm đổ ra biển khoảng 37 tỉ - 40 tỉ m^3 (bằng 4,4% tổng lượng nước của sông ngòi cả nước), trong đó gần 10% là nguồn nước bên ngoài lãnh thổ Việt Nam chảy vào. Vào lúc kiệt nhất, dòng chảy của các con sông này vào khoảng 55 - 56 m^3/s .

Các con sông cùng với các nhánh của chúng đưa hầu như toàn bộ nước từ Tây Ninh, Lâm Đồng vào địa phận vùng thông qua các phụ lưu Lòng Tàu, Thị Vải, Soài Rạp, Vàm Cỏ. Trong đó, quan trọng nhất là sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé. Thủy chế sông Đồng Nai đơn giản chỉ có một mùa lũ và mùa cạn kế tiếp nhau. Mùa lũ kéo dài 5 tháng (từ tháng 7 đến tháng 11), lượng nước chiếm 82,8% tổng lượng, tháng có lượng nước lớn nhất là tháng 9 (22%). Mùa cạn kéo dài từ tháng 12 đến tháng 6 năm sau với lượng nước chiếm 17,2% tổng lượng và tháng kiệt nhất là tháng 3 hoặc tháng 4. Lũ sông Đồng Nai không đột ngột do mạng lưới sông có dạng lông chim, độ dốc lưu vực không lớn. Chế độ thủy văn của vùng còn chịu tác động qua lại giữa các sông với thủy triều. Hầu hết các kênh rạch và một phần hạ lưu các sông Đồng Nai, Sài Gòn đều chịu ảnh hưởng của thủy triều. Tùy theo những điều kiện cụ thể mà nước biển có thể ngược dòng xâm nhập đến tận Bình Dương (trên sông Sài Gòn) và Long Đại (trên sông Đồng Nai) [116].

Ngoài 3 hệ thống sông chính, vùng còn có nhiều kênh rạch nối liền với sông Sài Gòn như rạch Lá Tre, rạch Tra, rạch Bến Cát, rạch Thị Nghè,…và một số kênh đào như kênh Tham Lương, An Hạ, Thái Mỹ, kênh Đông (TP.HCM), rạch Bà Lô, Bà Hiệp, Vĩnh Bình, rạch Cầu Ông Cậu (Bình Dương). Trong đó, quan trọng nhất là rạch Bến Nghé, điểm khởi đầu của tuyến đường sông nối Sài Gòn với các tỉnh ĐBSCL. Nhờ vào hệ thống sông ngòi, kênh rạch dày đặc nên việc tưới tiêu, vận chuyển vật tư, nông sản của các TT trong vùng bằng đường sông thuận lợi.

Trong vùng còn có 2 hồ chứa nước lớn là hồ Dầu Tiếng và hồ Trị An với sức chứa khoảng 3,6 tỉ m^3, có vai trò thủy lợi và thủy điện. Đây là nguồn dự trữ nước quan trọng cho sản xuất TT, đáp ứng nhu cầu tưới và rửa mặn vào mùa khô. Ngoài ra, các hồ ở thượng lưu sông Đồng Nai như Thác Mơ, Hàm Thuận, Phước Hòa cũng góp phần tích cực vào phát triển sản xuất ở các TT của vùng.

Nguồn nước mặt của vùng nhìn chung có chất lượng tốt, phân bố rộng khắp các tỉnh trong vùng, phục vụ cho sản xuất ở các TT, nhất là TT của tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh (là các tỉnh có số lượng TT nhiều). Tuy nhiên, gần đây nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng do chất thải công nghiệp và sinh hoạt. Vùng hạ lưu còn chịu tác động của thủy triều gây hiện tượng nhiễm mặn khá nghiêm trọng.

b) Nước ngầm

Nguồn nước ngầm của vùng ĐNB khá phong phú, ước tính có khả năng cung cấp khoảng 12 triệu m^3/ngày, phân bố trong 5 tầng chứa ở độ sâu 50 – 200m. Nước ngầm có chất lượng tốt nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước (ven lưu vực sông Đồng Nai và sông Sài Gòn). Nhiều nơi có khả năng tàng trữ và lưu chuyển nước tốt, tầng chứa nước dày từ 15 – 20m. Đây là nguồn cung cấp nước quan trọng cho sản xuất ở các TT vào mùa khô. Càng ra gần biển, lưu lượng nước ngầm càng hạn chế do tác động của địa chất, thủy văn và thủy triều. Ở một số địa phương, nguồn nước còn bị nhiễm phèn, nhiễm mặn [116].

2.2.5. Sinh vật

Hệ sinh thái rừng ĐNB đa dạng gồm rừng cận xích đạo gió mùa, rừng ngập mặn trên đất mặn ven biển, rừng tràm trên đất phèn. Diện tích rừng của vùng chỉ còn khoảng 457.200 ha, chiếm 3,4% diện tích rừng cả nước và phân bố không đều. Rừng tự nhiên chủ yếu phân bố ở Bình Phước và Đồng Nai với 227.400 ha, chiếm 78,5% diện tích rừng tự nhiên của vùng. Phần lớn rừng tự nhiên là rừng giàu, trữ lượng gỗ tương đối khá. Rừng trồng tập trung ở Bình Phước, Đồng Nai, TP.HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu [116].

Vùng có 4 vườn quốc gia là Cát Tiên, Côn Đảo, Bù Gia Mập, Lò Gò Xa Mát và khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu (Xuyên Mộc – Đồng Nai). Các khu rừng cấm là Lò Gò Xa Mát (Tân Biên - Tây Ninh); rừng Dương Minh Châu (Tây Ninh); rừng chiến khu Bời Lời (Trảng Bàng - Tây Ninh); rừng núi Bà Đen (Tây Ninh); rừng Bù Gia Mập (Phước Long - Bình Phước); rừng Tây Bãi Cát Tiên (Bù Đăng - Bình Phước); rừng Bà Rá (Phước Long - Bình Phước).

Rừng ở vùng ĐNB có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng hộ, giữ nước cho các hồ chứa và ổn định dòng chảy nước ngầm, cân bằng sinh thái, đặc biệt trong điều kiện khí hậu thời tiết 2 mùa mưa và khô phân hóa ngày càng sâu sắc như hiện

nay. Như vậy, rừng gián tiếp cung cấp nguồn nước mặt cũng như nước ngầm thường xuyên, ổn định hoạt động sản xuất ở các TT.

Hệ sinh thái biển của vùng ĐNB cũng đa dạng phong phú. Theo Viện nghiên cứu hải sản, vùng biển ĐNB có nguồn lợi hải sản vô cùng phong phú. Các bãi cá, tôm quan trọng là Côn Sơn, Nam Vũng Tàu, cửa sông Cửu Long,... Nguồn lợi biển còn đến từ vùng ven biển, bãi triều, hải đảo là những nơi có thể phát triển TT nuôi trồng thủy sản (như Cần Giờ - TP.HCM)..

2.3. Các nhân tố kinh tế xã hội

2.3.1. Chính sách Nhà nước

Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 BCHTW Đảng khóa VII (1993) [43] đã chỉ rõ: Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân trong nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp và dịch vụ nông thôn, khai thác đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt ngoài khơi, xây dựng các nông, lâm, ngư trại với quy mô thích hợp… Sau đó, luật Đất đai (tháng 09/1993) [37] đã giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho người dân với 5 quyền cơ bản là chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp. Đặc biệt, Nghị quyết số 06 – NQ/TW ngày 10/11/1998 của Bộ Chính Trị BCHTW Đảng khóa VIII [42] đã nhiều lần nhắc đến chủ trương của Đảng đối với việc phát triển TT. Trên cơ sở đó, Chính phủ có nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02-2-2000 [41] tạo cơ sở pháp lý quan trọng để phát triển TT ở nông thôn nước ta.

Sau Nghị quyết 03/2000/NQ-CP, các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục có hàng loạt văn bản chính sách khuyến khích TT, đặc biệt là các chính sách về đất đai, thuế, tín dụng, lao động, tiêu thụ sản phẩm, bảo hộ tài sản,… Cụ thể: Bộ NN&PTNT đã có Thông tư số 61/2000/TT/BNN-KH (6/6/2000) [63] hướng dẫn lập quy hoạch phát triển TT; Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK [66] ngày 23/6/2000 của Bộ NN&PTNT và Tổng cục Thống kê hướng dẫn tiêu chí để xác định TT, các đặc trưng của TT (tiêu chí cũ) (xem phụ lục 1.4); Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển TT. Quyết định số 423/2000/QĐ-NHNN, ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn Chính sách tín dụng ngân hàng đối với TT; Thông tư số 23/2000/TT- LĐTBXH, ngày 28/9/2000 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các TT; Thông tư số 74/2003/TT-BNN [64] ngày 4/7/2003 của Bộ NN & PTNT sửa đổi đoạn đầu về tiêu chí định lượng để xác định TT. Đến ngày 13 tháng 4

năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư mới số 27/2011/TT-BNNPTNT [65] (tiêu chí mới) (xem phụ lục 1.4) quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận TT.

Như vậy, song hành với sự phát triển của TT, các chính sách đã lần lượt được ban hành theo hướng tạo điều kiện, thúc đẩy loại hình kinh tế này phát triển. Nghị quyết và các thông tư hướng dẫn của Chính phủ đã dần dỡ bỏ các rào cản đối với sự phát triển của TT. Từ đây, các chủ TT đã hoàn toàn tự chủ trong tổ chức sản xuất kinh doanh. Cũng từ đây, ở nông thôn, TT tồn tại song song, bình đẳng cùng với các thành phần kinh tế Nhà nước, kinh tế hợp tác và kinh tế hộ. Chúng có cùng cơ hội tiếp cận thị trường nông sản hàng hóa và cùng chịu áp lực của cơ chế thị trường, vừa cạnh tranh, vừa hợp tác để tồn tại và phát triển. Các văn bản hướng dẫn quy hoạch sản xuất có ý nghĩa hết sức quan trọng vì nhờ có quy hoạch mà TT sẽ thực sự là bộ phận hữu cơ của kinh tế nông nghiệp; nhờ có quy hoạch mới có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, tận dụng được các lợi thế so sánh của các địa phương, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ; có quy hoạch thì các vấn đề về bảo vệ môi trường mới được giải quyết tốt và có hệ thống.

Ở vùng ĐNB, các địa phương đã triển khai chính sách phát triển TT của Nhà nước trên nhiều lĩnh vực để phục vụ sản xuất:

2.3.1.1. Chính sách tín dụng nhân dân nông thôn

Để tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận các nguồn tín dụng, nhiều ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng đã mở chi nhánh đến tận các xã ở vùng ĐNB. Năm 2011, tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng của vùng cao nhất cả nước, đạt 18,37% (trung bình cả nước chỉ có 10,51%) [116]. Đây thực sự là tín hiệu tốt cho TT phát triển. Mặc dù khả năng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng của nông dân chưa cao, số tiền vay được chưa nhiều, thời gian vay cũng ngắn song ít nhất nó cũng hạn chế được tình trạng tín dụng "đen" ở nông thôn.

2.3.1.2. Chính sách đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ nông nghiệp

Chủ trương của vùng ĐNB là tập trung nghiên cứu, phát triển một số lĩnh vực mũi nhọn như: Khảo nghiệm các loại giống cây, con mới cho năng suất, chất lượng cao; Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cơ khí, tự động hoá, công nghệ sinh học vào bảo quản, chế biến, chăn nuôi, trồng trọt theo hướng hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam đã đề xuất 11 vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (thành viên chủ yếu là các tỉnh thuộc vùng ĐNB) gồm: Vùng sản xuất rau, hoa (TP.HCM, Vũng Tàu, Long An, Bình Dương, Tây Ninh), vùng sản xuất bưởi (Đồng Nai, Bình Dương), vùng sản xuất lúa đặc sản chất lượng cao (Long An), vùng sản xuất mía (Đồng Nai, Tây Ninh), vùng chăn nuôi bò chất lượng cao (7 tỉnh và TP.HCM), vùng sản xuất bò sữa (TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Long An), vùng sản xuất hồ tiêu chất lượng cao (Bình Phước, Bà Rịa-Vũng Tàu), vùng chăn nuôi lợn siêu nạc (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu), vùng sản xuất thuỷ sản và thuỷ đặc sản (TP.HCM), vùng sản xuất lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Bà Rịa - Vũng Tàu), vùng sản xuất ngô cao sản (Đồng Nai).

Kết quả thực hiện quy hoạch là giá trị sản lượng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao năm 2010 đạt 6.610 tỷ đồng. Dự kiến năm 2020 đạt 13.773 tỷ đồng. Giá trị sản phẩm trên 1 ha trồng rau, hoa, quả đặc sản và nuôi thuỷ sản từ 250 - 500 triệu đồng/ha/năm [116]. Đồng thời với tăng giá trị sản lượng là tạo sự đột phá trong sản xuất một số sản phẩm chủ lực, hình thành nền nông nghiệp hàng hoá chất lượng và giá trị cao, sản xuất các sản phẩm sạch, an toàn, hạn chế ô nhiễm môi trường.

Các tỉnh vùng ĐNB cũng đã tập trung nghiên cứu phát triển các giống rau, hoa, cây ăn quả, cây công nghiệp và dược liệu mang lợi thế đặc thù của từng vùng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. TP.HCM và Đồng Nai đã nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong trồng trọt theo hướng nông nghiệp công nghệ cao (NNCNC) và đã có nhiều mô hình thành công tại khu NNCNC TP.HCM và Trung tâm ứng dụng công nghệ sinh học tỉnh Đồng Nai.

Bên cạnh đó, các tỉnh trong vùng đã xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ sinh học. Điển hình là các mô hình quản lý rau an toàn từ khâu sản xuất đến tiêu thụ; ứng dụng nuôi cấy mô thực vật để phát triển một số cây trồng; dự án "công nghệ ủ phân hữu cơ vi sinh, công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh", xử lý rác sinh hoạt sau phân loại để sản xuất phân hữu cơ vi sinh bán thành phẩm với quy mô 100 tấn/ngày,…Nhiều kết quả nghiên cứu đã đưa ra các giải pháp phòng trừ sâu, bệnh và bảo vệ môi trường sinh thái đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng để xuất khẩu.

2.3.1.3.Chương trình phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu

a) Chương trình phát triển các loại cây trồng, vật nuôi chủ lực

Tỉnh Đồng Nai đã ban hành chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2011-2015 với 17 sản phẩm. Bình Dương xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thâm canh tăng hiệu quả sản xuất cho cây ổi, cây lê Đài Loan ở huyện Bến Cát và nay đã chuyển giao rộng rãi kỹ thuật trồng cho nông dân. Bình Phước thì xác định 3 loại cây trồng chủ lực là cao su, điều và hồ tiêu. Tây Ninh đã nghiên cứu quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) đối với sản xuất mãng cầu ta và đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap, xây dựng và được chứng nhận thương hiệu "mãng cầu Bà Đen"; nghiên cứu ứng dụng công nghệ sau thu hoạch cho quả mãng cầu ta. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tạo lập các vùng chuyên canh các sản phẩm nông nghiệp đặc sản có thế mạnh của tỉnh như bưởi da xanh, hồ tiêu, nhãn xuồng cơm vàng, cá mú, cá mao ếch, hào Thái Bình Dương,… đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn cho xuất khẩu, tăng năng suất, chất lượng góp phần tăng tỷ trọng giá trị sản lượng của ngành nông nghiệp trong tổng cơ cấu giá trị sản lượng của tỉnh.

b) Chương trình xây dựng thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp

Tỉnh Đồng Nai đã hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp trên địa bàn xây dựng 17 thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, trong đó, đã có 3 thương hiệu đạt tiêu chuẩn GlobalGAP. Các sản phẩm nông nghiệp được hỗ trợ xây dựng thương hiệu gồm: xoài Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc), xoài La Ngà (huyện Định Quán), bưởi Tân Triều (huyện Vĩnh Cửu), chôm chôm Xuân Định (huyện Xuân Lộc), rau Trảng Dài (thành phố Biên Hoà), rau Trường An (huyện Xuân Lộc), rau Gia Tân (huyện Thống Nhất), rau Tân Tiến (huyện Xuân Lộc), sầu riêng (thị xã Long Khánh), mãng cầu xiêm (huyện Cẩm Mỹ), chuối Thanh Bình (huyện Trảng Bom), hồ tiêu (huyện Xuân Lộc), hồ tiêu Thanh Bình (huyện Trảng Bom), lợn Phú Sơn (huyện Trảng Bom), điều Donafoods (thành phố Biên Hòa), cá rô Tân Hạnh (thành phố Biên Hòa), Công ty Cổ phần Súc sản Đồng Nai. Mức hỗ trợ để xây dựng và đăng ký thương hiệu khoảng 50% chi phí, nhưng không quá 80 triệu đồng/cơ sở.

Các cơ sở tham gia xây dựng và đăng ký thương hiệu còn được tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí để xúc tiến thương mại, tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước nhằm giới thiệu sản phẩm. Dự tính tổng kinh phí tỉnh hỗ trợ 17 đơn vị xây dựng thương hiệu là trên 22 tỷ đồng.

Chương trình phát triển cây trồng, vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp được Đồng Nai xem là một chủ trương lớn gắn liền với các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

2.3.1.4. Chương trình công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu

Vùng đã xây dựng mô hình "Nhà sơ chế bảo quản - nhà mát" để sơ chế bảo quản rau an toàn trong nhà lưới tại các địa bàn sản xuất rau tập trung ở 6 tỉnh và huyện ngoại thành thành phố; Xây thêm trạm thu mua sữa bò chất lượng cao gần các TT nuôi bò ở Củ Chi và Hóc Môn (TP.HCM); Kêu gọi các doanh nghiệp xuất khẩu hồ tiêu xây dựng 1 nhà máy chế biến hồ tiêu chất lượng cao, công suất 10.000 tấn/năm tại huyện Châu Đức (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến gỗ, xử lý công nghệ EDS và dây chuyền thiết bị tiên tiến sản xuất hàng mộc dân dụng xuất khẩu tại lâm trường Xuyên Mộc (Bà Rịa - Vũng Tàu); Hỗ trợ 2 doanh nghiệp là Công ty cá sấu Hoa Cà và Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ du lịch Việt Hùng nâng cấp và mở rộng quy mô chế biến hàng xuất khẩu từ cá sấu và ba ba.

Tuy nhiên, hiện nay, sự gắn kết giữa sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến chưa thật chặt chẽ. Quyền lợi, trách nhiệm giữa nhà sản xuất với doanh nghiệp chưa được rõ ràng. Do vậy, để cơ sở chế biến hoạt động hiệu quả, nông dân có đầu ra nông sản ổn định thì cần có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hoặc phát triển các loại hình công ty, HTX cổ phần để người sản xuất trở thành cổ đông của cơ sở chế biến.

2.3.2. Vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ

2.3.2.1. Vốn đầu tư

Vùng ĐNB chỉ chiếm 7,2% diện tích và khoảng 14% dân số nhưng hàng năm đóng góp 38% GDP, gần 60% thu ngân sách quốc gia. GDP bình quân đầu người gấp gần 2,4 lần bình quân chung cả nước (2014) [116]. Hộ nông nghiệp ở vùng ĐNB có mức vốn tích lũy bình quân đạt 26,8 triệu đồng/hộ, gấp 2,14 lần so với bình quân cả nước (Thời điểm 01/7/2011) (phụ lục 2.3).

Về vấn đề xóa đói giảm nghèo, ĐNB là vùng có tỉ lệ xã đạt tiêu chí về xóa hộ nghèo cao nhất với 33,19%, vượt xa so với cả nước và tất cả các vùng còn lại (cả nước 11,66%, ĐBSCL 25,17%, TDMNPB 11,98%, TN 9,03%, ĐBSH 6,84%, BTB&DHMT 4,52%) [72]. Đời sống nhân dân được cải thiện cũng là vấn đề quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đầu tư sản xuất, sức tiêu thụ nông sản hàng hóa, nâng cao chất lượng lao động nông nghiệp và đương nhiên tác động đến sự phát triển TT tại các địa phương.

2.3.2.2. Thị trường tiêu thụ

a) Nhu cầu thị trường

Trước hết, phải xác định rằng thị trường vùng ĐNB hiện nay là rất lớn vì số dân đông (khoảng hơn 20 triệu người gồm cả thường trú và tạm trú), mức sống cao, tập trung nhiều đô thị, trong đó có những thành phố lớn có sức tiêu thụ cao hơn so với các vùng khác, yêu cầu về chất lượng hàng hóa cũng cao hơn…Nói như vậy để thấy rằng thị trường vùng ĐNB lớn nhưng cũng có sự đòi hỏi khá cao về chất lượng sản phẩm nên muốn phát triển nông nghiệp thì phải lựa chọn mô hình phù hợp về các mặt đất đai, lao động, rồi phải tính đến cả yếu tố ô nhiễm môi trường.

Các kênh tiêu thụ hình thành thị trường cho TT vùng ĐNB rất đa dạng, gồm hệ thống chợ, siêu thị, nhà hàng, khách sạn, quán ăn, bếp ăn tập thể, trường học, HTX, các trạm thu mua nông sản của các nhà máy chế biến,…với nhu cầu rất lớn. Bên cạnh đó, thị trường xuất khẩu cũng vô cùng lớn, nhất là từ sau khi Việt Nam tham gia các tổ chức thương mại lớn trên thế giới. Vấn đề chỉ còn nằm ở chỗ các TT phải làm sao để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh trên cả thị trường trong và ngoài nước.

Đầu tiên phải kể đến hệ thống chợ đầu mối. Riêng tại TP.HCM đã có tới trên 10 chợ bán buôn nông sản thực phẩm, quy mô mỗi chợ hàng chục ha với gần 1.600 hộ kinh doanh. Hệ thống chợ bán lẻ dày đặc từ thôn quê đến thành phố cũng là nơi trao đổi hàng nông sản thường xuyên cho các TT. Kết nối giữa chợ với các TT là mạng lưới các nhà thương lái với cách thức trao đổi mua bán nhanh gọn, tiện lợi.

Chợ nông thôn còn còn là nơi mà vật tư nông nghiệp như giống, phân bón, máy móc, nông sản,... được trao đổi dễ dàng, cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho các TT hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Tỷ lệ xã có chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng ở vùng ĐNB đạt 6,05%, cao hơn nhiều so với trung bình cả nước (2,45%) và cao nhất so với tất cả các vùng khác [116].

Bên cạnh chợ, vùng còn có hệ thống siêu thị phân bố rộng khắp các tỉnh, thành. Trong đó, hệ thống bán lẻ Saigon Co.op của Liên hiệp HTX Thương mại TP.Hồ Chí Minh là hệ thống siêu thị lớn nhất. Với 34 siêu thị trong TP.HCM và hàng chục siêu thị ở các tỉnh thuộc vùng ĐNB cùng hơn 100 cửa hàng Co.op Food đã làm thay đổi thói quen mua thực phẩm an toàn cho bữa ăn hàng ngày của người dân. Cạnh đó, hệ thống siêu thị BigC cũng góp phần làm tăng thêm lựa chọn cho khách hàng trong việc tiêu thụ nông sản hàng hóa chất lượng cao của TT.

Thị trường nông nghiệp còn có sự tham gia của các HTX. Ngoài nhiệm vụ chính là hướng dẫn các xã viên chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, tổ chức công tác thủy lợi, các dịch vụ hỗ trợ như giống, phân bón, ... HTX còn đảm trách các dịch vụ như giới thiệu và kí hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các xã viên, hình thành phương thức tiêu thụ nông sản thông qua các HTX. Tuy nhiên, dấu ấn của các HTX ở vùng ĐNB trong việc tiêu thụ nông sản cho TT chưa đậm nét. Hiện mới chỉ có 10% HTX nông nghiệp thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm, 3% thực hiện việc chế biến nông sản cho nông dân.

Cuối cùng là sự tham gia tiêu thụ nông sản TT của hệ thống nhà hàng, khách sạn hoạt động trên địa bàn vùng. Số dân đông, khách du lịch và lượng người nhập cư ngắn hạn hoặc thường xuyên luôn nhiều dẫn đến nhu cầu ăn uống, giải trí tăng mạnh. Mật độ nhà hàng, khách sạn do đó cũng tăng theo. Đây chính là kênh tiêu thụ nông sản hấp dẫn cho TT, nhất là các loại sản phẩm đặc sản.

b) Tình hình cạnh tranh trên thị trường

Gần đây, việc nước ta tham gia vào các tổ chức, cộng đồng kinh tế quốc tế đã khiến tình hình cạnh tranh trên thị trường nông sản trong nước ngày càng gay gắt. Nhiều loại nông sản ngoại nhập từ các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Hàn Quốc, châu Âu, Australia,…như thịt, trái cây, bánh kẹo, sữa,…với chất lượng, mẫu mã nổi trội, giá cả tương đương hoặc chỉ cao hơn chút ít được người tiêu dùng ưa chuộng. Nếu các TT không có sự hợp tác, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức cạnh tranh trong sản xuất, kinh doanh, nguy cơ đánh mất thị trường vào tay các nhà nhập khẩu là chắc chắn. Đặc biệt, hiện nay, khi các nhà bán lẻ nước ngoài ồ ạt đầu tư mua lại hàng loạt các siêu thị, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn,… nguy cơ các TT trong nước mất thị trường càng lớn.

2.3.3. Dân số và lao động

2.3.3.1. Quy mô dân số, gia tăng dân số và phân bố dân cư

a) Quy mô dân số

Vùng ĐNB có số dân 15.790,4 nghìn người (2014), chiếm 17,4% dân số cả nước. Các địa phương có quy mô dân số lớn nhất là TP.HCM, Đồng Nai tiếp theo là Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa–Vũng Tàu, Bình Phước (phụ lục 2.4).

b) Gia tăng dân số

Tốc độ tăng dân số vùng ĐNB cao nhất, thường gấp khoảng hơn 2 lần so với cả nước, chủ yếu do sự gia tăng cơ học (Bảng 2.1). Là vùng đất nhập cư, ĐNB còn có đặc điểm là cơ cấu dân số rất trẻ, tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao.

Bảng 2. 1. Tỷ suất tăng dân số của cả nước và vùng ĐNB

Đơn vị: %

	2005	2009	2011	2013
Trung bình cả nước	1,17	1,06	1,04	1,05
Đông Nam Bộ	**3,25**	**3,40**	**2,27**	**1,92**

Nguồn: Tổng hợp từ [113]

c) Phân bố dân cư

Mật độ dân số vùng ĐNB đạt 669 người/km^2 (gấp 2,4 lần so với mật độ dân số trung bình cả nước) nhưng phân bố không đều giữa các tỉnh, thành. TP.HCM đứng đầu về mật độ với 3.809 người/km^2, tiếp theo lần lượt là Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh và Bình Phước (phụ lục 2.4). Rõ ràng, dân số tập trung chủ yếu ở các khu vực phát triển công nghiệp và các tỉnh ven biển. Thêm nữa, tốc độ đô thị hóa nhanh đã dẫn đến tỉ lệ thị dân của vùng chiếm tới 62,66%, rất cao so với cả nước, chỉ có 33,1% (năm 2014).

2.3.3.2. Lao động

ĐNB có lực lượng lao động dồi dào, trình độ chuyên môn cao, có khả năng nắm bắt và vận dụng nhanh những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đội ngũ này được tuyển chọn không chỉ từ nguồn lao động trong vùng mà còn từ các vùng khác. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của vùng cao thứ hai với 24,1% (chỉ sau vùng đồng bằng sông Hồng với 25,9% và cao hơn bình quân cả nước với 18,2%) (phụ lục 2.5).

Ở khu vực nông thôn, số người trong tuổi lao động có khả năng lao động cũng chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng lao động đã qua đào tạo, nhất là lao động có trình độ cao đẳng, đại học. Tỉ lệ lao động được đào tạo tay nghề từ sơ cấp trở lên cao nhất cả nước, đạt 12,53% (2011). Trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ trung cấp là 4,22%; trình độ đại học đạt 2,93% (phụ lục 2.6). Tuy nhiên, ở vùng nông thôn, nơi phân bố chủ yếu các TT hiện nay luôn trong tình trạng thiếu nghiêm trọng nguồn nhân lực tại chỗ, nhất là lao động có trình độ. Bởi nếu đã được đào tạo thì đối tượng này ít chịu làm việc trong khu vực nông nghiệp. Các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai vốn có nguồn lao động ít nhưng vẫn thường xuyên có một lực lượng không nhỏ di chuyển đến TP.HCM, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu hay Biên Hòa (Đồng Nai) làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nguồn lao động thuê ngoài của các TT do đó đa phần đến từ các tỉnh miền Bắc, miền Trung.

Trong ngành nông, lâm, thủy sản của ĐNB, lao động nông nghiệp chiếm tỉ lệ áp đảo với 95,51%, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ lệ rất nhỏ. Tuy nhiên, giữa các địa phương, sự phân hóa không giống nhau. Bằng chứng là tỉ lệ lao động thủy sản của Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm tới 19,68%, TP.HCM chiếm tới 17,48% (phụ lục 2.7). Phần lớn lao động có kinh nghiệm sản xuất và không ngừng học hỏi, tự trau dồi kiến thức sản xuất trong quá trình phát triển TT.

2.3.4. Khoa học - công nghệ

ĐNB là vùng tập trung khá nhiều các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các viện nghiên cứu đầu ngành và đội ngũ cán bộ khoa học có trình độ cao nên có tiềm lực KH - CN lớn mạnh hàng đầu của cả nước. Đây là một lợi thế, là đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển KT - XH của vùng nói chung và TT nói riêng.

Trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, lao động nông nghiệp bị thu hút vào các lĩnh vực phi nông nghiệp, TT lại là loại hình sản xuất còn khá mới thì rất cần thiết phải có sự tiếp sức của các nhà khoa học, của KH - CN để giúp nông dân thay đổi tập quán canh tác, tiếp cận và ứng dụng kỹ thuật công nghệ mới, phù hợp với yêu cầu của môi trường, điều kiện sản xuất, tiêu thụ hiện nay.

Trên thực tế, các thành tựu khoa học về giống, phân bón, hóa chất, phòng trừ dịch bệnh, các kỹ thuật công nghệ mới đã được nông dân trong vùng ứng dụng và đem lại hiệu quả rõ rệt. Nổi bật là các tiến bộ kỹ thuật trong công tác giống cây trồng, vật nuôi như việc đưa vào sử dụng các giống rau, giống hoa nhập nội, giống lợn nạc, lợn ngoại, bò sữa cao sản, gà siêu thịt, siêu trứng,... Nhiều loại giống cao sản trên thế giới đã được nhập về, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đạt xấp xỉ so với các nước trong khu vực và bằng 85-90% so với các nước tiên tiến. Khoảng gần 90% giống cây trồng, vật nuôi đã được chọn tạo, nâng tỷ trọng áp dụng giống mới, khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp lên 35%.

Các công nghệ mới trong trồng hoa, rau cũng được áp dụng như kỹ thuật làm đất tối thiểu, kỹ thuật trồng trong nhà lưới, che phủ nilon, tưới phun, tưới nhỏ giọt, bón phân sinh học qua lá, trồng rau thủy canh, khí canh,... nên đã trồng được nhiều loại rau trái vụ có chất lượng và giá trị kinh tế cao. Các quy trình canh tác tiên tiến, chương trình "3 giảm, 3 tăng", canh tác bền vững, phòng trừ tổng hợp IPM, sản xuất theo quy trình GAP cũng liên tục được nhân rộng trên địa bàn [116].

2.3.5. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

2.3.5.1. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng vùng ĐNB phát triển tốt nhất cả nước, đặc biệt là giao thông vận tải và thông tin liên lạc. Đây là điều kiện đặc biệt thuận lợi cho vùng trong việc thông thương, trao đổi hàng hóa nông sản, vật tư nông nghiệp.

a. Hệ thống giao thông đường bộ

Vùng ĐNB là đầu mối quan trọng, điểm trung chuyển của các tuyến đường giao thông nước ta. Hệ thống cảng Sài Gòn, Vũng Tàu - Thị Vải, đường xuyên Á nối liền các nước Đông Nam Á, đường hàng không quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu nội vùng, với vùng khác và quốc tế.

Các tuyến đường bộ bao gồm quốc lộ 1, quốc lộ 22 đi Campuchia, quốc lộ 13 nối với quốc lộ 14 đi Tây Nguyên, Lào; quốc lộ 20 đi Đà Lạt; quốc lộ 51 nối TP.HCM - Biên Hoà - Vũng Tàu; quốc lộ 50 đi Gò Công, Mỹ Tho và nối với ĐBSCL. Các tuyến đường cao tốc xuất hiện ngày càng nhiều. Ngoài ra, còn các đường tỉnh lộ, đường liên xã, đường đô thị dày đặc và khá hiện đại. Hệ thống đường sông với cảng sông hay hệ thống cảng cạn khiến giao thông thủy nội vùng thông suốt với Campuchia. Tuyến đường sắt Thống nhất với chiều dài 118 km là tuyến huyết mạch vận tải Bắc Nam.

Bảng 2. 2. Giao thông nông thôn tại thời điểm 01/7/2011 phân theo vùng và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Đơn vị: %

	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa–Vũng Tàu	TP. HCM	**Đông Nam Bộ**	Cả nước
Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa	95.7	100.0	98.3	100.0	100.0	98.3	**98.8**	87.3
Thôn có đường xe ô tô đi đến được	99.0	98.9	100.0	98.6	97.1	98.4	**98.7**	89.5

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ [116]

Về giao thông nông thôn, tất cả các chỉ số của vùng ĐNB đều có tỉ lệ rất cao và cao nhất so với các vùng khác và cả nước, chứng tỏ hệ thống giao thông nông thôn của vùng tốt, đồng bộ đến tận cấp thôn. Cụ thể: tỉ lệ xã có đường ô tô đến trụ sở Ủy ban Nhân dân (UBND) xã là 99,8%. Trong đó, xã có đường ô tô đến quanh năm là 99,8%; Xã có đường đến UBND xã được nhựa/bê tông hóa là 98,8% (cao thứ hai cả nước, chỉ sau đồng bằng sông Hồng và cao hơn nhiều so với bình quân cả nước). Đáng chú ý là hệ thống giao thông đến cấp thôn được chú trọng phát triển

với 98,7% thôn ô tô có thể đi đến. Đặc biệt, ở Bình Dương, tỉ lệ này là 100% (bảng 2.2). Đây là điều kiện hết sức thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt của cư dân, xây dựng nông thôn mới.

b. Hệ thống thông tin liên lạc

Hệ thống bưu chính viễn thông đến tận cấp xã của vùng ĐNB hiện đại nhất cả nước, đáp ứng yêu cầu thông tin liên lạc của vùng với cả nước và quốc tế. Tỉ lệ xã có nhà văn hóa xã đạt 50,9% (chỉ sau ĐBSH với 52,2% và cao hơn nhiều so với cả nước 38,7%). Tỉ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn của vùng ĐNB đạt 98,3% (cao hơn nhiều so với cả nước, 81,5%) [72].

Hệ thống thông tin liên lạc khu vực nông thôn đã được nâng cấp, hoàn thiện phục vụ ngày càng tốt hơn hoạt động quản lý của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, HTX, TT và hộ gia đình. Tỷ lệ hộ nông thôn ĐNB có điện thoại tăng rất nhanh trong giai đoạn 2001-2011, từ 13% lên 93%. Mạng lưới kinh doanh internet tư nhân ở nông thôn cũng phát triển nhanh. Tỷ lệ xã có điểm kinh doanh internet tư nhân năm 2011 của ĐNB có tỷ lệ cao nhất cả nước, đạt 90,2% [116]. Các chỉ số tỉ lệ trụ sở xã có máy vi tính, trụ sở xã có kết nối internet của vùng ĐNB cũng đều cao hơn nhiều so với bình quân cả nước. Tỷ lệ xã có bưu điện là 42,58%, rất cao so với 25,88% của cả nước (2011) [116]. Đây là điều kiện quan trọng cho cán bộ địa phương, các chủ TT và nông dân tiếp cận thường xuyên với kiến thức khoa học kỹ thuật, cách thức quản lý mới để áp dụng vào sản xuất kinh doanh.

c. Hệ thống cung cấp điện

Vùng ĐNB là nơi cung cấp điện năng lớn nhất cả nước với khoảng gần 40% tổng công suất các nhà máy điện. Năm 2011, tỉ lệ xã có điện của vùng là 100%, thôn có điện là 99%, đều cao hơn so với cả nước và nhiều vùng khác (phụ lục 2.8). Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện cũng tăng đạt 98,67% (phụ lục 2.9). Đây là điều kiện quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp chế biến và ngành nghề dịch vụ nông thôn, tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận với kiến thức khoa học thông qua internet, truyền hình, phát thanh cũng như thúc đẩy việc trao đổi thông tin thường xuyên, thông suốt giữa các chủ TT.

Xét theo địa phương thì tỉ lệ xã có điện của tất cả các tỉnh thành cũng là 100%, tỉ lệ thôn có điện đều cao trên 99% đến 100% (trừ tỉnh Bình Phước là 96,65%, TP.HCM là 97,64%). Tương tự, tỉ lệ hộ sử dụng điện của các tỉnh thành đều cao trên dưới 99% (trừ Bình Phước là 93,83%) (phụ lục 2.9).

Với hệ thống kết cấu hạ tầng khá đồng bộ và hiện đại như trên, có thể khẳng định vùng ĐNB có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản nói chung, TT nói riêng.

2.3.5.2. Cơ sở vật chất kỹ thuật

a. Hệ thống thuỷ lợi

Ở vùng ĐNB, với chế độ mưa phân hóa gay gắt thì thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu đối với việc phát triển nông nghiệp. Có khá nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng tại đây. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng trên thượng lưu sông Sài Gòn (tỉnh Tây Ninh) là công trình thủy lợi lớn nhất của nước ta hiện nay. Với diện tích rộng 270 km^2, hồ chứa được tới 1,5 tỉ m^3 nước, bảo đảm tưới tiêu cho hơn 170 nghìn ha đất của tỉnh Tây Ninh và huyện Củ Chi (TP.HCM). Việc giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà cũng được thực hiện kết hợp với việc xây dựng các công trình thủy điện trên sông Bé, sông Đồng Nai và sông La Ngà. Nhờ đó, diện tích đất trồng được tăng lên, hệ số sử dụng đất cũng tăng.

Tuy nhiên, so với các vùng trong cả nước, vấn đề thủy lợi của vùng ĐNB còn bất cập. Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi mới chỉ đạt 8,35%, thấp hơn mức bình quân của cả nước (12,14%). Tỷ lệ xã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh cũng thấp nhất so với các vùng (chỉ 45,51%) và quá thấp so với cả nước (73,66%). Tỷ lệ xã có kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa cũng còn thấp, chỉ 9,19% so với cả nước là 15,67% (phụ lục 2.10).

b. Các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản

Toàn vùng ĐNB hiện có 32.788 cơ sở chế biến nông, lâm, thuỷ sản cho giá trị sản phẩm công nghiệp đạt 90.691 tỷ đồng (2011) [116]. Một số ngành chế biến chiếm vị trí hàng đầu trong nước là chế biến thức ăn gia súc, sữa, bột ngọt, thuốc lá, cao su, hồ tiêu, sắn,... Các cơ sở này đều chủ yếu sử dụng nguyên liệu tại chỗ.

Sự tăng nhanh tỉ lệ xã có cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản (bảng 2.3) đã góp phần phục vụ tốt hơn yêu cầu sơ chế và chế biến nông, lâm, thuỷ sản, từng bước gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Công nghiệp chế biến còn tạo việc làm, tăng thu nhập cho các TT, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát triển làng nghề ở nông thôn. Số lượng và chủng loại hàng hoá ở nông thôn, nhất là chợ nông thôn do đó cũng phong phú và đa dạng hơn.

Bảng 2. 3. Tỉ lệ xã có cơ sở chế biến ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2006 và 2011

	Tỉ lệ xã có cơ sở chế biến (%)		
Tổng số xã	Năm 2006	Năm 2011	Tăng/ giảm so với 2006 (%)
Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản	81,5	86,9	+5,4
Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản	67,5	78,7	+11,2
Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản	8,6	7,7	-0,9

Nguồn: [113]

c) Trang bị máy móc, thiết bị trong các trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

Kết quả điều tra ở bảng 2.4 cho thấy, 100% TT được điều tra đều có máy bơm nước, điều dễ hiểu trong điều kiện vùng ĐNB có mùa khô sâu sắc, kéo dài, mùa mưa tập trung với lượng mưa lớn.

Bảng 2. 4. Các loại máy móc, thiết bị được đầu tư vào trang trại năm 2014

Các loại máy móc, thiết bị	Loại hình trang trại (trang trại)			
	Trồng cây lâu năm	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Tổng số
Máy bơm nước	133	150	17	300
Máy cày	120	47	17	184
Máy trộn thức ăn công nghiệp	4	145	0	149
Xe tải	7	20	0	27
Máy cắt cỏ	0	1	0	1
Máy phát điện	2	0	0	2
Bình xịt có động cơ	69	0	0	69
Máy trộn thức ăn cho cá	37	0	17	54
Máy băm cỏ	0	4	0	4
Tổng số	133	150	17	300

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Đối với TT trồng cây lâu năm, các máy móc thiết yếu là máy bơm nước, máy cày (dạng xe công nông ở miền Bắc với công suất 1 đến 4 "ngựa" (mã lực) nhưng được cải tiến để có nhiều công dụng như: dùng để tưới, xay, phát điện, làm cỏ, làm đất, bơm thuốc sâu, chuyên chở vật tư, nông sản,…) và bình xịt có động cơ. Đáng lưu ý là có 37/133 TT có máy trộn thức ăn cho cá và 4 TT có máy trộn thức ăn cho chăn nuôi. Đây là một trong các mẫu hình về nông nghiệp sinh thái (tựa như mô hình vườn ao chuồng (VAC). Ao hồ vừa là nơi trữ nước để chủ động nước tưới cho TT cũng là nơi nuôi trồng thủy sản. Một số TT có chăn nuôi để vừa tăng thêm nguồn thực phẩm hoặc trao đổi để mua lương thực vừa lấy phân để ủ làm phân bón hữu cơ cho cây lâu năm. Có 7 hộ có xe tải để chủ động trong việc chuyên chở vật tư và tiêu thụ sản phẩm. Có 2 hộ có máy phát điện.

Đối với TT chăn nuôi, thiết bị quan trọng nhất là máy bơm nước và máy trộn thức ăn chăn nuôi. Thức ăn chăn nuôi chế biến sẵn thường có giá cao, hiệu quả sản xuất không lớn nên đa số các TT đều trang bị máy trộn thức ăn để thêm vào thức ăn

xanh như rau, bèo; tinh bột như các loại ngô, cám hay chất đạm như các loại tôm tép, ốc, ếch,… để vừa giảm chi phí vừa tăng dưỡng chất cho vật nuôi.

Trong 300 TT được điều tra, có 20 TT chăn nuôi, 7 TT trồng cây lâu năm có trang bị xe tải, chủ yếu dùng để chuyên chở giống cây, con, phân bón, máy móc, thức ăn cũng như phân phối sản phẩm cho thương lái, ra chợ hay nhà hàng, quán ăn,…Đây là các TT có quy mô sản xuất cũng như diện tích TT tương đối lớn, hiệu quả sản xuất cao, tiềm lực kinh tế mạnh. Có 1 TT có trang bị máy cắt cỏ, 4 TT trang bị máy băm cỏ là các TT nuôi bò hoặc dê. Gần đây, các TT nuôi bò còn trang bị thêm máy vắt sữa giúp giảm đáng kể chi phí thuê người vắt sữa cũng như tăng chất lượng và vệ sinh cho sản phẩm sữa nguyên liệu (vốn là yêu cầu bắt buộc của các nhà máy chế biến).

Đối với TT nuôi thủy sản thì máy móc thiết yếu là máy bơm nước, máy cày và máy trộn thức ăn cho cá. Thực tế thì 100% các TT được khảo sát đều đã trang bị cho mình các loại máy này.

Về việc sử dụng máy tính phục vụ sản xuất, bảng 2.5 cho thấy, tỉ lệ số lượng TT được khảo sát có sử dụng máy tính phục vụ sản xuất, kinh doanh không nhiều, chỉ 34,7%. Tỉ lệ này cao hơn ở TT chăn nuôi và chưa phổ biến ở TT nuôi trồng thủy sản. Sở dĩ có thực trạng này vì đa số các chủ TT cũng như lao động trong TT có trình độ chuyên môn thấp, khả năng tiếp cận với máy tính và khai thác các thông tin hữu ích từ máy tính và mạng internet còn thấp.

Bảng 2. 5. Việc sử dụng máy tính phục vụ sản xuất, kinh doanh ở vùng Đông Nam Bộ

	Sử dụng máy tính (TT)					
	Có		Không		Tổng số	
Trồng cây lâu năm	39	29.3%	94	70.7%	133	100%
Chăn nuôi	62	41.3%	88	58.7%	150	100%
Nuôi trồng thủy sản	3	17.6%	14	82.4%	17	100%
Tổng số	104	34.7%	196	65.3%	300	100%

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Các TT thủy sản có tỉ lệ sử dụng máy tính thấp nhất ngoài lí do trình độ chuyên môn của lao động thấp còn do ở một số thôn, ấp thuộc huyện Cần Giờ (địa bàn tiến hành khảo sát) chưa có điện hoặc có điện nhưng không ổn định thường xuyên. Điều này được thể hiện ở phụ lục 2.9. Tỉ lệ thôn, ấp có điện ở TP.HCM chỉ là 97,64% và những thôn ấp không có điện thường rơi vào huyện vùng xa Cần Giờ, nơi có các TT nuôi trồng thủy sản của thành phố. Thêm nữa, nông dân ở đây lại ít

có thói quen xây nhà cửa kiên cố hay trang bị các vật dụng sinh hoạt hiện đại. Máy vi tính cũng không nằm ngoài thói quen này.

Trong tổng số 104 TT sử dụng máy tính phục vụ sản xuất kinh doanh, thì tất cả đều đã có kết nối internet. Các TT này phần lớn là các TT quy mô tương đối lớn và có hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cũng cho thấy không có TT nào có trang thông tin điện tử riêng. Cũng không có TT nào thực hiện giao dịch điện tử. Rõ ràng, thị trường này còn bỏ ngỏ.

Về vấn đề cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, xem phụ lục 2.11, 2.12 có thể thấy có "vấn đề" về sự tin tưởng của các chủ TT đối với các công ty giống cây trồng/vật nuôi cũng như mức độ tham gia của các công ty này đối với hoạt động của TT. Bằng chứng là chỉ có 1,3% giống được cung cấp bởi đối tượng này. Các cơ sở tư nhân vẫn là nguồn cung ứng giống chủ yếu với 59%, phần còn lại, các chủ TT tự sản xuất.

2.3.6. Trình độ quản lý, kinh nghiệm tổ chức sản xuất của chủ trang trại

Chủ TT vùng ĐNB phần lớn có chí làm giàu, có kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh TT song nếu so với yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp hiện đại thì năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của họ chưa đáp ứng được. Việc điều hành, tổ chức sản xuất – kinh doanh vẫn chủ yếu dựa vào kinh nghiệm.

Trong số 300 TT được khảo sát, có tới 64,3% chủ TT chưa qua đào tạo chính quy. Những người chủ qua đào tạo thì trình độ ở mức thấp (20% sơ cấp, 8% trung cấp, 5,7% cao đẳng và đại học chỉ có 2%) nên rất khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng KH - CN mới vào sản xuất. Điệp khúc chặt – trồng, chăn nuôi theo phong trào do vậy vẫn còn diễn ra khá phổ biến. Chính đặc điểm này đã khiến việc sản xuất ở các TT trong vùng còn bếp bênh, thiếu ổn định. Mặc dù giá trị sản xuất hàng hóa bình quân một TT của vùng tương đối lớn (trung bình hơn 2 tỷ đồng/TT) nhưng số có thu nhập cao chỉ tập trung ở loại hình TT chăn nuôi, thủy sản, còn các TT trồng trọt, lâm nghiệp, kinh doanh tổng hợp thì giá trị sản xuất thấp. Ngay cả TT chăn nuôi, vào những năm dịch bệnh hay gần đây nhất là tình trạng sử dụng chất cấm cũng khiến doanh thu TT sụt giảm nghiêm trọng, thậm chí phá sản.

Trình độ của chủ TT thấp còn thể hiện ở tình trạng sản xuất gây ô nhiễm môi trường và mất vệ sinh an toàn thực phẩm đang ngày càng nghiêm trọng. Chưa bao giờ, vấn đề ô nhiễm môi trường và thực phẩm bẩn lại được nói đến nhiều như hiện nay.

2.3.7. Khả năng liên kết tạo ra chuỗi giá trị nông sản ở vùng Đông Nam Bộ

Đặc điểm chính của chuỗi giá trị là tạo ra liên kết kinh doanh bằng việc lôi kéo các thành phần khác nhau (như chủ TT, nhà chế biến, bán lẻ và xuất khẩu) tham gia vào chuỗi. Nhờ tham gia chuỗi giá trị mà việc sản xuất, kinh doanh của các TT sẽ phát triển nhanh, ổn định và bền vững. Tuy nhiên, thực tế ở vùng ĐNB, các thành phần thực hiện các dịch vụ phục vụ nông nghiệp còn hạn chế. Các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nông nghiệp như máy móc thiết bị, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y còn ít. Dịch vụ hỗ trợ như tín dụng, vận tải, kho bãi, viễn thông tăng trưởng chậm, giao thông nông thôn chưa đáp ứng yêu cầu. Sự phát triển manh mún, tự phát của các công ty dịch vụ nông nghiệp như thế thì khó có thể hình thành các liên kết tạo chuỗi giá trị nông sản.

Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg [54] khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng đã tạo ra ở vùng ĐNB hình thức liên kết mới: Liên kết ngang giữa nông dân với nhau để cung cấp sản phẩm theo nhu cầu thị trường và liên kết dọc giữa nông dân với doanh nghiệp. Các liên kết này về bản chất là xây dựng kênh tiêu thụ mới trong chuỗi giá trị thông qua loại bỏ bớt tác nhân trung gian giữa người sản xuất và doanh nghiệp, rút ngắn độ dài của kênh tiêu thụ. Tuy nhiên, do sự phát triển chậm và năng lực chưa đủ mạnh của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ mà các liên kết này chưa thật sự phổ biến.

Mặt khác, tính tự phát trong sản xuất nông nghiệp của người nông dân còn lớn. Thói quen coi trọng lợi ích trước mắt khiến họ ít mặn mà với việc tham gia các liên kết tạo ra chuỗi giá trị. Sản xuất nông sản hàng hoá và các hoạt động chế biến, tiêu thụ không có sự gắn bó khiến sản xuất phát triển không ổn định, thiếu bền vững, "vòng xoáy trồng - chặt" vẫn còn tái diễn.

2.3.8. Trình độ phát triển kinh tế của vùng Đông Nam Bộ

Nói tới các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển TT ở vùng ĐNB, ngoài các nhân tố tác giả đã trình bày ở trên, cũng cần nói thêm nhân tố trình độ phát triển kinh tế của vùng bởi chúng có vai trò đặc biệt quan trọng với việc phát triển TT.

Vùng ĐNB có tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và là đầu tàu phát triển kinh tế của cả nước. Hàng năm, vùng đóng góp gần 60% ngân sách quốc gia. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 11,0%/năm, gấp 1,57 lần tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước. GDP bình quân đầu người năm 2014 đạt 104,2 triệu đồng/người, gấp 2,4 lần so với trung bình cả nước và chiếm 38% trong tổng GDP cả nước. Thực tế, 6 trên 13 địa phương có đóng góp cho ngân sách trung

ương đều thuộc các tỉnh ĐNB đã chứng minh sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế vùng này [116].

Vùng ĐNB đi đầu trong chủ động hội nhập, mở rộng giao thương, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực Đông Nam Á và thế giới. Tính theo độ mở cửa kinh tế (đo bằng tỷ trọng xuất khẩu trên GDP), vùng có chỉ số mở cửa đạt gần 110% trong khi chỉ số cả nước chỉ khoảng 70%. Tỷ lệ đầu tư trên GDP chiếm 50%, cao gấp 1,5 lần so với cả nước [116]. Vốn đầu tư nước ngoài của vùng này cũng luôn dẫn đầu. Năm 2015, vốn này của vùng chiếm 43,5% so với cả nước [113]. Giá trị xuất khẩu bình quân đạt 2.341 USD/người. Kim ngạch xuất khẩu chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước [116].

Đây là điều kiện vô cùng quan trọng trong việc hình thành ở vùng ĐNB một môi trường đầu tư hấp dẫn cũng như thị trường tiêu thụ lớn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các TT.

Tiểu kết chương 2

Thuận lợi

- Vị trí địa lý của ĐNB tạo thuận lợi cho phát triển TT. Vị thế của TP Hồ Chí Minh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học lớn và đầu mối giao thông quan trọng hàng đầu của cả nước giúp cho các TT ở vùng ĐNB có lợi thế trong việc tiếp nhận những tác động tích cực về KH - CN, về thị trường tiêu thụ.

- Những điều kiện về địa hình tương đối bằng phẳng, quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp khá lớn, đặc biệt là các loại đất đỏ vàng, đất xám trên phù sa cổ, thuận lợi cho phát triển các TT trồng trọt cây lâu năm và cả cây hàng năm; những vùng đất phù sa thuận lợi để phát triển các TT trồng rau, hoa cung cấp cho thị trường đô thị; các vùng đất phèn, nhiễm mặn được cải tạo thhuận lợi để nuôi trồng thúy sản. Khí hậu có nền nhiệt ẩm cao thuận lợi cho việc đa dạng hóa cây trồng và thâm canh, luân canh, tăng hiệu quả sử dụng cả tài nguyên đất và tài nguyên nước. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá dày đặc và các hồ thủy lợi được xây dựng đảm bảo nhu cầu tưới, tiêu. ĐNB là vùng có đa dạng sinh học nông nghiệp cao, Điều kiện tự nhiên thuận lợi tạo nền tảng để phát triển TT theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, chất lượng cao, sản phẩm đa dạng, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- ĐNB còn có lợi thế về nguồn nhân lực và tiềm lực KH - CN. Lao động nông nghiệp của vùng ĐNB trình độ còn hạn chế nhưng đang từng bước nâng cao chất lượng, lại năng động trong bối cảnh kinh tế thị trường, sáng tạo và sẵn sáng tiếp thu

tiến bộ KHCN vào sản xuất. Là nơi tập trung nhiều cơ sở đào tạo, nhiều cán bộ khoa học và quản lý có trình độ cao, ĐNB có lợi thế trong việc tiếp cận, ứng dụng các thành tựu KH - CN trong TT.

- ĐNB có thị trường tiêu thụ nông sản lớn: nhờ có thu nhập cao, dân số tăng nhanh, nhiều cơ sở chế biến, ĐNB là thị trường tiêu thụ ổn định với nhu cầu về nông sản rất lớn. Ngoài ra, sự có mặt của các công ty, xí nghiệp, các văn phòng đại diện của nước ngoài, của các tỉnh, thành phố; khách du lịch, khách vãng lai,… sẽ kích thích mạnh hơn nữa nhu cầu nông sản thực phẩm của vùng.

- ĐNB đã tăng cường nguồn vốn đầu tư và các kênh tín dụng nhằm hỗ trợ, thúc đẩy TT phát triển. Thêm nữa, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh và ngày càng hoàn thiện.

- ĐNB đã có nhiều chính sách tích cực thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là chính sách liên quan trực tiếp đến TT. Nông dân đã được tiếp cận với nguồn vốn do Nhà nước hoặc các ngân hàng thương mại trực tiếp hỗ trợ; tích cực đẩy nhanh việc ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH - CN nông nghiệp về nông thôn; triển khai chương trình phát triển cây trồng vật nuôi chủ lực và xây dựng thương hiệu sản phẩm, chương trình công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu,... nhằm tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa.

Khó khăn

- Lực lượng lao động trẻ, có trình độ đang chuyển mạnh sang hoạt động công nghiệp và dịch vụ làm cho lao động nông nghiệp ngày càng khan hiếm và bị già hoá, khả năng tiếp thu những tiến bộ KH - CN hạn chế.

- Việc tiếp tục nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật đòi hỏi phải huy động nguồn vốn đầu tư lớn, trong khi vốn đầu tư cho sản xuất hiện tại vẫn đang trong tình trạng khó khăn.

- Do mật độ dân số, mật độ các cơ sở công nghiệp cao, nhu cầu sử dụng nước ở vùng ĐNB rất lớn. Trong khi nguồn nước ở đây chỉ có giới hạn, mùa khô lại thường kéo dài và có xu hướng ngày càng gay gắt thì nước tưới đang ngày càng trở thành vấn đề nan giải.

CHƯƠNG 3
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

3.1. Khái quát tình hình phát triển nông, lâm, thủy sản của vùng Đông Nam Bộ

Ngành nông, lâm, thủy sản của vùng ĐNB tuy chiếm tỉ trọng nhỏ, chỉ 5,61% (năm 2011) và giảm còn 3,87% (năm 2014) trong cơ cấu GDP của vùng (phụ lục 3.1) nhưng lại có vai trò quan trọng vì khu vực này thu hút tới 1/4 số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế và nuôi sống trên 40% dân số của vùng. Ngành nông nghiệp còn có ý nghĩa lớn trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thực phẩm cho tiêu dùng, góp phần cân bằng sinh thái trong bối cảnh CNH, đô thị hóa đang diễn ra nhanh chóng. Nhiều loại nông sản hàng hóa (dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu) chiếm tỉ trọng cao so với cả nước.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của khu vực nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011 - 2014 tăng nhẹ, đạt 106,3% (tính theo phụ lục 3.1). Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản cũng có sự biến đổi theo hướng tăng tỉ trọng lâm nghiệp, thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp. Nếu năm 2011, tỉ trọng nông nghiệp chiếm 88,4%, thủy sản chiếm 10,9%, lâm nghiệp chỉ 0,7% thì đến năm 2014, tỉ trọng nông nghiệp giảm, chỉ còn 85,8%, lâm nghiệp tăng đạt 0,9%, trong khi tỉ trọng thủy sản tăng vọt, đạt 13,3% (phụ lục 3.1).

Hiện nay, hoạt động nông, lâm, thủy sản của vùng đang có những đổi mới tích cực theo hướng CNH, sản xuất hàng hóa gắn với thị trường và phát triển nông thôn, khai thác các thế mạnh của vùng như cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả, đánh bắt thủy sản và chăn nuôi gia súc.

3.1.1. Ngành nông nghiệp

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng năm 2014 là 1.353,9 nghìn ha, chiếm 57,45% diện tích đất tự nhiên của vùng và chiếm 13,38% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của cả nước. Giá trị sản xuất nông nghiệp (giá hiện hành) gần đây có xu hướng tăng nhẹ, từ 128.311 tỉ đồng lên 132.074 tỉ đồng (2011 – 2014) (phụ lục 3.1). Hoạt động nông nghiệp tập trung tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước (chiếm 69,9% toàn vùng).

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng tuy có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp nhưng ưu thế vẫn thuộc về ngành trồng trọt (68,9%) sau đó mới đến chăn nuôi (26,54%) và cuối cùng là dịch vụ nông nghiệp (4,56%) (năm 2012) [115].

3.1.1.1. Trồng trọt

Nhờ hội tụ đầy đủ các điều kiện thuận lợi về tự nhiên và kinh tế - xã hội, trồng trọt đã và đang trở thành hoạt động kinh tế chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp của vùng. Diện tích canh tác được khai thác và sử dụng hiệu quả nhờ việc ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học kĩ thuật để tiến hành thâm canh, tăng vụ, đưa các giống mới vào sản xuất. Trong cơ cấu diện tích cây trồng của vùng, các cây lâu năm có diện tích 1.044,25 nghìn ha (chiếm 77,05% đất sản xuất nông nghiệp của vùng). Cây hàng năm có diện tích 310,97 nghìn ha (chiếm 22,95%).

a) Cây công nghiệp

ĐNB là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. Vai trò dẫn đầu của ĐNB thể hiện ở cả quy mô, mức độ tập trung hóa, trình độ thâm canh và hiệu quả kinh tế. Vùng trồng cả cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm nhưng cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế.

- *Cây công nghiệp lâu năm*

Năm 2014, diện tích cây công nghiệp lâu năm của ĐNB là 806,5 nghìn ha. Trong đó, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai là những tỉnh có diện tích lớn nhất. Về cơ cấu cây trồng, cây chủ đạo là cây cao su, điều, tiêu, cà phê (phụ lục 3.2).

Cao su là cây trồng truyền thống, cũng là sản phẩm chuyên môn hóa chính của vùng ĐNB. Từ năm 2006 đến năm 2013, diện tích cao su đã tăng gấp 1,28 lần. Sản lượng cũng tăng khoảng 1,6 lần (phụ lục 3.3). Năm 2013, cao su của vùng chiếm 56% diện tích và chiếm 72,7% sản lượng cao su cả nước. Cao su được trồng tập trung ở các tỉnh Bình Phước (huyện Hớn Quản, Bù Gia Mập, Chơn Thành, Lộc Ninh), tỉnh Bình Dương (huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát, Tân Uyên), tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Nai. Hiện cây này đang được đầu tư phát triển theo chiều sâu, giống cũ được thay thế bằng giống mới năng suất cao nhập từ Malaixia.

Điều ở vùng ĐNB có diện tích và sản lượng cũng đứng đầu cả nước với tỉ trọng diện tích chiếm 63,3% và sản lượng 66,8% so với cả nước (năm 2013), là vùng trọng điểm sản xuất điều của nước ta. Tỉnh trồng nhiều nhất là Bình Phước với 140,1 nghìn ha, chiếm 41,8 % so với cả nước. Phần lớn sản lượng điều của vùng dành cho xuất khẩu.

Hồ tiêu: ĐNB là vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước. Năm 2013, diện tích hồ tiêu của vùng chiếm 41,3%, sản lượng chiếm 43,7% so với cả nước. Phần lớn

sản lượng hồ tiêu cũng dùng để xuất khẩu. Các tỉnh trồng nhiều hồ tiêu là Bình Phước 10 nghìn ha, Đồng Nai 8,9 nghìn ha, Bà Rịa - Vũng Tàu 8,1 nghìn ha.

Cà phê ở ĐNB cũng là cây công nghiệp quan trọng nhưng chỉ được phát triển ở những nơi có đất đỏ bazan, điều kiện nước tưới thuận lợi. Năm 2013, cà phê của vùng chiếm 7% diện tích và 5,3% sản lượng so với cả nước. Năng suất cà phê ở vùng ĐNB thấp hơn so với vùng Tây Nguyên (chỉ bằng 78%) với khoảng 17 tạ/ha.

- *Cây công nghiệp hàng năm*

Diện tích cây công nghiệp hàng năm của vùng năm 2014 là 38,6 nghìn ha. Cơ cấu cây công nghiệp hàng năm khá đa dạng nhưng quan trọng nhất là cây mía, cây lạc và cây đậu tương (xem thêm phụ lục 3.4).

Cây mía: Giai đoạn 2006-2014, diện tích mía giảm từ 51,4 xuống còn 31,6 nghìn ha, sản lượng giảm từ 3.044,8 nghìn tấn xuống còn 2.247,8 nghìn tấn (phụ lục 3.4) nhưng năm 2014, cây mía của vùng chiếm 10,36% diện tích và 11,28% sản lượng so với cả nước [116]. Các tỉnh có sản lượng mía cao là Tây Ninh, Đồng Nai. Hạn chế hiện nay là hình thức tổ chức, quản lý sản xuất còn nhiều bất cập, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất chưa cao.

Cây lạc: Giai đoạn 2006 - 2014, diện tích giảm từ 29,9 nghìn ha xuống 6,7 nghìn ha; sản lượng giảm 75 nghìn tấn xuống còn 23,4 nghìn tấn. Cây lạc được trồng tập trung ở Tây Ninh.

Cây đậu tương được trồng chủ yếu ở vùng đất đỏ bazan thuộc tỉnh Đồng Nai trên đất luân canh, xen canh với ngô. Năm 2014, diện tích đậu tương của vùng là 0,3 nghìn ha, sản lượng là 0,4 nghìn tấn.

b) Cây ăn quả

Lợi thế về mặt tự nhiên của vùng ĐNB được xếp thứ hai (sau ĐBSCL), có thể hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Trước kia, vùng ĐNB chỉ có một số vùng trồng cây ăn quả nổi tiếng là Long Khánh, Long Thành (tỉnh Đồng Nai), Lái Thiêu (tỉnh Bình Dương) với các loại đặc sản như măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, bưởi, mãng cầu. Gần đây đã xuất hiện thêm nhiều vùng trồng cây ăn quả tập trung với các giống mới có năng suất và chất lượng cao.

Diện tích trồng cây ăn quả năm 2013 là 41,5 nghìn ha [115], sau ĐBSCL, TDMNPB, ĐBSH. Cây ăn quả được phát triển theo hình thức TT tạo nên các vùng hàng hóa tập trung ở các tỉnh như Đồng Nai, Tây Ninh, TP.HCM. Riêng Đồng Nai tập trung tới 62.39% diện tích cây ăn quả của ĐNB [116] với nhiều loại đặc sản,

như: chôm chôm, bưởi, chuối, xoài,... Nhiều loại trái cây ngon như: bưởi Tân Triều, chôm chôm Long Khánh, quýt Thanh Sơn,...

Hạn chế chính của cây ăn quả hiện nay là ít ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật mới vào sản xuất, công nghệ chế biến, bảo quản còn ở trình độ thấp, chưa mở rộng được thị trường xuất khẩu.

c) Cây lương thực

Cây lương thực không phải là thế mạnh của vùng ĐNB. Gần đây, diện tích cây này giảm từ 500,7 nghìn ha xuống còn 451,5 nghìn ha (2006 – 2014). Tuy nhiên sản lượng thì vẫn tăng liên tục từ 1.588,1 nghìn tấn lên 1.816,3 nghìn tấn trong cùng thời kì nhờ năng suất liên tục được cải thiện. Các cây lương thực chính là lúa, ngô và sắn.

Trong giai đoạn 2006-2014, diện tích lúa và ngô đều giảm mạnh (do đô thị hóa, lấy đất xây dựng các khu công nghiệp và chuyển đổi đất sang trồng các cây có hiệu quả cao) nhưng sản lượng vẫn tăng. Riêng cây sắn, diện tích giảm 103,7% nhưng sản lượng tăng tới 116,5% (phụ lục 3.5). Cây lúa được trồng nhiều ở tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai. Cây ngô thì phổ biến ở tỉnh Đồng Nai. Cây sắn được trồng nhiều ở Tây Ninh, Bình Phước và Đồng Nai.

Ngoài ra, nói tới trồng trọt của vùng ĐNB, cũng cần phải nhắc đến rau, hoa, cây cảnh. Đây là những loại cây trồng có lợi thế lớn về thị trường tiêu thụ và khả năng sản xuất ở vùng ven đô thị như TP.HCM, Biên Hoà, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích rau của ĐNB đạt khoảng 43,8 nghìn ha, sản lượng là 570,6 nghìn tấn (2013) [116].

3.1.1.2. Chăn nuôi

Thời gian gần đây, chăn nuôi ở vùng ĐNB có xu hướng phát triển nhanh (xem thêm phụ lục 3.6) và ngày càng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp do nhu cầu về các sản phẩm thịt, sữa, trứng của các đô thị lớn cũng như sự phát triển của các khu công nghiệp và của thị trường xuất khẩu.

- Bò là sản phẩm chăn nuôi chuyên môn hóa của vùng (gồm cả bò thịt và bò sữa). Năm 2014, đàn bò của vùng là 361,3 nghìn con (6,9% đàn bò cả nước). Trong đó, bò sữa là 95,1 nghìn con (56,9% cả nước). Bò sữa được nuôi nhiều ở TP.HCM dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó phổ biến nhất là chăn nuôi kiểu TT.

- Trâu có xu hướng giảm trong những năm gần đây do giảm về nhu cầu cày kéo. Giai đoạn 2006- 2014, đàn trâu đã giảm từ 89,1 xuống còn 49,4 nghìn con.

- Lợn: Chăn nuôi lợn phát triển rất nhanh. Năm 2014, vùng có 2.890,1 nghìn con, chiếm 10% đàn lợn cả nước và tăng 1,21 lần so với năm 2006. Phương thức chăn nuôi lợn của vùng khá tiến bộ với việc hình thành nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp. Các tỉnh, thành nuôi nhiều là Đồng Nai, TP.HCM và Bình Dương.

- Gia cầm: Đàn gia cầm của vùng ĐNB năm 2014 có 30.039 nghìn con, trong đó chủ yếu là gà. Đàn gia cầm không ổn định do ảnh hưởng của dịch bệnh thường xuyên trong những năm gần đây. Phương thức nuôi của vùng khá đa dạng như nuôi công nghiệp, hộ gia đình, TT. Các tỉnh có đàn gia cầm nhiều là Đồng Nai, TP.HCM và Bình Dương.

3.1.2. Ngành thủy sản

Vùng ĐNB tuy chỉ có 170 km đường bờ biển nhưng lại có ngư trường lớn, rất thuận lợi cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Thêm nữa, nhờ được đầu tư tốt về phương tiện đánh bắt xa bờ, công nghiệp chế biến phát triển nên thủy sản đang dần trở thành một trong các thế mạnh của vùng. Tổng sản lượng thủy sản năm 2014 đạt 320.565 tấn. Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành đạt 20.487 tỉ đồng (chiếm 13,3% giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của toàn vùng ĐNB).

- *Đánh bắt:* Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi và chú trọng đầu tư, nâng cấp đội tàu đánh bắt cũng như đẩy mạnh công nghiệp chế biến, hoạt động đánh bắt thủy sản của vùng phát triển mạnh trong những năm gần đây. Sản lượng đánh bắt năm 2014 là 217.000 tấn, chiếm tới 67,7% tổng sản lượng thủy sản của vùng [115].

- *Nuôi trồng:* Giai đoạn 2006 – 2014, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng từ 85.099 tấn lên 103.565 tấn. Trong đó, cá và tôm nuôi chiếm tỉ trọng cao nhất. Các hình thức nuôi trồng chủ yếu là lồng, bè, TT. Nhiều TT nuôi trồng thủy sản đang được mở rộng trong vùng với vốn đầu tư lớn, hiệu quả kinh tế cao.

Trong các tỉnh, thành của vùng, Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh có ngành thủy sản phát triển nhất, chiếm 70,2% sản lượng thủy sản và chiếm 62,0% giá trị sản xuất thủy sản toàn vùng (năm 2014), tiếp sau đó là TP.HCM và Đồng Nai.

3.1.3. Ngành lâm nghiệp

Ở vùng ĐNB, lâm nghiệp không có nhiều ý nghĩa về kinh tế nhưng lại đặc biệt có ý nghĩa về sinh thái và bảo vệ môi trường. Diện tích đất lâm nghiệp của vùng năm 2012 là 511,82 nghìn ha, chiếm 3,32% diện tích đất lâm nghiệp cả nước.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành của vùng tăng mạnh từ 445 lên 1.388 tỉ đồng (2006 – 2014). Năm 2014, giá trị này của vùng chiếm 5% so với

cả nước. Các tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao là Tây Ninh (chiếm 38,8% toàn vùng), Đồng Nai (24,0%), Bình Dương (10,4%). Sản lượng gỗ khai thác năm 2012 đạt 361,8 nghìn m^3. Trong đó, nhiều nhất là tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh. Riêng 3 tỉnh này đã chiếm 88,6% toàn vùng [115].

Trong 20 năm qua, Nhà nước đã đầu tư khôi phục 30 nghìn ha rừng ngập mặn ven biển, xây dựng hệ thống thuỷ lợi, trồng rừng phủ xanh đất trống, bảo vệ rừng tự nhiên (gồm 50 nghìn ha dọc bờ biển từ Xuyên Mộc đến Hàm Tân), trồng khoảng 86,5 nghìn ha cao su, cà phê, cây ăn quả.v.v... Song đến nay, tỷ lệ diện tích che phủ cây xanh của vùng vẫn còn thấp (chỉ khoảng 20%).

3.2. Thực trạng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

3.2.1. Vị trí của trang trại trong trong sự phát triển nông nghiệp của vùng Đông Nam Bộ

Trải qua gần 2 thập kỉ phát triển, TT đang ngày càng có vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp chung của vùng ĐNB. Các chỉ số đầu vào cho sản xuất như đất đai, lao động, số hộ tham gia sản xuất của TT so với nông nghiệp chung chiếm tỉ lệ rất nhỏ (dưới 3% mỗi chỉ số) nhưng giá trị sản xuất lại khá cao (chiếm tới 14%) (bảng 3.1). Điều này phản ánh không chỉ hiệu quả sản xuất mà còn khẳng định vai trò của TT trong nền nông nghiệp chung của vùng. TT đóng góp ngày càng nhiều vào giá trị sản xuất nông nghiệp, tạo ra nhiều việc làm, gia tăng sản phẩm cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của dân cư, cung cấp nguồn nguyên liệu lớn và ổn định cho công nghiệp chế biến nông sản cũng như xuất khẩu.

Bảng 3. 1. Đóng góp của trang trại trong nền nông nghiệp chung của vùng Đông Nam Bộ năm 2014

Các chỉ số	*Trang trại*	*Nông nghiệp chung*	*Tỉ lệ trang trại/nông nghiệp chung (%)*
Diện tích đất (nghìn ha)	51,626	1.901,33	2,72
Lao động tham gia sản xuất (người)	41.343	1.580.600	2,62
Số hộ tham gia sản xuất (hộ)	6.110	1.581.206	0,39
Giá trị sản xuất theo giá hiện hành (tỉ đồng)	15.774,1	112.611,7	14,00

Nguồn: Xử lý số liệu từ [115]

Khi nghiên cứu thực trạng phát triển TT ở vùng ĐNB, năm 2014, tác giả đã tiến hành khảo sát thực địa và điều tra xã hội học ở cả 6 tỉnh thành, mỗi tỉnh thành 50 phiếu (hình 3.1). Những nội dung khảo sát được phân tích, tổng hợp, làm rõ thêm nhiều khía cạnh phát triển TT của vùng, đặc biệt là về hiệu quả sử dụng các nguồn lực, hiệu quả kinh doanh và các gợi ý về các giải pháp khả thi.

3.2.2. Số lượng trang trại, loại hình trang trại và giá trị sản xuất hàng hóa của trang trại

3.2.2.1. Số lượng trang trại

Ngay từ năm 2000, vùng ĐNB đã có số lượng TT khá cao với 8.265 TT (chiếm 14,48% so với cả nước) [70]. Một số tỉnh nắm bắt được chủ trương của Chính phủ đã chủ động tiến hành nhiều biện pháp tích cực để đẩy mạnh phong trào làm TT. Nhờ vậy, số lượng TT tăng nhanh ở tất cả các tỉnh trong vùng, trừ TP.HCM (do đặc thù là đô thị nên số lượng TT không nhiều).

Năm 2006, số lượng TT của ĐNB đã tăng 5.812 TT so với 2000. Tốc độ tăng số lượng TT bình quân giai đoạn 2000-2006 là 28,4%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng bình quân của cả nước trong cùng giai đoạn là 13,3%.

Các địa phương có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất là TP.HCM 234%/năm, Đồng Nai 43,4%/năm, Bình Phước 23,8%/năm. Với tốc độ tăng trưởng nhanh và liên tục như thế, tỉ trọng số lượng TT của vùng so với cả nước cũng luôn cao và có xu hướng tăng (phụ lục 3.7).

Nếu năm 2000, số lượng TT của vùng mới chỉ chiếm 14,5% tổng số TT của cả nước; năm 2006, chiếm 12,4% thì đến năm 2011, tỉ lệ này là tăng vọt, đạt 26,9% và năm 2014 là 22,5% [113].

Năm 2011, do thay đổi tiêu chí đánh giá theo Thông tư 27/2011/BNNPTNT, số lượng TT của vùng ĐNB giảm mạnh, sau đó, liên tục tăng đến năm 2014. Trong đó, Đồng Nai vượt lên dẫn đầu, tiếp sau là các tỉnh Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước. Hai địa phương có số lượng TT ít là Bà Rịa-Vũng Tàu, TP.HCM (phụ lục 3.7).

Mặc dù tiêu chí đánh giá TT đã đi vào đời sống sản xuất, kinh doanh, song, tỉ lệ số lượng TT được cấp giấy chứng nhận TT (giấy CNTT) chưa nhiều, chỉ có 12,6%. Trong đó, tỉ lệ này ở TT trồng trọt chỉ 9,2%, TT chăn nuôi 15,5%, TT thủy sản 11,1% và TT tổng hợp 11,5% (tính từ phụ lục 3.8).

Thực trạng này cũng thể hiện trong kết quả điều tra của tác giả. Trong số 300 chủ TT được hỏi thì có tới 146 người có nguyện vọng được cấp giấy CNTT (chiếm 48,7%). Nhiều TT khác mặc dù chưa có giấy này nhưng cũng không thiết tha xin được cấp.

HÌNH 3.1. PHÂN BỐ CÁC TRANG TRẠI ĐƯỢC KHẢO SÁT Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Nguồn: Cơ sở dữ liệu khảo sát trang trại do NCS Lã Thúy Hường thực hiện

Người thành lập bản đồ: NCS Lã Thúy Hường, 2016
Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức

TỶ LỆ 1 : 1.400.000

Nói đến giấy CNTT, cần xác định ngay rằng cấp giấy này cho các TT là việc hết sức cần thiết vì theo Thông tư số 27 [65] (quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy CNTT) cùng với các chính sách về nông nghiệp sẽ giúp các chủ TT được hưởng nhiều ưu đãi của Nhà nước, nhất là được vay vốn ưu đãi. Theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ, chủ TT được xem xét cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa lên tới 500 triệu đồng. Cạnh đó, các chủ TT còn được hưởng chính sách ưu đãi về đất, thuế, lao động, khoa học công nghệ, bảo hộ đầu tư,... Tuy nhiên, đến nay, số lượng TT được cấp giấy CNTT vẫn rất ít.

Nguyên nhân đầu tiên của tình trạng này xuất phát từ nhận thức của chính các chủ TT. Họ chưa thấy rõ quyền lợi được hưởng từ việc có giấy CNTT nên chưa tích cực làm hồ sơ để được cấp. Số khác e ngại trước các thủ tục, hồ sơ cấp, đổi trong khi chính quyền địa phương không bố trí cán bộ chuyên trách làm công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định và giải quyết thủ tục cho họ.

Thứ hai, trong thông tư 27, nhiều điều khoản chưa thật hợp lý. Chẳng hạn, để được làm hồ sơ xin cấp giấy CNTT, chủ TT phải có hộ khẩu tại địa phương, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất phát triển nông nghiệp. Nếu là đất cá nhân chưa có giấy chứng nhận quyền sự dụng đất thì chính quyền cấp xã phải chứng nhận là đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Điều này gây khó cho cả các chủ trại ngoại tỉnh đến mua đất lập TT lẫn người địa phương lập TT trên đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Cũng trong thông tư 27, quy định về tiêu chí giá trị sản lượng cũng khá mơ hồ, thiếu thực tế. Theo đó, giá trị hàng hóa của TT trồng trọt phải đạt tối thiểu 700 triệu đồng, TT chăn nuôi phải đạt tối thiểu 1000 triệu đồng trong khi hầu hết TT của vùng ĐNB bán hàng của mình cho thương lái và chợ, không có hóa đơn tài chính, không thể minh chứng đã đạt yêu cầu về giá trị hàng hóa. Nếu không có hóa đơn, chủ TT phải xin xác nhận của UBND cấp xã về giá trị sản lượng hàng hóa trong năm. Việc này bất khả thi vì chính quyền xã không thể đủ người điều tra và xác nhận cho từng TT, cũng không có căn cứ xác nhận nếu không có hóa đơn tài chính. Và có lẽ đây chính là kẽ hở để người có thẩm quyền xác nhận và thẩm định cấp giấy CNTT có cơ hội để bắt bẻ, nhũng nhiễu người dân.

Thứ ba, những TT đã có giấy CNTT cũng không phải đều được vay khoản tiền như nội dung Nghị định 41. Bởi thực tế hiện nay, các ngân hàng đều có những đánh giá riêng khi thẩm định hồ sơ vay vốn…và cuối cùng cũng lại gợi ý các chủ

TT vay có thế chấp tài sản. Trường hợp vay theo hình thức tín chấp, các TT chỉ được vay tối đa 50 triệu đồng, kỳ hạn trả nợ 6 tháng với điều kiện không có khoản nợ vay ngân hàng liên quan đến TT nào khác.

3.2.2.2. Loại hình trang trại

Do đặc điểm tự nhiên của các tỉnh thuộc vùng ĐNB khác nhau nên các loại hình TT cũng không giống nhau nhằm tối ưu hoá hiệu quả hoạt động của chúng.

Bảng 3.2 cho thấy, năm 2010, vùng ĐNB chủ yếu là các TT trồng trọt, sau đó là TT chăn nuôi và cuối cùng là TT nuôi trồng thủy sản. Từ năm 2011, có sự chuyển dịch cơ cấu khá mạnh theo hướng tăng tỉ trọng TT chăn nuôi, giảm tỉ trọng TT trồng trọt và TT thủy sản.

Bảng 3. 2. Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất của vùng Đông Nam Bộ

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
Số lượng trang trại (TT)					
Tổng số	15.945	5.387	5.474	5.565	6.110
Trang trại trồng trọt	10.701	3.439	3.465	3.268	2.766
- Trang trại trồng cây hàng năm	1.078	..	..	..	826
- Trang trại trồng cây lâu năm	9.623	..	..	..	1.940
Trang trại chăn nuôi	4.467	1.854	1.903	2.204	3.254
Trang trại nuôi trồng thuỷ sản	777	56	52	50	54
Trang trại khác(*)	..	38	54	43	26
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	100	100	100	100
Trang trại trồng trọt	67,1	63,8	63,2	58,7	45,3
- Trang trại trồng cây hàng năm	6,8	..	..	..	13,5
- Trang trại trồng cây lâu năm	60,4	..	..	..	31,8
Trang trại chăn nuôi	28,0	34,4	34,8	39,6	53,3
Trang trại nuôi trồng thuỷ sản	4,9	1,0	1,0	0,9	0,9
Trang trại khác(*)	..	0,7	1,0	0,8	0,4

(*) bao gồm TT lâm nghiệp và TT tổng hợp

Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ [113] và số liệu của [12]

Năm 2011, TT vùng ĐNB tập trung vào loại hình TT trồng trọt (chiếm 63,8%), TT chăn nuôi (34,4%). TT nuôi trồng thủy sản 1% và TT khác (gồm TT tổng hợp và TT lâm nghiệp) chỉ 0,7% (bảng 3.2 và hình 3.2).

HÌNH 3.2. BẢN ĐỒ PHÂN BỐ CÁC TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2011

CHÚ GIẢI

Số lượng và cơ cấu trang trại

- TT trồng trọt
- TT chăn nuôi
- TT lâm nghiệp
- TT nuôi trồng thủy sản
- TT kinh doanh tổng hợp

Số lượng trang trại phân theo tỉnh, thành phố và phân theo loại hình năm 2011

Đơn vị hành chính	Tổng số trang trại	Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Kinh doanh tổng hợp
Bà Rịa - Vũng Tàu	198	68	120		7	3
Bình Dương	1223	879	342		2	
Bình Phước	1237	1144	90	2	0	1
Đồng Nai	1763	534	1177	1	20	31
Tây Ninh	856	814	37		5	
TP Hồ Chí Minh	110		88		22	
Đông Nam Bộ	**5387**	**3439**	**1854**	**3**	**56**	**35**

Nguồn: Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011

Người thành lập bản đồ: NCS Lã Thúy Hường, 2016
Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức

TỶ LỆ 1 : 1.400.000

Giai đoạn 2011 – 2014, tỉ trọng TT chăn nuôi tiếp tục tăng mạnh; TT thủy sản và TT khác giảm liên tục đến năm 2014; TT khác giảm liên tục đến năm 2013 và tăng khá vào 2014. Như vậy, tuy có sự biến động về cơ cấu số lượng TT nhưng nhìn chung, tỉ trọng TT chăn nuôi và trồng trọt vẫn giữ vai trò áp đảo. Giai đoạn 2012 – 2014, số lượng TT chăn nuôi cao và tăng nhanh ở hầu hết các địa phương với mức tăng gấp từ khoảng 1,5 đến gần 3 lần dẫn đến tỉ trọng cũng tăng tương ứng. Những địa phương có tỉ trọng số lượng TT chăn nuôi áp đảo là Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM. Tỉnh Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu có số lượng TT chăn nuôi không nhiều nhưng tăng nhanh trong khoảng thời gian 2012 – 2014. Tỉnh Đồng Nai có số lượng TT trồng trọt tăng nhưng tỉ trọng so với toàn tỉnh vẫn giảm do số lượng TT chăn nuôi tăng quá mạnh và ngày càng đóng vai trò áp đảo (phụ lục 3.9).

Nhìn chung, năm 2014, các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh có tỉ trọng TT trồng trọt chiếm chủ yếu. Các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM thì chiếm thế thượng phong lại là TT chăn nuôi. Đây cũng là 2 loại hình TT chủ yếu ở vùng ĐNB. Tỉ lệ này ở Bình Dương cân bằng. Các loại hình TT khác chiếm vị trí không đáng kể (bảng 3.3 và hình 3.3).

Bảng 3. 3. Số lượng và cơ cấu trang trại theo loại hình năm 2014 của vùng Đông Nam Bộ

Địa phương	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tổng hợp
Số lượng (TT)					
Toàn vùng ĐNB	6.110	2.766	3.254	54	26
Bình Phước	945	798	147	0	0
Tây Ninh	1.092	965	125	0	2
Bình Dương	1.105	545	549	8	3
Đồng Nai	2.532	398	2.099	17	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	60	211	12	3
TP.Hồ Chí Minh	140	0	123	17	0
Cơ cấu (%)					
Toàn vùng ĐNB	100	45,3	53,3	0,9	0,5
Bình Phước	100	84,4	15,6	0	0,66
Tây Ninh	100	88,4	11,4	0	0,2
Bình Dương	100	49,3	49,7	0,7	0,3
Đồng Nai	100	15,7	82,9	0,7	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	21,0	73,8	4,2	1,0
TP.Hồ Chí Minh	100	0	87,86	12,14	0

Nguồn: [12]

HÌNH 3.3. BẢN ĐỒ KINH TẾ TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ NĂM 2014

CHÚ GIẢI

Số lượng và cơ cấu trang trại

Số lượng trang trại phân theo tỉnh, thành phố và phân theo loại hình năm 2014

Đơn vị hành chính	Tổng số trang trại	Chia ra			
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Kinh doanh tổng hợp
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	60	211	12	3
Bình Dương	1105	545	549	8	3
Bình Phước	945	798	147		
Đồng Nai	2532	398	2099	17	18
Tây Ninh	1092	965	125		2
TP Hồ Chí Minh	140		123	17	
Đông Nam Bộ	**6100**	**2766**	**3254**	**54**	**26**

Nguồn: Niên giám thống kê 2014 của các tỉnh Đông Nam Bộ
Cục Hợp tác xã và PTNT, Bộ NN và PTNT

Người thành lập bản đồ: NCS Lã Thúy Hường, 2016
Người hướng dẫn khoa học: GS. TS Đỗ Thị Minh Đức

TỶ LỆ 1 : 1.400.000

3.2.2.3. Giá trị sản xuất hàng hóa của trang trại

Năm 2011, TT vùng ĐNB chiếm tới 32,4% giá trị thu từ nông, lâm, thủy sản, 40,7% giá trị thu từ nông nghiệp, 11,9% giá trị thu từ lâm nghiệp và 33,2% giá trị sản phẩm dịch vụ nông lâm thủy sản bán ra so với TT cả nước. Nếu so với các vùng khác, ĐNB có tỉ lệ giá trị thu từ nông, lâm và thủy sản cao nhất cả nước, vượt xa so với vùng đứng thứ hai là ĐBSCL, chỉ 24,0%. Tỉ lệ giá trị thu từ nông nghiệp cũng cao nhất và hơn rất nhiều so với vùng đứng thứ hai là ĐBSH, chỉ với 22,3%. Tỉ lệ giá trị sản phẩm và dịch vụ nông-lâm-thủy sản bán ra cũng cao nhất, hơn nhiều so với vùng đứng thứ hai là ĐBSCL, chỉ 24,1%. Đây quả là những con số ấn tượng thể hiện quy mô và vị thế của TT vùng ĐNB so với TT cả nước. Tỉ lệ số lượng TT của vùng ĐNB ở tất cả các loại hình đều thấp hơn tỉ lệ giá trị thu từ nông, lâm và thủy sản so với cả nước (Phụ lục 3.10 và 3.11).

Kết quả sản xuất kinh doanh của TT nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 rất khác biệt giữa các tỉnh. Các tỉnh có giá trị thu từ nông lâm nghiệp thủy sản rất cao là Đồng Nai, Bình Dương; hạng trung bình là Tây Ninh, Bình Phước; rất thấp là Bà Rịa–Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh (Bảng 3.4).

Bảng 3. 4. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 chia theo địa phương ở Đông Nam Bộ

Địa phương	Giá trị thu từ nông lâm và thủy sản	Trong đó			Giá trị sản phẩm và dịch vụ NLTS bán ra
		Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	
Giá trị (tỉ đồng)					
Đông Nam Bộ	**12.917,4**	**12.676,9**	**14,9**	**225,6**	**12.647,5**
Bình Phước	2.034,7	2.032,1	1,8	0,8	2.025,8
Tây Ninh	2.133,8	2.117,2	0	16,7	2.128,5
Bình Dương	3.034,0	3.027,4	0	6,6	3.027,8
Đồng Nai	4.788,0	4.703,1	12,6	72,2	4.555,3
Bà Rịa–Vũng Tàu	596,0	560,2	0,5	35,3	583,2
TP. HCM	331,0	236,9	0	94,0	327,0
Cơ cấu (%)					
Đông Nam Bộ	100	100	100	100	100
Bình Phước	15,7	16,0	12,0	0,4	16,0
Tây Ninh	16,5	16,7	0	7,4	16,8
Bình Dương	23,5	23,9	0	2,9	23,9
Đồng Nai	37,1	37,1	84,7	32,0	36,0
Bà Rịa–Vũng Tàu	4,6	4,4	3,3	15,6	4,6
TP. Hồ Chí Minh	2,6	1,9	0	41,7	2,7

Nguồn: [72]

Tỉnh Đồng Nai có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đóng góp vào giá trị sản xuất kinh doanh của TT vùng ĐNB. Giá trị thu từ nông, lâm và thủy sản của tỉnh chiếm tới 37,1% toàn vùng trong khi số lượng TT chỉ chiếm 32,7%. Các chỉ số khác

cũng đều chiếm hơn 1/3 giá trị của cả vùng và cao nhất so với các địa phương khác, trừ giá trị thu từ thủy sản là xếp sau TP.HCM. Riêng lâm nghiệp chiếm 84,7%. Giữ vị trí quan trọng thứ hai là tỉnh Bình Dương, tiếp theo là Tây Ninh, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM.

Trong các loại hình TT thì TT nông nghiệp chiếm 98,1% tổng giá trị thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản của toàn vùng ĐNB. TT lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỉ lệ nhỏ (tính toán từ bảng 3.4).

Xét về kết quả sản xuất kinh doanh bình quân năm 2011, trừ giá trị thu từ thủy sản, các chỉ số giá trị thu từ nông lâm và thủy sản, giá trị thu từ nông nghiệp, giá trị sản phẩm và dịch vụ NLTS bán ra của vùng ĐNB đều cao hơn so với cả nước. Ở hầu hết các tỉnh của vùng, các chỉ số cũng cao hơn nhiều so với cả nước, trừ Bình Phước (bảng 3.5).

Bảng 3. 5. Kết quả sản xuất kinh doanh bình quân trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2011 chia theo địa phương tại vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: Triệu đồng/TT

	Giá trị thu từ nông lâm và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và dịch vụ NLTS bán ra
CẢ NƯỚC	1.952	1.556	389	1.905
Đông Nam Bộ	**2 398**	**2 353**	**42**	**2 348**
Bình Phước	1 645	1 643	1	1 638
Tây Ninh	2 493	2 473	19	2 487
Bình Dương	2 481	2 475	5	2 476
Đồng Nai	2 716	2 668	41	2 584
Bà Rịa – Vũng Tàu	3 010	2 829	178	2 945
TP. Hồ Chí Minh	3 009	2 154	855	2 973

Nguồn: [72]

So sánh giữa các tỉnh, thành về giá trị thu từ nông, lâm và thủy sản bình quân, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cao nhất, sau đó lần lượt là TP.HCM, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương và Bình Phước. Về giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm, thủy sản bán ra thì cao nhất thuộc về TP.HCM, sau đó lần lượt là Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước. Có thể thấy, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM mặc dù tổng giá trị nông lâm và thủy sản, tỉ lệ giá trị sản phẩm và dịch vụ nông lâm thủy sản khiêm tốn so với toàn vùng nhưng lại có hiệu quả sản xuất, kinh doanh TT cao vượt trội. Điều này khẳng định hiệu quả sản xuất của các TT chăn nuôi cũng như trình độ sản xuất và quản lý tốt của các chủ TT TP.HCM, Vũng Tàu, Đồng Nai.

Về tỷ suất hàng hóa – chỉ tiêu quan trọng đánh giá trình độ sản xuất hàng hóa của TT, đo lường giá trị nông sản bán ra trên tổng giá trị nông sản của TT trong năm. Các số liệu ở biểu đồ 3.1 cho thấy, tỷ suất nông sản hàng hóa của các TT vùng ĐNB và các tỉnh thuộc vùng, trừ Đồng Nai, đều cao hơn so với trung bình cả nước.

Biểu đồ 3. 1. Tỉ suất nông sản hàng hóa của trang trại vùng Đông Nam Bộ so với cả nước, năm 2011

Nguồn: [113]

Bảng 3.6 cho thấy tổng giá trị sản lượng hàng năm của các loại hình TT được tác giả khảo sát chênh lệch rất nhiều. Loại hình đạt tổng giá trị sản lượng cao nhất là TT nuôi trồng thủy sản, sau đó lần lượt là TT chăn nuôi và TT trồng cây lâu năm. Trong đó, chênh lệch giữa TT thủy sản và trồng cây lâu năm lên tới gần 2 lần.

Bảng 3. 6. Giá trị sản lượng trung bình một trang trại vùng Đông Nam Bộ thu được từ các sản phẩm của trang trại, năm 2014

Loại hình trang trại	Tổng giá trị sản lượng trung bình của 1 trang trại (triệu đồng/TT)					
	Tổng GTSL hàng năm	Thu từ sản phẩm chính	Thu từ sản phẩm thứ hai	Thu từ sản phẩm thứ ba	Thu từ sản phẩm thứ tư	Thu từ sản phẩm khác
Trồng cây lâu năm	2351	2058	163	130	0	0
Chăn nuôi	3510	3497	13	0	0	0
Nuôi trồng thủy sản	4035	4035	0	0	0	0
Tổng số	3026	2889	79	58	0	0

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra 300 TT ở địa bàn nghiên cứu của tác giả

Bảng 3.7 cho thấy giá trị hàng hóa bán ra một năm trung bình của một TT. Các sản phẩm chính có giá trị hàng hóa cao trong khi sản phẩm phụ thì ngược lại.

Điều này phù hợp với mục đích từ đầu của TT là sản phẩm phụ chủ yếu để tăng gia, trang trải cho sinh hoạt hàng ngày của TT.

Bảng 3. 7. *Giá trị hàng hóa trung bình bán ra một năm của một trang trại vùng Đông Nam Bộ, năm 2014 (triệu đồng/TT)*

Loại hình trang trại	Tổng giá trị hàng hóa bán ra	Sản phẩm chính	Sản phẩm thứ hai	Sản phẩm thứ ba	Sản phẩm thứ tư	Sản phẩm khác
Trồng cây lâu năm	2299	2047	125	124	0	0
Chăn nuôi	3481	3470	11	0	0	0
Nuôi trồng thủy sản	4018	4018	0	0	0	0
Tổng số	2987	2870	61	56	0	0

Nguồn: Kết quả điều tra 300 TT ở địa bàn nghiên cứu của tác giả

Kết hợp 2 bảng 3.6 và 3.7, tác giả tính được tỉ suất hàng hóa của 5 nhóm giá trị sản lượng hàng năm. Tỉ suất này tăng lên khi quy mô sản xuất tăng, đồng thời tỉ suất hàng hóa thấp hơn cả ở TT trồng cây lâu năm và cao nhất ở TT nuôi thủy sản (bảng 3.8).

Bảng 3. 8. Tỉ suất hàng hóa trung bình phân theo các nhóm trang trại được khảo sát ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2014

		Tỉ suất hàng hóa (%)
Loại hình kinh doanh của TT	Trồng cây lâu năm	97.56
	Chăn nuôi	99.29
	Nuôi trồng thủy sản	99.57
	Tổng số	98.54
Tổng giá trị sản lượng hàng năm (triệu đồng)	≤ 2300	97.48
	2301 - 2600	98.05
	2601 - 3300	98.78
	3301 - 3700	99.39
	>3701	99.07

Nguồn: Kết quả điều tra 300 TT ở địa bàn nghiên cứu của tác giả

3.2.3. Tình hình huy động và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của trang trại

3.2.3.1. Tình hình huy động các nguồn lực

a) Đất đai

Thời điểm 01/7/2011, tổng diện tích của các TT vùng ĐNB là 58.704 ha. Trong đó, tỉnh có diện tích TT dẫn đầu là Bình Phước. Sau đó lần lượt là các tỉnh thành Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh (biểu đồ 3.2).

Biểu đồ 3. 2. Cơ cấu sử dụng đất trang trại phân theo tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2011

Nguồn: [72]

Nếu chia theo loại hình TT thì ở tất cả các tỉnh, thành (trừ TP. Hồ Chí Minh), tỉ lệ diện tích đất TT trồng cây lâu năm chiếm chủ yếu, dao động từ 63,8% lên đến 98,3%, trung bình toàn vùng là 89,5% . Đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ lệ nhỏ bé. Riêng TP. Hồ Chí Minh, tỉ lệ diện tích đất TT nuôi trồng thủy sản lên đến 94,8%. Đất trồng cây hàng năm cũng khá lớn ở một số tỉnh, như ở Tây Ninh (chiếm 13,2% diện tích đất TT nông, lâm, nghiệp thủy sản của tỉnh) và Đồng Nai (chiếm 20,5%); diện tích đất TT lâm nghiệp cũng khá lớn ở Đồng Nai (chiếm 11,3%) (Phụ lục 3.12).

Năm 2014, diện tích đất TT của vùng ĐNB giảm tới 7.077 ha so với năm 2011 nhưng so với các vùng khác trong cả nước, vùng vẫn có số lượng TT cũng như quy mô đất TT lớn nhất (phụ lục 1.6). Cụ thể, với 6.110 TT thì vùng đứng thứ hai về số lượng, sau ĐBSCL nhưng diện tích đất TT lại đứng thứ nhất, cao gấp gần 2 lần so với vùng có diện tích đất TT cao thứ hai là ĐBSCL và chiếm tới 38,6% so với diện tích TT cả nước.

Các tỉnh có diện tích TT thay đổi là do sự biến động của hầu hết các loại hình TT. Tỉ lệ diện tích TT trồng trọt luôn chiếm ưu thế trong cơ cấu đất TT của vùng và các tỉnh, nhất là Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương. TT chăn nuôi có diện tích chiếm tỉ lệ khá ở TP.HCM, Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai. TT thủy sản chiếm tỉ lệ tương đối cao ở TP. Hồ Chí Minh (bảng 3.9).

Bảng 3. 9. *Đất trang trại sử dụng năm 2014 phân theo tỉnh, thành của vùng Đông Nam Bộ*

	Tổng diện tích	Phân theo loại hình trang trại			
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tổng hợp
Diện tích (ha)					
Đông Nam Bộ	**51.626,4**	**46.917,0**	**4.293,9**	**333,6**	**81,9**
Bình Phước	14.654,4	14.523,6	130,8	-	-
Tây Ninh	16.994,1	16.887,5	102,5	-	4,1
Bình Dương	8.977,1	8.447,5	483,1	12,0	34,5
Đồng Nai	9.605,9	6.284,4	3.211,5	73,8	36,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.110,9	774,0	255,3	74,4	7,2
TP.HCM	284,1	-	110,7	173,4	-
Cơ cấu (%)					
Đông Nam Bộ	**100**	**90,9**	**8,3**	**0,6**	**0,2**
Bình Phước	100	99,1	0,9	-	-
Tây Ninh	100	99,4	0,6	-	0,0
Bình Dương	100	94,1	5,4	0,1	0,4
Đồng Nai	100	65,4	33,4	0,8	0,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	69,7	23,0	6,7	0,7
TP.HCM	100		39,0	61,0	

Nguồn: [12]

Về diện tích đất sử dụng bình quân một TT, năm 2011, với 10,9 ha/TT, ĐNB có diện tích bình quân một TT cao hơn bình quân cả nước và cao nhất so với tất cả các vùng khác. Trong đó, các tỉnh có bình quân đất một TT cao là Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương; các tỉnh thành còn lại, chỉ số này thấp, như Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM (bảng 3.10).

Bảng 3. 10. Diện tích đất sử dụng bình quân một trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo tỉnh, thành tại vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: ha/TT

	Diện tích đất nông, lâm thủy sản	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản
Cả nước	7,9	2,0	3,9	0,4	1,7
Đông Nam Bộ	**10,9**	**1,0**	**9,7**	**0,3**	**0,1**
Bình Phước	16,7	0,0	16,3	0,3	0,0
Tây Ninh	19,0	3,0	16,4	0,0	0,0
Bình Dương	10,3	0,0	10,2	0,0	0,0
Đồng Nai	4,6	1,0	2,9	0,5	0,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	4,3	0,0	3,4	0,2	0,3
TP.HCM	2,2	0,0	0,1	0,0	2,1

Nguồn: [12]

Về quy mô TT theo loại hình thì ở hầu hết các tỉnh thành, TT trồng cây lâu năm có diện tích bình quân một TT cao nhất. Các loại hình TT khác như trồng cây hàng năm, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có diện tích bình quân một TT rất nhỏ, phần lớn là dưới 1 ha.

Năm 2014, diện tích bình quân một TT của vùng có nhiều thay đổi. Trong các loại hình, TT trồng trọt vẫn thường có quy mô lớn nhất ở tất cả các tỉnh (trừ TP.HCM không có TT này). Quy mô TT trồng trọt từ 15 - 20 ha/TT có ở các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai; từ 10 - 15 ha/TT có ở Bà Rịa - Vũng Tàu. TT chăn nuôi, tổng hợp và nuôi trồng thủy sản có quy mô nhỏ, thường dưới 4 ha/TT (trừ TT thủy sản ở Đồng Nai, TP.HCM, Bà Rịa - Vũng Tàu; TT tổng hợp ở Bình Dương) (bảng 3.11).

Bảng 3. 11. Diện tích đất bình quân của một trang trại phân theo loại hình năm 2014 của vùng Đông Nam Bộ

Đơn vị: ha/TT

	Trồng trọt	*Chăn nuôi*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*	*Bình quân*
Đông Nam Bộ	**16,96**	**1,32**	**6,17**	**3,15**	**8,00**
Bình Phước	18,20	0,89	-	-	15,51
Tây Ninh	17,50	0,82	-	2,03	15,56
Bình Dương	15,50	0,88	1,50	11,50	8,12
Đồng Nai	15,79	1,53	4,34	2,01	3,79
Bà Rịa - Vũng Tàu	12,90	1,21	6,20	2,39	3,88
TP.Hồ Chí Minh	-	0,90	10,20	-	2,03

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

Thống kê quy mô TT phân theo tỉnh và theo loại hình của 300 TT mà tác giả đã điều tra cũng cho kết quả tương tự. TT trồng cây lâu năm có diện tích lớn nhất (Trung bình TT nhỏ nhất là 1 ha, lớn nhất là 30 ha, trung bình chung là 14 ha); TT chăn nuôi thì trung bình TT nhỏ nhất là 1 ha, lớn nhất là 16 ha, trung bình chung là 2 ha; TT thủy sản thì trung bình diện tích lớn nhất là 15 ha, nhỏ nhất là 8 ha và trung bình chung là 11 ha; Trung bình chung toàn bộ TT được điều tra thì TT có diện tích nhỏ nhất là 1 ha, lớn nhất là 30 ha và trung bình cộng là 8 ha (Phụ lục 3.13).

Kết quả khảo sát các TT trồng cây lâu năm cho thấy: Bà Rịa - Vũng Tàu có 20 TT cây lâu năm được điều tra thì có 6 TT có đất trồng cây hàng năm, mỗi TT có diện tích cây hàng năm khoảng 1 ha; Bình Dương có 30 TT cây lâu năm, thì có 21 TT có đất trồng cây hàng năm, mỗi TT có diện tích cây hàng năm khoảng 1 ha; Bình Phước có 33 TT cây lâu năm thì có 21 TT có đất trồng cây hàng năm, trong đó 10 TT có diện tích cây hàng năm khoảng 1 ha, 9 TT có diện tích cây hàng năm là 2 ha, 1 TT có diện tích cây hàng năm là 3 ha. Tình hình tương tự cũng diễn ra ở Đồng Nai và Tây Ninh (phụ lục 3.14).

Các loại cây hàng năm được trồng thường là các cây công nghiệp ngắn ngày như đậu xanh, đậu đen, đậu nành, đậu phộng, các loại ngô, sắn,…hoặc rau xanh. Sự

kết hợp này biểu hiện tính chất đa dạng hóa trên nền của chuyên môn hóa nhằm đạt được lợi nhuận tối ưu trên một đơn vị diện tích. Đồng thời, sử dụng tốt hơn lực lượng lao động, đất đai, tranh thủ thời gian, mùa vụ cũng như các yếu tố đầu vào để tiết kiệm chi phí, "lấy ngắn nuôi dài", khai thác phân xanh, bồi dưỡng đất và đáp ứng một phần nhu cầu thực phẩm cho lao động trong TT.

Về nguồn gốc đất hình thành TT thì 100% các chủ TT được hỏi đều cho biết đất của họ có nguồn gốc mua bán, chuyển nhượng, không có nguồn gốc thuê lại, góp đất hay nguồn khác.

Nếu so sánh quy mô diện tích đất bình quân của các TT vùng ĐNB hiện nay với cả nước thì quy mô diện tích TT trồng trọt, thủy sản của vùng ĐNB cao hơn khá nhiều, các loại hình TT khác nhỏ hơn bình quân cả nước (phụ lục 2.1).

b) Vốn đầu tư

Bảng 3.12 cho thấy có sự khác biệt lớn về vốn đầu tư giữa các tỉnh, thành và các loại hình TT của từng địa phương. Thường thì vốn đầu tư ở các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP.HCM cao hơn 3 tỉnh còn lại ở hầu hết các loại hình TT.

Ở mỗi tỉnh, thành, quy mô vốn đầu tư bình quân không giống nhau do điều kiện sản xuất cũng như mức độ quan tâm đầu tư cho các loại hình TT khác nhau. Ở tất cả các tỉnh thành, TT chăn nuôi được đầu tư nhiều hơn TT trồng trọt do yêu cầu về chi phí đầu vào cũng như hiệu quả kinh tế của nó cao hơn. TT thủy sản có số vốn đầu tư bình quân cũng khá cao ở hầu hết các địa phương.

Bảng 3. 12. Vốn đầu tư bình quân trên một trang trại của vùng Đông Nam Bộ năm 2014

Đơn vị: triệu đồng/TT

Địa phương	*Trồng trọt*	*Chăn nuôi*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*	*Bình quân*
Đông Nam Bộ	**945,2**	**1.343,2**	**1.173,5**	**796,0**	**1.157,0**
Bình Phước	831,4	1.500,0	-	-	935,5
Tây Ninh	834,0	1.369,0	-	762,0	893,7
Bình Dương	1.100,0	1.390,0	800,0	800,0	1241,1
Đồng Nai	1.090,3	1.294,2	1.031,6	822,8	1257,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.245,6	1.417,9	1.125,0	1.014,3	1.365,0
TP.Hồ Chí Minh	-	1.688,7	1.531,6	-	1.669,3

Nguồn: [12]; (-) không có số liệu

Có sự chênh lệch rất lớn về tổng vốn đầu tư giữa các loại hình TT. Trong đó, TT trồng trọt, chăn nuôi chiếm số lượng TT áp đảo nên vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào đây, chiếm 98,8% tổng vốn đầu tư vào TT của toàn vùng ĐNB (trong đó, tổng vốn đầu tư của vùng vào TT trồng trọt là 2.614,3 tỉ đồng, TT chăn nuôi là

4.370,7 tỉ đồng). Tổng vốn của TT thủy sản và tổng hợp chỉ chiếm 1,2% (phụ lục 3.15).

Kết quả điều tra của tác giả cho thấy rõ hơn về quy mô vốn đầu tư cho các loại hình TT phân theo các nguồn vốn (bảng 3.13).

Bảng 3. 13. Tổng vốn đầu tư phân theo nguồn của 300 trang trại ở vùng Đông Nam Bộ được điều tra năm 2014

	Tổng vốn đầu tư	*Vốn chủ sở hữu*	*Vốn vay bạn bè/người thân*	*Vốn vay ngân hàng*	*Nguồn khác*
Số vốn đầu tư (triệu đ)					
Trồng cây lâu năm	137.900	120.200	100	13.000	4.600
Chăn nuôi	208.880	176.780	0	24.350	7.750
Nuôi trồng thủy sản	20.100	16.900	0	2.800	400
Cơ cấu (%)					
Trồng cây lâu năm	100.0	87.2	0.1	9.4	3.3
Chăn nuôi	100.0	84.6	0.0	11.7	3.7
Nuôi trồng thủy sản	100.0	84.1	0.0	13.9	2.0

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Trong các nguồn vốn thì vốn đầu tư chủ yếu là của chủ sở hữu TT (trên 80% đến gần 90%). Vốn ngân hàng chiếm tỉ trọng cao hơn ở TT nuôi trồng thủy sản, ít nhất ở TT trồng cây lâu năm. Vốn vay bạn bè người thân hầu như không có. Vốn khác ở đây thường là dưới dạng "chơi hụi", "chơi huê" hay vay tiền mặt, vay vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi,…) của các đại lý thu mua nông sản tại địa phương và trả tiền mặt hoặc trừ dần bằng nông sản vào mùa thu hoạch (có tính lãi suất).

Để đánh giá mức độ đầu tư thâm canh, tác giả đã tính tổng vốn đầu tư/ha diện tích của TT. Kết quả như sau (bảng 3.14):

Bảng 3. 14. Quy mô diện tích trung bình của trang trại và quy mô vốn đầu tư trung bình/ha

	Diện tích bình quân/TT (ha/TT)	*Tổng vốn đầu tư/ha (triệu đồng/ha)*
TT trồng cây lâu năm	14	111,82
TT chăn nuôi	2	931,06
TT nuôi trồng thủy sản	11	110,04
Trung bình	8	521,34

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Có thể thấy là mức độ đầu tư vốn lớn nhất là ở TT chăn nuôi. Sử dụng phương pháp ước lượng hàm (đường cong) trong phân tích hồi quy, xác định được đây là quan hệ theo hàm số lũy thừa, với lũy thừa là số âm.

Biểu đồ 3.3 cho thấy diện tích TT càng lớn thì mức đầu tư trên 1 ha TT càng nhỏ và ngược lại. Bằng chứng là hầu hết các TT có diện tích nằm trong khoảng 10 đến 20 ha có vốn đầu tư/ha thấp, khoảng 100 triệu đồng/ha; khoảng từ 1 đến 2 ha thì mức đầu tư là khoảng 500 đến 1000 triệu đồng/ha; khoảng dưới 1ha thì mức vốn đầu tư lên tới 1.300 đến 2.000 triệu đồng/ha.

Biểu đồ 3. 3. Mối quan hệ giữa quy mô diện tích trang trại (ha) và quy mô vốn đấu tư/ ha (triệu đồng), tính chung cho 300 trang trại được khảo sát

Ghi chú: Power: Hàm số lũy thừa

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Tính riêng TT trồng cây lâu năm, biểu đồ 3.4 cho thấy hầu hết các TT có diện tích trong khoảng 8 đến 20 ha có mức vốn đầu tư khoảng 100 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, trong khoảng này thì diện tích TT càng tiến gần đến con số 20 ha thì mức đầu tư/ha càng nhỏ (dưới 100 triệu đồng/TT). Có một số TT quy mô khoảng 1 ha thì mức đầu tư cao đột biến, khoảng 1700 triệu đồng/TT. Đó là các TT trồng hồ tiêu, nấm hoặc hoa lan, cây cảnh. Như vậy, diện tích TT càng lớn thì mức đầu tư bình quân 1 TT càng nhỏ.

Biểu đồ 3. 4. Mối quan hệ giữa quy mô diện tích trang trại (ha) và quy mô vốn đấu tư/ ha (triệu đồng), tính riêng cho trang trại trồng cây lâu năm

Ghi chú: Power: Hàm số lũy thừa

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Ở loại hình TT chăn nuôi, biểu đồ 3.5 cũng thể hiện rõ quy luật tương tự TT trồng trọt. TT có diện tích dưới 1 ha, mức đầu tư có thể lên tới 1.300 đến 2.000 triệu đồng/ha; từ 2 đến 3 ha có mức đầu tư khoảng 500 đến 1.200 triệu đồng/ha; từ 7 đến 11 ha thì mức đầu tư giảm chỉ còn khoảng 200 triệu đồng/ha và mức 16 ha chỉ còn khoảng 100 triệu đồng/TT. Sở dĩ TT quy mô lớn có mức đầu tư nhỏ vì mức độ chuyên môn hóa và trình độ sản xuất rất cao, công suất máy móc cũng như các chi phí đầu vào như điện, nước, vận chuyển, hầm khí bioga,… được tận dụng triệt để. Chính các chi phí trung gian được giảm đến mức thấp nhất đã khiến chi phí đầu tư của các TT này rẻ hơn mà hiệu quả thì vẫn cao hơn TT nhỏ.

Biểu đồ 3. 5. Mối quan hệ giữa quy mô diện tích trang trại (ha) và quy mô vốn đầu tư/ ha (triệu đồng), tính riêng cho trang trại chăn nuôi

Ghi chú: Power: Hàm số lũy thừa

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

c) Lực lượng lao động

- Chủ trang trại

Theo kết quả điều tra của tác giả thì 100% chủ TT trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất của TT (phụ lục 3.16).

Về thành phần chủ TT thì phần lớn các chủ TT được hỏi đều là nông dân tại địa phương (231/300 người); nông dân từ địa phương khác, cán bộ, hưu trí và thành phần khác chiếm tỉ lệ nhỏ (phụ lục 3.17). Vì là người địa phương nên mức độ am hiểu của họ về đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn sản xuất rất cao, việc đầu tư sản xuất nhờ vậy cũng hiệu quả hơn nhiều. Về giới tính của chủ TT thì có đến 92% chủ TT là nam giới.

Số nhân khẩu trong gia đình chủ TT thường dao động trong khoảng từ 4 người đến 9 người/TT nhưng nhiều nhất là TT quy mô 6 người/TT (chiếm 36%), sau đó lần lượt là 5 người/TT (31%), 7 người/TT (19%), TT quy mô 4 người/TT, 8 người/TT và 9 người/TT chiếm tỉ lệ nhỏ bé. Như vậy, cơ bản đa số TT có quy mô nhân khẩu lớn, số lượng lao động trong gia đình tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh do đó cũng lớn và ổn định.

Về trình độ chuyên môn kĩ thuật của chủ TT, phụ lục 2.13 cho thấy đa số các chủ TT của vùng đều có trình độ chuyên môn thấp. Tỉ lệ chủ TT chưa qua đào tạo chính quy chiếm tới 64,3%; sơ cấp, học nghề 20%; trình độ trung cấp, cao đẳng và đại học không đáng kể. Trong các tỉnh, thành thì Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, TP.HCM là các địa phương mà tỉ lệ chủ TT chưa qua đào tạo chính quy đông nhất. Điều này hạn chế khả năng tiếp cận các thông tin khoa học công nghệ, quản lý, chính sách, thị trường,…của các chủ TT trong quá trình đầu tư phát triển TT.

- Lao động trong trang trại

Năm 2014, các TT vùng ĐNB sử dụng 41.343 lao động, trong đó lao động gia đình chiếm khoảng 47,6%, lao động làm thuê chiếm khoảng 52,4% [113]. Ngoài ra, các TT còn sử dụng một lực lượng khá lớn lao động thời vụ, ước tính khoảng 12 nghìn người mỗi năm. Nếu xét tổng số lượng lao động theo địa phương thì Đồng Nai có số lượng lao động TT đông đảo nhất, sau đó lần lượt là Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM (bảng 3.15).

Bảng 3. 15. Tổng lao động thường xuyên của trang trại vùng Đông Nam Bộ năm 2014

Đơn vị: người

Địa phương	*Tổng số lao động (người)*	*Phân theo loại hình trang trại*				
		Trồng trọt	*Chăn nuôi*	*Lâm nghiệp*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*
Đông Nam Bộ	**41.343**	**19.891**	**18.915**	**-**	**760**	**1.561**
Bình Phước	9.290	8.659	550	-	-	-
Tây Ninh	6.112	5.157	266	-	-	369
Bình Dương	3.971	2.361	1.602	-	4	4
Đồng Nai	18.804	3.090	14.520	-	126	1.044
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.190	624	1.239	-	264	63
TP.Hồ Chí Minh	976	-	738	-	238	-

Nguồn: [12]

Nhìn chung, trong các loại hình TT, TT trồng trọt có số lao động đông nhất. Sau đó là TT chăn nuôi, TT tổng hợp và TT thủy sản. Xét từng tỉnh thì Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương có số lượng lao động TT trồng trọt đông nhất (cũng là các tỉnh có số lượng TT trồng trọt nhiều nhất). Các tỉnh thành Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM thì lao động TT chăn nuôi đông nhất (số lượng TT chăn nuôi cao nhất). Các loại hình còn lại do số lượng TT ít nên tổng lao động làm việc ở đây cũng không nhiều. Số lượng lao động thường xuyên làm việc trong các TT của vùng năm 2014 đã tăng khá nhiều so với năm 2011 (phụ lục 3.18 và phụ lục 3.19).

Theo kết quả điều tra của tác giả, đa số các TT của vùng ĐNB có quy mô dưới 10 lao động, trừ TT trồng trọt của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; TT thủy sản của Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM; TT tổng hợp của Đồng Nai. Tuy nhiên, số lượng TT thủy sản của các tỉnh thành này ít nên tổng số lượng lao động cũng không nhiều.

Biểu đồ 3.6 cho thấy đa số TT trong số 300 TT được khảo sát có quy mô lao động khoảng từ 6 đến 9 lao động. Trong đó, nhiều nhất là quy mô 7, 6, 8 và 9 lao động/TT; số lượng TT có quy mô từ 9 lao động trở lên và 5 lao động trở xuống không đáng kể.

Biểu đồ 3. 6. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại, tính chung cho 300 trang trại được khảo sát

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Xét riêng từng loại hình thì đa số các TT trồng cây công nghiệp lâu năm có quy mô từ 7 đến 9 lao động. TT chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có quy mô 6 đến 8 lao động chiếm phần lớn. Các TT có quy mô lao động nhỏ hơn hoặc lớn hơn hai mức đó chiếm phần không đáng kể.

Ở loại hình trồng cây lâu năm, TT có quy mô 7, 8 và 9 lao động/TT có số lượng nhiều nhất. Quy mô từ 6 lao động trở xuống và 10 lao động trở lên có số lượng TT không nhiều. TT có quy mô lao động nhỏ thường cũng có diện tích nhỏ và cây trồng chủ yếu là hồ tiêu, điều và bưởi. Các TT có quy mô lao động lớn

thường cũng có diện tích lớn và cần nhiều lao động như cao su, cà phê, sầu riêng, chôm chôm, mãng cầu ta, mãng cầu xiêm, ổi, nhãn xuồng cơm vàng,…(biểu đồ 3.7)

Biểu đồ 3. 7. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại trồng cây lâu năm

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Ở loại hình chăn nuôi thì các TT có quy mô lao động lớn tập trung vào TT có diện tích lớn, số lượng đầu vật nuôi nhiều và chủ yếu là nuôi lợn, gia cầm (biểu đồ 3.8). TT nuôi bò gần đây có quy mô lao động giảm do được trang bị máy vắt sữa, máy cắt cỏ, máy băm cỏ, máy trộn thức ăn, máng ăn uống tự động,… Các TT chăn nuôi các loại vật nuôi đặc sản như chim bồ câu, cá sấu, ba ba, nhím, lợn rừng, côn trùng,… có quy mô lao động thường không lớn.

Biểu đồ 3. 8. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại chăn nuôi

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Quy mô TT nuôi trồng thủy sản tùy thuộc vào diện tích nuôi trồng, phổ biến nhất là ở mức 6 đến 8 lao động/TT. Phân bố số lượng TT theo quy mô lao động ở TT nuôi trồng thủy sản tương đối đơn giản. Phần lớn các TT có quy mô lao động 6 người/TT, mức từ 7 trở lên và 5 trở xuống có số lượng TT ít (biểu đồ 3.9).

Biểu đồ 3. 9. Phân bố số lượng trang trại theo quy mô lao động ở trang trại nuôi trồng thủy sản

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Về trình độ chuyên môn của lao động TT, số lao động qua đào tạo của các TT được điều tra trong vùng thấp. Trong đó, lao động sơ cấp, học nghề có số lượng áp đảo (phụ lục 3.20).

Lao động qua đào tạo có số lượng cũng như tỉ lệ khá cao ở loại hình TT trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi, thấp hơn ở TT nuôi trồng thủy sản. Giữa TT trồng cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi thì ở TT chăn nuôi lao động có trình độ cao hơn, thể hiện ở số lượng người có trình độ cao đẳng, đại học cao hơn (Phụ lục 3.21).

3.2.3.2. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực của trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

a) Doanh thu, thu nhập

Năm 2014, vùng ĐNB có bình quân doanh thu trên một TT cao nhất so với các vùng và gấp hai hoặc ba lần so với bình quân cả nước ở tất cả các loại hình TT. Chẳng hạn, ở TT trồng trọt, vùng ĐNB có bình quân doanh thu cao gấp khoảng gần 2,16 lần so với bình quân cả nước; TT chăn nuôi cao gấp 2,24 lần và cao gấp 1,73 lần so với vùng cao thứ hai là ĐBSH; TT thủy sản cao gấp 1,82 lần và cuối cùng, TT tổng hợp cao gấp 2 lần (phụ lục 3.22).

Trong giai đoạn 2011 – 2014, doanh thu bình quân trên một TT vùng ĐNB tăng mạnh mặc dù tổng diện tích cũng như bình quân diện tích trên một TT giảm. Trong đó, sự biến động mạnh nhất là ở TT thủy sản và tổng hợp (phụ lục 3.23 và bảng 3.16).

Bảng 3. 16. Doanh thu bình quân một trang trại của các tỉnh vùng Đông Nam Bộ năm 2014

Đơn vị: triệu đồng/TT

Địa phương	*Trồng trọt*	*Chăn nuôi*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*	*Bình quân*
Đông Nam Bộ	2.275,1	3.019,5	2.484,8	2.281,9	2.674,1
Bình Phước	2.122,0	2.518,0	-	-	2.225,0
Tây Ninh	2.213,0	2.912,0	-	2.342,0	2.318,4
Bình Dương	2.453,5	3.050,8	1.993,3	2.433,4	2.482,8
Đồng Nai	2.465,6	2.969,3	1.891,8	2.209,5	2.406,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2.426,2	3.566,4	2.970,8	2.524,8	2.872,1
TP.Hồ Chí Minh	-	3.507,0	2.966,0	-	3.236,5

Nguồn: [12]

Hầu hết các tỉnh, thành đều có bình quân doanh thu cao trên 2 tỉ đồng/TT song có sự chênh lệch nhiều giữa các loại hình TT và các khu vực. Ví dụ, ở tỉnh Bình Phước, doanh thu lớn nhất là 20,3 tỷ đồng/năm (TT của ông Đậu Khắc Vinh,

xã Tân Hiệp – huyện Hớn Quản), trong khi cũng ở tỉnh này, doanh thu thấp nhất chỉ có 700 triệu đồng/năm (bảng 3.16).

Sự tăng trưởng doanh thu bình quân/TT đã kéo theo sự tăng trưởng tổng doanh thu TT toàn vùng từ 12.678,3 tỉ đồng lên 16.311,92 tỉ đồng. Kết quả này đặc biệt ấn tượng trong điều kiện tổng diện tích TT đã giảm từ 58.704 ha xuống còn 51.626,4 ha (giảm 7.078,6 ha).

Bình quân lợi nhuận/TT cao trên 1 tỉ đồng đến gần 2 tỉ đồng có ở hầu hết các tỉnh và các loại hình TT , trừ TT thủy sản của Đồng Nai là dưới mức 1 tỉ đồng/TT. Đặc biệt, TT chăn nuôi và thủy sản có bình quân lợi nhuận cao đột biến ở Bà Rịa–Vũng Tàu và TP.HCM (bảng 3.17). Những con số này chứng tỏ TT phát triển rất tốt, tăng trưởng ổn định và đồng đều trên toàn vùng.

Bảng 3. 17. Lợi nhuận bình quân trên một trang trại của các địa phương chia theo loại hình, năm 2014

Đơn vị: triệu đồng/TT

Địa phương	*Trồng trọt*	*Chăn nuôi*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*	*Bình quân*
Đông Nam Bộ	1.329,93	1.676,32	1.311,31	1.485,91	1.517,11
Bình Phước	1.290,60	1.018,00	-	-	1.170,7
Tây Ninh	1.379,00	1.543,00	-	1.580,00	1.313,9
Bình Dương	1.353,50	1.660,80	1.193,30	1.633,36	1.460,2
Đồng Nai	1.375,24	1.675,10	860,24	1.386,72	1.324,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.180,60	2.148,50	1.845,80	1.510,50	1.671,4
TP.Hồ Chí Minh	-	1.818,33	1.434,41	-	1.626,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

Trong các loại hình TT thì TT chăn nuôi là có hiệu quả cao nhất. Bình quân lợi nhuận của loại hình này đạt trên 1 tỉ đến 2 tỉ đồng/ha ở tất cả các tỉnh thành. TT tổng hợp cũng có bình quân lợi nhuận khá cao, khoảng 500 đến 700 triệu đồng/ha. Tiếp theo là TT thủy sản và thấp nhất là TT trồng trọt (phần lớn các tỉnh là dưới 100 triệu đồng/ha) (bảng 3.18).

Bình quân lợi nhuận trên một TT của chăn nuôi không chênh lệch quá nhiều so với TT trồng trọt, thủy sản cũng như tổng hợp, song bình quân lợi nhuận trên một ha thì phân hóa mạnh, độ chênh có khi lên đến 10 lần. Nhờ vậy mà doanh thu chăn nuôi đạt tới 9.825,47 tỉ đồng (chiếm tới 60,23% tổng doanh thu của TT toàn vùng), trong khi loại hình này chỉ chiếm 8,32% diện tích đất (4.293,93 ha trong số 51.626,44 ha). Sở dĩ ngành này có ưu thế trong TT nói riêng, ngành nông nghiệp của vùng nói chung vì ĐNB có hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho chăn nuôi khá đồng bộ và là nơi tiếp thu nhanh nhất tiến bộ khoa học kĩ thuật tiên tiến so với các

vùng. Cơ hội hợp tác phát triển giữa các cấp quản lý, địa phương, nhà nghiên cứu, nhà doanh nghiệp và người chăn nuôi cũng có nhiều thuận lợi hơn các vùng khác.

Bảng 3. 18. Bình quân lợi nhuận trên một ha trang trại ở vùng Đông Nam Bộ chia theo loại hình năm 2014

Đơn vị: triệu đồng/ha

Địa phương	*Trồng trọt*	*Chăn nuôi*	*Thủy sản*	*Tổng hợp*	*Bình quân*
Đông Nam Bộ	78,42	1.269,94	212,53	471,72	189,64
Bình Phước	70,91	1.143,82	-	-	75,48
Tây Ninh	78,8	1.881,71	-	778,33	84,44
Bình Dương	87,32	1.887,27	795,53	142,03	179,83
Đồng Nai	87,1	1.094,84	198,21	689,91	349,42
Bà Rịa - Vũng Tàu	91,52	1.775,62	297,71	632,01	430,77
TP.Hồ Chí Minh	-	2.020,37	140,63	-	801,18

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

Tuy nhiên, cũng cần nói thêm rằng để phát triển sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thì yêu cầu về vốn đầu tư cũng rất cao. Năm 2014, vốn này chiếm 61,83% tổng vốn đầu tư TT của vùng. Thực tế này khiến chưa nhiều các chủ TT dám mạnh dạn chuyển sang chăn nuôi dù biết rõ hiệu quả của nó, nhất là trong điều kiện vốn tự tích lũy chưa nhiều, khả năng tiếp cận vốn tín dụng còn khó khăn.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định hiệu quả của TT chăn nuôi là cao nhất so với các loại hình TT khác. Tất cả các chỉ số gồm doanh thu bình quân trên một TT, thu nhập trên một TT và thu nhập trên một ha của TT chăn nuôi đều cao vượt trội so với các loại hình còn lại.

So sánh giữa các tỉnh thành, các chỉ số bình quân chung về doanh thu, bình quân chung về thu nhập trên TT và trên một ha đều nổi lên Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM. Và ở hai địa phương này, các chỉ số cao cũng chủ yếu nhờ sự đóng góp của TT chăn nuôi. Rõ ràng, các yếu tố khoa học công nghệ, thị trường, sự nhạy bén, năng động của các chủ TT của hai địa phương có 2 thành phố lớn, kinh tế phát triển là những động lực mạnh mẽ thúc đẩy TT chăn nuôi phát triển.

b) Hiệu quả sử dụng đất

Hiệu quả sử dụng đất là chỉ tiêu tổng hợp đánh giá trình độ sản xuất của TT. Nó đo lường mức tạo ra thu nhập cho chủ TT ứng với mỗi đơn vị diện tích canh tác.

Số liệu ở bảng 3.19 cho thấy, trong thời gian 2011 – 2014, diện tích TT vùng ĐNB đã giảm 13,7% nhưng doanh thu thì lại tăng tới 28,7%. Tình hình cũng diễn ra tương tự ở hầu hết các tỉnh, thành trong vùng. Kết quả này chứng tỏ hiệu

quả của TT ngày càng cao và ổn định trên toàn vùng ĐNB, đồng thời cũng phản ánh việc quy hoạch, chính sách phát triển TT ở đây là đúng hướng.

Bảng 3. 19. Biến động diện tích và doanh thu của trang trại vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2011 - 2014

Địa phương	*Diện tích*			*Doanh thu*		
	Diện tích (ha)		*Tăng, giảm (%)*	*Doanh thu (tỉ đồng)*		*Tăng, giảm (%)*
	2011	2014		2011	2014	
Đông Nam Bộ	58.704	**51.626,44**	- 13,7	12.678,3	16.311,92	+ 28,7
Bình Phước	20.666	14.654,43	- 41,0	1.898,3	2.063,5	+ 8,7
Tây Ninh	16.250	16.994,06	+4,6	2.173,2	2.504,23	+ 15,2
Bình Dương	12.631	8.977,12	- 40,7	3.209,6	3.035,29	- 5,7
Đồng Nai	8.065	9.605,85	+ 19,1	4.463,2	7.285,8	+ 63,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	846	1.110,88	+ 31,3	602,3	941,31	+ 56,3
TP.Hồ Chí Minh	245	284,1	+ 15,9	331,8	481,78	+ 45,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

Về bình quân giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trên một TT và một ha thì TP.HCM đều dẫn đầu (bảng 3.20). Bình quân giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trên một TT của địa phương này cao gấp 1,29 lần và bình quân giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản trên một ha cũng cao gấp 5,37 lần so với bình quân toàn vùng. Đặc biệt là hiệu quả TT tính trên một ha của TP.HCM cao gấp hai lần so với địa phương đứng thứ hai là Bà Rịa Vũng Tàu. Sau TP.HCM lần lượt là các địa phương Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước. Những con số này phản ánh trình độ phát triển và hiệu quả sản xuất kinh doanh rất tốt của TT ở TP.HCM, đóng vai trò mẫu hình TT cho toàn vùng và cả nước học tập.

Bảng 3. 20. Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân, năm 2014

Vùng, tỉnh	*Tổng số trang trại (TT)*	*Tổng diện tích của các trang trại (ha)*	*Giá trị thu từ NLTS (tỉ đồng)*	*Bình quân giá trị thu từ NLTS trên 1 TT (triệu đồng/TT)*	*Bình quân giá trị thu từ NLTS trên 1 ha TT (triệu đồng/ha)*
Đông Nam Bộ	**6.110**	**51.626,4**	**16.311,9**	**2.669,7**	**316,0**
Bình Phước	945	14.654,4	2.063,5	2.183,6	140,8
Tây Ninh	1.092	16.994,1	2.504,2	2.293,3	147,4
Bình Dương	1.105	8.977,1	3.035,3	2.746,9	338,1
Đồng Nai	2.532	9.605,6	7.285,8	2.877,5	758,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	286	1.110,9	941,3	3.291,3	847,4
TP. Hồ Chí Minh	140	284,1	481,8	3.441,3	1.695,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

Nếu so sánh với giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thủy sản thu được trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản của ngành nông nghiệp chung thì

hiệu quả sản xuất kinh doanh TT của vùng ĐNB càng thể hiện rõ. Xem phụ lục 3.24 có thể dễ dàng nhận thấy doanh thu của ngành trồng trọt, nuôi trồng thủy sản chung của vùng ĐNB đã tăng trưởng nhanh nhưng so với TT thì doanh thu bình quân trên một ha của ngành nông nghiệp chung còn quá thấp. Năm 2011, bình quân doanh thu trên một ha của của TT vùng ĐNB cao gấp 2,51 lần so với trung bình nông nghiệp toàn vùng. Chỉ số này tương ứng ở các địa phương là: Bình Phước 1,39 lần; Tây Ninh 1,13 lần; Bình Dương 2,29 lần; Đồng Nai 8,03 lần; Bà Rịa – Vũng Tàu 9,9 lần và TP.HCM 12,66 lần. Mức chênh lệch giữa bình quân doanh thu TT và sản xuất nông lâm thủy sản chung ở các địa phương thể hiện rõ vai trò, sức bật mạnh mẽ của TT nơi đây (phụ lục 3.24 và phụ lục 3.25).

Khi quy mô diện tích lớn, hiệu quả bình quân theo quy mô diện tích có xu hướng giảm. Ví dụ, ở TT trồng trọt, quy mô diện tích ở Bình Phước, Tây Ninh lớn, lần lượt là 18,2 ha và 17,5 ha thì bình quân lợi nhuận nhỏ, chỉ 70,91 và 78,8 triệu đồng/ha, trong khi Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu diện tích TT nhỏ hơn với 15,5 ha, 15,79 ha và 12,9 ha thì bình quân lợi nhuận lại lớn, tương ứng là 87,32 triệu đồng/ha, 87,1 triệu đồng/ha và 99,52 triệu đồng/ha (bảng 3.11 và 3.18).

Sở dĩ có tình trạng này là do:

1) Khả năng tài chính của các TT hạn chế (có 99,7% TT được khảo sát gặp khó khăn về vốn). Khi quy mô diện tích tăng lên, suất đầu tư cho mỗi đơn vị diện tích sẽ giảm xuống. Với mức đầu tư thấp, năng suất sản xuất trên mỗi đơn vị diện tích bị giảm, kéo thu nhập giảm theo.

2) Thời gian qua, các TT hầu hết mới chỉ quan tâm đến việc phát triển về số lượng mà chưa quan tâm nhiều đến chất lượng. Việc áp dụng các quy trình, kĩ thuật tiên tiến, trang thiết bị hiện đại còn hạn chế. Vì vậy, quy mô TT càng mở rộng thì hiệu quả tất yếu càng giảm.

3) Trong vùng, vẫn còn tồn tại tình trạng TT trá hình, quy mô rất lớn nhưng không hoạt động hoặc hoạt động hình thức cũng là nguyên nhân dẫn đến hiệu quả sử dụng đất chung của TT giảm sút.

c. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đo lường khả năng tạo ra thu nhập cho chủ TT trên một đơn vị vốn đầu tư trong năm. Năm 2014, tổng vốn đầu tư cho TT vùng ĐNB là 7.069,1 tỉ đồng. Giá trị thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản đạt 16.311,92 tỉ đồng (tức cứ 1 đồng vốn tạo ra 2,3 đồng doanh thu). Lợi nhuận thu từ nông lâm

nghiệp và thủy sản của TT vùng đạt 9.018,3 tỉ đồng (Cứ 1 đồng vốn tạo ra 1,3 đồng lợi nhuận) (Bảng 3.21).

Bảng 3. 21. *Lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại vùng Đông Nam Bộ, năm 2014*

Vùng, tỉnh	*Giá trị thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản (tỉ đồng)*	*Tổng vốn (tỉ đồng)*	*Lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản (tỉ đồng)*	*Doanh thu/Vốn (đồng)*	*Lợi nhuận/Vốn (đồng)*
Đông Nam Bộ	**16.311,92**	**7.069,1**	**9.242,82**	**2,3**	**1,3**
Bình Phước	2.063,5	884	1.179,50	2,3	1,3
Tây Ninh	2.504,23	975,9	1.528,33	2,6	1,6
Bình Dương	3.035,29	1.371,4	1.663,89	2,2	1,2
Đồng Nai	7.285,8	3.182,8	4.103,00	2,3	1,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	941,31	390,4	550,91	2,4	1,4
TP.Hồ Chí Minh	481,78	233,7	248,08	2,1	1,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

Ở từng địa phương, tỉ suất lợi nhuận trên vốn cũng đều cao. TT như một luồng gió mới thổi vào khu vực nông nghiệp, nông thôn, làm thức tỉnh tiềm năng và trí tuệ con người vươn lên mạnh mẽ. Những người nông dân lam lũ nhận ra rằng họ hoàn toàn có thể trở thành những ông chủ, những nhà kinh tế giỏi và thành công trên chính mảnh đất của mình.

Về bình quân lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của TT vùng ĐNB trên một TT và trên một ha thì năm 2014, lợi nhuận bình quân trên một TT của vùng đạt tới 1.512,74 triệu đồng/TT, bình quân trên một ha đạt 179,03 triệu đồng/ha. Tuy nhiên, có sự chênh lệch rõ rệt 2 chỉ số này giữa các tỉnh, thành. Bình quân lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản trên một TT cao ở các tỉnh Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP.HCM (dao động từ hơn 1.600 đến gần 2000 triệu đồng/TT). Các tỉnh còn lại ở mức khá, dao động từ trên 1.200 đến trên 1.500 triệu đồng/TT (bảng 3.22).

Bình quân lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản của TT vùng ĐNB trên một ha cũng tương tự như vậy nhưng sự phân hóa rõ rệt hơn. Bà Rịa – Vũng Tàu và TP.HCM có giá trị cao nhất; Đồng Nai ở mức khá; Bình Dương ở mức trung bình; Tây Ninh và Bình Phước tương đương nhau và ở mức thấp (bảng 3.22). Mức chênh giữa TP.HCM và Bình Phước lên tới hơn 10 lần.

Bảng 3. 22. Bình quân lợi nhuận thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của trang trại vùng Đông Nam Bộ trên một trang trại và trên một ha năm 2014

Vùng, tỉnh	*Lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản (tỉ đồng)*	*Tổng số TT (TT)*	*Diện tích TT (ha)*	*Bình quân lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản trên 1 TT (triệu đồng/TT)*	*Bình quân lợi nhuận thu từ nông lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha (triệu đồng/ha)*
Đông Nam Bộ	**9.242,82**	6.110	**51.626,44**	1.512,74	179,03
Bình Phước	1.179,50	945	14.654,43	1.248,15	80,49
Tây Ninh	1.528,33	1.092	16.994,06	1.399,57	89,93
Bình Dương	1.663,89	1.105	8.977,12	1.505,78	185,35
Đồng Nai	4.103,00	2.532	9.605,85	1.620,46	427,14
Bà Rịa - Vũng Tàu	550,91	286	1.110,88	1.926,26	495,92
TP.HCM	248,08	140	284,1	1.772,0	873,21

Nguồn: Tính toán từ số liệu của [12]

- Bảng 3.23 dưới đây dựa trên kết quả điều tra 300 TT của tác giả, phân tích tỉ số lợi nhuận trên vốn theo loại hình kinh doanh của trang trại và chia theo 5 nhóm có tổng vốn đầu tư từ thấp nhất đến cao nhất, mỗi nhóm có 20% số TT.

Bảng 3. 23. *Tỉ số lợi nhuận trên vốn tính theo loại hình trang trại và quy mô vốn đầu tư*

Loại hình kinh doanh của trang trại	*Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)*	*Tỉ số lợi nhuận trên vốn (%)*	*Tổng lợi nhuận trong năm của TT (triệu đồng)*
Trồng cây lâu năm	≤ 975	152.68	1215
	976 - 1100	138.24	1441
	1101 - 1300	121.01	1479
	1301 - 1500	99.64	1450
	>1501	118.59	2067
	Tổng số	**137.46**	**1390**
Chăn nuôi	≤ 975	214.29	1929
	976 - 1100	202.07	2189
	1101 - 1300	159.00	1997
	1301 - 1500	128.99	1894
	>1501	127.50	2382
	Tổng số	**153.47**	**2063**
Nuôi trồng thủy sản	≤ 975	288.89	2600
	976 - 1100	272.42	2767
	1101 - 1300	230.02	2833
	1301 - 1500	221.43	3100
	>1501	212.50	3400
	Tổng số	**249.35**	**2865**
Tổng số	≤ 975	164.41	1344
	976 - 1100	166.98	1756
	1101 - 1300	153.60	1914
	1301 - 1500	125.90	1843
	>1501	130.74	2386
	Tổng số	**151.80**	**1810**

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Có thể thấy rằng tỉ số lợi nhuận trên vốn thấp nhất ở nhóm TT trồng cây lâu năm (137,46%), cao hơn rõ rệt ở loại hình TT chăn nuôi (153,47%) và cao nhất ở loại hình TT thủy sản (249,35%).

Bảng 3.23 còn cho thấy tỉ số lợi nhuận trung bình trên vốn có xu hướng giảm khi quy mô đầu tư tăng lên. Xu hướng này có khác nhau giữa các loại hình kinh doanh TT. Tuy nhiên, khi tăng quy mô đầu tư, thì quy mô lợi nhuận tăng đáng kể nên việc các chủ TT nỗ lực đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh vẫn là điều thường diễn ra ở tất cả các loại hình TT. Sau đây, tác giả tiến hành phân tích hiệu quả sản xuất trên vốn cụ thể ở từng loại hình TT.

- Trang trại trồng cây lâu năm: Biểu đồ thanh sai số (Error Bar) dưới đây thể hiện sự biến thiên của các trị số theo từng nhóm, với khoảng tin cậy của trị số trung bình *(Confidence Interval for mean, viết tắt trong biểu đồ là CI)* là 95%.

Biểu đồ 3. 10. Tỉ số lợi nhuận trên vốn và tổng lợi nhuận trong năm của các TT trồng cây lâu năm được khảo sát

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Có thể thấy rằng, ở các TT trồng cây lâu năm, với quy mô đầu tư vừa phải (đến 1.300 triệu đồng/TT), thì tỉ số lợi nhuận và tổng lợi nhuận của mỗi TT biến thiên không lớn, hay có thể nói rằng hiệu quả sản xuất kinh doanh của các nhóm này ít khác biệt. Sự khác biệt trong hiệu quả đầu tư tăng lên từ nhóm đầu tư trên 1.300 triệu đồng/TT, và biến thiên rất lớn ở nhóm đầu tư cao nhất (trên 1.500 triệu đồng/TT). Ở nhóm này, tỉ số lợi nhuận trên vốn có thể có vấn đề về khả năng quản

lý, tiêu thụ sản phẩm cũng như về hiệu quả thâm canh khác nhau xa giữa các TT thuộc nhóm này.

- Trang trại chăn nuôi: Sự khác biệt trong hiệu quả đầu tư lớn nhất ở nhóm đầu tư nhỏ nhất (từ 975 triệu đồng trở xuống/TT). Rất có thể rằng đối với chăn nuôi, cần đầu tư khá lớn, nên đối với TT nhỏ, phải đối mặt với các rủi ro, lại cần phải có điều kiện mua tích trữ thức ăn, vật tư cho chăn nuôi, chủ động tự chế biến thức ăn,… thì vốn ít không đáp ứng được. Sự khác biệt về hiệu quả đầu tư ít hơn nhiều ở hai nhóm TT 1101-1300 triệu đồng/TT và 1301-1500 triệu đồng/TT. Điều đáng chú ý là với nhóm có vốn đầu tư lớn nhất (trên 1500 triệu đồng/TT), tỉ số lợi nhuận thấp không đáng kể so với nhóm thấp hơn liền kề (1301-1500 triệu đồng/TT), nhưng tổng lợi nhuận trung bình của một TT tăng vọt (biểu đồ 3.11).

Biểu đồ 3. 11. Tỉ số lợi nhuận trên vốn và tổng lợi nhuận trong năm của các trang trại chăn nuôi

Nguồn: kết quả điều tra của tác giả

- Phân tích lợi nhuận trên tổng giá trị sản lượng

Bảng 3.24 cho thấy tỉ số lợi nhuận trung bình tính trên giá trị sản lượng tuy có biến động nhưng không nhiều và không rõ quy luật như trên đồng vốn đầu tư, thường dao động từ 55% đến trên 60%.

Bảng 3. 24. Tỉ số lợi nhuận trên giá trị sản lượng tính theo loại hình trang trại và quy mô vốn đầu tư

Loại hình trang trại	*Tổng giá trị sản lượng hàng năm (triệu đ) (5 nhóm)*	*Tỉ số lợi nhuận tính trên tổng GTSL (%)*	*Tổng lợi nhuận trong năm của TT (triệu đ)*
Trồng cây lâu năm	≤ 2300	60,48	1202
	2301 - 2600	60,13	1486
	2601 - 3300	56,09	1562
	3301 - 3700	55,71	1950
	>3701	56,44	2350
Chăn nuôi	≤ 2300	51,74	950
	2301 - 2600	46,29	1156
	2601 - 3300	57,31	1743
	3301 - 3700	60,57	2127
	>3701	60,12	2624
Nuôi trồng thủy sản	≤ 2300		
	2301 - 2600		
	2601 - 3300		
	3301 - 3700	73,63	2650
	>3701	70,44	2931
Tổng số	≤ 2300	60,22	1195
	2301 - 2600	57,83	1431
	2601 - 3300	56,97	1693
	3301 - 3700	61,23	2154
	>3701	62,33	2678

Nguồn: kết quả điều tra của tác giả

Biểu đồ thanh sai số (Error Bar) 3.12 lại cho thấy sự biến thiên của tỉ số lợi nhuận trên giá trị sản xuất đối với TT trồng cây lâu năm là đáng kể ở nhóm giá trị sản lượng 3301-3700 triệu đồng/TT, còn đối với TT chăn nuôi là nhóm có quy mô giá trị sản lượng nhỏ nhất (≤ 2300 triệu đồng/TT).

Biểu đồ 3. 12. Tỉ số lợi nhuận tính trên tổng giá trị sản lượng

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Tổng lợi nhuận phân theo nhóm TT và quy mô giá trị sản lượng cũng biến thiên nhiều ở hai nhóm có quy mô giá trị sản lượng cao nhất của loại hình TT cây lâu năm, và ở nhóm có quy mô giá trị sản lượng nhỏ nhất của loại hình TT chăn nuôi (biểu đồ 3.13).

Biểu đồ 3. 13. Tổng lợi nhuận trong năm của các loại hình trang trại

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

3.2.4. Giải quyết đầu ra cho nông sản của các trang trại

3.2.4.1. Tình hình tổ chức tiêu thụ

Thị trường khu vực nông thôn là thị trường tiêu thụ mang tính đặc thù. Phương thức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa khác với thị trường hàng công nghiệp, đặc biệt là ở miền ĐNB – khu vực được xem là năng động nhất cả nước. Trên cơ sở xem xét các mối quan hệ trong giao dịch buôn bán tại khu vực miền ĐNB có thể kể ra các hình thức tiêu thụ nông sản chính như sau:

a) Tiêu thụ thông qua việc thu gom hàng hóa của các thương lái

Các thương lái thu gom hàng từ các TT, sau đó bán lại cho các chủ vựa hoặc các nhà chế biến, xuất khẩu để hưởng chênh lệch. Đây là hình thức tiêu thụ phổ biến và đã trở thành thông lệ làm ăn từ nhiều đời. Cách thức giao dịch của thương lái thường rất linh hoạt, đáp ứng tốt yêu cầu của các chủ TT. Chẳng hạn, họ có thể mua số lượng rất nhiều hay rất ít, giờ giấc bất kì, phương tiện vận chuyển đa dạng và có thể vào tận vườn của nông dân để thu gom. Đặc biệt là bao giờ người nông dân

cũng được thanh toán "tiền tươi" sau mỗi thương vụ. Nhược điểm chính của hình thức giao dịch này là người sản xuất không chủ động được số lượng, giá cả; thương thảo lại diễn ra trong tình thế bị động "quả đã chín trên cây, lúa sắp rụng ngoài đồng", khó đảm bảo tính bình đẳng trong giao dịch.

Tồn tại quan trọng nữa là thương lái thu mua của nhiều TT, không có hợp đồng ứng trước, không theo dõi quy trình sản xuất nên sản phẩm không đồng đều. Và để đến được tay người tiêu dùng (hoặc nhà máy chế biến), sản phẩm phải đi lòng vòng qua nhiều đoạn giao dịch, giá cả theo đó mà đội lên.

Một điều đáng chú ý nữa là cùng phương thức trao đổi qua trung gian (thương lái) nhưng ở vùng ĐNB, nó lại được chia thành 2 hình thức:

- Ứng trước vốn, vật tư – mua lại sản phẩm: Cách thức là các đại lý ứng trước vật tư, phân bón cho chủ TT rồi khấu trừ nợ bằng cách mua lại sản phẩm khi đến vụ thu hoạch (có tính lãi). Nhiều chủ trại cho rằng hình thức tiêu thụ này đơn giản, nhanh chóng và tiện lợi. Tuy nhiên, hạn chế là nông dân thường phải chịu lãi suất cao và bị ép giá khi bán sản phẩm.

Hình thức tiêu thụ qua trung gian có thể được tóm tắt như sơ đồ 3.1:

Sơ đồ 3. 1. Kênh phân phối trái cây và một số loại cây công nghiệp

- Mua đứt – bán đoạn: Chủ TT bán sản phẩm cho nhà buôn theo giá thị trường và được họ thanh toán sòng phẳng ngay sau mỗi thương vụ. Hạn chế của hình thức này là cả nông dân và nhà máy đều bị nhà buôn chèn ép. Tuy nhiên, với

đặc điểm quy mô sản xuất chưa lớn và đa dạng như của vùng ĐNB hiện nay thì thật sự vẫn không thể phủ nhận được vai trò của đội ngũ nhà buôn. Vấn đề là làm thế nào để vừa tiêu thụ được hàng hóa mà vẫn quản lý được nhà buôn.

Trong số các TT ở vùng ĐNB được tác giả điều tra thì có tới 97,3 % TT tiêu thụ sản phẩm qua thương lái. Tiếp đến là hình thức tiêu thụ tại chợ với 58%, bán cho nhà hàng 27,7%. Các hình thức bán theo hợp đồng chỉ có 23,7% và nhà máy thu mua tại chỗ chỉ có 2,3%. Tình hình này diễn ra ở tất cả các loại hình TT và các nhóm hàng hóa bán ra. Rõ ràng, vấn đề đầu ra cho sản phẩm TT chủ yếu vẫn do các TT tự lo. Đây là một trong những khó khăn nổi cộm khiến hoạt động sản xuất kinh doanh bị động, bấp bênh và TT luôn là đối tượng phải chịu thiệt thòi nhiều nhất (Phụ lục 3.26).

Ở loại hình TT trồng cây lâu năm, cơ hội tham gia vào các kênh phân phối nhà hàng, siêu thị và theo hợp đồng hạn chế (biểu đồ 3.14). Tỉ lệ hàng hóa bán cho thương lái vẫn chiếm chủ yếu. Các hình thức bán cho nhà hàng, siêu thị, bán theo hợp đồng hay nhà máy thu mua tại chỗ còn rất ít.

Biểu đồ 3. 14. Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm của trang trại phân theo các phương thức tiêu thụ của trang trại trồng cây lâu năm

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Việc đa dạng hóa các kênh tiêu thụ là điểm ưu việt của nhóm TT chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản so với các TT trồng trọt. Nhà hàng, siêu thị, nhà máy chế biến vốn là các thị trường "khó tính", đòi hỏi khắt khe về số lượng, chất lượng, tiến độ giao hàng, mẫu mã, quy cách, nhưng cũng là thị trường đầy tiềm năng, có thể dung nạp một lượng hàng hóa rất lớn và ổn định, giá thu mua hấp dẫn. Mặc dù kênh tiêu

thụ thương lái vẫn chiếm chủ yếu tương tự như ở TT trồng cây công nghiệp lâu năm, song, kênh thu mua theo hợp đồng, bán cho nhà hàng, siêu thị đã chiếm tỉ lệ khá và cao hơn hẳn so với TT trồng cây công nghiệp lâu năm (Biểu đồ 3.15).

Biểu đồ 3. 15. Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm của trang trại phân theo các phương thức tiêu thụ của trang trại chăn nuôi

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Đặc biệt, ở TT nuôi trồng thủy sản, mặc dù phương thức nhà máy thu mua tại chỗ chưa có nhưng phương thức bán theo hợp đồng và bán cho nhà hàng, siêu thị thì đã chiếm tỉ lệ lớn thấy rõ, hơn cả TT chăn nuôi (biểu đồ 3.16).

Biểu đồ 3. 16. Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm của trang trại phân theo các phương thức tiêu thụ của trang trại thủy sản

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

So sánh theo quy mô giá trị hàng hóa bán ra thì các TT có quy mô lớn tham gia vào kênh tiêu thụ nhà hàng, siêu thị và theo hợp đồng nhiều hơn. Một lần nữa,

có thể khẳng định, để có một nền sản xuất tiên tiến, chuyên nghiệp thì sản xuất không thể dựa vào tư duy tiểu nông tự cấp tự túc, không thể dựa vào những mảnh ruộng manh mún, nhỏ lẻ với các mặt hàng có chất lượng và giá trị thấp.

Tóm lại, trong 300 TT được khảo sát, tỉ lệ sản phẩm bán tại chợ nông thôn rất ít, nhất là với TT nuôi thủy sản. Phần lớn sản phẩm được bán cho thương lái. Tỉ lệ hàng bán cho siêu thị và tiêu thụ theo hợp đồng của các TT chăn nuôi đã khá lớn và đặc biệt lớn hơn nhiều ở TT nuôi thủy sản. Cách thức nhà máy thu mua tại chỗ mới xuất hiện (tỉ lệ còn rất nhỏ) ở TT trồng cây lâu năm và TT chăn nuôi. Các cách thức tiêu thụ khác chỉ nổi trội đối với TT trồng cây lâu năm.

b) Hình thức tiêu thụ hàng hóa nông sản từ các trang trại

Biểu hiện của cách thức tiêu thụ này là sự có mặt của các trạm thu mua của các nhà chế biến ngay từ đầu. Hai bên sẽ hợp đồng thỏa thuận trước với các cam kết, ràng buộc chặt chẽ. Mặt lợi là các TT có thể nhận được sự hỗ trợ từ phía nhà sản xuất, chế biến hoặc từ phía Nhà nước về vốn, công nghệ, kỹ thuật. Nhà chế biến thì chủ động được nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, về lý thuyết là vậy, thực tế đôi khi khác rất xa. Hiện nay, mới chỉ có khoảng hơn 20% các TT của vùng tiêu thụ nông sản theo cách này bởi họ nhận thấy hợp đồng mua bán còn nhiêu khê, kém linh hoạt. Những khi nhà máy gặp khó khăn, vẫn có tình trạng thu mua nhỏ giọt hay dùng các chiêu thức để từ chối thu mua. Còn nông dân thì cũng sẵn sàng đơn phương phá vỡ hợp đồng nếu nhìn thấy những món lời hấp dẫn hơn ở bên ngoài khi giá cả thị trường tăng đột ngột. Đây là những lý do khiến cách thức tiêu thụ qua hợp đồng chưa thật sự trở thành thói quen của các TT vùng ĐNB.

Hình thức tiêu thụ hàng hóa từ các TT được biểu diễn qua sơ đồ:

Sơ đồ 3. 2. Tiêu thụ hàng hóa nông sản từ các trang trại

c) Hình thức tập trung chợ đầu mối

Hình thức mua bán tại chợ được thực hiện theo cách thức thanh toán gối đầu. Hàng chạy thì giá lên, hàng đọng thì giá xuống. Chuyện đắt, ế thường xuyên xảy ra. Giá cả nông sản thì luôn trong tình trạng bấp bênh nên nhiều TT thường có tâm lý chờ giá lên để bán cho thương lái nhưng cũng luôn phải chấp nhận quy luật giá lên chậm hơn giá xuống. Và trong trường hợp nào, giao dịch với ai thì nông dân cũng vẫn là đối tượng phải chịu nhiều thiệt thòi nhất. Họ không có kho bảo quản, không thể chủ động điều hòa và phân bổ hàng hóa và cuối cùng sau thời gian ngắn cầm cự, họ cũng phải chấp nhận bán sản phẩm với giá thấp. Như vậy, các chợ bán buôn nông sản của vùng hiện nay chưa thể hiện được là chợ đầu mối thực thụ, có thể đảm bảo được mối quan hệ cung cầu bình đẳng, công bằng.

Thực ra, xét về bản chất, chợ đầu mối nếu được xây dựng đúng chuẩn, việc thu mua, phân phối được tổ chức tốt đúng nghĩa thì nó sẽ giữ vai trò điều tiết mạnh giá cả thị trường (nhờ khả năng bảo quản, sơ chế, tồn trữ và chiến lược kinh doanh phù hợp). Tại TP.HCM, các chợ đầu mối, nhất là các chợ quy mô lớn như Tam Bình (Thủ Đức) 20,3 ha, chợ Tân Xuân (Hóc Môn) 9,7 ha, chợ Bình Điền (quận 8) 65 ha đều đang hướng đến mục tiêu là những ngôi chợ đúng chuẩn, góp phần bình ổn thị trường nông sản, làm lợi cho tất cả các đối tượng tham gia mua bán theo tiêu chí phân phối lợi ích công bằng.

d) Hình thức tiêu thụ qua các hợp tác xã

HTX ngoài nhiệm vụ chính là hướng dẫn các xã viên chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, tổ chức công tác thủy lợi, các dịch vụ hỗ trợ như giống, phân bón,... còn đảm trách các dịch vụ như giới thiệu và kí hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các xã viên, hình thành cách thức tiêu thụ nông sản thông qua các HTX. Các hình thức phổ biến là: 1) Thu gom hàng nông sản rồi đưa trực tiếp tới người tiêu dùng thông qua các cửa hàng thương mại nằm trong hệ thống HTX; 2) Thu gom hàng nông sản từ các xã viên rồi đem tiêu thụ qua các đầu mối tại các chợ nông thôn; 3) Kí kết hoặc liên doanh với các doanh nghiệp thương mại, chế biến, xuất khẩu nhằm tổ chức tiêu thụ hàng hóa cho xã viên. Cách thức tiêu thụ hàng hóa qua các HTX góp phần đáng kể vào việc ổn định sản xuất, giá cả, nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, hiện nay, cách tiêu thụ này chưa phải là thế mạnh của vùng. Bằng chứng là mới chỉ có khoảng hơn 10% HTX nông nghiệp thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm, 3% thực hiện việc chế biến nông sản cho nông dân.

e) Tiêu thụ một số sản phẩm đặc biệt

Với các sản phẩm đặc biệt như hoa, cây cảnh, thủy đặc sản, trái cây, rau sản xuất theo GAP... các chủ sản xuất thường phải chủ động tìm kiếm hợp đồng từ các địa phương khác hay nhà hàng, siêu thị,... Ưu điểm của hình thức này là người sản xuất chủ động ngay từ khi ký kết hợp đồng nên sản phẩm đạt chất lượng theo yêu cầu người mua, không bị rủi ro do các biến động của thị trường. Nhược điểm chính của hình thức này là chi phí thương thảo hợp đồng cao, khả năng tìm nguồn tiêu thụ của chủ trại có hạn nên cơ hội để mở rộng sản xuất kinh doanh bị hạn chế.

Tóm lại, mỗi hình thức tiêu thụ đều có những ưu, nhược điểm riêng. Tuy nhiên, có một điểm chung là sản phẩm từ sau thu hoạch đến khi về tay người tiêu dùng đều phải trải qua nhiều khâu trung gian. Giữa các khâu trong chuỗi giá trị sản phẩm không có mối liên hệ chặt chẽ. Hậu quả là người sản xuất và người tiêu dùng đều phải chịu thiệt thòi, nhà chế biến và nhà xuất khẩu thì bị động; chi phí lưu thông cao mà chất lượng sản phẩm lại giảm, không thể truy nguyên được nguồn gốc,...Vậy làm sao để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất và kinh doanh sản phẩm, làm sao để khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ,…vẫn là những câu hỏi lớn mà nhiều năm nay vùng ĐNB vẫn chưa tìm được câu trả lời thuyết phục.

3.2.4.2. Vấn đề liên kết trong tiêu thụ

Để làm rõ vấn đề liên kết giữa các thành phần tham gia vào hệ thống tiêu thụ trong chuỗi giá trị nông sản của vùng ĐNB, tác giả sử dụng kênh tiêu thụ cà phê làm ví dụ. Ở đây, tác giả không đi sâu phân tích cấu trúc chuỗi giá trị mà hướng vào phân tích đặc điểm của việc liên kết tạo ra chuỗi giá trị như đã đề cập ở trên.

a) Cấu trúc "chuỗi giá trị" nông sản qua kênh gián tiếp

Trong chuỗi giá trị cà phê, TT trồng cà phê liên đới đến hai nhóm tác nhân: 1) Nhóm tác nhân cung cấp các yếu tố đầu vào: chủ yếu là thị trường lao động (cung cấp nhân lực), các đại lý (cung cấp vật tư), các cơ quan quản lý, khuyến nông (cung cấp thông tin, kỹ thuật, đào tạo tập huấn), các ngân hàng thương mại (cung ứng vốn),...2) Nhóm tác nhân tiêu thụ sản phẩm: là hệ thống thu gom và sơ chế.

Ngoài ra, các yếu tố tiềm năng làm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm cà phê có: Phát triển diện tích cà phê chè ở những nơi có đủ điều kiện; Sử dụng giống tốt khi trồng mới hoặc tái canh; Trồng xen thời kỳ kiến thiết cơ bản; Trồng cây che bóng; Sản xuất theo tiêu chuẩn; Bón phân; Phòng trừ sâu bệnh; Thu hái đúng tầm

chín; Liên kết trong sản xuất; Liên kết, gắn bó lợi ích người trồng, doanh nghiệp thu mua sơ chế, chế biến xuất nhập khẩu.

Cấu trúc chuỗi giá trị nông sản chủ yếu có sự tham gia của 3 chủ thể là:

- Người sản xuất: là các chủ TT phải bỏ ra các khoản chi phí để sản xuất ra nông sản và được hưởng một khoản lợi nhuận từ chuỗi giá trị.

- Trung gian tiêu thụ: là các nhà buôn nông sản. Họ đảm nhiệm việc nghiên cứu thị trường, tổ chức thương lượng mua bán, thu gom, phân loại, thanh toán với chủ TT, bảo quản, lưu kho, vận chuyển, giao nguyên liệu cho nhà máy. Để thực hiện các công việc trên, họ phải bỏ ra một khoản chi phí nhất định và cũng được hưởng một khoản lợi nhuận từ chuỗi giá trị.

- Nhà chế biến: tham gia vào chuỗi giá trị với tư cách là người tạo ra giá trị sử dụng mới cho khách hàng. Họ có nhiệm vụ nghiên cứu thị trường, thiết kế sản phẩm, tiếp nhận nguyên liệu và giải quyết thủ tục thanh toán với nhà buôn, tiến hành chế biến, tồn trữ, bảo quản, tổ chức tiêu thụ sản phẩm và thanh toán với khách hàng. Nhà máy chế biến phải bỏ ra chi phí để thực hiện các công việc trên và cũng nhận được khoản lợi nhuận từ chuỗi giá trị.

b) Cấu trúc "chuỗi giá trị" nông sản của trang trại qua kênh trực tiếp

Chuỗi giá trị nông sản qua kênh tiêu thụ trực tiếp thường chỉ có 2 thành phần tham gia, đó là chủ TT và cơ sở chế biến xuất khẩu.

- Người sản xuất là chủ TT thực hiện chức năng sản xuất ra sản phẩm rồi thu hoạch, phân loại, sơ chế, tồn trữ, bảo quản (có thể cả vận chuyển và giao nhận), thanh toán với đại diện thu mua của cơ sở chế biến. Để thực hiện các nhiệm vụ trên, người sản xuất phải bỏ ra những khoản chi phí nhất định và được hưởng một phần lợi nhuận từ chuỗi giá trị.

- Nhà chế biến, ngoài việc phải thực hiện đầy đủ những chức năng như đã nói ở trên, trong trường hợp này còn phải thực hiện toàn bộ chức năng tổ chức thương lượng, thu gom, kiểm tra chất lượng, phân loại, bảo quản, tồn trữ, vận chuyển và hoàn tất thủ tục thanh toán với chủ TT. Vì giao dịch trực tiếp với chủ trại, giảm được chi phí trung gian nên họ cũng thu được khoản lợi nhuận cao hơn.

Nếu so sánh thì kênh tiêu thụ trực tiếp giúp giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho cả chủ TT và nhà chế biến nhưng hiện nay nó vẫn chưa được phổ biến. Lí do là:

- Đối với cơ sở chế biến: việc tổ chức thu mua trực tiếp đặt ra yêu cầu phải tăng vốn, lao động, cơ sở vật chất; cách thức thu mua phải chuyên nghiệp,…và

năng lực thực hiện các yêu cầu này của họ còn thua xa so với nhà buôn. Vì vậy, năng suất thu mua hạn chế, ảnh hưởng đến việc đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất.

- Đối với chủ TT: Trong quá trình sản xuất hiện nay, chủ TT cần được ứng trước vốn để sản xuất thì các nhà máy không đáp ứng được hoặc nếu có thì thủ tục lại quá nhiêu khê, rườm rà. Lúc bán sản phẩm thì phải kí nhiều loại giấy tờ, mất nhiều công đi lại để thanh toán, thậm chí bị nợ tiền. Đó là còn chưa kể tình trạng nhân viên thu mua thường có thái độ chèn ép, vòi vĩnh,... khiến chủ TT bất bình.

c) Mối quan hệ liên kết trong chuỗi giá trị

Qua việc phân tích chuỗi giá trị điển hình cho thấy, nhìn chung ở ĐNB đã có sự hình thành liên kết giữa các thành phần cơ bản là TT – trung gian tiêu thụ - doanh nghiệp chế biến. Tuy nhiên, sự liên kết vẫn còn lỏng lẻo, chủ yếu mới ở dạng liên kết phân chia giá trị chứ chưa thật sự là liên kết để tạo ra giá trị mới.

Sơ đồ 3. 3. Sơ đồ phân tích chuỗi giá trị nông sản

Quan sát sơ đồ 3.3, có thể thấy: Quan hệ giữa các chủ thể đa phần là quan hệ mua đứt bán đoạn. Mối liên kết thuận chiều, nghịch chiều, liên kết chéo còn yếu. Từng thành phần chưa có vai trò đáng kể trong việc ra quyết định kinh doanh của các thành phần khác. Các trung gian tiêu thụ, nhà máy chế biến chưa chủ động thiết lập liên kết với các TT. Ý nghĩa của chuỗi giá trị đối với việc tăng cường năng lực cạnh tranh cho nông sản do đó chưa rõ ràng. Việc hỗ trợ thông tin, chia sẻ trách nhiệm, phân chia lợi ích, cùng phối hợp để đưa ra quyết định sản xuất chung giữa các chủ thể chưa được thiết lập và duy trì một cách thường xuyên, chính thức.

3.2.5. Hướng sản xuất, kinh doanh của các chủ trang trại

Tính chung, 80% chủ TT đã có chiến lược phát triển hay suy nghĩ lâu dài về việc phát triển TT. Còn 20% chưa rõ định hướng, đây có thể sẽ là những TT chịu nhiều rủi ro nếu có những biến động bất lợi của thương trường. Các chủ TT chăn nuôi có định hướng chiến lược rõ nhất với 22% có định hướng chiến lược lâu dài. Các hộ nuôi thủy sản nói chung cũng có những định hướng rõ nét (không có ai chưa có định hướng rõ ràng). Những người có định hướng chiến lược rõ đã mạnh dạn đầu tư nên tỉ lệ này đặc biệt cao đối với nhóm TT có đầu tư trên 1.500 triệu đồng/TT, cũng như TT có quy mô giá trị sản lượng lớn (trên 3700 triệu đồng/TT) (bảng 3.25).

Bảng 3. 25. *Dự kiến phát triển trang trại của chủ trang trại, phân theo các nhóm loại hình kinh doanh, quy mô sản xuất và quy mô đầu tư của trang trại*

		Đã có chiến lược lâu dài	Đã có suy nghĩ lâu dài	Có quan tâm nhưng chưa rõ	Chưa nghĩ đến
Loại hình kinh doanh của TT (%)	Trồng cây lâu năm	16.5	60.2	22.6	0.8
	Chăn nuôi	22.0	58.7	18.0	1.3
	Nuôi trồng thủy sản	11.8	88.2	0.0	0.0
	Tổng số	19.0	61.0	19.0	1.0
Tổng giá trị sản lượng hàng năm (triệu đ)	≤ 2300	6.0	64.2	29.9	0.0
	2301 - 2600	18.5	59.3	20.4	1.9
	2601 - 3300	24.6	63.9	9.8	1.6
	3301 - 3700	12.5	60.9	25.0	1.6
	>3701	37.0	55.6	7.4	0.0
	Tổng số	19.0	61.0	19.0	1.0
Tổng vốn đầu tư (triệu đ)	≤ 975	5.0	66.7	28.3	0.0
	976 - 1100	19.1	63.2	17.6	0.0
	1101 - 1300	20.0	58.9	20.0	1.1
	1301 - 1500	17.4	56.5	21.7	4.3
	>1501	41.7	58.3	0.0	0.0
	Tổng số	19.0	61.0	19.0	1.0

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Về dự định đầu tư mở rộng sản xuất: Tính chung chỉ có 32% số chủ TT có dự định đầu tư mở rộng sản xuất. Tỉ trọng này có phần cao hơn ở TT chăn nuôi, ở các TT có quy mô giá trị sản lượng trung bình (2601-3300 triêu đồng/TT) và khá

cao ở các nhóm có mức đầu tư/TT cao (trên 1300 triệu đồng), rõ nhất là ở nhóm có mức đầu tư trên 1500 triệu đồng/TT (bảng 3.26).

Bảng 3. 26. Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo dự định đầu tư, mở rộng sản xuất của chủ trang trại

		Có dự định đầu tư mở rộng SX					
		Có		Không		Tổng số	
		Số TT	%	Số TT	%	Số TT	%
Loại hình kinh doanh của TT	Trồng cây lâu năm	35	26.3	98	73.7	133	100.0
	Chăn nuôi	60	40.0	90	60.0	150	100.0
	Nuôi trồng thủy sản	1	5.9	16	94.1	17	100.0
	Tổng số	96	32.0	204	68.0	300	100.0
Tổng giá trị sản lượng hàng năm (triệu đ) (5 nhóm)	≤ 2300	18	26.9	49	73.1	67	100.0
	2301 - 2600	12	22.2	42	77.8	54	100.0
	2601 - 3300	31	50.8	30	49.2	61	100.0
	3301 - 3700	14	21.9	50	78.1	64	100.0
	>3701	21	38.9	33	61.1	54	100.0
	Tổng số	96	32.0	204	68.0	300	100.0
Tổng vốn đầu tư (triệu đ) (5 nhóm)	≤ 975	20	33.3	40	66.7	60	100.0
	976 - 1100	17	25.0	51	75.0	68	100.0
	1101 - 1300	22	24.4	68	75.6	90	100.0
	1301 - 1500	19	41.3	27	58.7	46	100.0
	>1501	18	50.0	18	50.0	36	100.0
	Tổng số	96	32.0	204	68.0	300	100.0

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Như vậy, có thể thấy các TT có dự định đầu tư mở rộng sản xuất là các TT có tiềm lực vốn mạnh, quy mô diện tích cũng như quy mô sản xuất lớn, hiệu quả sản xuất cao. Điều này lại một lần nữa đặt ra cho Nhà nước vấn đề hỗ trợ vốn đầu tư, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, trình độ quản lý cho các chủ TT.

3.3. Những thành tựu, hạn chế phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

3.3.1. Thành tựu

- TT tập trung tạo ra những vùng sản xuất lớn với khối lượng hàng hóa nhiều, thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến, giết mổ phát triển. Chăn nuôi TT tập trung góp phần kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

- Hiệu quả sản xuất của TT cao hơn gấp nhiều lần so với nông hộ. Số lượng TT năm 2011 chỉ chiếm 1,17 % so với tổng số hộ sản xuất nông nghiệp nhưng quy mô chăn nuôi gia súc, gia cầm, giá trị sản lượng hàng hóa chiếm tỷ trọng đáng kể, cụ thể: Tổng đàn lợn của TT chiếm 36,2%, tổng đàn gia cầm chiếm 58,1%, tổng giá trị sản lượng hàng hóa chiếm 21,8%. Giá trị thu hoạch trên đơn vị diện tích cao hơn gấp 3 lần so với trung bình toàn vùng [116].

- TT tập trung đã góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người sản xuất, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư như nông dân, viên chức, cán bộ nghỉ hưu, các doanh nhân trong và ngoài nước. Từ đó, nguồn vốn trong dân cũng phát huy hiệu quả tốt nhờ được đầu tư phát triển TT.

- Cùng với sự phát triển TT đã hình thành các cách thức tổ chức sản xuất mới như HTX sản xuất dịch vụ, liên minh HTX, câu lạc bộ TT. Các loại hình sản xuất này đã góp phần củng cố và thúc đẩy TT phát triển có hiệu quả, bền vững.

3.3.2. Hạn chế

- Việc sản xuất của các TT còn thiếu bền vững, kém ổn định. Sự thiếu bền vững thể hiện ở tình trạng ô nhiễm môi trường đang ngày càng tăng. Sự kém ổn định thể hiện ở giá trị sản xuất bấp bênh.

- Các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của TT còn nhiều bất cập. Hầu hết TT đều thiếu vốn, khó tiếp cận tín dụng. Thị trường phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi và thức ăn cho tôm cá còn nhiều bất cập. Công tác vệ sinh, phòng chống dịch ở đa số TT còn yếu kém. Số lượng TT ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản còn hạn chế.

- Trình độ lao động trong TT còn thấp. Lao động già hóa, khó đào tạo lại.

- Vấn đề xây dựng thương hiệu sản phẩm, thông tin và kết nối thị trường, quảng bá, xúc tiến thương mại yếu. Vấn đề liên kết tiêu thụ sản phẩm đã được xây dựng nhưng chưa thực sự lôi cuốn được sự tham gia của TT và các thành phần liên quan.

Tiểu kết chương 3

Kinh tế trang trại ở ĐNB đã có những bước phát triển và chuyển biến rõ về số lượng TT, quy mô TT và cơ cấu phân theo các loại hình TT. Những bước phát triển này cho thấy những thế mạnh của vùng đã được phát huy, những hạn chế từng bước được khắc phục, trong điều kiện có những sự hỗ trợ về chính sách của Nhà nước và sự mở rộng của thị trường nông sản trong và ngoài nước. Có thể thấy sự tập trung sản xuất của các TT, thể hiện ở các chỉ tiêu về quy mô diện tích TT, vốn đầu tư, máy móc thiết bị hiện đại và đồng bộ.

Hiệu quả sản xuất của TT thể hiện rõ ở doanh thu và tỉ suất lợi nhuận (tính trên vốn và trên ha diện tích TT). Hiệu quả sản xuất này có sự phân hóa rõ giữa các loại hình TT: thấp nhất ở nhóm TT trồng cây lâu năm, cao hơn rõ rệt ở loại hình TT chăn nuôi và cao nhất ở loại hình TT thủy sản. Tỉ suất lợi nhuận trung bình trên vốn

có xu hướng giảm khi quy mô đầu tư tăng lên, xu hướng này có khác nhau giữa các loại hình TT.

Ở TT trồng cây lâu năm, với quy mô đầu tư vừa phải thì tỉ suất lợi nhuận và tổng lợi nhuận của mỗi TT biến thiên không lớn. Sự khác biệt trong hiệu quả đầu tư tăng lên từ nhóm đầu tư khá cao và cao nhất. Ở nhóm này, tỉ suất lợi nhuận trên vốn có thể có vấn đề về khả năng quản lý, tiêu thụ sản phẩm cũng như về hiệu quả thâm canh khác nhau xa giữa các TT.

Đối với các TT chăn nuôi, sự khác biệt trong hiệu quả đầu tư lớn nhất ở nhóm đầu tư nhỏ nhất. Sự khác biệt về hiệu quả đầu tư ít hơn nhiều ở hai nhóm TT lớn hơn. Với nhóm có vốn đầu tư lớn nhất, tỉ suất lợi nhuận thấp không đáng kể so với nhóm thấp hơn liền kề, nhưng tổng lợi nhuận trung bình của một TT tăng vọt.

Nhìn chung, trong các loại hình TT, TT chăn nuôi có hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất. Trong các tỉnh thành, TP.HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu có hiệu quả sản xuất cao nhất.

Mối liên kết, hỗ trợ trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm giữa TT với các tổ chức, cá nhân liên quan có vai trò thúc đẩy hay hạn chế sự phát triển của TT. Hiện nay đã thấy rõ vai trò của các tổ chức tín dụng, các công ty cung ứng giống, vật tư nông nghiệp, cơ quan khoa học, các kênh tiêu thụ sản phẩm,…Tuy nhiên, không phải các chủ TT đều đã tận dụng và phát huy được các mối liên kết và hỗ trợ này.

CHƯƠNG 4
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

4.1. Cơ sở định hướng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

4.1.1. Những vấn đề cần khắc phục của trang trại vùng Đông Nam Bộ

TT vùng ĐNB có sức phát triển mạnh mẽ và ngày càng khẳng định vai trò của nó trong nền nông nghiệp vùng ĐNB nói riêng, kinh tế của vùng nói chung. Song, cũng phải khẳng định, trong quá trình phát triển, TT của vùng còn tồn tại nhiều vấn đề cần khắc phục.

- Việc sản xuất của các TT chưa ổn định. Vấn đề này đặt ra yêu cầu quy hoạch, hỗ trợ từ phía Nhà nước và các cơ quan chức năng bởi thiếu quy hoạch sẽ dẫn đến sự hình thành và phát triển TT theo kiểu tự phát, hiệu quả thấp và ô nhiễm môi trường. Hơn nữa, nông dân có trình độ hạn chế, vốn đầu tư luôn thiếu cũng rất khó có thể tự giải quyết các vấn đề khó khăn như thuỷ lợi, giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, thị trường,...

- Vấn đề cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận TT: Phần lớn các TT phải tìm cách dồn điền đổi thửa bằng cách mua bán, thuê mướn của nhiều chủ để có khu đất lớn và tương đối tập trung. Với nhiều giao dịch, các chủ TT gặp khó khăn trong việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận TT.

- Thiếu vốn, khó tiếp cận tín dụng: Theo kết quả khảo sát của luận án, có đến 90% số TT ở ĐNB đang kinh doanh bằng vốn tự có hoặc chiếm dụng vốn (dưới dạng mua chịu vật tư, phân bón, thức ăn,…), 99,7% các TT được điều tra có nhu cầu vay vốn và hỗ trợ lãi suất. Những TT vay được vốn của các tổ chức tín dụng thì chủ yếu là các khoản vay nhỏ, ngắn hạn, không phù hợp với chu kỳ trồng trọt, chăn nuôi. Vì vậy, họ khó đầu tư chiều sâu cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Về khoa học công nghệ: Số lượng TT ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, chế biến, bảo quản còn hạn chế, mới chỉ tập trung ở một số lĩnh vực và khu vực nhất định. Kết quả khảo sát của tác giả cho thấy, hiện vẫn có tới 96,3% TT thiếu kiến thức khoa học kĩ thuật, 58% mong muốn được hỗ trợ khoa học kĩ thuật, 41,7% có nhu cầu hỗ trợ về giống. Việc cơ giới hóa chưa được chú trọng (do TT chủ yếu quy mô nhỏ) dẫn đến phải sử dụng nhiều lao động, hiệu quả thấp.

- Thị trường phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi và thức ăn cho tôm cá còn nhiều bất cập. Công tác vệ sinh, phòng chống dịch ở đa số TT còn yếu kém. Chất lượng thức ăn không đồng đều, thức ăn giả, kém chất lượng hoặc thức ăn chứa chất cấm còn phổ biến. Giá thức ăn cao cũng làm giảm lợi nhuận cho người chăn nuôi. Gần đây, việc đầu tư chăn nuôi lợn, gà công nghiệp theo hình thức nuôi gia công cho các công ty nước ngoài đang dần gia tăng (trong đó, phía người nuôi đầu tư cơ sở hạ tầng, nhân công; phía công ty đầu tư con giống, thức ăn, kỹ thuật, tiêu thụ và thanh toán tiền nuôi gia công). Đây là hình thức chăn nuôi phù hợp trong điều kiện người chăn nuôi còn thiếu vốn, thiếu kỹ thuật. Tuy nhiên, hạn chế là người chăn nuôi phải phụ thuộc hoàn toàn vào công ty, kể cả lợi nhuận. Hầu như chưa có TT nào có bác sỹ thú y, tư vấn viên riêng về phòng chống dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi. Chuồng trại lại chưa đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Hệ thống xử lý môi trường, chất thải chưa được đầu tư thỏa đáng. Giao dịch buôn bán tự phát nên nguy cơ phát dịch cao.

- Trình độ của chủ TT còn thấp, việc điều hành, tổ chức sản xuất – kinh doanh chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Lao động làm việc trong TT cũng phần lớn là lao động phổ thông, rất khó khăn trong việc tiếp thu và áp dụng KH - CN vào sản xuất. Trong tình trạng thiếu trầm trọng cán bộ kỹ thuật, quản lý chuyên trách về nông nghiệp cấp cơ sở như hiện nay thì nông dân nếu muốn nâng cao kiến thức của mình đều phải tự mày mò, học hỏi. Các chương trình khuyến nông nếu có cũng chủ yếu dành cho sản xuất nhỏ lẻ, ít có chương trình dành riêng cho TT.

- Vấn đề xây dựng thương hiệu sản phẩm: Mặc dù ở một số tỉnh, thành, các TT được hỗ trợ kinh phí và thủ tục xây dựng thương hiệu nhưng đầu ra cho nông sản an toàn lại chưa được đảm bảo, người dân vẫn phải tự tìm kiếm nơi tiêu thụ. Việc bán sản phẩm VietGap cũng gặp khó khăn vì Bộ NN&PTNT chưa ban hành nhãn chung cho nông sản đạt chuẩn, hàng hóa vì thế vàng thau lẫn lộn, khó tiêu thụ.

Xét về tính bền vững của chương trình hỗ trợ xây dựng thương hiệu cho nông sản cũng có vấn đề. Hiện, Nhà nước mới chỉ hỗ trợ tài chính cho lần đầu cấp chứng nhận thương hiệu (có giá trị 1 năm). Chi phí cho những lần cấp sau (khoảng 70 triệu đồng/TT) thì các TT phải tự túc. Vì thế, ở các vùng được hỗ trợ, việc xây dựng VietGAP xuất hiện như một thứ phong trào, hết hỗ trợ, nông dân từ bỏ. Đã có địa phương ép các TT tiếp tục thực hiện VietGap bằng cách cắt điện, cắt nước song việc làm này chỉ khiến các TT đối phó hoặc nếu có thực hiện thì chẳng qua vì bị ép buộc chứ không phải vì nhu cầu muốn nâng cao chất lượng, tăng sức cạnh tranh cho hàng hóa của chính mình. Thậm chí, có TT từ chối hỗ trợ vì cho rằng,

tham gia VietGap chẳng được gì mà chỉ giúp "cán bộ" giải ngân. Như thế, có thể khẳng định, việc chỉ hỗ trợ ban đầu không những không hiệu quả mà còn gây lãng phí (vì chi phí hỗ trợ cho một TT lên đến hàng trăm triệu đồng).

- Thông tin và kết nối thị trường, quảng bá, xúc tiến thương mại: Kết quả khảo sát cho thấy có đến 99,7% chủ TT gặp khó khăn về khâu tiêu thụ và có đến 90,3% chủ TT mong muốn được Nhà nước hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm. Tình trạng thương lái lũng đoạn thị trường, buôn bán "chụp giựt" còn phổ biến. Người nông dân và doanh nghiệp chế biến thì bị động và luôn phải gánh chịu phần thiệt thòi.

- Về vấn đề liên kết tiêu thụ sản phẩm, mặc dù đã có hợp đồng giữa các bên tham gia liên kết nhưng tình trạng vi phạm hợp đồng vẫn xảy ra thường xuyên. Việc thực thi pháp luật của các đối tác lại kém, đa số các vụ tranh chấp, cả doanh nghiệp lẫn nông dân đều không nghĩ đến chuyện kiện nhau ra tòa. Vì vậy, Nhà nước (ở đây là chính quyền xã, ấp) cần phải có quyền và trách nhiệm phân xử các trường hợp vi phạm hợp đồng chứ không phải chỉ có vai trò hòa giải như nội dung Quyết định 80/2002/QĐ-TTg và Chỉ thị 25/2008/CT-TTg ngày 25/8/2008 của Chính phủ.

- Việc bán hàng vào siêu thị, trung tâm thương mại mang lại lợi nhuận hấp dẫn nhưng không phải nông dân nào cũng đặt chân được vào thị trường này. Nguyên nhân là do những yêu cầu khắt khe của siêu thị về chất lượng và sự an toàn của sản phẩm. Ngoài ra, còn hàng loạt yêu cầu khác như khối lượng, thời gian giao hàng, bảo quản, đóng gói, vận chuyển, thủ tục thanh toán,...cũng không hề dễ dàng. Các siêu thị luôn đòi hỏi nhiều chủng loại nhưng số lượng hàng nhập lại hạn chế. Thủ tục thanh toán chậm, thường thì 15 – 20 ngày sau siêu thị mới trả tiền. So với "tiền tươi thóc thật" ngay tại chợ hoặc bán cho thương lái thì thời gian thanh toán như vậy quả là kém hấp dẫn đối với nông dân.

Như vậy, khó khăn của các TT tập trung vào một số vấn đề như thiếu kiến thức khoa học kĩ thuật, thiếu giống, thiếu vốn, khó tiêu thụ sản phẩm, thiếu thông tin thị trường và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất (bảng 4.1). Và những khó khăn này một mình TT không thể giải quyết nếu không có sự hỗ trợ tích cực từ phía Nhà nước và các cấp chính quyền.

Về ý kiến Chính quyền sở tại và Chính phủ cần làm gì để đẩy mạnh phát triển TT, có 103/300 phiếu có câu trả lời (phụ lục 4.1). Các ý kiến cũng đều liên quan đến tiêu thụ sản phẩm, nhiều vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của chủ TT, cần có sự thống nhất các biện pháp từ phía chính quyền, bộ ngành các cấp.

Bảng 4. 1. Các khó khăn của trang trại hiện nay và kiến nghị đối với Nhà nước

		Số trang trại	*% tổng số trang trại*
Các khó khăn của trang trại	Thiếu đất	3	11.7
	Thiếu kiến thức về KHKT	289	96.3
	Thiếu giống	120	40.0
	Thiếu lao động	0	0.0
	Thiếu vốn	299	99.7
	Khó tiêu thụ sản phẩm	299	99.7
	Thiếu thông tin thị trường	296	98.7
	Thiếu các dịch vụ hỗ trợ SX	294	98.0
Kiến nghị đối với Nhà nước	Được cấp giấy CNQSD đất	146	48.7
	Được hỗ trợ tiêu thụ	271	90.3
	Được hỗ trợ dịch vụ về giống	12	41.7
	Được hỗ trợ thông tin thị trường	240	80.0
	Được hỗ trợ lãi suất ngân hàng	60	20.0
	Được cho vay vốn	296	98.7
	Được hỗ trợ về KHKT	174	58.0
	Được hỗ trợ đào tạo kiến thức	268	89.3
	Mong muốn khác	0	0.0
	Khác	0	0.0

Nguồn: kết quả điều tra của tác giả

- Công tác quản lý nhà nước về phát triển TT còn nhiều bất cập. Các cơ chế, chính sách ban hành cho TT hiện nay còn thiếu và chưa đồng bộ. Ở nhiều địa phương, việc triển khai các chính sách còn chậm. Một số chính sách tỏ ra bất hợp lý, thiếu tính khả thi nhưng không được điều chỉnh kịp thời đã không tạo điều kiện cho TT phát triển và tạo kẽ hở cho kẻ xấu trục lợi gây nhiều bức xúc trong xã hội.

**** Một số thách thức khác đối với việc phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ***

- Biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường đất, nước, dịch bệnh hại cây trồng vật nuôi luôn tiềm ẩn gây tổn thất rất khó lường đối với TT.

- Nông, lâm, thủy sản (nhất là nông sản thực phẩm tiêu dùng) trong nước và xuất khẩu đều đòi hỏi phải vượt qua các rào cản kỹ thuật với các quy chuẩn ngày càng khắt khe.

- Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ứng dụng công nghệ cao là vấn đề rất mới với nước ta nói chung, vùng ĐNB nói riêng, đặc biệt các nghị định hướng dẫn cơ chế chính sách triển khai thực hiện luật công nghệ cao (Luật 21/2008/QH12) chưa được ban hành, thị trường công nghệ cao trong nông nghiệp ở ĐNB chưa hình thành, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghệ cao ở đây rất thiếu.

4.1.2. Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn vùng Đông Nam Bộ

Theo Quyết định số 943/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ [55], phần ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản có nội dung:

- Về nông nghiệp: Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao phục vụ nhu cầu công nghiệp chế biến, tiêu dùng ở đô thị và xuất khẩu. Nâng cao chất lượng các vùng chuyên canh, mở rộng chăn nuôi theo hướng quy mô tập trung, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái. Hình thành các trung tâm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch. Ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật trong các khâu sản xuất, tập trung vào các khâu tạo giống, nhập khẩu giống mới năng suất cao, nghiên cứu thích nghi giống mới, sản xuất giống, phát triển công nghệ tưới tiết kiệm nước, công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch. Xây dựng thương hiệu cho một số nông sản thế mạnh và đặc trưng.

Tập trung phát triển mạnh sản xuất nông sản hàng hoá: Rau thực phẩm, hoa, cây cảnh; cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều, hồ tiêu); cây ăn trái; sản phẩm cây công nghiệp hàng năm; sản phẩm ngành chăn nuôi. Xây dựng các vùng cây ăn quả đặc sản truyền thống, nhằm đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Sản phẩm chăn nuôi: Tận dụng lợi thế thị trường, công nghiệp chế biến, phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, TT, áp dụng khoa học, công nghệ cao để tạo ra sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu thực phẩm chất lượng cao cho các khu đô thị nội vùng và tiến tới xuất khẩu. Đến năm 2020 phát triển đàn bò khoảng 1,5 - 1,6 triệu con, đàn heo 3,3 - 3,4 triệu con và gia cầm khoảng 23 - 23,5 triệu con.

- Về lâm nghiệp: Phát triển rừng cùng với các loại cây công nghiệp dài ngày nhằm góp phần cân bằng sinh thái, phát triển bền vững; khoanh nuôi bảo vệ rừng hiện có, làm giàu rừng, phát triển rừng trồng làm nguyên liệu giấy và gỗ gia dụng. Thiết lập lâm phận ổn định, củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thủy điện, rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển. Tăng cường công tác bảo tồn đa dạng sinh học; chú trọng bảo vệ nguồn gen động thực vật quý hiếm.

- Về thuỷ sản: Phát triển mạnh nuôi trồng, chế biến thuỷ sản (đặc biệt là chế biến thuỷ sản cho xuất khẩu), duy trì và nâng cấp đội tàu khai thác hải sản xa bờ trên cơ sở đảm bảo hiệu quả, bảo vệ tốt môi trường sinh thái và tái tạo nguồn lợi thuỷ sản. Phát triển nghề nuôi cá cảnh phục vụ du lịch và xuất khẩu. Đầu tư phát triển các trung tâm giống thuỷ sản theo hướng hiện đại, đáp ứng đủ con giống chất

lượng và sạch bệnh; hình thành các trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ phát triển thủy sản trong vùng và hỗ trợ phát triển thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long.

4.2. Định hướng phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

Căn cứ vào khả năng, nguồn lực và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐNB nói chung [55], ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nói riêng, định hướng phát triển TT ở ĐNB đến năm 2020, tầm nhìn 2030 như sau:

4.2.1. Phát triển bền vững trang trại

Phát triển TT phù hợp với quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn của vùng. Chú trọng tăng nhanh số lượng TT chăn nuôi và TT nuôi trồng thủy sản. Bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, xây dựng thương hiệu nông sản, nhất là các sản phẩm chủ lực mà vùng đã xác định. Người dân địa phương cần phải được tham gia vào việc quản lý lâu bền các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như được chia sẻ những lợi ích do tài nguyên mang lại. Vì vậy, để phát triển bền vững, các chủ TT phải gắn được lợi ích của mình với lợi ích cộng đồng; phát triển sản xuất đi đôi với bảo vệ môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, lao động và nguồn vốn; tăng thu nhập, nâng cao đời sống của nông dân.

4.2.2. Phát triển dịch vụ phục vụ trang trại

Cần đẩy mạnh phát triển các dịch vụ phục vụ TT như: Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ cơ khí, vận tải nông thôn, các dịch vụ khuyến nông, thú y và tư vấn nông nghiệp, dịch vụ về thị trường và tiêu thụ sản phẩm.

4.2.3. Phát triển trang trại gắn với thị trường tiêu thụ

Phát triển thị trường và hệ thống tiêu thụ trong "chuỗi giá trị" nông sản, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và tham gia tích cực vào chương trình xuất khẩu của cả nước. Đồng thời, xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ phục vụ cho việc phát triển TT theo hướng thâm canh; kết nối TT thành các câu lạc bộ ngành hàng để sản xuất hàng hoá chất lượng theo hướng GAP. Tạo lập thị trường bảo đảm các yếu tố đầu vào, đầu ra thông suốt, đảm bảo các nguồn lực của xã hội được phân bổ và sử dụng hợp lý, công bằng. Và thị trường ổn định trong bối cảnh hiện nay là phải hình thành liên kết giữa các TT, trung gian tiêu thụ, nhà máy chế biến và các thành phần liên quan trong chuỗi giá trị nông sản; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sau thu hoạch để nâng cao chất lượng hàng hoá; tuyên truyền, tư vấn cho các chủ TT tham gia xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu; khuyến khích các chủ TT ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý sản xuất, trao đổi thông tin, tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

4.3. Giải pháp phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

Để TT phát triển bền vững, hiệu quả, theo tác giả, cần một số giải pháp lớn:

4.3.1. Quy hoạch phát triển trang trại theo hướng bền vững

- Các tỉnh và các Sở NN&PTNT cần chủ trì rà soát và điều chỉnh quy hoạch phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và xác định rõ vùng phát triển TT cho phù hợp với quy hoạch tổng thể vùng ĐNB. Quy hoạch phát triển TT cũng phải gắn với quy hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đảm bảo cho các hoạt động sản xuất của TT phát triển theo hướng thâm canh, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường sinh thái, an toàn vệ sinh thực phẩm. Phát triển hệ thống hỗ trợ TT, bao gồm các khâu từ sản xuất đến dịch vụ cung ứng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chế biến, bảo quản, lưu thông, dịch vụ chuyển giao công nghệ, dịch vụ tài chính,...đến tiêu thụ sản phẩm. Xây dựng thương hiệu sản phẩm ở vùng nguyên liệu an toàn để không chỉ tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu.

- Các Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở KH&CN và các cơ quan liên quan điều tra và đánh giá hiện trạng môi trường nông nghiệp nói chung, các TT nói riêng, nhất là những nơi có nguy cơ ô nhiễm cao như các TT chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cơ sở giết mổ, chế biến nông, lâm, thủy sản. Từ đó, đề xuất chính sách thích hợp để hạn chế tình trạng ô nhiễm. Xây dựng các tiêu chí định lượng cụ thể về đánh giá môi trường sản xuất, kinh doanh của từng loại hình TT. Trong quá trình phê duyệt quy hoạch phát triển và cấp giấy chứng nhận TT, cần đánh giá tác động môi trường đối với TT mới. Gắn tiêu chuẩn bảo vệ môi trường với các chính sách hỗ trợ TT, coi tiêu chí về môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm là một trong những điều kiện để thực hiện chính sách hỗ trợ cụ thể đối với từng loại TT. Các cấp chính quyền cần thường xuyên tuyên truyền, hướng dẫn chủ TT áp dụng các tiến bộ kĩ thuật mới về xử lý chất thải, tập huấn cho họ các chính sách bảo vệ môi trường, tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap và các quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm. Xây dựng một số mô hình TT mẫu đáp ứng được tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm để nhân rộng cho bà con học tập. Cấp giấy chứng nhận và giấy đảm bảo chất lượng, đóng gói nhãn mác và ghi rõ nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Công khai quy hoạch TT đến từng địa phương để người dân nắm rõ. Thành lập các ban quản lý để theo dõi, điều chỉnh việc thực hiện quy hoạch. Gắn trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương với việc thực hiện quy hoạch. Đối với

nông dân, các công cụ tài chính sẽ hữu hiệu khi xây dựng quy chế ưu đãi phân biệt. Nếu chấp hành quy hoạch thì sẽ được nhận ưu đãi và ngược lại.

4.3.2. Giải pháp về đất đai

4.3.2.1. Thiết lập thị trường đất đai ở nông thôn

Trước hết, cần coi đất của các hộ, TT là nguồn cung chính tạo nên thị trường đất đai. Việc mua bán phải được công khai, minh bạch trên sàn giao dịch để người nông dân vừa có nhiều lựa chọn, vừa tránh được rủi ro. Để phát triển thị trường đất đai, các tỉnh cần tiến hành các biện pháp:

- Kiến nghị sửa đổi Luật Đất đai theo hướng: khẳng định đất đai là sở hữu toàn dân. Nhà nước thống nhất quản lý quy hoạch để sử dụng đất có hiệu quả. Phát huy cơ chế thị trường để giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trở thành hàng hóa.

- Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cần cải tiến công tác hành chính theo hướng linh hoạt, làm thành nhiều tờ, mỗi tờ ghi các thông tin liên quan đến một mảnh đất. Khi mua bán, chỉ cần cắt rời tờ liên quan đến lô đất bán để chuyển cho người mua đồng thời gạch bỏ tên thửa đất ra khỏi giấy chứng nhận sử dụng đất của người bán. Đối với đất đai mà các chủ TT đang hợp đồng với UBND xã với thời hạn ngắn (khoảng 5 năm), các tỉnh cần có quy định cụ thể để họ được chuyển sang hợp đồng với UBND huyện, thị để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tính tiền thuê đất theo đúng quy định của Nhà nước.

- Đối với các TT sử dụng đất nông nghiệp đặc biệt phục vụ lợi ích công như đất lúa trong vùng chuyên canh đảm bảo an ninh lương thực, đất rừng và mặt nước trong khu vực bảo đảm an toàn sinh thái, đa dạng sinh học,… phải áp dụng chính sách hỗ trợ đảm bảo lợi ích chính đáng của người quản lý sử dụng đất. Đối với những trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp chuyển sang các mục đích khác phải tiến hành định giá theo cơ chế thị trường. Đất lúa ngoài phạm vi quy hoạch an ninh lương thực phải được áp dụng mức bồi hoàn thu hồi đất cao. Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị thu hồi để thành lập công ty, dự án đầu tư, kinh doanh.

- Tiến hành kiểm kê và thu hồi đất công do nhiều đối tượng quản lý sử dụng về một cơ quan quản lý và đưa ra đấu giá, cho thuê hoặc chuyển quyền sử dụng đất cho nông dân.

- Các nguồn đất hoang hóa được các TT khai hoang và thâm canh, sau khi hết thời kì ưu đãi sử dụng cần được đưa ra thị trường (Những năm đầu, không thu tiền sử dụng đất, những năm sau, áp dụng chính sách giảm tiền thuê đất).

4.3.2.2. Đẩy mạnh chương trình dồn điền đổi thửa

Việc dồn điền đổi thửa đã được thực hiện ở ĐNB từ khá lâu nhưng TT đạt tiêu chí ”Cánh đồng mẫu lớn” vẫn chưa nhiều. Lí do là tiêu chí quy mô diện tích tối thiểu của cánh đồng lớn rất cao (Nhóm rau, hoa, cây dược liệu: 10 ha liền thửa; Nhóm cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày: 50 ha liền thửa; Nhóm cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm: 50 ha; riêng cây tiêu: 20 ha, không nhất thiết phải liền thửa nhưng phải nằm trong cùng một vùng sản xuất chuyên canh tập trung) [56]. Thêm nữa, để được công nhận là cánh đồng mẫu lớn, TT cũng phải đáp ứng tiêu chí về quy trình sản xuất đồng bộ, các hình thức liên kết hiện đại trong khi việc quy hoạch cánh đồng mẫu lớn hiện nay mới chỉ dừng lại ở việc xác định số lượng và quy mô. Tới đây, các địa phương trong vùng cần áp dụng các biện pháp:

- Quán triệt chủ trương: Chính quyền địa phương phải là người đứng ra vận động và giám sát việc thương lượng, giao dịch đất đai giữa các TT. Từng cán bộ cần xác định rõ trách nhiệm của mình, nhanh chóng tạo điều kiện cấp đổi các loại giấy tờ có liên quan đến việc dồn điền đổi thửa cho TT theo quy định của pháp luật.

- Các địa phương cần nhanh chóng điều tra hiện trạng ruộng đất của các TT để có kế hoạch tổ chức cho nông dân dồn điền đổi thửa. Việc chuyển nhượng nhằm mục đích dồn điền đổi thửa cần được tiến hành linh hoạt, miễn giảm thuế, đơn giản thủ tục thuê, chuyển đổi, chuyển nhượng.

- Chủ TT cần được phép mở rộng hạn mức diện tích đất canh tác trong phạm vi trực canh, được giao sử dụng lâu dài đất nông nghiệp. Chủ TT có dự án sản xuất cần dồn điền, đổi thửa để xây dựng vùng nguyên liệu tập trung phải được Nhà nước hỗ trợ kinh phí khảo sát, đo đạc. Chủ TT có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp sang xây dựng các công trình như giao thông, thủy lợi, chuồng trại, kho tàng,…phục vụ sản xuất của TT phải được miễn nộp tiền chuyển mục đích sử dụng.

Chính phủ cần có quy định về giá thuê đất vượt hạn điền linh hoạt theo hướng sử dụng tiêu chí lợi nhuận và số việc làm được tạo ra trên một ha để xác định đơn giá cho thuê. Nếu TT sử dụng số lượng lao động đạt yêu cầu theo quy định thì phải được miễn tiền thuê đất (đối với đất công). Ngược lại sẽ phải chịu các mức tiền

thuê cao dần tùy thuộc số chỗ làm việc tạo ra ít hơn so với quy định. Chính sách này cũng sẽ hạn chế được tình trạng các TT sản xuất quảng canh hoặc TT trá hình.

4.3.2.3. Khuyến khích góp đất giữa các trang trại

- Hình thành TT liên kết nông dân – nông dân: Là hình thức mà các hộ gia đình sản xuất theo kế hoạch chung của nhóm trên cơ sở góp toàn bộ hay một phần đất đai của mình. Lao động trong TT này có thể là lao động của các hộ gia đình thành viên hoặc lao động thuê ngoài.

- TT liên kết TT – Hộ nông dân: Hình thức này đã khá phổ biến ở vùng ĐNB. Đó là một TT kí hợp đồng cam kết với các hộ nông dân về việc sử dụng ruộng đất theo kế hoạch sản xuất chung. Tùy theo quy mô và trình độ sản xuất, các TT có thể chỉ liên kết về kế hoạch sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Những TT có trình độ cao, liên kết được mở rộng sang việc TT cung cấp giống, chuyển giao kĩ thuật, quy định tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm và tổ chức tiêu thụ cho hộ nông dân.

4.3.2.4. Đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất để phát triển trang trại, nhất là những vùng giáp biên, vùng rừng xung yếu

- Ở các vùng sâu, vùng xa, chính quyền địa phương cần lập dự án hoặc giao cho các nông, lâm trường quốc doanh, các công ty cung ứng dịch vụ phát triển nông nghiệp đầu tư thiết kế ban đầu về cơ sở hạ tầng, cơ sở cung ứng dịch vụ sản xuất, thu mua, chế biến để thu hút dân cư đến thuê hoặc mua đất sản xuất lâu dài. Các chi phí này sẽ khấu trừ dần vào hàng hóa công cộng mà TT tạo ra sau này. Đổi lại, các chủ trại phải kí cam kết với chính quyền trong việc sử dụng đất đai đúng mục đích.

- Đối với các loại đất tư nhân hoạt động kém hiệu quả, diện tích nhỏ, các địa phương cần đẩy mạnh hình thức cho thuê thông qua đấu thầu công khai. Thời gian cho thuê đất cần đủ dài với các điều kiện hợp đồng cụ thể. Các địa phương cần tăng cường kiểm tra, kiểm kê phân loại đất, xác định số lượng, diện tích trong các TT để phát hiện các đối tượng nhận đất nhưng không sử dụng để tiến hành thu hồi.

4.3.3. Giải pháp về vốn

4.3.3.1. Phát triển thị trường vốn ở nông thôn

- Tăng cường năng lực hoạt động của các kênh cấp vốn truyền thống qua ngân hàng NN&PTNT, ngân hàng Chính sách xã hội. Khuyến khích các quỹ đầu tư, quỹ tín dụng nhân dân tham gia vào thị trường vốn nông thôn nhằm tạo ra nhiều cơ hội vay vốn cho chủ TT. Dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi để khuyến khích các ngân hàng thương mại, định chế tài chính cho nông dân vay sản xuất nông sản hàng hoá.

- Cộng đồng hóa các hoạt động tài chính phục vụ nông nghiệp nông thôn, hình thành các tổ nhóm tín dụng do Hội nông dân, các HTX tổ chức. Thành lập quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển TT hoàn toàn độc lập với Nhà nước và được Chính phủ cho vay vốn dài hạn với lãi suất ưu đãi.

Nhà nước miễn giảm các khoản thuế, phí nông nghiệp cho nông dân. Đồng thời, khuyến khích nhân dân tự nguyện đóng góp cho các công trình và hoạt động của cộng đồng, tổ chức đoàn thể do nhân dân tự quản; trả phí cho các dịch vụ do tư nhân và kinh tế hợp tác cung cấp để phát triển sản xuất. Nhà nước và địa phương, tùy theo khả năng ngân sách, sẽ từng bước hỗ trợ cho các hoạt động này.

- Đa dạng hóa hoạt động cấp tín dụng cho phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp của vùng ĐNB. Chẳng hạn, ngoài tín dụng bằng tiền còn có thể chuyển sang các hình thức cấp tín dụng khác như hỗ trợ dịch vụ, cung ứng vật tư, ứng trước vốn thu mua nông sản, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm sản xuất nhằm gắn kết việc cho vay với việc đảm bảo đầu vào, đầu ra cho TT.

- Áp dụng cơ chế điều hành tỷ giá linh hoạt, bám sát diễn biến thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu nông sản. Thường xuyên giám sát, kịp thời ngăn chặn tình trạng giá cánh kéo nông sản, bảo đảm lợi ích của người sản xuất nông nghiệp trong quan hệ so sánh với hàng công nghiệp, giải quyết hài hoà lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng.

- Khuyến khích ngân hàng và các tổ chức tín dụng tham gia các chuỗi giá trị sản phẩm của TT, tham gia tư vấn và giám sát quá trình sử dụng vốn vay nhằm hạn chế rủi ro và sử dụng sai mục đích. Chương trình thí điểm cho vay hỗ trợ của các ngân hàng thương mại hướng vào hai nội dung: 1) Giảm chi phí đầu vào cho sản phẩm tham gia chuỗi liên kết thông qua việc cho vay lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường. 2) Tháo gỡ vướng mắc về tài sản đảm bảo theo hướng cho vay tín chấp nếu nông dân và doanh nghiệp kí kết hợp đồng liên kết có cơ sở pháp lý và ngân hàng kiểm soát được dòng tiền tham gia vào quá trình liên kết.

4.3.3.2. Nâng cao khả năng đảm bảo tín dụng cho chủ trang trại

- Nghiên cứu xây dựng quỹ bảo hiểm cho TT. Áp dụng các biện pháp hỗ trợ TT vay vốn được tham gia bảo hiểm. Xây dựng cơ chế bảo lãnh tín dụng cho các TT thay vì phải cầm cố tài sản hay nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp hoạt động tín dụng nông nghiệp bằng việc miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ cần lập quỹ

phòng chống rủi ro tín dụng nông nghiệp bằng cách trích một phần thuế xuất, nhập khẩu nông sản, thuế từ các hoạt động liên quan đến việc cung ứng các yếu tố đầu vào cho sản xuất nông nghiệp để cho vay với lãi suất ưu đãi khi tổ chức tài chính gặp khó khăn do các hoạt động tài trợ cho nông nghiệp tạo ra.

- Khuyến khích các hộ TT có nhu cầu vay vốn tham gia vào các nhóm vay vốn. Sau khi vay được tiền, mỗi người phải góp một phần số tiền vay vào quỹ tín dụng của nhóm. Quỹ này được quản lý chung và được sử dụng như một quỹ bảo hiểm tín dụng. Các thành viên có thể vay tiền từ quỹ này để thanh toán lãi và các khoản chi tiêu khác khi gặp khó khăn.

- Căn cứ vào khả năng ngân sách, từng bước nâng mức hỗ trợ trực tiếp cho nông nghiệp. Chuyển từ hỗ trợ thu mua nông sản sang đầu tư khuyến nông, nghiên cứu khoa học. Áp dụng tiêu chuẩn vệ sinh an toàn, xây dựng hệ thống phân phối. Dành một phần ngân sách cho phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

4.3.3.3. Bổ sung và hoàn thiện cơ chế tài chính hỗ trợ phát triển trang trại

- Tăng cường dịch vụ hỗ trợ đến tận hộ gia đình: chủ TT phải tham gia tư vấn ngay từ khi TT bắt đầu xây dựng phương án kinh doanh nhằm giảm bớt chi phí thẩm định, xét duyệt cho vay, giảm rủi ro tín dụng.

- Tạo điều kiện tối đa cho các TT tiếp cận nguồn vốn tín dụng theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về việc vay vốn đầu tư sản xuất kinh doanh của TT và thông tư số 14/2010-NHNN ngày 14/6/2010 của ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện nghị định 41/2010/NĐ-CP. Theo đó, chính sách tín dụng thương mại được đổi mới theo hướng mở rộng nguồn vốn tín dụng thương mại cho các TT bằng các biện pháp hỗ trợ lãi suất cho vay, hỗ trợ vốn vay, tạo điều kiện cho TT được vay vốn tối đa không cần thế chấp tài sản là 500 triệu đồng. Phân định cụ thể hơn thời hạn cho vay theo đặc điểm từng loại sản phẩm, bảo đảm cho vay đủ theo thời gian sản xuất, kinh doanh và thu hồi vốn.

4.3.4. Giải pháp ứng dụng khoa học-công nghệ, phát triển dịch vụ nông nghiệp

4.3.4.1. Ứng dụng khoa học công nghệ

- Các tỉnh cần phối hợp với ngân hàng cho nông dân vay ưu đãi mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới KH - CN sản xuất, chế biến nông sản. Tổ chức tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để hỗ trợ các TT áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất.

- Đối với các tổ chức KH – CN công lập, xây dựng thị trường KH - CN hướng về nông dân như khách hàng chính. Triệt để áp dụng các giải pháp nêu ra trong Nghị định 115 để tạo vị thế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các tổ chức KH - CN. Thực hiện thí điểm một số mô hình mẫu về liên kết giữa TT và cơ quan khoa học, nhà khoa học theo hướng chuyển từ quản lý theo đề tài khoa học sang đặt hàng sản phẩm khoa học công nghệ. Tạo điều kiện xã hội hóa các hoạt động cung cấp dịch vụ công như đấu thầu hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ,…

- Trên các địa bàn trọng điểm, cần xây dựng các cụm KH - CN gắn kết giữa trường đại học với các viện nghiên cứu để hình thành các khu công nghệ cao, trung tâm đào tạo nghề. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư nghiên cứu và chuyển giao KH – CN. Nhập nội, tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật (miễn thuế nhập khẩu thiết bị, công nghệ, tạo điều kiện thu hút chuyên gia, liên doanh liên kết, thu hút đầu tư gắn với việc chuyển giao công nghệ).

- Cập nhật, tuyên dương các mô hình TT điển hình theo các loại sản phẩm có kết quả ứng dụng khoa học tốt và tổ chức trình diễn cho bà con tham quan, học tập. Phổ biến kiến thức về tin học cho các chủ TT cũng như cập nhật thường xuyên các bản tin về công nghệ nông nghiệp trên hệ thống phát thanh của từng địa phương nhằm giúp chủ TT được tiếp cận với thông tin khoa học kỹ thuật.

4.3.4.2. Phát triển dịch vụ nông nghiệp

a) Công tác cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp

- *Sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi:* Hoạt động sản xuất và cung ứng giống cây trồng vật nuôi trên địa bàn vùng không chỉ dừng ở việc nghiên cứu, sản xuất giống mới mà cần khuyến khích thành lập các đại lý cung ứng giống; các đại lý này nhận giống tốt (đảm bảo kỹ thuật từ các "địa chỉ xanh" có xác nhận của cơ quan chuyên môn) bán cho người sản xuất và tư vấn về quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc…

Sớm công bố tiêu chuẩn chất lượng giống cây trồng, vật nuôi theo danh mục giống cây trồng, vật nuôi phải công bố tiêu chuẩn chất lượng ban hành kèm theo Quyết định số 61/2002/QĐ-BNN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT và coi đây là cơ sở quan trọng để nông dân lựa chọn giống phù hợp. Khuyến khích doanh nghiệp, chủ TT, nông hộ tham gia sản xuất giống cây trồng vật nuôi để thực hiện tốt xã hội hóa công tác giống. Đẩy mạnh việc nghiên cứu, lai tạo hoặc nhập khẩu để có nhiều giống chất lượng cao, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

- *Công tác cung ứng vật tư nông nghiệp:* Củng cố lại hệ thống các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vật tư nông nghiệp và nhanh chóng tổ chức lại các đơn vị này theo hướng liên kết với các cơ sở sản xuất của Nhà nước và các thành phần kinh tế khác để hình thành chuỗi cung ứng nhằm tạo môi trường cạnh tranh, giảm giá thành vật tư cho nông dân. Mặt khác, cần giám sát thường xuyên chất lượng và giá cả vật tư, kịp thời phát hiện và xử lý các hàng hóa không rõ xuất xứ hoặc nâng giá quá cao để trục lợi.

b) Công tác dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp

Chính phủ cần giao nhiệm vụ bảo hiểm nông nghiệp cho các công ty bảo hiểm Nhà nước. Khuyến khích các doanh nghiệp tích cực đầu tư vào lĩnh vực bảo hiểm nông nghiệp thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư. Cạnh đó, Chính phủ cũng cần yêu cầu các công ty bảo hiểm nước ngoài phải cam kết phát triển dịch vụ bảo hiểm nông nghiệp như là một điều kiện để được cấp phép hoặc được nhận ưu đãi đầu tư. Đa dạng hóa các loại hình bảo hiểm nông nghiệp cho phù hợp với trình độ sản xuất và khả năng tham gia của các TT. Phát triển mô hình HTX bảo hiểm nông nghiệp trên cơ sở vận động đóng góp từ các TT và do các TT quản lý, giám sát.

4.3.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho trang trại

Nguồn nhân lực nông nghiệp của vùng ĐNB có trình độ hạn chế và đang già hóa. Cán bộ kỹ thuật và quản lý nông nghiệp thiếu, ít có chuyên môn về nông nghiệp công nghệ cao. Các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là:

- Đầu tư đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Việc đào tạo cần do Trung tâm Khuyến nông, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật đảm nhận theo kế hoạch hàng năm gắn với các mô hình trình diễn hoặc lồng ghép trong các chương trình dự án hỗ trợ nông nghiệp - nông thôn. Ban hành chính sách khuyến khích nông dân học nghề thông qua các ưu đãi (vay vốn, tích tụ ruộng đất, hỗ trợ áp dụng khoa học công nghệ, bảo hiểm nông nghiệp,...) cho nông dân có tay nghề.

- Chi cục Phát triển nông thôn cần tổ chức các lớp Đào tạo chủ TT với thời gian ít nhất từ 30 đến 45 ngày/khóa. Cạnh đó, cử các thành viên ban Quản lý HTX Nông nghiệp tham gia học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, điều hành theo các chuyên đề. Đào tạo và bố trí cán bộ chuyên môn kỹ thuật thuộc các ngành nông học, chăn nuôi thú y, nuôi trồng thủy sản có trình độ đại học về công tác tại UBND xã, phòng NN&PTNT (hoặc phòng Kinh tế) huyện; trình độ đại học và sau đại học cho các Sở NN&PTNT. Tiến hành đào tạo thông qua liên kết với các trường đại học

hoặc hợp đồng tuyển chọn sinh viên, nghiên cứu sinh chuyên ngành về làm việc ở tỉnh với chính sách hỗ trợ hợp lý.

4.3.6. Giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm

Để ổn định thị trường tiêu thụ của TT, ngoài việc tăng năng suất, sản lượng thì việc không ngừng nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa là điều vô cùng cần thiết. Giải pháp quan trọng mà vùng ĐNB phải hướng đến là giải quyết đồng bộ cả bốn vấn đề trong chuỗi sản xuất – thu hoạch – bảo quản – chế biến.

a) Sản xuất

Muốn việc sản xuất tạo ra các sản phẩm chất lượng thì yếu tố đầu tiên là chọn giống, sau đó là quy trình chăm sóc, vật tư,... Những việc cần phải làm là:

- Quy định tiêu chuẩn bắt buộc về chất lượng đối với các loại giống cho từng vùng và giám sát chặt chẽ việc sử dụng các các giống cây trồng, vật nuôi. Giám sát chặt chẽ việc sử dụng các vật tư nông nghiệp (như thức ăn gia súc, phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...). Các chi cục bảo vệ thực vật cần tổ chức kiểm định chất lượng nông sản ngay tại ruộng, thông báo cho các cơ sở chế biến không mua sản phẩm của các TT bị nhiễm hóa chất cấm, đồng thời yêu cầu người sản xuất tiêu hủy. Các diện tích sản xuất không theo quy hoạch sẽ không được cấp giấy chứng nhận an toàn. Hàng năm, cơ quan quản lý ngành cần có chương trình đánh giá ngoài đối với các cơ sở sản xuất, cung ứng giống, vật tư kĩ thuật nông nghiệp và có chế tài đủ mạnh đối với các cơ sở vi phạm.

- Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm để đưa ra các quy trình nuôi trồng, chăm sóc cho từng loại cây trồng, vật nuôi cụ thể và chuyển giao cho nông dân. Các hỗ trợ của chính phủ cho người dân nên hướng vào việc đào tạo, nâng cao trình độ canh tác hơn là các hỗ trợ tài chính.

b) Thu hoạch

- Khuyến khích các TT tăng cường đầu tư kĩ thuật thu hoạch bao gồm phương tiện thu hái, vận chuyển, lưu kho để giảm tổn thất và đảm bảo chất lượng. Để làm được điều này, Chính phủ cần rà soát lại chính sách thuế đối với những doanh nghiệp cung ứng các thiết bị phục vụ nông nghiệp theo hướng giảm.

c) Bảo quản sau thu hoạch

Đầu tư cho việc nghiên cứu công nghệ bảo quản sau thu hoạch: Các viện nghiên cứu, các trường đại học cần được Nhà nước hỗ trợ kinh phí và giao nhiệm vụ cùng với hiệp hội TT tập trung nghiên cứu các phương pháp, các chất bảo quản

nông sản theo hướng xanh, sạch, thân thiện với môi trường và sức khỏe con người. Hỗ trợ mặt bằng, vốn để khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát triển hệ thống kho lạnh, kho khô, phương tiện vận chuyển chuyên dụng để cho TT thuê. Khuyến khích hình thành các đơn vị dịch vụ kĩ thuật, tập huấn, chuyển giao công nghệ bảo quản cho chủ TT.

d) Chế biến

Tại các khu vực sản xuất tập trung, khuyến khích các TT chung vốn (Nhà nước hỗ trợ cơ sở hạ tầng, vốn) thành lập các xí nghiệp chế biến nông sản dưới dạng công ty cổ phần. Miễn thuế cho các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến nông sản. Cải thiện chính sách tín dụng theo hướng đơn giản các thủ tục, mở rộng diện cho vay mua máy móc, thiết bị bằng hình thức trả chậm qua hợp đồng tín dụng có bảo lãnh của Nhà nước cho các đơn vị sản xuất, kinh doanh, chế biến nông sản.

4.3.7. Giải pháp phát triển thị trường tiêu thụ nông sản phẩm cho trang trại

Vấn đề sống còn của TT không chỉ nằm ở việc tăng năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm mà còn phải đảm bảo tiêu thụ được hàng hóa. Thị trường ổn định chính là chìa khóa để phát triển TT bền vững. Để giải quyết vấn đề thị trường tiêu thụ, vùng ĐNB cần tiến hành đồng bộ các giải pháp sau:

a) Mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản

- Đẩy mạnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ nông thôn, các điểm bán nông sản trong các khu dân cư gần vùng sản xuất. Miễn giảm thuế, phí đối với người kinh doanh nông sản tại chợ nông thôn, các khu dân cư.

- Xây dựng phiên chợ nông sản tại những nơi TT phát triển mạnh. Lực lượng tham gia chợ phiên ngoài người bán, người mua nông sản còn có nhà khoa học, các doanh nghiệp cung ứng vật tư, tư vấn dịch vụ và quản lý sản xuất, các ngân hàng, các quỹ bảo hiểm,... Để hỗ trợ cho việc mua bán, chợ cần cung cấp đầy đủ các dịch vụ về kiểm hóa, tín dụng, cung cấp bảo hiểm, cho thuê kho vận, bốc xếp,...Ban quản lý chợ cùng các hiệp hội sản xuất, kinh doanh nông sản sẽ đóng vai trò là trọng tài để phân xử các mâu thuẫn phát sinh trong quá trình giao dịch. Thực hiện nối mạng với các chợ đầu mối, các tổ chức và cá nhân sản xuất kinh doanh, các trung tâm giao dịch chuyên ngành nông nghiệp,…

b) *Tổ chức mạng lưới tiêu thụ theo hướng tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị nông sản*

- *Tổ chức lại lực lượng thương lái kinh doanh nông sản:* Thành lập hiệp hội kinh doanh nông sản tại các địa phương và có chính sách khuyến khích thương lái tham gia nhằm thống nhất quy tắc ứng xử. Hỗ trợ kinh phí đào tạo nghiệp vụ, kỹ thuật phân loại sản phẩm, kỹ năng đàm phán, thương lượng, kiến thức quản lý, kinh doanh và kiến thức pháp luật. Chỉ những người tham gia các khóa học này mới được cấp thẻ hành nghề kinh doanh và được tham gia mua bán tại các chợ phiên nông sản. Họ cũng được hỗ trợ về thông tin, được hưởng chế độ ưu đãi khi vay vốn, thuê mướn dịch vụ của Nhà nước và được bảo hộ về quyền lợi chính đáng.

- *Gắn hoạt động của trang trại với du lịch*

Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ quản lý, kiến thức du lịch cho chủ TT; Xây dựng mô hình trình diễn tại các khu vực có tiềm năng với sự tham gia của các công ty du lịch; Tăng cường kiểm soát vệ sinh thực phẩm; Hỗ trợ vốn, quảng bá hình ảnh, hỗ trợ đào tạo hướng dẫn viên. Phổ biến thông tin về các điểm, tuyến du lịch sinh thái trên mạng internet, mời gọi khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng.

c) Cải tiến công tác ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản

Để tăng hiệu quả của các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, vùng ĐNB cần:

- Thành lập và tạo điều kiện hoạt động cho các HTX dịch vụ cổ phần. Đối tượng này có tư cách pháp nhân, có điều kiện thu thập thông tin, có thể tập hợp được một số lượng sản phẩm lớn và có khả năng mở rộng quan hệ kinh doanh đến nhiều thị trường xa. Đây chính là kênh tiêu thụ nông sản tốt.

- Cải tiến phương thức kí kết hợp đồng: Để đảm bảo bình đẳng, công bằng, cần chuyển sang hình thức thảo luận nông dân - doanh nghiệp thông qua một tổ chức đại diện, có thể là các hội sản xuất do nông dân thành lập hoặc HTX dịch vụ cổ phần tại địa phương, các ngân hàng mà nông dân vay vốn.

- Tăng cường tính kỉ luật của hợp đồng kinh tế. Nhà nước cần hoàn thiện các quy định pháp lý cho việc ký kết hợp đồng kinh tế giữa doanh nghiệp và nông dân. Cơ chế giải quyết tranh chấp khi có vi phạm cần theo nguyên tắc tách riêng vấn đề chính sách xã hội (ưu tiên, hỗ trợ) với hoạt động kinh doanh.

d) Đẩy mạnh hoạt động marketing

TT có sản phẩm hàng hóa chất lượng cao cần được hỗ trợ kinh phí, các dịch vụ đăng kí thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn mác sản phẩm. Sau khi sản phẩm TT có thương hiệu, chính quyền cần tiếp tục hỗ trợ các HTX dịch vụ hoặc các doanh nghiệp ký hợp đồng với các TT sản xuất sản

phẩm theo yêu cầu thông qua mô hình liên kết TT – TT, TT – nhà chế biến. Đồng thời, Chính quyền cần hỗ trợ quảng bá, tạo điều kiện cho TT đưa sản phẩm tham dự các hội chợ trong nước và quốc tế, nhất là thông qua các cuộc hội thảo nông nghiệp; Xây dựng các trang thông tin điện tử để quảng bá thông tin về sản phẩm.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã phân tích những vấn đề cần khắc phục của việc phát triển TT ở vùng ĐNB trong bối cảnh cạnh tranh bởi các sản phẩm nhập khẩu. Những vấn đề đặc biệt nan giải là đất sản xuất, vốn, hạ tầng, công nghệ, phân bón, thuốc trừ sâu, thức ăn cho chăn nuôi, cho tôm cá, trình độ của lao động, xây dựng thương hiệu sản phẩm, thông tin và kết nối thị trường, quảng bá, xúc tiến thương mại, an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường. Để tiếp tục phát triển TT trong thời gian sắp tới, không có cách nào khác là vùng phải giải quyết được các khó khăn trên.

Định hướng phát triển TT ở vùng ĐNB là gắn phát triển TT với các chương trình dự án xã hội của Chính phủ, phân công trách nhiệm trong việc đẩy mạnh phát triển TT (từ cấp Trung ương đến chính quyền địa phương, cộng đồng khoa học, doanh nghiệp sản xuất và các nhà buôn nông sản, chủ TT) và phát triển bền vững TT, tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Để đáp ứng các định hướng phát triển, luận án đã đưa ra 6 nhóm giải pháp chính, gồm: Quy hoạch phát triển TT theo hướng bền vững, giải pháp về đất đai (gồm ***x***ây dựng thị trường đất đai ở nông thôn, thành lập các trung tâm giao dịch ruộng đất, đẩy mạnh chương trình dồn điền đổi thửa, khuyến khích hình thành các TT liên kết, đẩy mạnh giao đất, cho thuê đất để phát triển TT, nhất là những vùng giáp biên, vùng rừng xung yếu), giải pháp về vốn (gồm phát triển thị trường vốn ở nông thôn, nâng cao khả năng đảm bảo tín dụng cho chủ TT, bổ sung và hoàn thiện cơ chế tài chính hỗ trợ phát triển TT, giải pháp ứng dụng khoa học-công nghệ, phát triển dịch vụ nông nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho TT, giải pháp về chất lượng sản phẩm và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

KẾT LUẬN

1. Trải qua hơn hai thập kỉ phát triển ở vùng ĐNB, TT đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của ngành nông nghiệp cũng như kinh tế chung. Nó giúp khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế tự nhiên, kinh tế - xã hội, tạo ra nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại. Nó góp phần tích cực vào việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi phương thức sản xuất từ quy mô nhỏ, tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa quy mô lớn, gắn với thị trường,...từ đó mở ra hướng làm giàu cho nông dân, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Nó cũng đã và đang góp phần tạo ra quan hệ sản xuất mới ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Nó đã tự khẳng định là một hình thức tổ chức sản xuất tiến bộ, hiệu quả cao trong nông nghiệp.

2. ĐNB có vị trí địa lý thuận lợi cho việc tiếp nhận những tác động tích cực về KH – CN và thị trường tiêu thụ. ĐNB còn có lợi thế về nguồn nhân lực và tiềm lực KH – CN, có lợi thế trong việc tiếp cận, ứng dụng các thành tựu KH - CN vào TT. Thêm nữa, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh và ngày càng hoàn thiện là yếu tố quan trọng thúc đẩy TT phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. ĐNB có lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên với tiềm năng đất đai rộng lớn, đa dạng và trù phú; khí hậu ôn hòa; nhiều loại địa hình; hệ thống sông ngòi, kênh rạch khá dày đặc với trữ lượng nước khá lớn; đa dạng sinh học nông nghiệp cao,…tạo điều kiện phát triển TT theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, chất lượng cao. ĐNB đã có nhiều chính sách tích cực thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, nhất là chính sách liên quan trực tiếp đến TT.

3. Nhân tố ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của các TT ở vùng ĐNB không phải do quy mô đất đai mà là do sự lựa chọn loại hình kinh doanh và trình độ quản lý của chủ TT. Nhiều TT có quy mô nhỏ nhưng có tỷ suất nông sản hàng hoá lớn, lợi nhuận cao. Hiện nay, chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm vẫn hướng đi mang lại hiệu quả tốt nhất cho các chủ TT.

4. TT của vùng ĐNB phát triển tuy mức độ thành công khác nhau nhưng kết quả là đều thu được giá trị sản lượng cao trên một đơn vị diện tích, hình thành các mô hình sản xuất hàng hóa lớn. Nhiều TT đi vào sản xuất hàng hóa và chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất ra khối lượng nông sản lớn và an toàn.

5. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của luận án cũng cho thấy, các TT hiện nay phát triển còn thiếu quy hoạch; trình độ quản lý và sản xuất của TT còn hạn chế, thiếu thông tin về thị trường, thiếu liên kết TT. TT nhỏ chiếm tỷ lệ lớn, nếu có đầu

tư mở rộng sản xuất thì chủ yếu theo hướng mở rộng diện tích. Nông sản sản xuất ra chủ yếu ở dạng thô, giá trị gia tăng thấp. Vùng cũng chưa hình thành được các liên vùng sản xuất hàng hóa quy mô, gắn chế biến với tiêu thụ sản phẩm. Ở các TT chăn nuôi, tình trạng ô nhiễm môi trường, mất vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn còn.

Nguyên nhân của tình trạng phát triển kém bền vững của TT vùng ĐNB là do: sự hỗ trợ từ phía Nhà nước chưa thật sự hiệu quả, công nghiệp chế biến chưa phát triển, quy định về hạn điền; khó tiếp cận vốn vay; yếu trong đầu tư về hạ tầng, công nghệ sản xuất; thị trường tiêu thụ; nguồn lực trong dân còn thấp. Để đạt được mục tiêu phát triển đến năm 2020, tầm nhìn 2030 là phát triển TT vùng ĐNB ổn định và bền vững, luận án đã đưa ra các giải pháp đồng bộ: Quy hoạch phát triển TT theo hướng bền vững, Giải quyết các bất cập về đất đai, vốn, Đẩy mạnh ứng dụng khoa học-công nghệ, Phát triển dịch vụ nông nghiệp, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho TT, Nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển thị trường tiêu thụ.

6. Đóng góp lớn nhất của luận án là đã hệ thống hóa về mặt lý luận và thực tiễn để từ đó làm rõ đặc điểm phát triển TT ở vùng ĐNB. Luận án cũng chỉ rõ được các nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất đến hiệu quả của TT là vốn đầu tư, trình độ lao động, chính sách phát triển, công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản. Từ đó, luận án xác định định hướng phát triển TT trong thời gian tới là: hướng vào phát triển bền vững TT, phát triển dịch vụ phục vụ TT và phát triển TT gắn với thị trường. Cuối cùng, luận án đưa ra được 6 giải pháp phát triển TT trong thời gian sắp tới.

7. NCS đã cố gắng hết sức để giải quyết các mục tiêu đã đặt ra, song vì trình độ có hạn, luận án không tránh khỏi các khiếm khuyết, hạn chế. Đó là luận án chưa đi sâu nghiên cứu cơ chế thiết lập và duy trì các mối liên kết kinh tế giữa các địa phương, chưa đi vào nghiên cứu nội dung chi tiết của các chính sách ở từng khu vực, từng loại hình TT cụ thể cũng chưa so sánh được sự tương đồng và khác biệt khi áp dụng các chính sách đã đề ra ở ĐNB với các vùng khác. Đây chắc chắn sẽ là những hướng ưu tiên nghiên cứu của NCS trong tương lai.

KHUYẾN NGHỊ

Để TT tiếp tục phát triển tốt ở vùng ĐNB, luận án kiến nghị Nhà nước và các cấp quản lý:

- Sửa đổi tiêu chí xác định TT theo hướng có tính đặc thù; xây dựng chính sách theo hướng các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển TT, nếu có phương án đầu tư khả thi, phù hợp với quy hoạch thì Nhà nước xem xét giao đất, cho thuê, cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tối thiểu 10 năm trở lên (thay vì 5 năm như hiện nay) để ổn định đầu tư cũng như có chính sách hỗ trợ tín dụng với TT có dự án đầu tư khả thi vay tối đa 70% vốn đầu tư...

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận TT (trong đó, giấy chứng nhận TT có giá trị bảo đảm để vay vốn và được hưởng các ưu tiên từ chính sách Nhà nước) nhằm tạo điều kiện cho các chủ TT yên tâm đầu tư sản xuất cũng như vay vốn để sản xuất.

- Tích cực huy động các nguồn lực của địa phương, doanh nghiệp, chủ TT để đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật thiết yếu ở vùng quy hoạch như: hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước…; từng bước chuyển TT đang nằm trong khu dân cư vào vùng quy hoạch TT. Tạo điều kiện cho các chủ TT được tiếp cận nhiều nguồn vốn tín dụng, nhất là đối với vốn tín dụng ưu đãi với thủ tục vay đơn giản, hợp lý, có sự ưu tiên và có thể tín chấp bằng công trình đầu tư trong TT.

- Về khoa học kỹ thuật, cần chú trọng hướng dẫn các chủ TT thực hiện quản lý chất lượng nông sản theo chuỗi đạt các tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế như: VietGAP, HACCP, GMP, SSOP…

- Xem xét bỏ quy định về hạn điền; hỗ trợ kinh phí thuê, chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng sản xuất trong 10 năm với mức tối đa 5 triệu đồng/ha/năm; hỗ trợ kinh phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất; hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ đăng ký xây dựng thương hiệu hàng hóa với mức tối đa 100 triệu đồng/TT cùng với những hỗ trợ cho TT trong phát triển nguồn nhân lực và xúc tiến thương mại.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Lã Thúy Hường (2012), *Phát triển kinh tế trang trại ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Khoa học đại học Sư Phạm TP.HCM, tháng 4/2012, tr.99 - 107.
2. Lã Thúy Hường, Phạm Xuân Hậu (2012), *Xây dựng mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm hàng hóa trong các trang trại nông nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tạp chí Đại học Sài Gòn, tháng 8/2012, tr.111 - 118.
3. Lã Thúy Hường (2014), *Phát triển nông nghiệp ở Bình Dương theo hướng đầu tư công nghệ cao*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ VIII, NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, tr.606 - 615.
4. Lã Thúy Hường (2016), *Thực trạng phát triển cây cao su ở tỉnh Bình Phước*, Tạp chí Đại học Sài Gòn, tháng 7/2016, tr.82 - 89.
5. Lã Thúy Hường (2016), *Tình hình phát triển trang trại chăn nuôi ở vùng Đông Nam Bộ,* Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ IX, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, tr.692 - 701.
6. Lã Thúy Hường (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển trang trại ở vùng Đông Nam Bộ*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lí toàn quốc lần thứ IX, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, tr.139 - 146.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tiếng Việt

[1] Ban vật giá chính phủ (2000), *Tư liệu về kinh tế trang trại*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2004), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế trang trại sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 03 của Chính phủ*, VietnamNet, 13/4/2004.

[3] Bucket M.(1993), *Tổ chức quản lý nông trại gia đình* (tài liệu dịch), NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[4] Quang Cận (1999), *Về kinh tế trang trại và kinh tế hợp tác*, tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 9 (1999).

[5] Nguyễn Cảnh Chắt (2001), *Phát triển kinh tế trang trại – con đường hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn Quảng Đông, Trung Quốc*, Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới, số 6 (2001).

[6] Chỉ thị 25/2008/CT-TTg ngày 25/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng

[7] Phạm Hồng Chương (2007), *Nghiên cứu phát triển mô hình kinh tế trang trại ở tỉnh Quảng Bình*, Đề tài KHCN cấp Bộ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

[8] Chương trình thủy văn quốc tế - Ủy ban quốc gia Việt Nam, Tổng cục Khí tượng thủy văn - Chương trình tiến bộ KHKT cấp Nhà nước 42A (1994), *Atlat Khí tượng Thủy văn Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[9] Chương trình 42A (1994), *Số liệu khí hậu*, Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Hà Nội.

[10] Nguyễn Sinh Cúc (1999), *Khảo sát kinh tế trang trại,* Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 248.

[11] Nguyễn Sinh Cúc, 2003, *Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kì đổi mới*, NXB Thống kê.

[12] Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp từ các tỉnh*.

[13] Cục thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Niên giám thống kê 2014, 2015

[14] Cục thống kê tỉnh Bình Dương, Niên giám thống kê 2014, 2015.

[15] Cục thống kê tinh Bình Phước, Niên giám thống kê 2014, 2015

[16] Cục thống kê tỉnh Đồng Nai, Niên giám thống kê 2014, 2015

[17] Cục thống kê tỉnh Tây Ninh, Niên giám thống kê 2014, 2015

[18] Cục thống kê TP Hồ Chí Minh, Niên giám thống kê 2014, 2015

[19] Nguyễn Điền (1993), *Kinh tế hộ nông dân nước ta hiện nay và xu thế phát triển trang trại gia đình*. Tạp chí Thông tin lý luận, tháng 5 (1993).

[20] Nguyễn Điền, Trần Đức, Trần Huy Năng (1993), *Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và châu Á*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[21] Trần Đức (1995), *Trang trại gia đình ở Việt Nam và thế giới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[22] Trần Đức (1998), *Một số luận điểm về kinh tế trang trại,* NXB Thống kê, Hà Nội.

[23] Trần Đức (1998), *Mô hình kinh tế trang trại vùng đồi núi*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[24] Đinh Văn Hải (2004), *Các giải pháp tài chính để phát triển kinh tế trang trại vùng trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam,* Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính.

[25] Tô Thị Hậu (2007), *Tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Giang,* Luận án tiến sĩ, Học viện Ngân hàng.

[26] Đào Hữu Hòa (2006), *Phát triển kinh tế trang trại gắn với mục tiêu bền vững ở khu vực duyên hải Nam Trung Bộ*, tạp chí Khoa học và công nghệ, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng. Số 3(15) và 4(16).

[27] Đào Hữu Hòa (2008), *Phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn Duyên hải Nam Trung bộ trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Luận án tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng.

[28] Nguyễn Khắc Hoàn (2006), *Những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại ở Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Nông nghiệp 1.

[29] Nguyễn Đình Hương (2000), *Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá ở Việt Nam,* NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[30] Phạm Văn Khôi (2011), *Nghiên cứu các mô hình phát triển bền vững trang trại ở vùng cây ăn quả tỉnh Bắc Giang*, Đề tài KHCN cấp Bộ, mã số B2009.06.139.TĐ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

[31] Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ (1999), *Kinh tế trang trại miền Đông Nam Bộ thực trạng và xu hướng phát triển đến năm 2005*, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh.

[32] Lê Xuân Lãm (2012), *Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Gia Lai theo hướng bền vững*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

[33] Vũ Tự Lập (2012), *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[34] Phạm Quang Lê (1999), *Kinh tế trang trại, đột phá mới trong nông nghiệp,* tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 12.

[35] Đặng Duy Lợi (chủ biên) (2011), *Địa lí tự nhiên Việt Nam 1 (phần đại cương)*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[36] Phạm Bằng Luân (2007)*, Phát triển kinh tế trang trại và vai trò của nó đối với xây dựng tiềm lực quốc phòng ở các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quân sự.

[37] *Luật đất đai 1993*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội

[38] *Luật đất đai 2003*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[39] Nguyễn Thị Mỹ (2011), *Phát triển kinh tế trang trại trồng trọt trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Tạp chí Đại học Đà Nẵng.

[40] Đỗ Hoài Nam (2000), *Kinh tế trang trại các tỉnh phía Nam: Một số vấn đề đặt ra,* NXB KHXH, Hà Nội.

[41] *Nghị quyết 03/2000/NQCP về kinh tế trang trại*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.

[42] *Nghị quyết 06/NQ/TW, ngày 10/11/1998 của Bộ chính trị "Về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn"*, NXB Chính trị quốc gia Hà nội.

[43] *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII).*

[44] *Nghị quyết số 10/NQ-TW của Bộ Chính trị năm 1988*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[45] Nguyễn Bá Ngọc, Nguyễn Thủy Nguyên (Biên soạn) (2005), *WTO-Thuận lợi và thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam,* NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

[46] Nguyễn Đức Ngữ, Nguyễn Trọng Hiệu (2004), *Khí hậu và tài nguyên khí hậu Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[47] Nguyễn Thế Nhã (1999), *Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở nước ta,* Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 257.

[48] Nguyễn Thế Nhã, Vũ Đình Thắng (chủ biên) (2004), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, NXB Thống kê, Hà Nội.

[49] Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam, *Bản đồ đất Đông Nam Bộ tỉ lệ 1 ; 150.000* (tài liệu lưu trữ).

[50] Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam (2004), *Báo cáo thuyết minh bản đồ đất tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (kèm theo bản đồ đất tỷ lệ 1: 50.000),* TP Hồ Chí Minh (tài liệu lưu trữ).

[51] Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam (2004), *Báo cáo thuyết minh bản đồ đất tỉnh Đồng Nai (kèm theo bản đồ đất tỷ lệ 1: 100.000),* TP Hồ Chí Minh (tài liệu lưu trữ).

[52] Phân viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp miền Nam (2004), *Báo cáo thuyết minh bản đồ đất tỉnh Tây Ninh (kèm theo bản đồ đất tỷ lệ 1: 100.000),* TP Hồ Chí Minh (tài liệu lưu trữ).

[53] Lê Du Phong (2000), *Về phát triển kinh tế trang trại ở nước ta,* Báo Nhân dân, số 16377.

[54] Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ "Về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng" .

[55] Quyết định số 943/QĐ-TTg ngày 20/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ "Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020".

[56] Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND ngày 24/11/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai "Ban hành quy định về chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai".

[57] Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 11/9/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai "Quyết định ban hành Đề án phát triển kinh tế trang trại tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2012 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020"

[58] Trương Thị Minh Sâm (chủ biên) (2002), *Kinh tế trang trại ở khu vực Nam bộ: thực trạng và giải pháp*, NXB Khoa học xã hội.

[59] Trịnh Thanh Sơn (2004), Tổ chức lãnh thổ trồng và chế biến sắn ở các tỉnh Đông Nam Bộ, Luận án tiến sĩ Địa lí, Trường ĐHSP Hà Nội.

[60] Nguyễn Thị Trang Thanh (2010), *Kinh tế trang trại miền tây Nghệ An*, Đề tài KHCN cấp Trường, Trường Đại học Vinh.

[61] Nguyễn Đức Thịnh (chủ biên) (2000), *Kinh tế trang trại các tỉnh trung du miền núi phía Bắc*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

[62] Nguyễn Viết Thịnh, *Kinh tế trang trại ở Việt Nam phân tích từ góc độ địa lí kinh tế và sinh thái*, đề tài khoa học cấp Bộ (B2004-75-107), Hà Nội 2004.

[63] Thông tư số 61/2000/TT/BNN-KH ngày 06/6/2000 về hướng dẫn lập quy hoạch phát triển trang trại.

[64] Thông tư số 74/2003/TT/BNN, ngày 04/7/2003 về sửa đổi bổ sung mục III của thông tư 69/2000/ TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại.

[65] Thông tư 27/2011/BNNPTNT ngày 23/4/2011 "Quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại".

[66] Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 "Hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại".

[67] Thông tư liên tịch số 62/2003/TTLT/BNN - TCTK ngày 20/5/2003 về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại.

[68] Đào Công Tiến, *Một số kết quả nghiên cứu về trang trại gia đình ở Nam bộ*. (Bài phát biểu tại cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng Phan Văn Khải với các chủ trang trại Nam bộ).

[69] Trương Thị Tiến (1999), *Đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp ở Việt Nam*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[70] Tổng cục Thống kê (2002), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001*, NXB Thống kê.

[71] Tổng cục Thống kê (2007), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*, NXB Thống kê.

[72] Tổng cục Thống kê (2012), *Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011*, NXB Thống kê.

[73] Trần Trác (chủ biên), *Tư liệu về kinh tế trang trại*, NXB TP Hồ Chí Minh.

[74] Lê Trọng (1994), *Kinh tế hợp tác của nông dân trong kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[75] Lê Trọng (2000), *Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[76] Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (1990), *Kinh tế nông trại Mỹ,* tài liệu dịch.

[77] Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, *Nhận định sự phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ*, Hội thảo khoa học lần II. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, trường Đại học Kinh tế, tháng 12/1999.

[78] Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2005), *Địa lí kinh tế xã hội đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

[79] *Từ điển Bách khoa Việt Nam (2002), tập 2*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

[80] Hoàng Việt (chủ biên) (2000), *Quản lí sản xuất kinh doanh trong trang trại*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

[81] Hoàng Việt (2000), "*Một số ý kiến bước đầu về lý luận kinh tế trang trại*", Báo Nhân Dân, 6/4/2000.

B. Tiếng Anh

[82] Bardhan, P. (1973). *Size, productivity and returns to scale: an analysis of farm-level data in Indian agriculture. Journal of Political Economy*, 81(6), pp.1370–1386.

[83] Bhalla, S. S., & Roy, P. (1988). *Mis-specification in farm productivity analysis: the role of land quality*. Oxford Economic Papers, 40, pp.55–73.

[84] Bhandari, R.(2006), *Searching for a weapon of mass production in Nepal: Can market- assisted land reforms live up to their promise*?, Journal of Developing Societies 22, pp.111-143.

[85] Carter, Michael R (1998), *Identification of the inverse relationship between farm size and productivity: An empirical analysis of peasant agricultural production*, Oxford Economic Papers, No. 36, pp.131 – 145.

[86] Cornia, G.A.(1985), *Farm size, land yields and the agricultural production function: An analysis for fifteen developing countries*, *World Development* 13, pp.513-534.

[87] Deolalikar, A., & Vijverberg, W. (1983), *Heterogeneity of family and hired labor in agricultural production: a test using district-level data from India*. Oxford Bulletin of Economics and Statistics, 49, pp.291–305.

[88] David E. Banker and James M. MacDonald (2005), *Structural and financial characteristics of U.S. farms: 2004 family farm report*, United States Department of Agriculture, Washington DC.

[89] Eswaran, M, & Kotwal, A. (1986). *Access to capital and agrarian production organisation*. Economic Journal, 96, pp.482–498.

[90] F. Ellis (1992), *Agricultural policies in developing countries,* Cambridge University Press.

[91] Fan S. and C. Chan-Kang (2005), *Is small beautiful? Farm size, productivity, and poverty in Asian agriculture*, Agricultural Economics, 32, (s1), pp.135-146.

[92] Fick, S.E. and R.J. Hijmans, 2017. *Worldclim 2: New 1-km spatial resolution climate surfaces for global land areas.* International Journal of Climatology.

[93] Goldschmidt, Walter (1978), *The Communities of the San Joaquin Valley: The relationship between scale of farming, water use, and the quality of life"*, Testimony before the House Subcommitee on Family Farms, Rural Development, and Social Studies. Sacramento, CA, October 28, 1977.

[94] Hazell, P. B. R., & Ramasamy, C. (1991). *The green revolution reconsidered: the impact of high-yielding rice varieties in South India*. Delhi: Oxford University Press.

[95] John Harriss (ed.) (1992), *Rural development: Theories of peasant economy and agrarian change ,* Routlege.

[96] Johnston, Kilby (1975), *Agriculture and structural transformation: Economic strategies in late developing countries*, Oxford University Press.

[97] Lee, M. P. H. (1921). *The economic history of China*. Columbia University Press.

[98] MacCannell, Dean (2002), *Industrial agriculture and rural community degradation*, in L.E. Swanson (ed), Agriculture and Community Change in the U.S: *The Congressional Research Reports. Boulder*: Westview Press. pp. 15 - 75

[99] Michael Lipton (2005), *The family farm in a globalizing world*, International Food Policy Research Institute, 2033 K Street. NW Washington, DC 20006-1002 USA.

[100] Newell et al (1997), "*Farm Size and the Intensity of Land Use in Gujarat*", Oxford Economic Papers 49: 307-315.

[101] Nkonya, E., Pender, J., Jagger, P., Sserunkuuma, D., Kaizzi, C., & Ssali, H. (2004). *Strategies for sustainable land management and poverty reduction in Uganda*. Research Report 133. Washington, DC: International Food Policy Research.

[102] Rarret, Christopher B. (1993), *On Price Risk and the Inverse Farm Size – Productivity Relationship*, University of Wisconsin – Madison, Department of Agricultural Economics Staff Paper Series no.369, 1993.

[103] Reardon T., Codron J. M., Busch L., Bingen J., & Harris C. (2001). *Global change in agrifood grades and standards: agribusiness strategic responses in developing countries*. International Food and Agribusiness Management Review, 2(3).

[104] Robert Eastwood, Michael Lipton, Andrew Newell (2010), *Handbook of agricultural economics volume 4, Chapter 65: farm size.* pp. 3323-3397, Elsevier, Academic Press

[105] Russell L. Lamb, The new farm economy.Regulation Winter 2003-2004

[106] Lowder, S.K., Skoet, J. and Singh, S., *What do we really know about the number and distribution of farms and family farms in the world? Background paper* for FAO, The State of Food and Agriculture 2014. ESA Working paper No 14-02, Rome, FAO.

[107] Sen, A. K. (1962), *An aspect of Indian agriculture*, Economic and Political Weekly, Annual Number February 1962.

[108] Sen, A. K.(1966), "*Peasants and dualism with or without surplus labour*", Journal of Political Economy 7, pp.425-450.

[109] Schultz, T.W.(1964), *Tranforming traditional agriculture,* Yale University Press.

[110] Sokoloff, K., & Engerman, S. (2002). *Factor endowments, inequality, and paths of development among New World economies*. Working Paper 9259. National Bureau for Economic Research.

[111] Sridhar Thapa, *The relationship between farm size and productivity: empirical evidence from the Nepalese mid-hills, Contributed paper prepared for presentation at the 106th seminar of the EAAE.* Pro-poor development in low income countries: Food, agriculture, trade, and environment. 25-27 October 2007 – Montpellier, France.

[112] Von Oppen, M. and D. M. Gabagambi, (2003). *Contribution of markets to agricultural productivity: evidence from developing countries*. Quarterly Journal International Agriculture 42. No. 1: pp. 49-61.

Weblinks tiếng Việt

[113] Cơ sở dữ liệu của Tổng cục thống kê, https://www.gso.gov.vn/

[114] *Cơ sở dữ liệu nông nghiệp nông thôn các tỉnh*, Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và *Phát triển nông thôn*, http://dlnn.csdldd.com/

[115] *Hệ thống cơ sở dữ liệu tích hợp theo dõi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn http://dulieutichhop.mard.gov.vn/*

[116] *Thông tin về phát triển kinh tế - xã hội của Vùng Đông Nam Bộ*, tại Cổng thông tin nông thôn Việt Nam (Chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước KC.01/11-15), *http://ptit.edu.vn/wps/portal/nongthonvn/!ut/p/c4/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3hLizBHd1cfIwN_MyM3A08vc2cXVx83Y49AY_2CbEdFAO8ydjg!/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/nongthonvn/nongthonvn/vungnongthon/dongnambo/f78d1880404c39fba696fe9171cb7767*

Weblinks tiếng Anh

[117] WorldClim - Global Climate Data version 2 (http://worldclim.org/version2)

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

Phụ lục 1.1. Số trang trại được tác giả điều tra năm 2014: Phân bố phiếu theo các địa phương

Tỉnh, TP	Huyện	Xã	Số phiếu điều tra
Bà Rịa - Vũng Tàu	Châu Đức	Bình Trung	30
		Láng Lớn	20
		Tổng số	50
Bình Dương	Phú Giáo	Phước Hòa	30
		Tam Lập	20
		Tổng số	50
Bình Phước	Hớn Quản	Tân Khai	7
		An Khương	18
		An Phú	13
		Tân Hiệp	10
		Tân Hưng	1
		Thanh An	1
		Tổng số	50
Đồng Nai	Thống Nhất	Gia Tân 2	30
		Hưng Lộc	20
		Tổng số	50
Tây Ninh	Bến Cầu	Long Khánh	15
		Long Thuận	15
		Tổng số	30
	Tân Biên	Tân Bình	20
		Tổng số	20
TP. Hồ Chí Minh	Bình Chánh	Phạm Văn Hai	7
		Tổng số	7
	Cần Giờ	Lý Nhơn	20
		Tổng số	20
	Củ Chi	An Nhơn Tây	8
		Phạm Văn Cội	15
		Tổng số	23

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 1.2. Mẫu phiếu điều tra trang trại ở vùng Đông Nam Bộ

PHIẾU ĐIỀU TRA KINH TẾ TRANG TRẠI

PHẦN 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRANG TRẠI

C1.1 Tỉnh: .....

C1.2 Huyện.....

C1.3 Xã:..... ……..

C1.4 Thôn .....

C2.1 Họ và tên chủ trang trại: .....

C2.2 Giới tính: 1 = Nam, 2 = Nữ

C3 Thành phần chủ trang trại (đánh dấu X vào ô được chọn)

(1) Nông dân tại địa phương □ (2) Nông dân từ địa phương khác □

(3) Cán bộ, hưu trí □ (4) Thành phần khác □

C4 Năm thành lập trang trại:.....

C5 Trình độ chuyên môn của chủ trang trại: (đánh dấu X vào ô được chọn)

(1) Trên đại học □ (2) Đại học □

(3) Cao đẳng □ (4) Trung cấp □

(5) Sơ cấp hoặc học nghề □ (6) Chưa qua đào tạo chính quy □

C6. Số nhân khẩu trong gia đình trang trại:.....người;

C7.1 Tổng số lao động trong trang trại:.....người;

C7.2 Lao động trong gia đình chủ trang trại:.....người;

C7.3 Thuê thường xuyên:.....người;

C7.4 Thuê thời vụ:.....người;

C8.1 Số lượng lao động được đào tạo trong trang trại:.....người;

C8.2 Trên đại học:.....người;

C8.3 Đại học, cao đẳng:.....người;

C8.4 Trung cấp chuyên nghiệp:.....người;

C8.5 Sơ cấp hoặc học nghề:.....người.

C9 Loại hình kinh doanh của trang trại: (đánh dấu X vào ô được chọn)

(Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của trang trại, chiếm trên 50% giá trị sản xuất; không có loại hình nào chiếm trên 50% là trang trại Tổng hợp)

(1) Trồng cây hàng năm □ (4) Lâm nghiệp □

(2) Trồng cây lâu năm □ (5) Nuôi trồng thủy sản □

(3) Chăn nuôi □ (6) Kinh doanh tổng hợp □

C10 Chủ trang trại có trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất của trang trại hay không? (Đánh dấu X vào 1 ô thích hợp) 1. Có □ 2. Không □

PHẦN 2. DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI SỬ DỤNG

C11.1 Tổng diện tích của trang trại: .....ha;

C11.2 Đất SX nông nghiệp:..... .ha;

C11.2.1 Đất trồng cây lâu năm:..... . ha;

C11.2.2 Đất trồng cây hàng năm:..... … .. ha;

C11.3 Đất lâm nghiệp: .....ha;

C11.4 Mặt nước nuôi trồng thủy sản:..... ..ha;

C11.4.1 Nước ngọt: ..... ha;

C11.4.2 Nước lợ:..... ha;

C11.4.3 Nước mặn:..... .ha;

C12 Nguồn đất hình thành trang trại: (đánh dấu X vào ô được chọn)

(1) Thuê lại □ (2) Mua bán, chuyển nhượng □

(3) Góp đất của người dân □ (4) Nguồn khác □

PHẦN 3. MÁY MÓC, THIẾT BỊ, VẬT TƯ CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI

C13. Trang trại có những loại máy móc nào?

C14 Trang trại có sử dụng máy vi tính phục vụ sản xuất không? (đánh dấu X vào ô được chọn) 1. Có □ 2. Không □

C15 Số máy vi tính hiện có là mấy cái: □□

C16 Máy vi tính có kết nối internet không? (đánh dấu X vào ô được chọn)

1. Có □ 2. Không □

C17 Trang trại có trang thông tin điện tử (website) không?
(đánh dấu X vào ô được chọn)

1. Có □ 2. Không □

Nếu có, xin Ông (Bà) ghi địa chỉ web:

.....

C18 Trang trại có giao dịch thương mại điện tử không? (đánh dấu X vào ô được chọn)

1. Có □ 2. Không □

C19 Nguồn cung ứng giống cho trang trại hiện nay là: (đánh dấu X vào ô được chọn)

(1) Tự sản xuất □ (2) Mua từ các công ty giống cây trồng □

(3) Mua qua tư nhân □ (4) Nguồn khác □

PHẦN 4. KẾT QUẢ SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ CỦA TRANG TRẠI

C20.1 Tổng vốn đầu tư: .....triệu đồng;

C20.2 Vốn chủ sở hữu:.....triệu đồng;

C20.3 Vốn vay bạn bè, người thân:.....triệu đồng

C20.4 Vay ngân hàng:.....triệu đồng;

C20.5 Nguồn khác:.....triệu đồng

C21.1 Tổng giá trị sản lượng hàng năm:..... .. …triệu đồng;

C21.2 Thu từ sản phẩm chính:..... … . triệu đồng;

C21.3 Thu từ sản phẩm thứ hai:..... triệu đồng;

C21.4 Thu từ sản phẩm thứ ba:..... triệu đồng;

C21.5 Thu từ sản phẩm thứ tư:..... triệu đồng;

C21.6 Sản phẩm khác:..... triệu đồng;

C22.1 Tổng giá trị hàng hóa bán ra hàng năm: ..... . triệu đồng;

C22.2 Sản phẩm chính:..... triệu đồng;

C22.3 Sản phẩm thứ 2: ..... triệu đồng;

C22.4 Sản phẩm thứ 3: ..... triệu đồng;

C22.5 Sản phẩm thứ 4: ..... triệu đồng;

C22.6 Sản phẩm khác: ..... triệu đồng;

C23 Tổng lợi nhuận trong năm của trang trại là: ..... triệu đồng;

C24 Xin Ông (Bà) cho biết cách quản lý hiện nay của trang trại là: (đánh dấu X vào ô được chọn)

(1) Lập sổ sách kế toán □ (2) Ghi chép hàng ngày □

(3) Có ghi chép nhưng lộn xộn □ (4) Chưa làm □

C25 Tỉ lệ tiêu thụ sản phẩm hiện nay của trang trại theo các phương thức:

C25.1 Bán tại chợ nông thôn:.....% C25.4 Bán theo hợp đồng: .....%

C25.2 Bán cho nhà buôn:.....% C25.5 Nhà máy thu mua tại chỗ.....%

C25.3 Bán cho nhà hàng, siêu thị:.....% C25.6 Các hình thức tiêu thụ khác....%

C26 Ông (Bà) có chiến lược phát triển lâu dài cho trang trại này hay không? (đánh dấu X vào ô được chọn)

(1) Đã có chiến lược lâu dài □ (2) Đã có suy nghĩ lâu dài □

(3) Có quan tâm nhưng chưa rõ □ (4) Chưa nghĩ đến □

C27 Ông (Bà) có dự định đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất không? (đánh dấu X vào ô được chọn)

1. Có □ 2. Không □

C28. Những khó khăn của trang trại hiện nay là: (đánh dấu X vào ô được chọn)

C28.1 Thiếu đất □ C28.5 Thiếu vốn □

C28.2 Thiếu kiến thức về KHKT □ C28.6 Khó tiêu thụ sản phẩm □

C28.3 Thiếu giống □ C28.7 Thiếu thông tin thị trường □

C28.4 Thiếu lao động □ C28.8 Thiếu các dịch vụ hỗ trợ SX□

C28.9 Khó khăn khác □

(Ghirõ):.....

C29 Mong muốn của chủ trang trại đối với Nhà nước (đánh dấu X vào ô được chọn)

C29.1 Được cấp GCNQSDĐ □ C29.6 Được cho vay vốn □

C29.2 Được hỗ trợ tiêu thụ □ C29.7 Được hỗ trợ về KHKT □

C29.3 Được hỗ trợ dịch vụ về giống □ C29.8 Được hỗ trợ đào tạo kiến thức □

C29.4 Được hỗ trợ thông tin thị trường □C29.9 Mong muốn khác □

C29.5 Được hỗ trợ lãi suất ngân hàng □ C29.10: Khác (ghi rõ):

.....

C30 Theo Ông (Bà), để đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại tại địa phương, Chính quyền các cấp sở tại và Chính phủ cần phải làm gì?

.....

.....

.....

Ngày tháng năm

Chủ trang trại/ Người quản lí

(Ký, ghi họ tên)

CHÚNG TÔI VÔ CÙNG BIẾT ƠN SỰ HỢP TÁC VÀ GIÚP ĐỠ QUÝ BÁU CỦA ÔNG (BÀ). CHÚC ÔNG (BÀ) SỨC KHỎE, HẠNH PHÚC VÀ THÀNH CÔNG.

Phụ lục 1.3. Phân bố trang trại được khảo sát theo loại hình và theo tỉnh

	Trồng cây lâu năm	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Tổng số
Bà Rịa - Vũng Tàu	20	30	0	50
Bình Dương	30	20	0	50
Bình Phước	33	17	0	50
Đồng Nai	20	30	0	50
Tây Ninh	30	20	0	50
TP. Hồ Chí Minh	0	33	17	50
Tổng số	133	150	17	300

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 1.4. Tiêu chí xác định trang trại của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tiêu chí cũ	***Tiêu chí mới***
1/ Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNNPTNT-TCTK: *Trang trại nông, lâm, thủy sản được xác định là TT phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm hoặc về qui mô sản xuất như sau:* *Một là: Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân hàng năm đạt từ 50 triệu đồng trở lên.* *Hai là: Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế hộ tương ứng với từng ngành sản xuất.* *a. Đối với trang trại trồng trọt:* *(1) Trang trại trồng cây hàng năm: từ 3 ha trở lên.* *(2) Trang trại trồng cây lâu năm: từ 5 ha trở lên. TT hồ tiêu 0,5 ha trở lên.* *(3) Trang trại lâm nghiệp: từ 10 ha trở lên.* *b. Đối với trang trại chăn nuôi:* *(1) Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò.* *+ Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên.* *+ Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.* *(2) Chăn nuôi gia súc: lợn, dê, v.v...* *+ Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với lợn hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.* *+ Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.* *(3) Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, v.v.... có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).* *c. Đối với trang trại nuôi trồng thủy sản:* *Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 01 ha trở lên).* *d. Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm,*	***Thông tư 27/2011/TT -Bộ NN&PTNT*** *Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:* *1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải đạt:* *a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:* *- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;* *- 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.* *b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.* *2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên;* *3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp*

Tiêu chí cũ	*Tiêu chí mới*
nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hóa. *Trang trại tổng hợp: chỉ tiêu để xác định TT là giá trị hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm từ 50 triệu đồng trở lên.* ***2/ Thông tư 74/2003/TT-BNN** (sửa đoạn đầu thông tư 69/2000/TTLT/BNNPTNT-TCTK)* *Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là TT phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm, hoặc về quy mô sản xuất của TT được quy định của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK. Đối với hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hóa của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định TT là giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm.*	*phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.* *Tiêu chí xác định KTTT được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, ổn định trong thời gian tối thiểu là 5 năm.*

Phụ lục 1.5. Số lượng TT cả nước và các vùng giai đoạn 2000 - 2014

Đơn vị: Trang trại

Năm	2000	2006	2010	2011	2012	2014
Cả nước	57.069	113.699	145.880	20.078	22.655	29493
Đồng bằng sông Hồng	2.214	15.222	23.574	3.512	4.472	5775
Trung du và miền núi phía Bắc	2.507	3.85	6.108	593	929	2036
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	8.527	17.378	21.491	1.750	2.266	5963
Tây Nguyên	3.589	8.73	8.932	2.528	2.622	2698
Đông Nam Bộ	**8.265**	**14.077**	**15.945**	**5.389**	**5.474**	**6110**
Đồng bằng sông Cửu Long	31.967	54.442	69.830	6.306	6.892	6911

Nguồn: [69], [71], [72], [113]

Phụ lục 1.6. Tổng diện tích trang trại của các vùng năm 2014

	Tổng số trang trại (TT)	Tổng diện tích của trang trại phân theo loại hình TT (ha)					
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp	Tổng diện tích các TT
Cả nước	29493	89684,8	16966,9	7473,5	6548,1	13153,3	133826,6
Đồng bằng sông Hồng	5775	335,8	2967,2	110,9	2208,5	2808,1	8430,5
Trung du miền núi phía bắc	2036	510,7	1167,4	1289,6	174,9	3366,3	6508,9
BTB & DHMT	5963	5422,2	5994,4	5621,6	1730,1	4351,5	23119,8
Tây Nguyên	2698	11665,5	2561,6	335,4	188,2	1360,4	16111,0
Đông Nam Bộ	**6110**	**47101,5**	**3519,7**	**116,0**	**416,40**	**471,1**	**51626,44**
Đồng bằng sông Cửu Long	6911	4649,0	756,6	-	1830,0	796,1	28031,7

Nguồn: [12]

PHỤ LỤC 2

Phụ lục 2.1. Diện tích bình quân của trang trại năm 2014

Đơn vị tính: ha/TT

	Tổng số TT	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tổng hợp
Cả nước	29.498	12,00	2,00	6,00	8,00
Đồng bằng sông Hồng	5.775	8,00	1,00	4,00	3,00
Trung du và miền núi phía Bắc	2.036	3,89	1,18	4,24	7,25
Bắc Trung Bộ và DHMT	5.963	11,08	2,99	3,63	17,01
Tây Nguyên	2.698	8,00	4,00	9,00	9,00
Đông Nam Bộ	**6.110**	**16,96**	**1,32**	**6,17**	**3,15**
Đồng bằng sông Cửu Long	6.911	13,06	0,87	9,93	3,30

Nguồn: [12]

Phụ lục 2.2. Nhiệt độ, lượng mưa trung bình của một số trạm thuộc vùng Đông Nam Bộ

Tháng	Trạm Phước Long		Trạm Tây Ninh		Trạm Xuân Lộc		Trạm Tân Sơn Nhất	
	Nhiệt độ	Lượng mưa	Nhiệt độ	Lượng mưa	Nhiệt độ	Lượng mưa	Nhiệt độ	Lượng mưa
1	24,1	13,8	25,6	11,5	24,5	12,5	26	10,6
2	25,3	11,5	26,6	7,2	25,3	10,7	26,9	4,4
3	26,8	45,7	27,9	27,6	26,9	41,4	28,1	14,1
4	27,4	113,8	28,9	89,4	27,7	75,1	29,3	47,7
5	27	282,2	28,3	196,9	27,4	222,7	28,9	200,1
6	26	347,9	27,4	259,1	26,3	284,8	27,9	292
7	25,6	391,8	27,1	244,3	25,8	329,7	27,5	293,9
8	25,3	446,9	27	229,9	25,7	375,9	27,4	280,4
9	25,3	429,8	26,7	310,3	25,7	364,8	27,2	287,2
10	25,1	304,3	26,5	320,5	25,5	303,6	27	271,7
11	24,7	115,9	26,1	119,9	25	110,2	26,7	127,3
12	23,8	37,1	25,4	42,7	24,4	35	26,1	33,8
Trung bình	25,5	2540,9	27	1859,3	25,9	2166,4	27,4	1863,1

Nguồn: [9]

Phụ lục 2.3. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông nghiệp ở khu vực nông thôn

ĐVT: triệu đồng

	Vốn tích luỹ thời điểm 1/7/2006		Vốn tích luỹ thời điểm 1/7/2011		Năm 2011 so 2006 (Lần)	
	Tổng số	Trong đó: Tích luỹ tiền, kim loại quí	Tổng số	Trong đó: Tích luỹ tiền, kim loại quí	Tổng số	Trong đó: Tích luỹ tiền, kim loại quí
Cả nước	4,8	4,0	12,5	10,6	2,6	2,6
Đồng bằng sông Hồng	5,2	4,2	15,5	12,1	3,0	2,9
Trung du và miền núi phía Bắc	2,9	2,3	6,5	5,1	2,2	2,2
Bắc Trung Bộ và DHMT	3,8	3,1	9,7	8,1	2,5	2,6
Tây Nguyên	4,3	3,7	13,6	11,8	3,2	3,2
Đông Nam Bộ	**8,3**	**7,6**	**26,8**	**24,6**	**3,2**	**3,2**
Đồng bằng sông Cửu Long	6,4	5,6	17,9	15,8	2,8	2,8

Nguồn: [113]

Phụ lục 2.4. Diện tích, dân số và mật độ dân số các tỉnh vùng ĐNB năm 2014

	Diện tích (km^2)	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km^2)
Đông Nam Bộ	23.590,7	15.790,4	669
Bình Phước	6.871,5	932,5	136
Tây Ninh	4.032,6	1.104,2	274
Bình Dương	2.694,4	1.873,6	695
Đồng Nai	5.907,2	2.838,6	481
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.989,5	1.059,5	533
TP.Hồ Chí Minh	2.095,5	7.981,9	3.809

Nguồn: [113]

Phụ lục 2.5. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo địa phương, năm 2014

	Tỉ lệ lao động (%)
Cả nước	18,2
Đồng bằng sông Hồng	25,9
Trung du và miền núi phía Bắc	15,6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	16,4
Tây Nguyên	12,3
Đông Nam Bộ	**24,1**
Đồng bằng sông Cửu Long	10,3

Nguồn: [113]

Phụ lục 2.6. Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động khu vực nông thôn vùng Đông Nam Bộ, năm 2006 và 2011

	Số người (người)		Cơ cấu		Tăng/ giảm so với 2006
	2006	2011	2006	2011	
Tổng số	2.700.042	3.216.517	100	100	
Chưa qua đào tạo	2.408.221	2.813.249	89,18	87,47	-1,71
Sơ cấp, công nhân kĩ thuật	117.104	116.170	4,34	3,61	-0,73
Trung cấp	93.857	135.723	3,48	4,22	0,74
Cao đẳng	33.684	56.988	1,25	1,77	0,52
Đại học trở lên	47.176	94.387	1,75	2,93	1,18

Nguồn: Tổng hợp từ [71], [72]

Phụ lục 2.7. Lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản trong độ tuổi lao động chia theo địa phương năm 2011

Tỉnh	Tổng số	Cơ cấu (%)		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Đông Nam Bộ	1 .244.962	95,51	0,47	4,02
Bình Phước	314 684	99,66	0,12	0,22
Tây Ninh	271 531	98,84	0,19	0,97
Bình Dương	127 217	99,30	0,24	0,46
Đồng Nai	331 616	96,53	0,97	2,50
Bà Rịa – Vũng Tàu	132 381	79,80	0,52	19,68
TP.HCM	67 533	81,35	1,17	17,48

Nguồn: Tổng hợp từ [72]

Phụ lục 2.8. Số xã, thôn có điện chia theo vùng, thời điểm 01/7/2011

	Xã có điện		Thôn có điện	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Cả nước	9051	99,8	77218	95,5
Đồng bằng sông Hồng	1942	99,9	15161	99,6
Trung du miền núi phía Bắc	2267	99,8	23804	88,8
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	2466	99,6	20713	98,1
Tây Nguyên	598	100	5966	98,3
Đông Nam Bộ	**479**	**100**	**2977**	**99,0**
Đồng bằng sông Cửu Long	1299	99,7	8597	99,4

Nguồn: [72]

Phụ lục 2.9. Tỉ lệ xã, thôn có điện, hộ nông thôn sử dụng điện chia theo địa phương, năm 2011

Đơn vị: %

	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	BR-VT	TP. HCM	Vùng ĐNB
Xã có điện	100	100	100	100	100	100	100
Thôn, ấp có điện	96,65	100	100	99,22	99,71	97,64	99,00
Hộ sử dụng điện	93,83	99,42	99,77	98,60	99,47	99,90	98,67

Nguồn: [72]

Phụ lục 2.10. Xã đạt tiêu chí về thủy lợi của các vùng, năm 2011

	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi (%)	Trong đó	
		Tỷ lệ xã có hệ thống thủy lợi đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Tỷ lệ xã có kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa
Cả nước	12,14	73,66	15,67
Đồng bằng sông Hồng	3,03	86,78	3,29
Trung du và miền núi phía Bắc	32,94	67,37	43,15
Bắc trung bộ và DHMT	4,44	70,80	5,49
Tây Nguyên	21,07	49,16	29,93
Đông Nam Bộ	**8,35**	**45,51**	**9,19**
Đồng bằng sông Cửu Long	1,38	92,10	1,38

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ [72]

Phụ lục 2.11. Nguồn cung ứng giống cho trang trại phân theo loại hình

	Nguồn cung ứng giống				
	Tự sản xuất	Mua từ các CT giống cây trồng	Mua qua tư nhân	Nguồn khác	Tổng số
Số lượng (TT)					
Trồng cây lâu năm	58	4	70	1	133
Chăn nuôi	51	0	98	1	150
Nuôi trồng thủy sản	8	0	9	0	17
Tổng số	117	4	177	2	300
Cơ cấu (%)					
Trồng cây lâu năm	43,6	3,0	52,6	0,8	100
Chăn nuôi	34,0	0,0	65,3	0,7	100
Nuôi trồng thủy sản	47,1	0,0	52,9	0,0	100
Tổng số	39,0	1,3	59,0	0,7	100

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 2.12. Nguồn cung ứng giống cho trang trại phân theo địa phương

		Nguồn cung ứng giống				
		Tự sản xuất	Mua từ các CT giống cây trồng	Mua qua tư nhân	Nguồn khác	Tổng số
Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng cây lâu năm	6	0	14	0	20
	Chăn nuôi	9	0	21	0	30
	Tổng số	15	0	35	0	50
Bình Dương	Trồng cây lâu năm	14	0	16	0	30
	Chăn nuôi	12	0	8	0	20
	Tổng số	26	0	24	0	50
Bình Phước	Trồng cây lâu năm	16	2	14	1	33
	Chăn nuôi	2	0	14	1	17
	Tổng số	18	2	28	2	50
Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	11	0	9	0	20
	Chăn nuôi	10	0	20	0	30
	Tổng số	21	0	29	0	50
Tây Ninh	Trồng cây lâu năm	11	2	17	0	30
	Chăn nuôi	4	0	16	0	20
	Tổng số	15	2	33	0	50
TP. Hồ Chí Minh	Chăn nuôi	14	0	19	0	33
	Nuôi trồng thủy sản	8	0	9	0	17
	Tổng số	22	0	28	0	50
Tổng số	Trồng cây lâu năm	58	4	70	1	133
	Chăn nuôi	51	0	98	1	150
	Nuôi trồng thủy sản	8	0	9	0	17
	Tổng số	117	4	177	2	300

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 2.13. Trình độ chuyên môn của chủ trang trại

	Trình độ CMKT của chủ trang trại (người)						Trình độ CMKT của chủ trang trại (% theo tỉnh)					
	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp/ học nghề	Chưa qua đào tạo chính quy	Tổng số	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp/ học nghề	Chưa qua đào tạo chính quy	Tổng số
BR-VT	0	2	2	12	34	50	0.0	4.0	4.0	24.0	68.0	100
Bình Dương	1	5	6	7	31	50	2.0	10.0	12.0	14.0	62.0	100
Bình Phước	1	1	3	16	29	50	2.0	2.0	6.0	32.0	58.0	100
Đồng Nai	0	4	5	4	37	50	0.0	8.0	10.0	8.0	74.0	100
Tây Ninh	2	2	4	13	29	50	4.0	4.0	8.0	26.0	58.0	100
TP. HCM	2	3	4	8	33	50	4.0	6.0	8.0	16.0	66.0	100
Tổng số	6	17	24	60	193	300	2.0	5.7	8.0	20.0	64.3	100

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 3

Phụ lục 3.1. Tổng sản phẩm ngành nông nghiệp trong tổng sản phẩm chung và cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2011 và 2014

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	2011	Tỉ lệ (%)	2014	Tỉ lệ (%)
GDP chung (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.067.052	100	1.644.805,8	100
GDP nông lâm thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	59.885	5,61	63.678,1	3,87
GTSX Nông lâm thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	145.226	100	154.015,9	100
1. GTSX Nông nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	128.311	88,4	132.074	85,8
2. GTSX Lâm nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.091	0,7	1.454,9	0,9
3. GTSX Thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	15.824	10,9	20.487	13,3

Nguồn: Tổng hợp từ [113]

Phụ lục 3.2. Diện tích, sản lượng các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở vùng ĐNB, năm 2014

	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP.HCM	Tổng
Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	***394,7***	***98,2***	***136,4***	***122,9***	***50,3***	***3,9***	***806,5***
- cà phê	15,8	-	0,8	20,4	6,7	2,5	46,2
- cao su	232,6	96,8	134,2	49,2	23,8	0,8	537,4
- hồ tiêu	12,1	0,3	0,4	12,1	9,3	0,1	34,3
- điều	134,1	1,1	1,7	41,1	10,5	0,1	188,6
Sản lượng (nghìn tấn)							
- cà phê	27,5	-	0,01	32,9	11,5	-	71,91
- cao su	277,0	171,5	195,1	40,4	14,5	7,8	706,3
- hồ tiêu	25,9	0,8	0,92	18,5	15,0	0,13	61,25
- điều	191,7	2,0	1,0	46,0	13,1	0,1	253,9

Nguồn: Tổng hợp từ [115]

Phụ lục 3.3. *Biến động diện tích, sản lượng cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ, năm 2006 và năm 2013*

	Diện tích (1000 ha)		Sản lượng (1000 tấn)	
Chỉ tiêu chính	năm 2006	năm 2013	năm 2006	năm 2013
Cây công nghiệp lâu năm	607,39	810,35		
- Cà phê	34,78	44,55	44,47	70,93
- Cao su	336,88	537,02	434,46	688,55
- Hồ tiêu	26,53	28,48	43,45	54,68
- Điều	204,93	195,15	203,93	184,11

Nguồn: Tổng hợp từ [115]

Phụ lục 3.4. Diện tích, sản lượng cây công nghiệp hàng năm ở vùng ĐNB giai đoạn 2006 - 2014

	Diện tích (nghìn ha)		Sản lượng (nghìn tấn)	
Chỉ tiêu chính	2006	2014	2006	2014
Diện tích cây công nghiệp hàng năm	488,6	38,6		
Diện tích mía	51,4	31,6	3.044,8	2.247,8
Diện tích lạc	29,9	6,7	75	23,4
Diện tích đậu tương	3,2	0,3	3,2	0,4
Diện tích thuốc lá	9		13,8	
Diện tích bông	1,3		2	

Nguồn: [115]

Phụ lục 3.5. Diện tích và sản lượng các cây lương thực chính ở vùng ĐNB, năm 2006 và 2014

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	Năm 2006	Năm 2014	Tăng (giảm) %
Diện tích cây lượng thực có hạt và cây có củ	**1000 ha**	**500,7**	**451,5**	**-110,9**
- Diện tích lúa cả năm	1000 ha	305,3	273,2	-111,7
- Diện tích ngô cả năm	1000 ha	92,5	80	-115,6
- Diện tích khoai lang cả năm	1000 ha	2	1	-200
- Diện tích sắn cả năm	1000 ha	100,9	97,3	-103,7
Sản lượng lương thực có hạt	**1000 tấn**	**1.588,10**	**1.816,30**	**+114,4**
- Sản lượng lúa cả năm	1000 tấn	1.159,50	1.340,60	+115,6
- Sản lượng ngô cả năm	1000 tấn	428,6	475,7	+111
- Sản lượng khoai lang cả năm	1000 tấn	12,6	8	-157,5
- Sản lượng sắn cả năm	1000 tấn	2.327,40	2.712,30	+116,5

Nguồn: [115]

Phụ lục 3.6. Đàn vật nuôi ở vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2006 - 2014

Chỉ tiêu chính	Đơn vị	Năm 2006	Năm 2013	Năm 2014
Tổng số trâu bò	1000 con	561,3	417,2	410,7
Số lượng trâu	1000 con	89,1	53,2	49,4
Số lượng bò	1000 con	472,2	364,0	361,3
Số lượng bò sữa	1000 con	10,0	95,1	95,1
Số lượng lợn	1000 con	2.378,0	2.758,7	2.890,1
Số lượng gia cầm	1000 con	13.791,0	25.080,89	30.039,0

Nguồn: [115]

Phụ lục 3.7.Số trang trại phân theo địa phương vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2000 – 2014

Đơn vị: Trang trại

Năm	2000	2006	2011	2014	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2000-2006 (%/năm)	Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2014 (%/năm)
Vùng Đông Nam Bộ	8.265	14.077	5.387	6.110	28,4	37,8
Bình Phước	3.111	4.438	1.237	945	23,8	-43,6
Tây Ninh	1.512	2.053	856	1.092	22,6	42,5
Bình Dương	1.459	1.876	1.223	1.105	21,4	-36,9
Đồng Nai	1.243	3.240	1.763	2.532	43,4	47,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	811	658	198	286	-20,5	48,1
TP.Hồ Chí Minh	129	1.812	110	140	234,1	42,4

Nguồn: [69], [71], [72], [12]

Phụ lục 3.8.Tổng số trang trại vùng ĐNB được cấp giấy chứng nhận trang trại, thời điểm 31/7/2014

Đơn vị: trang trại

Loại hình trang trại		ĐNB	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP.Hồ Chí Minh
Tổng số	Tổng số TT	6.110	945	1.092	1.105	2.532	286	140
	Số TT được cấp giấy CNTT	*767*	*77*	*20*	*2*	*649*	*19*	*0*
Trồng trọt	Tổng số	2.766	798	965	545	398	60	-
	Số TT được cấp giấy CNTT	*254*	*31*	*3*	*1*	*219*	*0*	-
Chăn nuôi	Tổng số	3.254	147	125	549	2.099	211	123
	Số TT được cấp giấy CNTT	*504*	*46*	*17*	*1*	*423*	*17*	*0*
Thủy sản	Tổng số	54	-	-	8	17	12	17
	Số TT được cấp giấy CNTT	*6*	-	-	*0*	*5*	*1*	*0*
Tổng hợp	Tổng số	26	-	2	3	18	3	-
	Số TT được cấp giấy CNTT	*3*	-	*0*	*0*	*2*	*1*	-

Nguồn: [12]

Phụ lục 3.9. Số lượng và cơ cấu trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo địa phương vùng Đông Nam Bộ, năm 2012 và 2014

Đơn vị hành chính	Năm	Tổng số TT	Trong đó:			
			TT trồng trọt	TT chăn nuôi	TT nuôi trồng thuỷ sản	TT khác (*)
Số lượng trang trại (TT)						
Đông Nam Bộ	2012	5.474	3.465	1.903	52	54
	2014	6.110	2.766	3.254	54	26
Bình Phước	2012	1.371	1.28	89	-	2
	2014	945	798	147	-	-
Tây Ninh	2012	987	937	42	6	2
	2014	1.092	965	125	-	2
Bình Dương	2012	1.131	793	335	2	1
	2014	1.105	545	549	8	3
Đồng Nai	2012	1.621	389	1.172	13	47
	2014	2.532	398	2.099	17	18
Bà Rịa - Vũng Tàu	2012	224	66	142	14	2
	2014	286	60	211	12	3
TP.Hồ Chí Minh	2012	140	-	123	17	-
	2014	140	-	123	17	-
Cơ cấu (%)						
Đông Nam Bộ	2012	100	63,30	34,76	0,95	0,99
	2014	100	45,3	53,3	0,9	0,5
Bình Phước	2012	100	93,36	6,49	..	0,15
	2014	100	84,4	15,6	..	0
Tây Ninh	2012	100	94,93	4,26	0,61	0,20
	2014	100	88,4	11,4	0	0,2
Bình Dương	2012	100	70,11	29,62	0,18	0,09
	2014	100	49,3	49,7	0,7	0,3
Đồng Nai	2012	100	24,00	72,30	0,80	2,90
	2014	100	15,7	82,9	0,7	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	2012	100	29,46	63,39	6,25	0,89

	2014	100	21,0	73,8	4,2	1,0
TP.Hồ Chí Minh	2012	100	..	87,85	12,15	..
	2014	100	..	87,85	12,15	..

Nguồn: Tổng hợp, tính toán từ [113] và [12]; (*) bao gồm TT lâm nghiệp và TT tổng hợp

Phụ lục 3.10. Số lượng và cơ cấu trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và theo vùng

	Tổng số	Chia ra				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Tổng hợp
Số lượng cả nước (trang trại)	20 065	8 642	6 202	51	4 433	737
Đồng bằng sông Hồng	3 506	39	2 396	3	923	145
Trung du và miền núi phía Bắc	587	38	506	6	21	16
Bắc Trung Bộ và DHMT	1 747	756	512	38	258	183
Tây Nguyên	2 528	2 138	366	9	15	
Đông Nam Bộ	**5 389**	**3 434**	**1 844**	**4**	**55**	**52**
Đồng bằng sông Cửu Long	6 308	2 237	578	3 167	326	
Cơ cấu cả nước (%)	100	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	17.5	0.5	38.6	5.9	20.8	19.7
Trung du và miền núi phía Bắc	2.9	0.4	8.2	11.8	0.5	2.2
Bắc Trung Bộ và DHMT	8.7	8.7	8.3	74.5	5.8	24.8
Tây Nguyên	12.6	24.7	5.9	0.0	0.2	2.0
Đông Nam Bộ	**26.9**	**39.8**	**29.7**	**7.8**	**1.2**	**7.1**
Đồng bằng sông Cửu Long	31.4	25.9	9.3	0.0	71.5	44.2

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ [72]

Phụ lục 3.11. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản trong 12 tháng (năm 2011) của các vùng so với cả nước

Đơn vị: Tỉ đồng

	Giá trị thu từ nông lâm và thủy sản	Trong đó			Giá trị sản phẩm và dịch vụ NLTS bán ra
		Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	
Cả nước	39.092,1	31.168,8	125,0	7.798,3	38.157,8
Tỉ lệ (%)	100	100	100	100	100
Đồng bằng sông Hồng	8.947,2	6.960,2	3,5	1.983,5	8.669,7
Tỉ lệ (%)	22,88	22,33	2,77	25,43	22,72
Trung du và miền núi phía bắc	1. 709,7	1. 641,9	8,1	59,7	1.655,8
(%)	4,37	5,27	6,65	0,73	4,34
Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung	2.804,7	2.113,8	96,7	594,2	2.760,8
(%)	7,17	6,78	77,34	7,62	7,24
Tây Nguyên	3.322,5	3.294,6	0,6	27,3	3.219,2
(%)	8,50	10,58	0,5	0,35	8,44
Đông Nam Bộ	**12.917,4**	**12.676,9**	**14,9**	**225,6**	**12.647,5**
(%)	**32,37**	**40,67**	**11,94**	**2,89**	**33,15**
Đồng bằng sông Cửu Long	9.390,7	4.481,3	1,2	4.908,1	9.204,8
(%)	24,02	14,38	0,94	62,94	24,12

Nguồn: Tính toán từ [72]

Phụ lục 3.12. Đất trang trại phân theo loại hình trang trại của vùng ĐNB năm 2011

	Tổng diện tích đất nông, lâm thủy sản	Chia ra			
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Diện tích nuôi trồng thủy sản
Diện tích TT (ha)					
Vùng Đông Nam Bộ	**58704**	**4118**	**52495**	**1372**	**719**
Bình Phước	20666	73	20199	375	19
Tây Ninh	16250	2151	14053	19	28
Bình Dương	12631	153	12421	34	23
Đồng Nai	8065	1657	5144	909	354
Bà Rịa – Vũng Tàu	846	80	669	35	62
TP.HCM	245	4	8	-	233
Cơ cấu (%)					
Vùng Đông Nam Bộ	**100**	**7,0**	**89,5**	**2,3**	**1,2**
Bình Phước	100	0,4	97,7	1,8	0,1
Tây Ninh	100	13,2	86,5	0,1	0,2
Bình Dương	100	1,2	98,3	0,3	0,2
Đồng Nai	100	20,5	63,8	11,3	4,4
Bà Rịa – Vũng Tàu	100	9,4	79,1	4,1	7,4
TP.HCM	100	1,8	3,4	0,0	94,8

Nguồn: Tính toán từ [12]

Phụ lục 3.13. Quy mô diện tích của trang trại phân theo tỉnh và phân theo loại hình

		Tổng diện tích của một trang trại (ha)		
		Trung bình	Maximum	Minimum
Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng cây lâu năm	10	16	6
	Chăn nuôi	2	3	2
	Tổng số	6	16	2
Bình Dương	Trồng cây lâu năm	15	20	9
	Chăn nuôi	1	2	1
	Tổng số	9	20	1
Bình Phước	Trồng cây lâu năm	15	30	1
	Chăn nuôi	5	16	1
	Tổng số	11	30	1
Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	13	16	10
	Chăn nuôi	2	3	2
	Tổng số	7	16	2
Tây Ninh	Trồng cây lâu năm	15	20	10
	Chăn nuôi	1	3	1
	Tổng số	10	20	1
TP. Hồ Chí Minh	Chăn nuôi	2	3	1
	Nuôi trồng thủy sản	11	15	8
	Tổng số	5	15	1
Tổng số	Trồng cây lâu năm	14	30	1
	Chăn nuôi	2	16	1
	Nuôi trồng thủy sản	11	15	8
	Tổng số	8	30	1

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 3.14. Số trang trại trồng cây lâu năm theo quy mô có đất trồng cây hàng năm

Tỉnh			Đất trồng cây hàng năm (ha)				Tổng số
			0 ha	1 ha	2 ha	3 ha	
Bà Rịa - Vũng Tàu	Đất trồng cây lâu năm (ha)	6 ha	2	0			2
		8 ha	1	2			3
		9 ha	3	1			4
		10 ha	5	3			8
		13 ha	2	0			2
		14 ha	1	0			1
	Tổng số		14	6			20
Bình Dương	Đất trồng cây lâu năm (ha)	9	2	0			2
		10	1	0			1
		11	0	2			2
		12	0	7			7
		13	4	5			9
		14	0	4			4
		15	2	0			2
		16	0	3			3
	Tổng số		9	21			30
Bình Phước	Đất trồng cây lâu năm (ha)	0	3	0	0	0	3
		1	0	0	0	1	1
		2	1	0	0	0	1
		8	0	1	1	0	2
		9	0	1	0	0	1
		10	0	0	2	0	2
		11	1	0	3	0	4
		12	2	1	0	0	3
		13	3	4	1	0	8
		14	0	2	1	0	3
		15	2	1	1	0	4
		20	0	0	0	1	1
	Tổng số		12	10	9	2	33
Đồng Nai	Đất trồng cây lâu năm (ha)	9	0	1	0		1
		10	1	2	0		3
		11	0	3	0		3
		12	4	4	1		9
		13	2	2	0		4
	Tổng số		7	12	1		20
Tây Ninh	Đất trồng cây lâu năm (ha)	8	1	0	0	0	1
		10	0	2	2	0	4
		11	1	2	1	0	4
		12	2	3	4	0	9
		13	0	3	4	1	8
		14	1	0	0	1	2
		15	1	0	0	0	1
		16	0	1	0	0	1
	Tổng số		6	11	11	2	30

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Số trang trại cây lâu năm không có diện tích cây hàng năm

Tổng sổ trang trại cây lâu năm của tỉnh

Phụ lục 3.15. Tổng vốn đầu tư của trang trại của vùng Đông Nam Bộ năm 2014

Đơn vị: tỉ đồng

	Tổng vốn	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tổng hợp
Đông Nam Bộ	**7.069,1**	**2.614,3**	**4.370,7**	**63,4**	**20,7**
Bình Phước	884	663,5	220,5	-	-
Tây Ninh	975,9	804,8	171,1	-	1,5
Bình Dương	1.371,4	599,5	763,1	6,4	2,4
Đồng Nai	3.182,8	434	2.716,5	17,5	14,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	390,4	74,7	299,2	13,5	3,0
TP. Hồ Chí Minh	233,7	-	207,7	26,0	-

Nguồn: [12]; (-) không có số liệu

Phụ lục 3.16. Tỉ lệ chủ trang trại tham gia sản xuất trực tiếp

	Tham gia SX trực tiếp của chủ TT	
	Có	Tổng số
Trồng cây lâu năm	130	130
Chăn nuôi	153	153
Nuôi trồng thủy sản	17	17
Tổng số	300	300

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 3.17. Thành phần chủ trang trại

	TP chủ trang trại			
	Nông dân tại ĐP	Nông dân từ ĐP khác	Cán bộ, hưu trí	Thành phần khác
Bà Rịa - Vũng Tàu	39	7	2	2
Bình Dương	36	3	6	5
Bình Phước	38	11	1	0
Đồng Nai	35	2	13	0
Tây Ninh	43	3	2	2
TP. Hồ Chí Minh	40	4	4	2
Tổng số	231	30	28	11

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 3.18. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2011

	Tổng số lao động thường xuyên (người)	Số lao động bình quân trang trại (người/TT)
Cả nước	93553	5
Đông Nam Bộ	30825	6
Bình Phước	8019	6
Tây Ninh	7090	8
Bình Dương	7552	6
Đồng Nai	6467	4
Bà Rịa – Vũng Tàu	1128	6
TP. Hồ Chí Minh	569	5

Nguồn: [72]

Phụ lục 3.19. Lao động thường xuyên bình quân trang trại năm 2014

Đơn vị: người/TT

	Trồng trọt		Chăn nuôi		Lâm nghiệp		Thủy sản		Tổng hợp	
	Gia đình	Thuê ngoài	Gia đình	Thuê ngoài	Gia đình	Thuê ngoài	Gia đình	Thuê ngoài	Gia đình	Thuê ngoài
Đông Nam Bộ	3	>3	3	>4	2	2	4	>6	2	<5
Bình Phước	1	6	1	4	-	-	-	-	2	7
Tây Ninh	6	3	2	0	< 2	2	3	1	2	1
Bình Dương	1	2	3	3	-	-	2	2	2	2
Đồng Nai	3	3	4	4	6	6	7	7	6	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	15	3	4	-	-	9	13	4	5
TP.Hồ Chí Minh	1	2	3	3	-	-	7	7	-	-

Nguồn: [12]

Phụ lục 3.20. Trình độ của lao động trang trại được đào tạo phân theo tỉnh

	Số LĐ được đào tạo trong trang trại	LĐ trên đại học	LĐ đại học. cao đẳng	LĐ trung cấp chuyên nghiệp	LĐ sơ cấp/học nghề
Bà Rịa - Vũng Tàu	19	0	7	3	8
Bình Dương	20	0	6	8	6
Bình Phước	21	0	2	4	14
Đồng Nai	20	0	10	7	3
Tây Ninh	25	0	4	7	14
TP. Hồ Chí Minh	22	0	9	6	7
Total	127	0	38	35	52

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 3.21. Trình độ của lao động trang trại được đào tạo phân theo loại hình trang trại

Đơn vị: Lao động

Loại hình kinh doanh của TT	Số LĐ được đào tạo trong TT	LĐ trên đại học	LĐ đại học. cao đẳng	LĐ trung cấp chuyên nghiệp	LĐ sơ cấp/học nghề
Trồng cây lâu năm	60	0	9	20	30
Chăn nuôi	62	0	28	13	20
Nuôi trồng thủy sản	5	0	1	2	2
Tổng số	127	0	38	35	52

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

Phụ lục 3.22. Doanh thu bình quân trang trại của các vùng năm 2014

Đơn vị: triệu đồng/TT

	Tổng số trang trại	Doanh thu bình quân phân theo loại hình trang trại (triệu đ/trang trại)				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
Cả nước	29.498	1.055,24	1.349,33	895,09	1.257,22	1.143,20
Đồng bằng sông Hồng	5.775	1.785,36	1.746,70	594,48	1.690,56	1.545,59
Trung du, miền núi phía Bắc	2.036	1.107,95	1.374,92	666,72	798,32	1.289,00
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	5.963	778,98	1.061,27	661,83	505,19	509,92
Tây Nguyên	2.698	831,78	1.043,07	887,40	935,73	920,92
Đông Nam Bộ	**6.110**	**2.275,10**	**3.019,5**	**-**	**2.484,79**	**2.281,9**
Đồng bằng sông Cửu Long	6.911	994,30	1.185,02	-	1.481,72	1.035,29

Nguồn: [12]

Phụ lục 3.23. Doanh thu bình quân 1 trang trại của các tỉnh vùng ĐNB năm 2011

Đơn vị: triệu đồng/TT

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và dịch vụ NLTS bán ra
Đông Nam bộ	**2352,6**	**2309,3**	**2,8**	**40,5**	**2328,7**
Bình Phước	1534,6	1532,6	1,5	0,6	1528,3
Tây Ninh	2538,7	2519,5	0,0	19,2	2538,1
Bình Dương	2624,3	2619,0	0,0	5,3	2571,8
Đồng Nai	2530,1	2482,0	7,1	41,0	2504,0
Bà Rịa – Vũng Tàu	3026,4	2880,6	2,5	143,3	2992,1
TP.HCM	3016,1	2164,0	0,0	852,1	2984,4

Nguồn: [12]

Phụ lục 3.24. Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản chia theo địa phương giai đoạn 2008 - 2011

Đơn vị: Triệu đồng/ha

	2008	2009	2010	2011
Đông Nam Bộ	**45,35**	**47,39**	**64,0**	**86,21**
Bình Phước	33,77	31,68	50,05	66,0
Tây Ninh	61,93	63,19	83,86	117,88
Bình Dương	55,65	58,47	75,77	110,92
Đồng Nai	41,38	45,56	57,13	68,89
Bà Rịa – Vũng Tàu	35,67	44,44	55,62	71,92
TP. Hồ Chí Minh	66,59	74,63	90,48	106,96

Nguồn: [72]

Phụ lục 3.25. Tổng diện tích đất, tổng doanh thu và bình quân doanh thu của trang trại vùng ĐNB năm 2011

Vùng, tỉnh	Tổng diện tích đất NLTS (ha)	Tổng doanh thu NLTS (triệu đồng)	Bình quân doanh thu (triệu đồng/ha)
Đông Nam Bộ	58.704	12.678.255	215,97
Bình Phước	20.666	1.898.346	91,86
Tây Ninh	16.250	2.173.151	133,73
Bình Dương	12.631	3.209.565	254,10
Đồng Nai	8.065	4.463.158	553,40
Bà Rịa - Vũng Tàu	846	602.261	711,89
TP. Hồ Chí Minh	245	331.774	1354,18

Nguồn: Tính toán từ [12]

Phụ lục 3.26. Số lượng, cơ cấu trang trại phân theo phương thức tiêu thụ sản phẩm, năm 2014

		Các phương thức tiêu thụ sản phẩm						
		Bán tại chợ NT	Bán cho nhà buôn	Bán cho nhà hàng, siêu thị	Bán theo hợp đồng	Nhà máy thu mua tại chỗ	Các hình thức tiêu thụ khác	Total
Số lượng trang trại (TT)								
Loại hình kinh doanh của TT	Trồng cây lâu năm	81	132	14	19	3	47	133
	Chăn nuôi	89	143	61	46	4	7	150
	Nuôi trồng thủy sản	4	17	8	6	0	2	17
	Total	174	292	83	71	7	56	300
Tổng giá trị hàng hóa bán ra hàng năm (triệu đồng)	<= 2265	43	60	1	3	0	20	60
	2266 - 2580	36	61	10	4	0	24	61
	2581 - 3290	48	60	4	11	5	10	61
	3291 - 3670	22	52	44	17	1	2	59
	3671+	25	59	24	36	1	0	59
	Total	174	292	83	71	7	56	300
Cơ cấu (%)								
Loại hình kinh doanh của TT	Trồng cây lâu năm	60,9	99,2	10,5	14,3	2,3	35,3	100
	Chăn nuôi	59,3	95,3	40,7	30,7	2,7	4,7	100
	Nuôi trồng thủy sản	23,5	100	47,1	35,3	0,0	11,8	100
	Total	58,0	97,3	27,7	23,7	2,3	18,7	100
Tổng giá trị hàng hóa bán ra hàng năm (triệu đồng)	<= 2265	71,7	100	1,7	5,0	0,0	33,3	100
	2266 - 2580	59,0	100	16,4	6,6	0,0	39,3	100
	2581 - 3290	78,7	98,4	6,6	18.0	8,2	16,4	100
	3291 - 3670	37,3	88,1	74,6	28,8	1,7	3,4	100
	3671+	42,4	100	40,7	61,0	1,7	0,0	100
	Total	58,0	97,3	27,7	23,7	2,3	18,7	100

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 4

Phụ lục 4.1. Kiến nghị của các chủ TT đối với nhà nước

		Số TT	% theo nhóm
Trồng cây lâu năm	Nhà nước hỗ trợ thu mua nông sản cho TT có hợp đồng	35	100
	Tổng số	35	100
Chăn nuôi	Mở nhà máy chế biến thức ăn gia súc, chế biến sản phẩm chăn nuôi	49	79,0
	Nhà nước hỗ trợ thu mua nông sản cho TT có hợp đồng	13	21,0
	Tổng số	62	100
Nuôi trồng thủy sản	Mở nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, chế biến thủy sản	6	100
	Tổng số	6	100
Tổng số	Mở nhà máy chế biến thức ăn gia súc, chế biến sản phẩm chăn nuôi	49	47,6
	Mở nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và chế biến thủy sản	6	5,8
	Nhà nước hỗ trợ thu mua nông sản cho TT có hợp đồng	48	46,6
	Tổng số	103	100

Nguồn: Kết quả điều tra của tác giả

PHỤ LỤC 5: HÌNH ẢNH

Trang trại sắn, thuốc lá ở xã Thanh An, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước

Trang trại nấm linh chi, rau ở xã Tam Lập, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Trang trại thuốc lá, lợn giống ở xã Tân Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh

Trang trại xoài, lợn thịt ở xã Gia Tân 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Trang trại quýt, nuôi gà ở xã Bình Trung, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

Trang trại bò, cá sấu ở xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP.HCM